

TIM MARSHALL

TÁC GIẢ "NHỮNG TỬ NHÂN CỦA ĐỊA LÝ"

DIVIDED

WHY WE'RE LIVING IN AN AGE OF WALLS

CHIA RẼ

**TẠI SAO CHÚNG TA
ĐANG SỐNG TRONG THỜI ĐẠI
CỦA NHỮNG BỨC TƯỜNG**

TRẦN TRỌNG HẢI MINH DỊCH



SÁCH MỚI.NET - EBOOK

CHIA RẼ



Nguyên tác
DEVIDED

Tác giả
TIM MARSHALL

Người dịch
TRẦN TRỌNG HẢI MINH

Đơn vị phát hành
NHÃ NAM

Nhà xuất bản
DÂN TRÍ

SACHMOI.NET
26-03-2022



THƯ VIỆN EBOOK **SÁCH MỚI.NET**



HÀNG NGHÌN ĐẦU SÁCH HAY ĐANG CHỜ BẠN
WWW.SACHMOI.NET

Giới thiệu

Bức tường biên giới giữa Israel và Bờ Tây là một trong những nơi hung hãn và thù địch nhất trên thế giới. Nhìn ở khoảng cách gần, dù ta ở phía nào, bức tường dựng lên từ mặt đất, gây choáng ngợp và áp chế ta. Đối mặt với dải thép và bê tông trơ trụi đó, ta trở nên nhỏ bé không chỉ bởi kích thước, mà cả bởi những gì bức tường đó đại diện. “Ta” ở một phía, “địch” thì ở phía bên kia.

Ba mươi năm trước, một bức tường đã sụp đổ, đưa tới thời đại mới có vẻ như là thời của sự cởi mở và chủ nghĩa quốc tế. Năm 1987, Tổng thống Ronald Reagan ghé thăm cổng chào Brandenburg ở Berlin lúc đó còn đang bị chia đôi và kêu gọi người đồng cấp với ông ở phía Liên bang Xô Viết, “Ngài Gorbachev – kéo sập bức tường này đi*.” Hai năm sau, nó đã sập. Berlin, Đức, và rồi châu Âu lại được thống nhất lần nữa. Trong thời đại đầy phấn khích đó, một số học giả đã tiên đoán lịch sử đã kết thúc. Tuy nhiên, lịch sử đã không kết thúc.

Trong những năm gần đây, tiếng hô “Hãy kéo sập bức tường” đang thất thế trước “não trạng pháo đài”. Tiếng hô đó chật vật tìm người nghe, không thể cạnh tranh được với những cao điểm đáng sợ của nhập cư ồ ạt, phản ứng dữ dội trước toàn cầu hóa, sự nổi lên trở lại của chủ nghĩa dân tộc, sự sụp đổ của chủ nghĩa cộng sản và vụ tấn công 11 tháng

Chín và những gì diễn ra sau đó. Đó là những lần ranh đứt gãy sẽ định hình thế giới chúng ta trong những năm sắp tới.

Chúng ta nghe nói rất nhiều về bức tường Israel, bức tường biên giới Hoa Kỳ–Mexico, và một số bức tường ở châu Âu, nhưng điều nhiều người không nhận ra là các bức tường đang được xây lên dọc biên giới ở khắp nơi. Hàng nghìn dặm tường và hàng rào mọc lên trên khắp thế giới trong thế kỷ 21. Ít nhất sáu mươi lăm nước, hơn một phần ba các nhà nước quốc gia [nation state] trên thế giới, đã xây lên những hàng rào dọc đường biên giới của họ, một nửa số bức tường xuất hiện sau Thế chiến II mới chỉ được xây từ năm 2000 tới giờ.

Riêng tại châu Âu, trong vài năm qua, những bức tường, hàng rào và rào chắn có thể đã được dựng lên nhiều hơn so với thời đỉnh điểm chiến tranh lạnh. Chúng bắt đầu bằng sự chia tách giữa Hy Lạp và Macedonia, Macedonia và Serbia, và Serbia với Hungary, và khi chúng ta ngày càng ít thấy sốc hơn với mỗi dãy hàng rào dây thép gai mới, những nước khác nổi bật – Slovenia đã bắt đầu xây dựng ở biên giới với Croatia, Áo đã lập hàng rào với Slovenia, Thụy Điển lập lên các rào chắn để ngăn người nhập cư bất hợp pháp vượt sang từ Đan Mạch, trong khi Estonia, Latvia và Lithuania đều đã bắt đầu các công cụ phòng ngự ở biên giới của họ với Nga.

Nhưng chắc chắn không chỉ có mình châu Âu: Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất đã xây dựng một hàng rào dọc theo biên giới với Oman, Kuwait làm tương tự với Iraq. Iraq và Iran duy trì sự chia cắt hữu hình, tương tự là Iran và Pakistan

– tất cả 435 dặm (khoảng 700 kilômét) hàng rào. Ở Trung Á, Uzbekistan, bất chấp là một nước không có biển, đã đóng cửa với năm nước láng giềng, Afghanistan, Tajikistan, Kazakhstan, Turkmenistan và Kyrgyzstan. Biên giới với Tajikistan thậm chí còn được gài mìn. Và câu chuyện cứ thế tiếp tục, qua những rào chắn chia tách Brunei và Malaysia, Malaysia và Thái Lan, Pakistan và Ấn Độ, Ấn Độ và Bangladesh, Trung Quốc và Bắc Triều Tiên, Bắc Triều Tiên và Hàn Quốc, cứ như thế trên toàn thế giới.

Những *bức tường* này nói với chúng ta nhiều điều về nền chính trị quốc tế, nhưng sự lo lắng mà chúng đại diện vượt ra khỏi các biên giới nhà nước quốc gia nơi có chúng. Mục đích chính của những bức tường xuất hiện khắp châu Âu là để ngăn làn sóng người nhập cư – nhưng chúng cũng nói lên nhiều điều về sự chia rẽ và bất ổn sâu xa hơn trong chính cấu trúc của Liên minh châu Âu, và nội trong các nước thành viên của nó. Bức tường do Tổng thống Trump đề xuất dọc biên giới Hoa Kỳ–Mexico là nhằm ngăn cản dòng người nhập cư từ phía nam, nhưng nó cũng đụng tới nỗi sợ sâu xa hơn mà nhiều người ủng hộ bức tường đó cảm nhận được về sự thay đổi nhân khẩu học.

Sự chia rẽ định hình nền chính trị ở mọi cấp độ – cá nhân, địa phương, quốc gia và quốc tế. Mỗi câu chuyện đều có hai mặt, giống như mỗi bức tường vậy. Điều tối quan trọng là ý thức được điều gì đã chia rẽ chúng ta, và điều gì tiếp tục chia

rẽ chúng ta, để hiểu được những gì đang diễn ra trong thế giới ngày nay.

* * *

Hãy hình dung phần khởi đầu kiệt tác khoa học giả tưởng năm 1968 của Stanley Kubrick* *2001: A Space Odyssey* [tạm dịch: Hành trình không gian], trong trường đoạn mang tựa đề “Bình minh của loài người”. Ở thảo nguyên châu Phi thời tiền sử, một bộ lạc nhỏ những sinh vật người nguyên thủy/người vượn đang cùng nhau uống nước bình yên ở một vùng nước thì một bộ lạc khác xuất hiện. Những cá nhân đó rất vui lòng chia sẻ giữa những thành viên trong nhóm mình – nhưng không phải với bộ lạc “khác” mới đến. Một cuộc thi gào rú diễn ra sau đó, và nhóm mới đã chiếm được vùng nước, buộc những kẻ cũ phải rút lui. Ở đây, nếu những kẻ mới tới đủ sáng tạo để làm ra gạch và trộn được xi măng, họ có thể sẽ xây một bức tường bảo vệ tài sản của họ. Nhưng bởi chuyện này diễn ra vài triệu năm trước, họ phải đấu tranh một lần nữa khi vài ngày sau bộ lạc đầu tiên quay trở lại, sẵn sàng tham chiến, để giành lại lãnh thổ của mình.

Chúng ta luôn thích không gian của riêng mình. Việc nhóm lại thành những bộ lạc, cảm giác bất an trước những kẻ bên ngoài và sự phản ứng với những mối đe dọa nhận thức được đều là những việc đậm chất con người. Chúng ta hình thành những mối quan hệ không chỉ quan trọng cho sự sinh tồn, mà

còn cho cả sự cố kết xã hội nữa. Chúng ta phát triển một bản sắc nhóm, và điều này thường dẫn tới xung đột với những nhóm khác. Các nhóm tranh giành nhau nguồn lực, nhưng cũng có yếu tố xung đột về bản sắc – một tường thuật về “chúng ta và chúng nó”.

Trong lịch sử loài người thời kỳ đầu, chúng ta là những người săn bắt–hái lượm: chúng ta chưa định cư, hay chưa có được các nguồn lực cố định lâu dài mà những kẻ khác có thể thềm muốn. Rồi, ở vùng mà ngày nay chúng ta gọi là Thổ Nhĩ Kỳ và Trung Đông, loài người bắt đầu làm nông nghiệp. Thay vì lang thang khắp nơi để tìm cái ăn, hay chăn bầy gia súc, họ cày cấy trên những cánh đồng và đợi mùa thu hoạch. Bỗng nhiên (trong bối cảnh tiến hóa) ngày càng nhiều người chúng ta cần xây lên những rào chắn những bức tường và mái nhà để chúng ta và bầy gia súc của chúng ta trú ngụ, những hàng rào để đánh dấu lãnh thổ của chúng ta, những pháo đài để rút lui vào nếu lãnh thổ của chúng ta bị tấn công, và những chòi canh để bảo vệ hệ thống mới này. Những bức tường đó có công năng và thường là có hiệu quả.

Thời đại của những bức tường đã đến với chúng ta và những pháo đài to lớn đã túm chặt lấy trí tưởng tượng của chúng ta kể từ đó. Chúng ta vẫn kể cho nhau nghe những câu chuyện về các bức tường của Troy, Jericho, Babylon, Vạn Lý Trường Thành, Đại Zimbabwe, trường thành Hadrian, bức tường Inca ở Peru, Constantinople và nhiều bức tường khác nữa. Chúng cứ nối dài mãi, theo thời gian, khu vực và văn

hóa, cho tới thời hiện đại – nhưng giờ chúng có thêm lưới điện, có đèn pha quét ở trên cao và máy quay an ninh.

Tuy nhiên, những sự chia rẽ vật lý này được phản chiếu qua sự chia rẽ trong tâm trí – những ý tưởng lớn đã dẫn dắt nền văn minh của chúng ta và trao cho chúng ta bản sắc và một cảm nhận thuộc về nơi nào đó – chẳng hạn như cuộc đại ly giáo của Kitô giáo, sự chia tách Islam [Hồi giáo] thành Sunni và Shia, và gần đây hơn trong lịch sử là những trận chiến giữa chủ nghĩa cộng sản, chủ nghĩa phát xít và dân chủ.

Tựa đề cuốn sách năm 2005 của Thomas Friedman *The World is Flat** dựa trên niềm tin rằng toàn cầu hóa tất sẽ đưa chúng ta lại gần nhau hơn. Toàn cầu hóa đã gia tăng thương mại quốc tế: ta có thể nhấp chuột và có người ở Thượng Hải sẽ đặt một món đồ vào trong một chiếc hộp và gửi nó cho ta – nhưng đó không nhất thiết là sự thống nhất. Toàn cầu hóa cũng truyền cảm hứng để chúng ta xây lên những rào chắn, nhất là sau cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008, khi chúng ta không còn tiền nữa. Khi đối mặt những mối đe dọa tăng thêm theo cảm nhận chủ quan – chủ nghĩa khủng bố, xung đột bạo lực, người tị nạn và nhập cư, khoảng cách ngày càng tăng giữa người giàu và người nghèo – người ta lại càng bám chặt vào nhóm của mình.

Thời đại mới của sự chia rẽ mà chúng ta đang sống được phản ánh và làm trầm trọng hơn bởi những tiến bộ của thế giới số. Người đồng sáng lập Facebook, Mark Zuckerberg, tin rằng mạng xã hội sẽ thống nhất chúng ta. Sau đó ông thừa

nhận rằng ông đã lầm. Trong một số khía cạnh, mạng xã hội đã mang chúng ta lại gần nhau hơn, nhưng nó đồng thời trao tiếng nói và khả năng tổ chức cho những bộ lạc mới trên mạng, một số bỏ thời gian để bùng lờ công kích và gây chia rẽ khắp thế giới mạng. Có vẻ như chưa bao giờ có nhiều bộ lạc như thế, và nhiều xung đột giữa họ như thế. Câu hỏi chúng ta đối mặt ngày nay là: Các bộ lạc thời hiện đại có hình dạng thế nào? Liệu chúng ta định nghĩa chính mình theo giai cấp, chủng tộc, tôn giáo, hay quốc tịch chăng? Và liệu những bộ lạc đó có thể cùng tồn tại?

Tất cả đều quy về ý niệm “chúng ta và chúng nó” cùng những bức tường mà chúng ta dựng lên trong tâm trí mình. Đôi khi “kẻ khác” có một ngôn ngữ hay màu da khác; một tôn giáo khác hay một hệ thống niềm tin khác. Một ví dụ xảy ra gần đây khi tôi ở London với một nhóm ba mươi nhà báo trẻ hàng đầu từ khắp nơi trên thế giới mà tôi nhận đào tạo. Tôi nhắc tới cuộc chiến tranh Iran-Iraq, trong đó có tới một triệu người đã chết, và tôi sử dụng cụm từ có thể là vụng về: “người Hồi giáo giết người Hồi giáo”. Một nhà báo Ai Cập trẻ tuổi đã nhảy ra khỏi ghế và hét lên rằng anh ấy không cho phép tôi nói thế. Tôi chỉ ra số liệu thống kê từ cuộc chiến kinh hoàng đó và anh ấy đáp, “Phải, nhưng người Iran không phải người Hồi giáo.”

Bỗng nhiên tôi ngộ ra, và trái tim tôi chùng xuống. Đa số người Iran là người Shia, nên tôi hỏi anh ấy, “Anh đang nói rằng người Shia không phải người Hồi giáo?”

“Phải,” anh ta đáp. “Shia không phải là người Hồi giáo.”

Những sự chia rẽ như thế không vì cạnh tranh nguồn lực, mà vì lời tuyên bố rằng những gì ta nghĩ chính là chân lý duy nhất, và những ai có quan điểm khác biệt là những kẻ thấp kém hơn. Với sự chắc chắn về tính ưu việt của bản thân như thế, những bức tường nhanh chóng mọc lên. Nếu ta đưa thêm vào sự cạnh tranh nguồn lực nữa, chúng còn mọc lên cao hơn. Có vẻ như đó chính là hiện trạng của chúng ta.

Thế giới theo nhiều nghĩa đang tốt đẹp hơn bao giờ hết. Trong những thập niên gần đây, hàng trăm triệu người đã thoát khỏi nghèo đói cùng cực; tỷ lệ mắc bệnh sốt rét đang giảm; bệnh bại liệt gần như đã được thanh toán; tỷ lệ tử vong trẻ em giảm xuống. Bạn muốn sống ở thế kỷ 16 hay thế kỷ 21? Bất chấp quyền lực và của cải của bà, Nữ hoàng Elizabeth I* phải chịu đựng những cơn đau răng khổ sở hơn rất nhiều so với hầu hết những người dân thường sống ở phương Tây ngày nay. Nhưng chúng ta đang gây ra nhiều mối nguy cho sự tiến bộ đó. Thời đại hậu Thế chiến II rất cuộc dẫn tới sự sụp đổ của bức tường Berlin đã nhường chỗ cho một giai đoạn mới, trong đó lập trường trung dung ngày càng chịu nhiều áp lực, trong khi những tiếng loa lớn tiếng kêu gọi cực đoan ngày càng mạnh hơn. Không hẳn là chúng ta đang tụt hậu, nhưng chúng ta cần hiểu, công nhận – và đôi khi thậm chí là chấp nhận – sự chia rẽ vẫn đang tồn tại nếu chúng ta muốn dựng xây sự thống nhất.

Vì mục đích của cuốn sách này, tôi sử dụng từ *bức tường* thay cho những rào chắn, vách ngăn và các kiểu chia rẽ khác nhau. Chúng ta quả có nhìn thấy các bức tường vật chất ở mỗi chương, hầu hết chúng bằng gạch và vữa, hay bê tông và dây thép gai, nhưng những bức tường đó là phần “cái gì” của sự chia rẽ, không phải là phần “tại sao” – và chúng chỉ mới là phần mở đầu câu chuyện.

Tôi không thể viết về mọi vùng miền bị chia rẽ. Thay vì thế, tôi tập trung vào những khu vực minh họa tốt nhất cho thách thức với bản sắc trong một thế giới đã toàn cầu hóa: những tác động của nhập cư (Hoa Kỳ, châu Âu, tiểu lục địa Ấn Độ); chủ nghĩa dân tộc như một thế lực vừa thống nhất vừa chia rẽ (Trung Quốc, Anh, châu Phi); và những sự giao cắt về tôn giáo và chính trị (Israel, Trung Đông).

Ở Trung Quốc, chúng ta chứng kiến một nhà nước quốc gia mạnh mẽ với nhiều chia rẽ bên trong biên giới của đất nước đó – chẳng hạn như bất ổn ở địa phương và chênh lệch giàu nghèo – những chia rẽ tạo ra nguy cơ cho sự thống nhất quốc gia, đe dọa sự phát triển kinh tế và quyền lực; do đó chính quyền phải thực thi sự kiểm soát với người dân Trung Quốc. Hoa Kỳ cũng chia rẽ, vì những lý do khác: thời đại của Trump đã làm các quan hệ chủng tộc thêm gay gắt ở Xứ Tự do, nhưng đồng thời bộc lộ sự chia rẽ chưa từng thấy giữa phe Cộng hòa và Dân chủ, những người đang kình chống nhau quyết liệt hơn bao giờ hết.

Sự chia rẽ giữa Israel và Palestine đã lâu đời, nhưng với quá nhiều sự chia rẽ nhỏ hơn trong dân chúng ở mỗi bên, việc nhất trí được một giải pháp gần như là bất khả. Chia rẽ tôn giáo và sắc tộc cũng làm bùng lên bạo lực khắp vùng Trung Đông, thể hiện rõ cuộc tranh đấu then chốt giữa những người Hồi giáo Shia và Sunni – mỗi sự kiện là kết quả của những thành tố phức tạp, nhưng phần lớn sự chia rẽ tới từ tôn giáo, đặc biệt là từ mối kình địch trong vùng giữa Saudi Arabia và Iran. Ở tiểu lục địa Ấn Độ, những sự dịch chuyển của dân cư, hiện nay và trong những năm sắp tới, cho thấy cảnh ngộ của những người chạy trốn sự truy bức tôn giáo cũng như của rất nhiều người tị nạn kinh tế và khí hậu.

Ở châu Phi, các đường biên giới do chủ nghĩa thực dân bỏ lại đang tỏ ra khó tương thích với những bản sắc bộ lạc vẫn còn đậm nét. Khắp châu Âu, chính ý tưởng về một khối Liên Âu đang bị đe dọa khi các bức tường mọc lên trở lại, cho thấy những khác biệt từ thời Chiến tranh Lạnh chưa được giải quyết hoàn toàn, và cho thấy chủ nghĩa dân tộc chưa bao giờ thật sự biến mất ở thời đại của chủ nghĩa quốc tế. Và khi Anh rời EU, Brexit bộc lộ sự chia rẽ khắp vương quốc – những bản sắc khu vực lâu đời, cũng như những căng thẳng xã hội và tôn giáo gần đây hơn, vốn đã định hình trong thời đại toàn cầu hóa.

Trong một thời kỳ của sợ hãi và bất ổn, mọi người sẽ tiếp tục tụ lại với nhau, để bảo vệ bản thân họ khỏi những mối đe dọa mà họ nhận thức được. Những mối đe dọa này không chỉ

tới từ những đường biên giới. Chúng cũng có thể đến từ bên trong – như Trung Quốc biết rất rõ...

Chương Một
VẠN LÝ HÒA THÀNH
TRUNG QUỐC

“Cũng giống như trong thế giới thực, tự do và trật tự đều cần thiết trong không gian mạng.”

- Chủ tịch Tập Cận Bình

Các hoàng đế Trung Hoa luôn chật vật để tìm cách thống nhất những “tiểu vương quốc” chur hầu tách rời và chia rẽ của họ thành một khối thống nhất. Chủ tịch Tập Cận Bình cũng vậy. Ông có thể không được gọi là hoàng đế, nhưng các chức danh chính thức của ông khiến ta không khỏi nghi ngờ – Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Trung Quốc, Chủ tịch nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Chủ tịch Ủy ban Phát triển Quân sự Dân sự Hợp nhất Trung ương – danh sách này cứ kéo dài mãi. Ông không chỉ là Lãnh tụ tối cao, ông còn là Lãnh tụ thậm tối cao.

Những thứ đặt dưới quyền lãnh đạo của ông đều mênh mông, bao gồm cả những thách thức. Đất nước Trung Quốc gồm năm múi giờ tương ứng với diện tích cỡ Hoa Kỳ. Trong không gian này có 1,4 tỉ người đa dạng về sắc tộc sinh sống, nói hàng chục thứ ngôn ngữ khác nhau, đó là một đế chế đa sắc tộc mang những đặc trưng Trung Quốc đỏ. Có thể có năm

múi giờ về mặt địa lý, nhưng chỉ có một giờ chính thức. Câu trả lời cho câu hỏi “Mấy giờ rồi?” là “Bắc Kinh nói mấy giờ thì là mấy.” Quy tắc trọng tâm này từ lâu đã thế, nhưng vị hoàng đế của thế kỷ này tận hưởng sự thoải mái mà ít người tiền nhiệm nào của ông có được. Ông có thể theo dõi đế quốc của mình từ trên không trung – không chỉ là vùng lãnh thổ được dãy Himalaya bao bọc, kéo dài tới biển Nhật Bản và sa mạc Gobi, về tới biển phía nam, mà giờ còn là cả một đế chế kinh tế trải khắp toàn cầu.

Tập rất giỏi việc thị uy quyền lực của ông. Ông công cán nhiều hơn so với nhiều người tiền nhiệm. Ông bay tới các thủ đô trên thế giới, tự tin vào quyền lực kinh tế thống nhất của đất nước Trung Quốc mới, nhưng trên đường tới sân bay, ông sẽ được nhắc nhở rằng các nhà lãnh đạo Trung Quốc phải luôn cẩn trọng ra sao để đảm bảo trung ương nắm giữ quyền lực. Để làm được điều đó, họ phải trở thành những bậc thầy trong việc lạng lẽ thúc đẩy sự thống nhất thông qua chia rẽ.

Khi ta lái xe theo hướng đông–bắc dọc theo đường cao tốc sân bay rời Bắc Kinh về phía Vạn Lý Trường Thành, những chia rẽ trong dân chúng ban đầu khó xác định với một người nước ngoài, nhưng rồi trở nên ngày càng dễ thấy. Tập có thể thấy ngay điều này vì nhiều chia rẽ đó đã nổi lên trong đời ông, một số nổi lên trong thời kỳ ông lãnh đạo.

Từ trung tâm thành phố, với những chùa miếu lấp lánh ánh đèn neon của chủ nghĩa tiêu dùng và các khu chung cư cao cấp của những người khá giả, con đường đi qua hàng dặm

những dãy căn hộ cao tầng của giai cấp trung lưu đang đông dần lên. Xa hơn nữa là nhà máy và các công nhân, những người hết năm này qua năm khác tiếp tục đổ về thủ đô và các thành phố lớn khác từ vùng nông thôn. Dân địa phương có thể nhận ra những khu nhà chung cư nào được xây dựng chất lượng hơn hẳn, và những khu nào được dựng lên vội vàng để kịp dòng di dân. Một khi đã vào những thị trấn nhỏ và làng mạc, không còn mấy đèn neon, và thương mại hóa cũng ít hơn. Ở vùng này của Trung Quốc, các thị trấn là những khu xám xịt, không màu sắc, kham khổ, chẳng có mấy tiện ích; trong mắt người nước ngoài, chỉ có một cảm giác u tối tràn ngập. Đây có lẽ là sự chia rẽ lớn nhất của Trung Quốc – giữa thành thị và nông thôn, người giàu và người nghèo – và như chúng ta sẽ thấy sau này, điều đó làm đảng cầm quyền lo ngại. Đảng biết rằng sự đoàn kết và ổn định của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa phụ thuộc rất lớn vào việc bắc cầu nối gần khoảng cách đó, và bàn tay thép của đảng nắm người dân sẽ tuột mất nếu đảng không làm được thế.



Sự thống nhất luôn là tối quan trọng với thành công của Trung Quốc, và đồng thời là một trong những thách thức lớn nhất của họ. Trong quá khứ, thứ đã đóng cả vai trò vật chất và biểu tượng trong việc thống nhất quốc gia là Vạn Lý Trường Thành. Nếu Tập đi tiếp theo đường cao tốc, qua khu sân bay, ông sẽ vào một con đường tám làn xe đi xa hơn về hướng đông bắc, và từ đó sẽ tới công trình gây ngợp cho trí tưởng tượng của cả thế giới.

Khi ta tới gần đoạn Mộ Điền Dục của Vạn Lý Trường Thành, đường cao tốc giảm chỉ còn một con đường hai làn xe đơn giản, các tòa nhà ít hơn và khung cảnh trở nên xanh tươi hơn. Cách bức tường vài dặm, con đường dẫn tới một bãi đậu xe

nơi bạn phải chuyển sang một chiếc xe buýt để đi tới khúc cuối con đường. Tiếp đó sẽ là một chuyến đi cáp treo lên đỉnh hoặc một đoạn cuộc bộ leo dốc dài hai dặm (khoảng 3,2 kilômét), có thể là đi cùng một bầy dê. Chuyến thăm thú do dê hướng dẫn không phải là một tùy chọn – nếu lũ dê muốn đi theo bạn, chúng sẽ đi theo; còn không thì thôi. Dù chọn lối nào, bạn rất cuộc sẽ thấy được thứ gì đó khiến cho nỗ lực này cực kỳ đáng công đáng sức.

Khi tôi lần đầu nhìn thấy hàng dặm tường gạch ngoằn ngoèo dọc theo những đỉnh núi, tôi không quá nể sợ như khi tôi ở, lấy ví dụ, hẻm núi lớn Grand Canyon*. Tôi cũng không thấy ngợp, như khi tôi ở trên tòa nhà cao nhất thế giới, Burj Khalifa ở Dubai. Tôi không cảm thấy ý thức hệ chính trị phát ra từ đó như tôi cảm thấy khi tới thăm bức tường Berlin ở đỉnh điểm của Chiến tranh Lạnh. Nhưng có thứ gì đó khác. Tôi cảm thấy, dù đúng hay sai, rằng tôi hiểu Trung Quốc rõ hơn một chút so với trước kia.

Điều đó không hề biến tôi thành một chuyên gia – còn lâu mới thế – nhưng trong khoảnh khắc đó, tôi hiểu rõ hơn nhiều những cụm từ như “nền văn hóa cổ xưa” và “kỳ công vĩ đại nhất trong lịch sử loài người”, và cả ý tưởng rằng nhiều người ở nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa vẫn chia thế giới thành những ai là người Trung Quốc và những ai không phải. Rất cuộc, bức tường được xây lên dựa trên một ý tưởng đơn giản: ở một bên là nền văn minh, còn bên kia là sự man di mọi rợ.

Đằng sau tôi, về phương nam, là vùng trung tâm của Trung Nguyên tràn ngập người Hán. Về phương bắc, ở khoảng cách xa, vượt qua những rặng núi, là nơi bắt đầu của thảo nguyên và sa mạc Mông Cổ, bên phải là Mãn Châu Lý và bên trái là vùng Tân Cương.

Trước khi bức tường tồn tại, khoảng 2.500 năm trước, vùng núi phía bắc đảm bảo một mức độ bảo vệ cho người Hán, một dân tộc đã phát triển xã hội định cư những vùng đất màu mỡ trên bình nguyên Hoa Bắc. Nhưng các nhóm cướp bóc, và đôi khi là cả những đạo quân, từ cả ba vùng nói trên sẽ tìm được đường vượt đèo vào vùng đất nông nghiệp bằng phẳng của các nhà nước phong kiến và các đô thị như Bắc Kinh, Lạc Dương và Khai Phong. Và bởi thế, trong nhiều thế kỷ, người Trung Quốc đã phát triển biểu tượng tinh hoa về “chúng ta và chúng nó” này, rồi dựng lên bằng đá.

Nhà Trung Hoa học vĩ đại người Mỹ John King Fairbank* đã có một mô tả vào loại hay nhất về Vạn Lý Trường Thành, ông gọi nó là “lằn ranh chia cắt thảo nguyên với đồng ruộng, du mục với nông nghiệp, và man rợ với văn minh”. Và điều này phù hợp với thái độ áp đảo “Dĩ Hoa vi trung” thời bấy giờ – lòng tin rằng Trung Quốc là trung tâm văn hóa của trái đất, và là nền văn minh tiên tiến nhất. Người Hán cũng tin rằng hoàng đế Trung Hoa là người duy nhất có chân mệnh thiên tử trên toàn thế giới, và bởi thế là hoàng đế hợp pháp của thế giới. Từ đó suy ra rằng không chỉ mọi nhà cai trị khác đều thấp kém hơn, mà mọi nền văn minh khác cũng ở đẳng cấp

thấp hơn họ. Những láng giềng gần và các sắc tộc khác được đưa vào dưới sự cai trị của hoàng đế, dù họ có thể có những lãnh đạo địa phương của riêng mình.

Những nhà nước man di ở gần có thể có vua, nhưng họ phải công nhận rằng họ thấp kém hơn so với hoàng đế Trung Hoa. Và ngay cả những nơi xa xôi hơn, như Tân Cương, Java và Nhật Bản, cũng bị gọi là “thuộc quốc” và phải triều cống cho Trung Nguyên. Đây không phải là một thế giới quan được thiết kế để có thêm bạn bè, nhưng chắc chắn là nó có ảnh hưởng lên con người, và trong một thời gian dài nó đã hiệu quả.

Trong hàng thế kỷ, Vạn Lý Trường Thành đã củng cố cho an ninh của Trung Quốc, gắn kết đất nước lại như một thực thể chính trị và mang tới sự ổn định để phát triển các vùng đất nông nghiệp ở miền tây và miền bắc. Bởi bức tường trải rộng về hướng tây, nó cũng bảo vệ một phần Con đường tơ lụa, qua đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Chiều dài tối đa của nó, tính cả các bức tường song song, hệ thống phòng thủ này trải ra hơn 20.900 kilômét. Để cảm nhận được quy mô của nó, chiều dài này tương đương với bốn bức tường song song nhau, mỗi bức tường kéo dài từ bờ biển phía đông Hoa Kỳ tới tận Thái Bình Dương, mà vẫn còn thừa rất nhiều gạch.

Mặc dù vai trò vật chất của nó trong việc thống nhất đất nước giảm dần theo năm tháng, nó vẫn là một biểu tượng quan trọng trong tâm thức dân tộc. Quan trọng tới mức sau khi những người cộng sản lên nắm quyền vào năm 1949, Mao

Trạch Đông đã nhắc tới bức tường trong một bài thơ về cuộc Trường Chinh tựa đề “Lục Bàn sơn”, với những dòng:

Trời cao mây nhạt,

Bóng nhạt hút về nam.

Chưa đến Trường Thành sao là hảo hán,

*Bấm đốt ngón tay đã đi hai vạn dặm...**

Lời của dòng thơ áp chót ở trên sau này đã trở thành một thành ngữ nổi tiếng, “Bất đáo Trường Thành, phi hảo hán”, nghĩa là “Nếu chưa vượt qua gian khổ, thì chưa thể là người anh hùng.”

Bài thơ gây ra một số vấn đề ở chế độ mới, khi những người cộng sản có vẻ có quan điểm xung đột nhau về bức tường – nhiều người coi đó là một biểu tượng của quá khứ phong kiến của đất nước và tin rằng nó nên thuộc về lịch sử, thậm chí khuyến khích mọi người phá bỏ nó. Nhưng bởi Mao đã viết về nó, những người cộng sản khác muốn tới thăm nó để cho thấy “tinh thần của Mao Chủ tịch”. Nếu tới khu vực Mộ Điền Dục, ta có thể thấy những chữ tiếng Hoa màu trắng khổng lồ được viết trên đỉnh núi, “Trung thành với Mao Chủ tịch”. Và bức tường được nhắc trong bài quốc ca, được thông qua năm 1949, nên rõ ràng là đảng công nhận tầm quan trọng văn hóa và lịch sử của nó. Trong phần lớn thời gian, họ đồng ý với việc phớt lờ nó – ít nhất là vào giai đoạn đầu. Tuy nhiên, trong Cách mạng Văn hóa, những người quyết liệt nhất trong các Hồng vệ binh đã tích cực phá hủy một phần bức tường – với họ nó thuộc về “Tứ cự”, những điều không có chỗ trong

nước Trung Hoa mới: cực phong tục, cực văn hóa, cực tập quán và cực tư tưởng.

Mao chết năm 1976, và ra đi cùng ông là cuộc Cách mạng Văn hóa. Sau năm 1978, nhà lãnh đạo mới, Đặng Tiểu Bình, bắt đầu việc trùng tu bức tường một cách có phương pháp. Ông khởi đầu chậm chạp – những năm đầu sau thời Mao là thời kỳ cẩn thận trọng – nhưng tới năm 1984, ông đã đủ tự tin để tuyên bố, “Hãy yêu đất nước Trung Quốc của chúng ta và phục dựng Trường Thành.” Trong nỗ lực đặc biệt này, có khả năng là Đặng còn lưu ý tới du lịch và ngoại tệ; giới lãnh đạo Cộng sản Trung Quốc bắt đầu đón nhận những khía cạnh của chủ nghĩa tư bản, và ý thức rõ họ đã tụt hậu so với những vùng khác trên thế giới ra sao. Vì thế luật pháp được thông qua khiến việc phá hoại, di dời hay viết vẽ bậy lên bất kỳ nơi nào của bức tường là phi pháp, cùng những cố gắng tái thiết (thi thoảng thành công) và một nỗ lực hướng tới việc thu hút du khách.

Vạn Lý Trường Thành đóng một vai trò lớn trong trí tưởng tượng đại chúng của cả Trung Quốc và phần còn lại của thế giới – dù một số sử gia lập luận rằng người châu Âu thấy ám ảnh bởi nó hơn là chính người Trung Quốc, và rằng điều đó đóng góp vào nhận thức, cùng với sự bản sắc hóa, đối với công trình này ở chính Trung Quốc. Nên bức tường đã có vai trò tối quan trọng trong việc định nghĩa Trung Quốc từ bên ngoài cũng như từ bên trong.

Trên thực tế, bức tường chỉ thành công khiêm tốn về mặt quân sự. Chắc chắn là hệ thống cảnh báo sớm, các pháo đài và những thành trì chiến lược của nó mang tới chút bảo vệ, nhưng như chúng ta đã thấy, chúng không hề là bất khả xâm phạm. Tuy nhiên, vai trò của bức tường làm biểu tượng cho sự phòng ngự, cho việc chia cắt người Hán với “những kẻ bên ngoài” là vô giá; ngày nay nó vẫn tiếp tục là một biểu tượng của một nền văn hóa lớn và cổ xưa.

* * *

Nhưng với nền văn hóa lớn và hiện đại thì sao?

Tần Thủy Hoàng, người sáng lập nên nhà Tần, đã thành công trong việc thống nhất bảy nước thời chiến quốc thành một nước Trung Hoa vào năm 221 trước công nguyên, nhưng chỉ vì nó đã tồn tại hai mươi ba thế kỷ không mặc nhiên đồng nghĩa là nó sẽ tồn tại thêm một thế kỷ nữa.

Người Trung Quốc không thích nói chuyện với người ngoài về những vấn đề và sự chia rẽ trong đất nước họ. Trong khi bạn chẳng phải đi đâu xa để tìm được một ai đó ở Anh hay Pháp chẳng hạn, người sẽ thoải mái nói với bạn rằng đất nước họ đang sụp đổ đến nơi, ở Trung Quốc, việc chỉ trích đất nước bị coi là không yêu nước và mất thể diện. Tất nhiên, điều đó cũng có thể nguy hiểm nữa, bởi Trung Quốc vẫn là một chế độ độc đảng.

Dẫu vậy, có những vấn đề và sự chia rẽ ở hai mươi ba tỉnh, bốn đô thị trực thuộc, năm khu tự trị, và hai khu hành chính đặc biệt của đất nước. Một trong những chia rẽ lớn nhất là giữa vùng trung tâm người Hán và những vùng không phải người Hán xung quanh, tạo nên một hình bán nguyệt. Ở đông bắc là Mãn Châu Lý, ở phía bắc là Nội Mông, ở tây bắc là Tân Cương và phía tây là Tây Tạng. Những vùng này là tối quan trọng về an ninh, nguồn tài nguyên thiên nhiên và thương mại, nhưng tất cả đều không mặn mà với sự cai trị từ Trung Quốc. Mãn Châu Lý giờ người Hán áp đảo hoàn toàn, nhưng những vùng kia vẫn duy trì bản sắc, ngôn ngữ, phong tục của riêng họ, và trong trường hợp Tân Cương và Tây Tạng là cả tôn giáo (Hồi giáo và Phật giáo) cùng các phong trào ly khai nữa.

Trung Quốc đã cố gắng kiểm soát Tân Cương và dân tộc Uighur [Duy Ngô Nhĩ] ở đây được vài thế kỷ, nhưng dân chúng chưa bao giờ hoàn toàn chấp nhận sự thống trị của Bắc Kinh. Đã có hàng loạt những cuộc nổi dậy vào thế kỷ 18 và 19 và thậm chí cả một nước Cộng hòa Đông Turkestan chết yếu vào những năm 1930. Mao sau đó sáp nhập Tân Cương vào năm 1949 và vùng này giờ chiếm khoảng một phần sáu lãnh thổ Trung Quốc. Để hình dung ra Tân Cương hoang vu và thưa thớt dân cư tới mức nào, thật đáng chỉ ra rằng nó có diện tích bằng một nửa Ấn Độ, nhưng với dân số không bằng 2% [dân số Ấn Độ].

Những năm qua đã chứng kiến việc định cư lượng lớn người Hán tại Tân Cương, và trong khoảng thời gian vài năm, họ có thể đã chiếm gần một nửa dân số 22 triệu người hiện tại. Chuyện này diễn ra không hoàn toàn suôn sẻ. Người Uighur than phiền rằng họ bị loại trừ khỏi những công việc tốt hơn và bị lực lượng bán vũ trang trong các công ty xây dựng do nhà nước kiểm soát truy bức, và thỉnh thoảng có bạo động và xung đột sắc tộc nổ ra. Sự chống đối đôi khi được thực hiện qua hệ thống tư pháp, nhưng cũng có một chiến dịch khủng bố nhỏ, một phần là do các tay súng Hồi giáo kích động, những người này vốn trở về từ Iraq và Syria. Các tổ chức jihad ở những nước cộng hòa Trung Á được cho là đã hỗ trợ họ, cung cấp tiền bạc, và nếu cần thiết, những nơi trú ẩn an toàn. Chuông báo động bắt đầu reo khi nhóm khủng bố Nhà nước Hồi giáo (IS) công bố một đoạn video cho thấy những người Uighur được huấn luyện ở Iraq, thề sẽ cầm lá cờ của họ ở Trung Quốc và đe dọa máu sẽ “chảy thành sông”.

Vào mùa xuân năm 2017, đã có một đợt bạo lực sắc tộc bùng phát ở khu vực giữa người Uighur và người Hán. Tiếp theo là màn trình diễn của lực lượng quân đội nhà nước được vũ trang đến tận răng. Lãnh đạo đảng Cộng sản trong vùng nói các binh sĩ sẽ “chôn xác bọn khủng bố trong biển chiến tranh nhân dân”. Chủ tịch Tập hơi kiềm chế hơn, hài lòng với việc kêu gọi một “Trường Thành thép” được xây lên để bảo vệ Tân Cương và cảnh báo rằng chia rẽ sắc tộc sẽ không được chấp nhận – “Đoàn kết dân tộc quý giá như con người trong

mắt,” ông nói. Vào đầu năm 2018, phiên bản về sự đoàn kết này của Tập là ra sắc lệnh yêu cầu một triệu đảng viên Cộng sản được cử tới sống với các gia đình Uighur địa phương. Những người tiếp nhận các “khách trú” bắt buộc này được khuyến khích thực hiện công tác quan hệ dân tộc của họ bằng cách cung cấp cho “những vị khách” thông tin chi tiết về quan điểm chính trị của họ. Đó là một kiểu nhà trọ Trung Quốc gập gờ “Bộ Tình yêu” của Orwell*, nhưng ở đây phòng 101 chính là phòng khách nhà bạn.

Bất chấp tình trạng bất ổn, ít có khả năng Bắc Kinh sẽ giảm bớt sự kiểm soát. Vùng này đóng vai trò như vùng đệm, thuộc Con đường tơ lụa mới, và bởi thế tối quan trọng với thương mại, và nó có trữ lượng than đá rất lớn mà Trung Quốc, vốn luôn khát khao năng lượng, hết sức cần. Nhưng ngay cả như thế, nhà chức trách lo ngại sâu sắc về những sự cố ở đây. Sự chia rẽ và bất đồng ý kiến như thế làm xói mòn hình ảnh của đảng Cộng sản trong vai trò lực lượng quyền lực và bảo vệ người dân duy nhất.

Điều tương tự cũng đúng với Tây Tạng. Về mặt chiến lược, nó là vùng đệm với trung tâm, ngăn cản Ấn Độ thống trị vùng đất cao dọc biên giới – có thể coi dãy Himalaya như một rào chắn, đây có lẽ là lý do tại sao một cuộc xung đột lớn chưa bao giờ nổ ra giữa hai nước. Điều đó cũng cho phép Trung Quốc bảo vệ nguồn nước của họ – Tây Tạng đôi khi được gọi là “Tháp nước của châu Á” do quá nhiều dòng sông lớn bắt nguồn từ vùng này.

Nếu ta tính Tây Tạng là ba tỉnh thuộc vùng Tạng, thì nó có diện tích khoảng 2,5 triệu km², hay gần gấp bốn lần diện tích nước Pháp, và như thế chiếm khoảng một phần tư diện tích Trung Quốc. Tuy nhiên, khi Bắc Kinh nói tới Tây Tạng, ý họ là Khu tự trị Tây Tạng, được thành lập sau khi Trung Quốc đánh bại quân đội Tây Tạng vào năm 1950. Nó có diện tích nhỏ hơn một nửa so với ba tỉnh gốc, khi phần còn lại của vùng này bị sáp nhập vào những vùng khác của Trung Quốc, và chỉ bao gồm một phần ba số người sắc tộc Tạng của Trung Quốc.

Giống như với người Uighur Hồi giáo, người Tạng Phật giáo vẫn duy trì cảm nhận bản sắc mạnh mẽ khác biệt với người Hán Trung Hoa. Nhưng với cả hai vùng, bất kỳ hy vọng tự trị nào đã gần như biến mất. Ở Tây Tạng, người ta ước tính một nửa dân số giờ là người Hán. Khó có được những con số chính xác, nhưng người ta cho rằng hiện có khoảng sáu triệu người Tạng và sáu triệu người Hán sống ở vùng này. Ở những thành phố lớn hơn, họ sống sát nhau, dù thường ở các khu khác nhau, mặc dù ở vùng nông thôn, người Tạng vẫn chiếm đa số.

Sự chia rẽ sắc tộc là điều nhà nước Trung Quốc tin rằng họ có thể xử lý được, chùng nào sự chia rẽ trong nội bộ người Hán còn được dàn xếp ổn thỏa. Và chính những chia rẽ này mới gây ra đe dọa lớn nhất cho những triển vọng thịnh vượng và thống nhất dài hạn của Trung Quốc. Đó là một mối đe dọa Đảng Cộng sản nhìn nhận rất nghiêm túc. Họ đã học được

những bài học lịch sử và hiểu chuyện gì xảy ra khi nhà nước yếu đi vì nhân dân chia rẽ.

Vào thế kỷ 19, Trung Quốc chứng kiến sự đảo lộn lớn trong cách vận hành thương mại. Những tuyến đường thương mại trên đất liền qua Trung Á đã luôn là ưu tiên kinh tế, nhưng giờ hàng hải trở thành đường chính. Sự đảo ngược này không hoàn toàn là do họ lựa chọn – Anh và các cường quốc nước ngoài khác đã sử dụng sức mạnh quân sự của họ để áp đặt những điều kiện thương mại bất bình đẳng lên Trung Quốc. Kết quả là sự tập trung thương mại chuyển sang vùng duyên hải bên bờ Thái Bình Dương, điều giúp những cộng đồng ở vùng đó phát triển, nhưng làm yếu đi những triển vọng thương mại của nội địa, điều này tới lượt nó làm giảm lượng tiền đầu tư cho cơ sở hạ tầng ở đó. Nên trong khi vùng duyên hải thịnh vượng, các nông dân nghèo rớt tiếp tục nghèo rớt – và những người nước ngoài trở nên ngày càng hùng mạnh. Điều đó làm xói mòn quyền hành của trung ương với những vùng này và chịu một phần trách nhiệm khiến nhà nước vỡ vụn. Bởi một dân chúng chia rẽ như thế, trung ương không thể đứng vững. Và một Trung Quốc giờ hoàn toàn yếu ớt đối mặt trong vô vọng với đầu tiên là những kẻ thực dân “man di”, rồi nội chiến, và cuối cùng là cuộc xâm lược của một kẻ thù cũ, Nhật Bản, bắt đầu vào năm 1931.

Sau Thế chiến II, khi những người cộng sản chiến thắng cuộc nội chiến, họ biết họ phải tìm mọi cách giúp đất nước gắn kết trở lại. Các chế độ cộng sản không nổi tiếng vì những

khuyến hướng tự do hay cách tiếp cận thoải mái đối với cai trị và chia sẻ quyền lực. Những người nước ngoài ra đi và các cán bộ của đảng tới thủ phủ các vùng. Dưới thời Mao, họ mạnh tay đàn áp mọi dấu hiệu bất đồng chính kiến từ những vùng này và tập trung mọi quyền lực vào trung ương đảng ở Bắc Kinh, mà từ năm 1949 trở đi lại là thủ đô của cả nước.

Nhiều kết nối thương mại với thế giới phát triển bị cắt đứt, một phần là từ hệ quả của lý tưởng Cộng sản lớn lao: sự bình đẳng. Dần dần các vùng duyên hải cũng trở nên nghèo gần như các vùng nội địa, giải quyết được sự mất cân đối cụ thể đó giữa các vùng. Ngoại trừ phần lớn các quan chức trong đảng, hầu hết người dân tiếp tục sống trong nghèo khó trong vài thập niên khi Mao củng cố quyền lực và đưa những vùng lãnh thổ không phải người Hán vào dưới sự kiểm soát của ông.

Mao có thể đã tái thống nhất đất nước, nhưng với cái giá là sự chậm phát triển quốc gia, và chính xác ở thời điểm mà các nước khác trong vùng đang nổi lên trong nền kinh tế thế giới và nhanh chóng tiến bộ. Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore và các nước khác đều nhanh chân hơn Trung Quốc về kinh tế, một số cả về năng lực quân sự nữa. Nếu xu hướng đó tiếp diễn, nó sẽ đe dọa cả an ninh phòng thủ và sự cố kết nội bộ của Trung Quốc, khi người ta thấy rõ Trung Quốc đã tụt lại xa ra sao.

Người kế nhiệm của Mao, Đặng Tiểu Bình, đã can đảm đánh cược: nếu người tiêu dùng Trung Quốc quá nghèo

không thể mua được nhiều hàng hóa mà Trung Quốc có thể sản xuất được, thì nền kinh tế phải được mở cửa với thế giới bên ngoài một lần nữa. Điều này đồng nghĩa với thương mại qua bờ Thái Bình Dương, nên các vùng duyên hải một lần nữa lại thịnh vượng nhanh chóng hơn vùng nội địa, qua đó có nguy cơ lặp lại sự chia rẽ của thế kỷ 19 và thế kỷ 20.

Đó đã, và vẫn đang, là một cuộc chạy đua với thời gian. Đó cũng là chiến lược dựa trên một chính sách kinh tế phải duy trì tốc độ tăng trưởng không ngừng nghỉ, dù cho có chuyện gì xảy ra. Trung Quốc phải tiếp tục sản xuất. Thế giới phải tiếp tục mua sản phẩm. Nếu nhu cầu giảm xuống, Trung Quốc sẽ gặp rắc rối vì không thể ngừng sản xuất, giống như một hệ thống tư bản chủ nghĩa thông thường có thể gặp rắc rối. Họ phải duy trì sản xuất, duy trì mở cửa các nhà máy, hỗ trợ cho các ngân hàng, bất chấp sự dư thừa – cố gắng bán tháo một số sản phẩm ra nước ngoài với giá rẻ như cho, bán còn nhiều hơn nữa cho bộ phận dân chúng trong nước có thể mua được các sản phẩm đó. Chỉ là không được để hệ thống ngừng lại, vì nếu nó ngưng lại, cả quốc gia cũng sẽ như vậy.

Đây là phiên bản chủ nghĩa tư bản mê hoặc của hệ thống Cộng sản Liên Xô cũ, vốn sản xuất ra số máy cày theo chỉ đạo của chính quyền, bất chấp nhu cầu ra sao. Hệ thống đó đã giúp hàng trăm triệu người Trung Quốc thoát nghèo – tuy nhiên, với cái giá là sự hủy hoại môi trường và khoảng cách lại ngày càng lớn giữa vùng duyên hải và vùng nội địa, giữa người giàu và người nghèo.

Khác biệt về lương giữa các công nhân nông thôn và thành thị đã thu hẹp một chút trong vài năm qua, nhưng ngay cả lúc này một người sống ở thành phố vẫn có thể kỳ vọng kiếm được gấp ba lần một người lao động ở nông thôn. Mức bất bình đẳng thu nhập ở Trung Quốc là vào loại cao nhất thế giới, dẫn tới cảm giác là cỗ máy tạo ra của cải của Trung Quốc đã phục vụ cho số ít, chứ không phải số đông, hay theo tiếng lóng của người Trung Quốc, cho “nhà họ Triệu”, một thành ngữ đồng nghĩa với “đại gia”. Cách diễn đạt này bắt nguồn từ cuốn tiểu thuyết năm 1921, *AQ chính truyện* của Lỗ Tấn, trong đó có dòng thoại “Mày là người họ Triệu thế nào được kia chứ?”, ý chỉ một dòng họ giàu có. Cụm từ đó bắt đầu xuất hiện trên internet ở Trung Quốc vào năm 2015 và giờ nói “Triệu và không Triệu” tương đương với “kẻ có và người không”.

Mọi đất nước đều gặp vấn đề về bất bình đẳng thu nhập, và mọi nước đều có những thành ngữ tương tự, nhưng sự khác biệt ở Trung Quốc là quy mô của chênh lệch, và đơn giản là quy mô số lượng người “không có”. Một báo cáo vào năm 2015 của Ủy ban Nghiên cứu Gia đình Trung Quốc ở Đại học Bắc Kinh đã tìm hiểu “phúc lợi của dân chúng Trung Quốc” kết luận rằng nhìn chung, bất bình đẳng thu nhập đang trầm trọng hơn. Ủy ban cho biết một phần ba của cải ở Trung Quốc nằm trong tay 1% hộ gia đình, trong khi 25% hộ gia đình dưới đáy chỉ nắm 1% của cải. Sự chênh lệch có thể được truy lần về hồi mở cửa nền kinh tế vào năm 1979.

Chính quyền ý thức rất rõ những trục trặc và nguy cơ mà sự chia rẽ như thế có thể gây ra, nhất là khi một cuộc điều tra trên internet năm 2015 cho thấy bất bình đẳng thu nhập, với những tác động tiếp nối lên y tế và giáo dục, là vấn đề lớn nhất mà người dân muốn chính quyền xử lý. Trong một tin tức về báo cáo nói trên, tờ *Nhân dân nhật báo* bình luận, “Những sự bất bình đẳng này đang gia tăng liên tục. Nếu không giải quyết chúng một cách hiệu quả, chúng rất có thể sẽ đe dọa sự ổn định xã hội và qua đó trở thành một nút tắc cổ chai trong sự phát triển xã hội tương lai.”

Còn có sự chia rẽ thậm chí là giữa các thế hệ, với một số người lớn tuổi tưởng nhớ thời Mao và “sự bình đẳng” thời đó. Họ khó chịu với thế hệ trẻ hơn, thế hệ có nhiều người là thị dân hơn, có giáo dục tốt hơn và là những kẻ theo chủ nghĩa tiêu dùng, hay ít ra là muốn trở thành những kẻ đó. Tương lai của Đảng Cộng sản phụ thuộc vào việc họ mang tới gì cho những người đó và ngược lại.

Những rạn nứt đang lớn lên trong xã hội Trung Quốc không được phép gia tăng nữa. Một trong những cách mà chính quyền định xử lý vấn đề là tạo ra một lượng dân tiêu dùng lớn hơn nhiều ở đô thị, qua đó bù đắp cho những tổn thất với nền kinh tế khi xuất khẩu ra nước ngoài gặp vấn đề. Các ước tính khác nhau, nhưng ít nhất 150 triệu người đã rời những vùng nông thôn trong thế kỷ này và con số đó dự kiến sẽ còn tăng. Chính những thế hệ trẻ hơn chuyển ra từ nông thôn, với nam giới chiếm tỷ lệ áp đảo – những đàn ông đã có

vợ đôi khi ra đi để tìm việc làm ở thành phố, để lại gia đình đằng sau chăm lo cho vườn ruộng. Bất chấp điều đó, điều quan trọng là phải nhớ rằng ngay cả lúc này, khoảng 900 triệu người Trung Quốc vẫn sống ở vùng nông thôn và khoảng 500 triệu ở các môi trường đô thị.

Sự thay đổi đã rất nhanh chóng, và sẽ còn nhanh chóng hơn. Tới năm 2026, Bắc Kinh hy vọng sẽ chuyển dịch thêm 250 triệu người nữa, có nghĩa là tới lúc đó một nửa dân số sẽ là thị dân. Để đạt được điều này, đòi hỏi phải có sự di chuyển con người hàng loạt, cùng với việc phá hủy các làng mạc và xây lên những đô thị, siêu đô thị, đường sá và các tuyến xe lửa cao tốc. Phần lớn sự dịch chuyển này tiếp tục diễn ra từ tây sang đông, miền tây vẫn có xu hướng nông thôn hơn, với tỷ lệ mù chữ cao hơn; miền đông, nhất là vùng duyên hải ven biển, ngày càng đô thị hóa và hướng tới công nghệ, công nghiệp và kinh doanh.

Tuy nhiên, cuộc di cư hàng loạt tới những đô thị bộc lộ và làm trầm trọng thêm một khoảng cách khác trong nội bộ dân chúng thành thị, một lần nữa giữa người giàu và người nghèo. Điều đó là do hệ thống *hộ khẩu* gây ra, một hình thức đăng ký có nguồn gốc trong cấu trúc xã hội của đất nước. Đó là một trong những điều đã giúp cắm sâu ý niệm cho rằng dân chúng nông thôn là những công dân hạng hai.

Hệ thống hộ khẩu có từ trước Vạn Lý Trường Thành, tận từ thời Hạ (2070–1600 trước Công nguyên), thời đại bắt đầu đăng ký mọi thành viên của mọi gia đình. Vào năm 1953,

đảng cộng sản tiếp tục sử dụng hệ thống cổ xưa này, nhưng cũng bắt đầu phân loại người dân là dân cư nông thôn hay thành thị. Đó không chỉ là một cách khác để theo dõi tất cả mọi người, đó còn là ý đồ ngăn người dân di cư đến những vùng đô thị, vốn không đủ sức tiếp nhận dòng di dân lúc bấy giờ, và để tránh lặp lại tình trạng bất bình đẳng giữa nông thôn và thành phố như trong thế kỷ trước đó.

Tới ngày nay, hệ thống này vẫn tồn tại và tên tuổi tất cả mọi người, tên tuổi của cha mẹ họ, ngày sinh, nhân thân vợ/chồng của họ... đều phải khai báo – đây điều là bình thường ở nhiều nước. Nhưng ở Trung Quốc, nơi ta đăng ký sẽ xác định nơi ta sống, và quan trọng hơn là xác định nơi ta nhận hỗ trợ từ nhà nước và nhận ở hình thức nào. Những sự chia rẽ mang tính quyết định này sinh trong sự phân biệt dân địa phương với dân tạm cư, người làm nông nghiệp với phi nông nghiệp.

Giả sử gia đình bạn đăng ký là ở thành phố Thượng Hải phi nông nghiệp. Điều đó ngay lập tức cho bạn quyền tiếp cận rất nhiều dịch vụ y tế và giáo dục trong thành phố. Lấy ví dụ, theo một bài báo trên tờ *China Economic Reviews*, ngân sách cho một học sinh ở Bắc Kinh vào năm 1998 cao gấp mười hai lần so với tỉnh Quý Châu, tỷ lệ này tăng lên thành mười lăm lần vào năm 2001. Mặt khác, nếu gia đình bạn đăng ký hộ khẩu nông nghiệp ở một vùng nông nghiệp cách Thượng Hải 1.000 dặm (khoảng 1.600 kilômét về phía tây, thì những trường bạn có quyền theo học kém rất xa tiêu chuẩn ở Thượng Hải, cũng

như các dịch vụ xã hội rất hạn chế. Hơn nữa, công việc của bạn sẽ là lao động chân tay đến kiệt sức, mà đôi khi kết quả chỉ ở mức nông nghiệp tự cung tự cấp.

Vì thế, bạn chuyển tới Thượng Hải để tìm việc trong một nhà máy. Lương của bạn ngay lập tức cao hơn, và bạn có thể gửi ít tiền về nhà. Nhưng bạn vẫn đăng ký hộ khẩu ở vùng “nông thôn nông nghiệp”, nên bạn không được quyền hưởng các phúc lợi xã hội hay y tế ở Thượng Hải. Trong trường hợp kết hôn và có con, bạn cũng không có hộ khẩu đăng ký để con mình được đi học ở Thượng Hải. Điều này làm phát sinh một tầng lớp thấp của những công nhân nhập cư rất đông đảo ở đô thị xuất thân từ những vùng nông thôn, những người giờ không có quyền thụ hưởng một phần các dịch vụ xã hội. Họ đã là những công dân hạng hai ở vùng quê, và giờ thấy mình cũng bị xem là các công dân hạng hai ở thành phố.

Chính quyền đối mặt với một tình thế khó xử khi cố gắng xử lý vấn đề này. Một lựa chọn là khởi động một cuộc cách mạng về vốn xã hội cho vùng nông thôn và đưa những khu vực nông thôn lên tiêu chuẩn bằng thành phố. Nhưng điều đó không chỉ tốn kém quá nhiều tiền, nó còn có thể khiến người dân ở lại vùng nông thôn đứng vào lúc chính quyền biết mình vẫn cần tạo ra một dân chúng tiêu dùng đô thị nếu muốn các chính sách kinh tế hiệu quả. Tệ hơn nữa, một số người đã lên thành phố có thể lựa chọn trở về nhà. Nếu điều này xảy ra, điều thần kỳ kinh tế sẽ tan biến, thất nghiệp sẽ tăng mạnh và theo đó là bất ổn xã hội.

Bằng cách nào đó Bắc Kinh cần cân bằng thu chi. Họ phải bỏ tiền cho một hệ thống hộ khẩu ở các thành phố cho những ai đến từ nông thôn, trong khi cũng tăng tài trợ cho dịch vụ xã hội nói chung khi các thành phố tiếp tục tăng trưởng – rồi bằng cách nào đó, lý tưởng nhất là đồng thời nâng mức sống ở vùng nông thôn trong khi vẫn khuyến khích người dân di chuyển sang các khu vực đông đúc, tốt hơn hết là tạo ra những thành phố mới vùng nội địa.

Đây là một thách thức lớn, và không thể xử lý trực tiếp; không kể chi phí cực lớn, việc tạo ra quá nhiều khu vực đô thị, trải rộng khắp cả nước, là một thách thức về hậu cần. Bắc Kinh đang xem xét ý tưởng cho phép các chính quyền cấp vùng có nhiều quyền hành hơn để đánh thuế ở mức địa phương, tăng doanh thu thông qua việc bán đất và chi tiêu theo như họ thấy phù hợp. Cách đó có thể hiệu quả. Nhưng nếu thất bại, Bắc Kinh sẽ phải cứu trợ chính quyền địa phương. Và ngay cả nếu nó thành công, nó có thể tạo điều kiện cho điều mà đảng vẫn lo lắng – chủ nghĩa cực bộ địa phương.

Đặng có vẻ như biết canh bạc của ông sẽ gây ra nhiều vấn đề. Trong một cuộc phỏng vấn nổi tiếng vào năm 1986, Mike Wallacen* của CBS News đã hỏi nhà lãnh đạo cộng sản khi đó tám mươi hai tuổi về cụm từ gây giạt mình được cho là do ông nói vào cuối thập niên 1970 rằng “làm giàu là vinh quang”. Đặng đáp lại, “Theo chủ nghĩa Marx, xã hội Cộng sản dựa trên sự dồi dào vật chất... Nên giàu có không phải là tội

lỗi. Tuy nhiên, ý của chúng tôi về việc làm giàu khác với quý vị. Của cải trong một đất nước xã hội chủ nghĩa thuộc về nhân dân. Làm giàu trong một đất nước xã hội chủ nghĩa có nghĩa là sự thịnh vượng cho toàn dân. Những nguyên lý của chủ nghĩa xã hội là: một, phát triển sản xuất và hai, sự thịnh vượng chung. Chúng tôi cho phép một số người và một số khu vực trở nên thịnh vượng trước, vì mục đích đạt được sự thịnh vượng chung nhanh hơn. Đó là lý do tại sao chính sách của chúng tôi sẽ không dẫn tới phân cực, tới một tình thế mà người giàu càng giàu hơn còn người nghèo càng nghèo hơn.”

Ông đúng một nửa và sai một nửa. Sai một nửa vì người giàu càng giàu hơn, nhưng đúng một nửa vì bất chấp khoảng cách bất bình đẳng rất lớn, người nghèo đã không nghèo đi – thực ra nhiều người đã giàu hơn.

Trung Quốc đã tạo ra một giai cấp trung lưu khoảng bốn trăm triệu người và đưa hàng trăm triệu người khác thoát cảnh nghèo cùng cực. Đó là một công trình đang còn dở dang, và ta không thể loại trừ khả năng mọi thứ sẽ lại đi giật lùi, nhưng nhờ có đủ người Trung Quốc vẫn còn nhớ được hầu hết mọi người từng nghèo khổ ra sao trước kia, và rằng từng có thời gần như không có chút cơ hội nào để thoát ra khỏi cảnh nghèo khó đó – rất cuộc, hầu hết những ai làm ông làm bà của những người trưởng thành ngày nay ở Trung Quốc đã từng là nông dân trong một xã hội phong kiến. Điều đó giúp đảng có thêm chút thời gian để xử lý vấn đề, nhưng nếu

họ không thể sớm thu hẹp chênh lệch, dần dần sự cảm giận của “những người không phải họ Triệu” sẽ tăng lên.

Một vấn đề khác chính quyền đang đối mặt là dân số già hóa. Tất nhiên, điều này không phải của riêng Trung Quốc. Nhưng đó là một vấn đề đặc biệt của Trung Quốc vì chính sách “một con”, điều có nghĩa là dân chúng đang già hóa nhanh hơn nhiều so với các nước khác. Trong không đầy một thập niên nữa, số người già sẽ tăng từ hai trăm triệu lên ba trăm triệu. Chính quyền có sẵn sàng cho một sự thay đổi nhân khẩu học như thế chưa? Chính sách kinh tế của họ đã dựa vào lực lượng lao động trẻ và dồi dào. Theo tỷ lệ, lực lượng lao động – và người đóng thuế – có sẵn này sẽ giảm dần cùng lúc gánh nặng tài chính để chăm sóc dân số già tăng lên, gây ra rủi ro cho tiến bộ kinh tế.

Một lần nữa giải pháp là không rõ ràng. Một lựa chọn là nâng tuổi hưu lên năm tuổi, nhưng điều đó chỉ đơn giản trì hoãn vấn đề, và đồng thời tạo ra một vấn đề khác: những sinh viên tốt nghiệp đại học mà hệ thống giáo dục đang sản xuất ra ồ ạt muốn có việc làm; thất nghiệp và không được đề bạt vốn đã là những rắc rối với họ rồi, và sẽ chỉ trầm trọng hơn nếu thế hệ lớn tuổi về hưu muộn hơn. Giải pháp thay thế là bảo đảm dịch vụ xã hội có thể cung cấp lương hưu và từ bỏ chính sách “một con”. Giải pháp sau đã được thực hiện vào năm 2015, nhưng chính quyền vẫn đang tìm cách có tiền cho giải pháp đầu.

Đang có rất nhiều sự chia rẽ âm ỉ trong nội bộ dân Hán, tất cả đều là mối đe dọa tiềm tàng với chính quyền nếu những chia rẽ đó tồi tệ hơn. Nhà cầm quyền phải duy trì sự kiểm soát ở trung tâm Trung Quốc nếu họ muốn tiếp tục định hướng các chính sách kinh tế đúng hướng và giám sát được các vùng ngoại vi. Giải pháp của họ là kiểm soát dòng chảy thông tin, ngăn chặn những ý tưởng bất đồng lan ra, ngăn chặn sự cố kết của những người đối lập. Họ phải chia rẽ để thống nhất, và bởi thế, trong thời đại internet, Vạn Lý Hỏa Thành của Trung Quốc đã xuất hiện.

Điều này tạo ra những chính sách xung đột nhau: đàn áp thông tin trong khi đồng thời tạo ra một nền kinh tế sôi động ngày càng dựa vào trao đổi dữ liệu trên cả nước và với thế giới bên ngoài. Trong những ngày đầu của internet, chuyện này không phải là vấn đề với một chính quyền cương quyết bảo vệ vị thế nguồn gốc quyền lực và là nguồn thông tin duy nhất ở Trung Quốc. Sự truy cập bị hạn chế, nên tất cả liên lạc viễn thông nội địa ở quy mô lớn đều do nhà nước kiểm soát, và số ít các quán cà phê internet hay trường đại học kết nối với mạng toàn cầu có thể bị giám sát dễ dàng, cả ngoài đời thực và trên không gian ảo. Tới tận năm 2005, chỉ 10% dân số được truy cập internet. Tuy nhiên, giờ con số đó là 50% – và đang tăng lên. Tức là vào khoảng 700 triệu người dùng, chiếm khoảng một phần tư dân số trên mạng của thế giới. Và điều đó khiến mọi chuyện khó kiểm soát hơn.

Ngăn cách người Trung Quốc về kỹ thuật số với thế giới bên ngoài vốn dễ dàng hơn chia rẽ họ với nhau. Cái mà thế giới bên ngoài gọi là Vạn Lý Hỏa Thành (Bức tường lửa lớn) thì ở Trung Quốc được gọi là “Kim Thuần”, tức tấm khiên vàng. Bức tường lửa quay mặt ra ngoài này được cho là để bảo vệ người dân Trung Quốc khỏi những ý tưởng nguy hại như dân chủ, tự do ngôn luận và văn hóa đồi trụy. Dù có một số cách thức “vượt tường lửa” như qua mạng riêng ảo (VPN), vốn được thiết kế để đào hầm ngầm đi qua bức tường, hầu hết người Trung Quốc không được tiếp cận những trang rất phong phú như *Time*, *Dropbox*, *The Economist*, Facebook, YouTube, Âm xá Quốc tế, *The Tibet Post*, Đài Truyền hình Na Uy, *Le Monde* hay Pornhub.

Trong khi đó, những bức tường bên trong là để ngăn chặn các mạng lưới ảo có thể mang tính chính trị mọc lên và để ngăn những gì đang diễn ra ở một vùng của đất nước – Tân Hương chẳng hạn – không đến được với các vùng khác. Đảng đặc biệt sợ việc mạng xã hội được dùng để tổ chức các nhóm có suy nghĩ giống nhau, những nhóm này sau đó có thể tụ tập ở những nơi công cộng để biểu tình, điều tới lượt nó có thể dẫn tới bạo động.

Rogier Creemers, nhà nghiên cứu luật và quản trị nhà nước Trung Quốc tại Đại học Leiden ở Hà Lan, là một trong những chuyên gia hàng đầu thế giới về internet của Trung Quốc. Ông lập luận rằng thế giới bên ngoài không hiểu đầy đủ thái độ của chính quyền Trung Quốc với cuộc cách mạng kỹ thuật số:

“Tôi sẽ nói rằng nếu phải so ra, chúng ta nói chung nhìn nhận về internet qua một lăng kính màu hồng, rằng mọi người đều tự do, rằng có tự do thông tin, dân chủ, vân vân. Trung Quốc ngay từ đầu đã nghi ngờ hơn nhiều. Họ nghĩ rằng công nghệ mới này sẽ có những hậu quả mới và chúng ta cần đối phó với những hậu quả đó. Khi người Trung Quốc nói về *wangluo anquan** – an ninh mạng – họ không chỉ có ý là sự toàn vẹn về công nghệ (bảo vệ hệ thống ngoài đời thực, chẳng hạn như các đường dây điện, không để bị phá hoại) hay tội phạm mạng. Ý họ là toàn bộ vai trò mà công nghệ internet có thể có trong việc gây bất ổn cho kinh tế và xã hội. Vì thế, những thứ chúng ta có thể không coi là an ninh mạng, chẳng hạn như các tin đồn trên mạng, thì họ lại coi là thế.”

Người Trung Quốc là những người dẫn đầu thế giới trong việc kiểm soát không gian mạng. Tất nhiên, điều này dễ triển khai ở Trung Quốc hơn là ở phương Tây, bởi Trung Quốc là một nhà nước chuyên chính. Các xã hội mở khó thực thi cùng mức độ kiểm soát hơn, và trong khi đây là điểm mạnh của các nền dân chủ, đây cũng là một điểm yếu – một điểm yếu mà Nga đã tìm cách khai thác.

Dưới quyền Tổng thống Putin, Nga đã bỏ ra nhiều năm nỗ lực làm suy yếu các đối thủ của họ từ bên trong. Một ví dụ kinh điển là đài truyền hình *RT*, trước kia là *Russia Today*, vốn phát sóng bằng tiếng Anh, Pháp, Tây Ban Nha và Ả Rập. Khán giả truyền hình của nó ít ỏi, nhưng nó đã đưa các đoạn băng ghi hình từ đài lên mạng xã hội bằng sáu ngôn ngữ, nơi

chúng thu hút lượng người xem lớn hơn. Một số sản phẩm của RT sòng phẳng, nhưng có một luận điệu từ Kremlin thể hiện rõ ràng trong phần lớn các sản phẩm khác. Những câu chuyện tham nhũng vặt hay biểu tình quy mô nhỏ ở nước ngoài được bơm thổi lên thành những sự kiện lớn, tạo ra một ấn tượng chung về các quốc gia đang suy thoái, băng hoại và bất ổn. Ngoài RT, chúng ta còn có thể thêm vào các hãng tin khác như *Sputnik*. Gần đây hơn, chúng ta đã chứng kiến sự nổi lên của những con *bot* Twitter và những tài khoản mạng xã hội có vẻ ngẫu nhiên, vốn lan truyền thông tin sai lạc và gây đảo lộn những tiến trình trên mạng, cố ý lôi kéo định kiến của nhiều người. Tổng hợp lại, chúng giúp Kremlin chia rẽ các nước phương tây và tìm cách làm suy yếu lòng tin của dân chúng vào nhà nước.

Trung Quốc cũng tham gia vào “truyền thông dựa theo thông điệp”, nhưng họ tỏ ra ít hung hăng hơn trong việc thúc đẩy những thông điệp đó về phía các địch thủ. Tuy nhiên, những gì họ làm là bảo vệ mình khỏi thông điệp từ bên ngoài. Trung Quốc có những phiên bản riêng của mình các công ty giống như Google, Facebook và Twitter – đó là Renren, Baidu và Weibo, nhưng những công ty này bị giám sát chặt chẽ. Mức độ kiểm duyệt thay đổi tùy vùng, lấy ví dụ, ở Tây Tạng và Tân Cương, các bức tường lửa cao hơn và sâu hơn. Một sinh viên đại học Thượng Hải có thể lách bức tường lửa, sử dụng VPN để tiếp cận một nguồn tin nước ngoài bị cấm, nhưng một người ở thủ phủ Urumqi của người Uighur có lẽ sẽ nhận được

giấy mời lên làm việc với sở cảnh sát thành phố về việc sử dụng công nghệ vượt tường lửa. Luôn có cách để theo dõi những ai đang sử dụng VPN, sử dụng vì lý do gì, và nhà nước muốn biết tất cả những chuyện đó. Nhà nước biết là một số công ty trong nước và nước ngoài, và thực ra là cả một số cá nhân, đang sử dụng công nghệ đó cho mục đích kinh doanh, điều mà nhà nước cơ bản sẽ bỏ qua. Nhưng vào năm 2009, các nhà hoạt động người Uighur đã tiếp cận được với Facebook, và những rắc rối pháp lý tiếp diễn của công ty này ở Trung Quốc có thể bắt nguồn từ sự cố đó.

Cho tới năm 2013, hàng loạt các nền tảng truyền thông khởi nghiệp đã nhìn thấy các cơ hội kinh doanh mà internet mang lại và một số trở nên khá phổ biến, nhưng rồi gặp rắc rối và bị cấm. Vào tháng Tám năm 2015 chẳng hạn, trang tin tức khởi nghiệp* Initium Media ra mắt ở Hong Kong. Chỉ một tuần sau, xảy ra vụ nổ ở một nhà máy hóa chất tại thành phố miền bắc Thiên Tân. Các phóng viên của Initium đã xoay sở vượt qua được hàng rào an ninh, phát hiện ra rằng 173 người đã thiệt mạng, và sau đó tiếp tục việc đưa tin về những mối quan hệ ở cấp cao của chủ nhà máy. Vài ngày sau, không hề có tuyên bố chính thức, trang này bị chặn ở Trung Quốc đại lục, buộc công ty phải thay đổi mô hình kinh doanh và tập trung vào người Trung Quốc ở bên ngoài Trung Quốc – một thị trường có hơi nhỏ hơn.

Nhà chức trách đặc biệt cảnh giác vào năm 2010 khi điện thoại thông minh trở nên sẵn có và giá rẻ hơn, và mọi người

có khả năng lan truyền thông tin dễ dàng và nhanh chóng, suốt 24 giờ của 7 ngày. Vì thế, như tiến sĩ Creemers giải thích, giới lãnh đạo sử dụng một số chính sách và quy định để đẩy mạng xã hội vào không gian riêng tư: “Lấy ví dụ, họ đã cố gắng đảm bảo rằng nền tảng [tiểu blog] Weibo trở nên kém phổ biến hơn, nhưng WeChat lại được thúc đẩy rộng rãi. Vì sao? Vì WeChat không công khai: nếu bạn chia sẻ điều gì đó trong nhóm trò chuyện của bạn, nó sẽ không được một số lượng người lớn chia sẻ, và những gì được chia sẻ thì chia sẻ chậm hơn. Điều đó khiến nó dễ kiểm soát hơn – chia để trị.”

Luật an ninh mạng mới của Trung Quốc, có hiệu lực từ năm 2017, đã xây lên những bức tường cao hơn bao giờ hết, nói một cách ẩn dụ. Luật này, được viết ra để bảo đảm “chủ quyền kỹ thuật số”, bao gồm các điều khoản kinh điển “phòng ngừa mọi trường hợp” được thiết kế với ý đồ cần diễn dịch sẽ được diễn dịch theo ý đảng. Lấy ví dụ, nếu một công ty nước ngoài tham gia vào bất kỳ phần nào trong cấu trúc thông tin quan trọng của Trung Quốc, họ phải lưu trữ mọi thông tin của họ ở những cơ sở dữ liệu vật lý hiện diện ngoài đời thực bên trong Trung Quốc. Không có định nghĩa cho điều gì được coi là “quan trọng”. Chính quyền có quyền tiếp cận thông tin, và thông tin không được đưa ra khỏi Trung Quốc khi chưa được các cơ quan tình báo kiểm tra. Các công ty mạng xã hội nước ngoài và nội địa phải giữ mọi chi tiết đăng ký của người dùng, rồi theo dõi và ghi lại hoạt động trên mạng của họ trong ít nhất sáu tháng, và sẵn sàng giao lại dữ liệu đó nếu chính

quyền yêu cầu. Ngôn ngữ pháp luật lỏng lẻo tới mức trên lý thuyết, bất cứ công ty nước ngoài nào có văn phòng đặt ở Trung Quốc cũng có thể bị yêu cầu lưu trữ bất kỳ dữ liệu nào mà họ có về một công dân Trung Quốc ở [máy chủ] bên trong Trung Quốc. Một công ty cũng phải đồng ý hỗ trợ tích cực bất kỳ cuộc điều tra nào từ chính quyền với kho lưu trữ dữ liệu của họ.

Tất cả những điều này đều tiêu tốn tiền bạc, điều mà các công ty trong nước muốn chi cho những thứ khác và các công ty nước ngoài có thể chùn bước không muốn đầu tư. Thêm vào nỗi lo về rủi ro với “sở hữu trí tuệ” của họ, các công ty công nghệ thông tin và công nghệ mới đặc biệt có thể quyết định đầu tư vào một môi trường kinh doanh dễ chịu hơn. Trong khi điều này trên lý thuyết có thể giúp tạo ra không gian cho một số công ty trong nước phát triển, các công ty này tới lượt chúng bị cản trở bởi những hạn chế với dòng chảy tự do thông tin và ý tưởng. Ngay cả trước đạo luật đó, vào năm 2016, *Washington Post* đã cho biết, theo Phòng Thương mại Mỹ tại Trung Quốc, bốn trong năm công ty thành viên của họ đã bị ảnh hưởng tiêu cực đến việc làm ăn vì các quy định và sự kiểm duyệt internet.

Tiến sĩ Creemers mô tả đảng là “công ty quản trị rủi ro tối thượng”, liên tục nhìn về phía đường chân trời tìm kiếm những dấu hiệu bất ổn chính trị. Ông tin rằng khi internet lần đầu tới Trung Quốc, nhà chức trách mất vài năm để tìm ra cách đối phó với nó, nhưng giờ họ rất rõ ràng về việc cần tập

trung những nỗ lực vào đâu: “Chiến thuật quan trọng nhất mà chính quyền đã phát triển là ngăn chặn các nhóm đối lập tổ chức lại. Họ sẽ không cho phép các lợi ích nào xen ngang. Họ tin rằng họ phải chia rẽ người dân để họ không thể tổ chức lại theo giai cấp, vùng địa lý hay bất cứ thứ gì. Truyền thông truyền thống vốn được tổ chức sao cho chúng bị hạn chế; lấy ví dụ, các tờ báo chuyên môn về ngành thép, sẽ chỉ viết về thép, các tờ báo tỉnh chỉ có thể đưa tin về địa phương của họ. Nên ngay cả nếu một hãng tin nổi loạn, thiệt hại vẫn là hạn chế. Internet đã phá hỏng mô hình đó. Lần đầu tiên trong lịch sử hiện đại, mỗi cá nhân người Trung Quốc được tiếp cận các công cụ viễn thông ở quy mô lớn, và đã có vài năm internet trở nên mất kiểm soát. Một số người nghĩ chính quyền hoang tưởng, tôi thì không chắc, tôi nghĩ họ ý thức rất tinh táo về mọi chuyện.”

Ý thức được việc rủi ro đang tăng lên đối với độc quyền quyền lực của mình, Chủ tịch Tập đã đích thân lãnh đạo cuộc cách tân chiến lược mạng của Trung Quốc bằng cách ra lệnh cho những nhóm soạn thảo ra chiến lược đó báo cáo trực tiếp với ông. Với ông, sự lan truyền của viễn thông là một mối đe dọa tiềm tàng và vì thế sự kiểm duyệt phải bắt đầu ở trên cao nhất.

Tập là nhà lãnh đạo Trung Quốc đầu tiên lên nắm quyền có ý thức đầy đủ về triển vọng của internet. Từ khi nhậm chức vào năm 2013, ông đã đích thân giám sát toàn bộ chiến lược mạng của Trung Quốc, cả trong nước và với bên ngoài. Tất cả

các đơn vị lớn của chính phủ về mạng báo cáo trực tiếp cho một ủy ban mà ông là chủ tịch. Ông đã sử dụng quyền lực này không chỉ để hoạch định chính sách, mà còn để tạo ra sự “tôn thờ cá nhân” xung quanh hình ảnh ông. Đảng thậm chí đã “ban cho” ông danh hiệu “lãnh đạo hạt nhân”, điều đặt ông vào điện thờ chỉ có Mao và Đặng, cho thấy điều rất gần với quyền lực tuyệt đối. Khuôn mặt nhà lãnh đạo hạt nhân giờ xuất hiện khắp nơi ở Trung Quốc, nhìn xuống bạn từ những bảng hiệu khổng lồ, trong các văn phòng và trên hàng triệu sản phẩm bán ở các cửa hàng du lịch khắp đất nước, từ Bắc Kinh và Thượng Hải tới Vạn Lý Trường Thành.

Ở Đại hội toàn quốc lần thứ 19 của đảng cộng sản vào cuối năm 2017 vị Chủ tịch lại củng cố quyền lực của ông thêm một bước. Ông đảm bảo việc những người ủng hộ ông được bầu vào bộ chính trị và tới lượt mình, họ thúc đẩy ý tưởng về “Tư tưởng Tập Cận Bình về chủ nghĩa xã hội mang đặc sắc Trung Quốc trong thời đại mới”. Đây là lần đầu tiên kể từ thời Mao, những ý tưởng của một nhà lãnh đạo được nâng tầm lên thành “tư tưởng”, mà trong thuật ngữ chính trị Trung Quốc có nghĩa là cao nhất. Nối tiếp, vào tháng Ba năm 2018 ông đã cho phép việc dỡ bỏ giới hạn hai nhiệm kỳ với vị trí chủ tịch nước, điều trên lý thuyết có thể cho phép ông làm chủ tịch cả đời.

* * *

Nhưng một sự chia rẽ về kỹ thuật số khác là giữa thiểu số người Trung Quốc nói tiếng Anh và những người không nói tiếng Anh. Gõ những chữ “quảng trường Thiên An Môn, nổi loạn, xe tăng” trong hộp tìm kiếm của Baidu bằng tiếng Đức và bạn có thể nhận được một đường dẫn, bằng tiếng Đức, về các sự kiện năm 1989. Gõ những chữ tương tự bằng tiếng Hoa và bạn có lẽ sẽ thấy: “Theo luật pháp, quy định và chính sách hiện hành, một số kết quả không được hiển thị”, hoặc nếu may mắn, bạn sẽ nhận được một bức ảnh ghép một trong những địa điểm du lịch hấp dẫn nhất thế giới đó.

David Bandurski, đồng giám đốc Dự án truyền thông Trung Quốc, đã lưu ý một cụm từ mới được Cục Quản lý Không gian mạng Trung Quốc sử dụng – “năng lượng tích cực”. Ông cho rằng đây là một uyển ngữ cho nội dung chấp nhận được với nhà chức trách, nhưng một số học giả Trung Quốc “quan ngại về khả năng một cuộc đàn áp nhắm vào những người phải hữu nhân danh thúc đẩy năng lượng tích cực”. Cho tới năm 2016, cục trưởng cục này là Lỗ Vĩ*, một người hiểu quyền lực của thông tin. Lỗ đã leo cao từng bước ở Tân Hoa Xã trước khi đảm nhận cương vị quản lý mạng. Ông sau đó được thăng làm phó Ban Tuyên truyền trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, mà trên thực tế là người phó quản lý truyền thông trong cả nước. Lỗ là người đã nói đất nước ông “quản lý mạng với những đặc sắc Trung Quốc”, nhắc lại lời Đặng “chủ nghĩa xã hội với những đặc sắc Trung Quốc”. Lỗ nói thêm rằng đất

nước ông “rất hiếu khách với thế giới bên ngoài, nhưng tôi được quyền chọn mời vị khách nào vào nhà mình”.

Kiểm duyệt internet ở Trung Quốc quả thật đã hạn chế tiềm năng kinh tế của nước này. Quốc gia này vẫn dẫn đầu thế giới về thương mại điện tử, với doanh số bán lẻ trên mạng chiếm 40% tổng doanh số toàn cầu, nhưng doanh số và đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực bán lẻ internet là hai chuyện khác nhau. Trung Quốc muốn không chỉ tạo ra một thị trường nội địa lớn hơn, mà còn sản xuất ra những sản phẩm cao cấp và phát triển các công nghệ tiên phong. Họ ý thức rõ rằng dù điện thoại iPhone được sản xuất ở Trung Quốc, thiết kế và công nghệ của nó lại đến từ Thung lũng Silicon xa xôi.

Đó là cái giá mà chính quyền tin rằng đáng trả ở thời điểm này, như là đánh đổi lấy một phần của sự cân bằng và đánh cược với thời gian. Đảng cộng sản cần bảo đảm rằng họ có thể nuôi sống 1,4 tỉ người, tìm công ăn việc làm cho họ, tìm sản phẩm cho họ sản xuất, và tìm thị trường mà họ có thể bán những thứ đó. Cùng lúc, họ tin rằng họ phải phá tan khả năng đối lập có tổ chức, dù đó là các sinh viên ủng hộ dân chủ, những người Tây Tạng có tư duy độc lập, hay các nhóm tôn giáo kiểu Pháp Luân Công, hay thậm chí là những biểu hiện mang tính nghệ thuật về tự do. Nếu điều đó có nghĩa là phải ngăn lại dòng chảy tự do thông tin gây tổn hại cho kỳ tích kinh tế – thì cũng cứ làm như thế.

Tần Thủy Hoàng đã phá vỡ bức tường nội địa của các nước thời chiến quốc chỉ khi ông đã tự tin vào năng lực cố kết được

các nước đó với nhau. Hơn 2.000 năm sau, quyền lực của giới lãnh đạo, và sự thống nhất của người Hán và quốc gia, vẫn là ưu tiên số một. Ngay cả nếu sự thống nhất đó có đạt được qua một bức tường kỹ thuật số ngăn cách Trung Quốc với phần còn lại của thế giới và chia rẽ chính bản thân đất nước này.

Chương Hai
HÃY XÂY BỨC TƯỜNG ĐÓ!
HOA KỲ

“Hãy chỉ cho tôi một bức tường cao 15 mét và tôi sẽ cho quý vị xem một cái thang 16 mét.”

**– Janet Napolitano, cựu Bộ trưởng An ninh Nội địa
Hoa Kỳ**

Chỉ một ngày sau khi Donald Trump đắc cử Tổng thống thứ 45 của Hoa Kỳ, nhà bình luận tân bảo thủ khôn khéo Ann Coulter đã tặng tải một “lịch trình chi tiết” các ưu tiên được lên kế hoạch tử mĩ cho một trăm ngày đầu ông Trump tại nhiệm. Bà bắt đầu bằng: “Ngày 1: bắt đầu xây bức tường.” Rồi tiếp theo: “Ngày 2: tiếp tục xây bức tường.” Và cứ thế: “Ngày 3: tiếp tục xây bức tường. Ngày 4: tiếp tục xây bức tường.” Lịch trình đó tiếp tục tới: “Ngày 100: báo cho người dân Mỹ về tiến triển của bức tường. Tiếp tục xây bức tường.” Đó là một chuyện tiểu lâm lý thú, dựa trên kiểu làm báo ngạo mạn và câu “view”, và điều đó giúp bà kiếm được tiền, nhưng khó có khả năng rằng bà Coulter lại ngớ ngẩn tới mức nghĩ điều đó sẽ xảy ra. Và tất nhiên, nó đã không xảy ra.



Trong nhiều tháng trời, ông Trump đã hứa hẹn xây một bức tường ở biên giới Hoa Kỳ–Mexico nhằm làm giảm bớt nhập cư bất hợp pháp vào Hoa Kỳ. Dù ông có vẻ như chủ yếu chỉ “tham vấn bậc thiên tài là chính bản thân mình” (nhại lại câu tiếng Pháp nói về Tổng thống Giscard d’Estaing), thậm chí trước khi vào Nhà Trắng, ông đã được thông báo về chi phí xây bức tường, về sự phản đối chính trị với nó, và quan trọng không kém là địa hình mà trên đó bức tường sẽ được xây lên. Những bài phát biểu về “một bức tường, một bức tường lớn đẹp đẽ” hấp dẫn với đội ngũ cử tri cốt lõi ủng hộ ông, nhưng đó là một cơ sở yếu ớt để đặt một dự án kỹ thuật khổng lồ như thế, và các kế hoạch trong đầu ông nhanh chóng đâm vào

bức tường của thực tế – và sa vào bãi cát lún thủ đô Washington.

Trong vài tuần sau khi Trump đắc cử, các thượng nghị sĩ Cộng hòa bảo thủ như Lindsey Graham đã cố vùng thoát khỏi bãi cát lún đó. Ông Graham, một trong những người vận động thông minh nhất ở Capitol Hill, bắt đầu nói về từ “bức tường” như một “từ mã hóa về an ninh biên giới tốt hơn”, như thể những bài phát biểu của Tổng thống đã được mã hóa theo kiểu các bản tin phát thanh của BBC cho phe kháng chiến Pháp trong Thế chiến II vậy – “Đây là London! Jean có một bộ ria mép dài.”*

Nhưng đó không phải là một từ mã hóa; Trump thậm chí đã chỉ rõ rằng bức tường sẽ được xây từ các phiến bê tông đúc sẵn với chiều cao trung bình 30 feet [hơn 9 mét]. Tuy nhiên, vờ vịt rằng đó là một cụm từ có tính ước lệ là một chiêu trò tung hứng từ ngữ có ích mà nhờ đó Đại cựu đảng [Grand Old Party]* có thể tiếp tục mà không bị thiệt hại nhiều. Tổng thống Trump tiếp đó ký một dự luật 1,1 nghìn tỉ đô la Mỹ tài trợ ngân sách cho chi tiêu chính phủ trong phần còn lại của năm tài khóa. Tiền phân bổ cho bức tường là một số không tròn trĩnh.

Đó có lẽ là bức tường không-hề-tồn-tại nổi tiếng nhất thế giới. Nhưng mặc dù nó chưa được xây lên, nó đã là một biểu tượng mạnh mẽ cho thấy sự chia rẽ đã thúc đẩy, và đang tiếp tục thúc đẩy, cỗ máy văn hóa và chính trị khổng lồ mang tên Hoa Kỳ ra sao.

Dẫu vậy, thiếu tiền không thể ngăn được Tổng thống. Cơ quan Hải quan và Biên phòng Hoa Kỳ đã mời thầu để xây dựng bức tường của Trump, với yêu cầu rào chắn đó phải đủ mạnh để kháng cự những cú đập bằng “búa tạ, kích xe hơi, cuốc chim... khí propane, khí butane hoặc các thiết bị cầm tay có tác dụng tương đương” trong tới bốn tiếng đồng hồ. Những quy định khác là nó phải “đủ tầm cao hoành tráng” và “không thể trèo qua được”. Thú vị là đã có khoảng hai trăm hồ sơ đấu thầu đã được nộp sau đó.

Một hồ sơ là từ Rod Hadrian ở California, người đã lặng lẽ bỏ qua thành công rất hạn chế của người cùng tên với ông trong việc ngăn chặn đám quân du mục từ bên ngoài*. Một hồ sơ khác, của công ty Clayton Industries ở Pittsburgh, nói họ đã có giải pháp – ở đường biên giới là một hàng rào lưới mắt cáo bên phía Mexico, và một bức tường bên phía Mỹ. Ở giữa đó họ sẽ đào một con hào lấp đầy chất thải hạt nhân. Từ Clarence, bang Illinois, hãng Crisis Resolution Security Services trình một thiết kế giống với Vạn Lý Trường Thành ở Trung Quốc, kể cả các tháp canh và lỗ châu mai. Nó bao gồm hai bức tường bê tông gần 8 mét được xây trên một ụ đất cao hơn 9 mét. Dọc theo định bức tường sẽ là một lối đi bộ, giống như Vạn Lý Trường Thành của Trung Quốc, nhưng người sáng lập công ty, Michael Hari, cũng thấy triển vọng đập xe dọc bức tường và biến nó thành một điểm thu hút khách du lịch. Ông Hari, một cựu phó cảnh sát trưởng, nói ông thông cảm với những ai tìm cách vào Hoa Kỳ bất hợp pháp, nhưng cho biết

ông đã nộp các thiết kế của ông vì lòng ái quốc, ông nói với *Chicago Tribune*: “Chúng ta sẽ nhìn vào bức tường không chỉ như một ranh giới vật lý ngăn cản người nhập cư, mà còn như một biểu tượng của lòng quyết tâm của nước Mỹ bảo vệ nền văn hóa của chúng ta, ngôn ngữ của chúng ta, truyền thống của chúng ta, trước những kẻ xâm nhập bên ngoài.”

Đó chính là trung tâm của vấn đề. Các bức tường có thể làm giảm sự xâm nhập bất hợp pháp, dù ranh giới biên giới cụ thể này đặc biệt có nhiều lỗ hổng, nhưng chúng còn làm được hơn thế – chúng khiến những ai “muốn có hành động” cảm thấy rằng đã có hành động. Như tiến sĩ Reece Jones của Đại học Hawaii, và tác giả cuốn *Violent Borders**, đã nói, “Chúng là những biểu tượng mạnh mẽ của hành động chống lại những vấn đề được cảm nhận.” Vạn Lý Trường Thành của Trung Quốc nhắm tới việc chia tách thế giới văn minh với bọn man di; bức tường của Trump nhắm tới việc chia tách người Mỹ với người không phải Mỹ. Chính ý niệm quốc gia là điều đoàn kết người Mỹ – và hiện giờ, với một số người, bức tường của Trump phát đi tín hiệu về sự bảo tồn và tính thiêng liêng của ý niệm đó. Nó ủng hộ ý tưởng khiến “nước Mỹ vĩ đại trở lại” và là biểu tượng hóa cho sự ủng hộ hiện có để đưa “nước Mỹ lên trên hết”.

Tất cả các quốc gia đều có những vấn đề chia rẽ. Những người sáng lập nước Mỹ* biết điều này và cố gắng thiết lập một quốc gia dưới quyền của Chúa, với sự bình đẳng cho tất cả. Những sai lầm trong những ngày đầu, đáng chú ý là chế

độ nô lệ, đã quá nổi tiếng, nhưng sau một lịch sử nhiều trục trặc, Hoa Kỳ đã trở thành một đất nước tự do, theo nghĩa hiến pháp và pháp luật bảo vệ những quyền và sự bình đẳng cho các công dân của nó và nỗ lực phá vỡ sự chia rẽ nội bộ. Điều này bản thân nó là một thắng lợi lớn: bình đẳng trước pháp luật là một nền tảng vững mạnh để đạt được bình đẳng trên thực tế.

Một trong những lý tưởng của Hoa Kỳ là mọi công dân của đất nước được xác định là người Mỹ, một dân chúng gắn kết với nhau bởi những giá trị chung, chứ không phải bởi xuất thân sắc tộc, tôn giáo hay chủng tộc. Câu khẩu hiệu ở mỏ con đại bàng trên quốc huy của Hoa Kỳ là: “E pluribus unum” (từ nhiều thành một). Hơn hầu hết các quốc gia khác, Hoa Kỳ đã thành công phần nào trong việc pha trộn các dân tộc từ khắp nơi trên thế giới thành một quốc gia. Ở Lebanon hay Syria chẳng hạn, bản sắc dân tộc xếp xa đằng sau bản sắc sắc tộc, tôn giáo hay bộ lạc. Dẫu vậy, ta không cần phải nhìn quá kỹ vào “thành phố tỏa sáng trên đồi”* mới thấy được một số phần của đất nước đó còn lâu mới tỏa sáng và những vùng khác thì đang sa sút.

Mỗi bức tường kể câu chuyện của riêng nó. Rào chắn của Saudi dọc theo biên giới Iraq có chức năng, và nó đã phát huy hiệu quả. Nó không phải là đại diện cho một tuyên bố về sự nghi ngờ của Saudi với “người khác”, vì bên kia biên giới, “những người khác” chủ yếu là những người có cùng tôn giáo, ngôn ngữ và văn hóa với người của vương quốc Saudi. Nước

Mỹ thì khác. Chính “đặc tính Khác” của những ai vào nước này, và nỗi sợ rằng họ có thể làm loãng điều được nhìn nhận là văn hóa “Mỹ”, đã khiến bức tường trở nên quan trọng đến thế với những người ủng hộ nó. Với những người phản đối nó, bức tường chống lại các giá trị Mỹ như tự do, khai phóng, bình đẳng và một nước Mỹ cho tất cả. Sự tranh cãi về bức tường nằm ở trung tâm của cuộc tranh luận về việc ai được quyền định nghĩa “Mỹ” là gì trong thế kỷ tới.

* * *

Theo Cục Điều tra Dân số Hoa Kỳ, vào năm 2015, có 27,5 triệu người ở Texas, trong đó 38,8% là người Hispanic [có gốc gác Tây Ban Nha). Các nghiên cứu của Trung tâm Nghiên cứu Pew, một tổ chức nghiên cứu không đảng phái, cho thấy vào năm 2014, có 4,5 triệu người nhập cư ở bang này, phần lớn là người nói tiếng Tây Ban Nha. Xu hướng này cũng thấy được ở một số bang khác trong vùng. Hướng về phía nam từ Phoenix, bang Arizona, qua những vùng đất sa mạc bằng phẳng, về phía đường biên giới cách đó gần 290 kilômét: bạn càng đi xa về phương nam, bạn càng nghe người ta nói tiếng Tây Ban Nha nhiều lên, và đời sống càng trở nên đậm chất Hispanic hơn. Khi xu hướng này tăng lên, có thể là trong vài thập niên tới, một số bang sẽ trao cho tiếng Tây Ban Nha sự bình đẳng về pháp lý với tiếng Anh trong vai trò ngôn ngữ chính thức ở các trường học và hệ thống chính quyền. Ở tầm mức liên

bang, Hoa Kỳ không có ngôn ngữ chính thức, nhưng ở ba mươi trong năm mươi bang, hiện ngôn ngữ chính thức là tiếng Anh. Tuy nhiên, một số bang, bao gồm Texas và New Mexico, đã sử dụng cả tiếng Anh và tiếng Tây Ban Nha trong các tài liệu chính phủ rồi và nhiều bang hơn nữa không thể tránh khỏi sẽ nổi bước trong những năm sắp tới. Khi ngôn ngữ và văn hóa Tây Ban Nha trở nên ngày càng áp đảo, một số vùng có thể bắt đầu kêu gọi thậm chí là quyền tự trị lớn hơn từ hệ thống liên bang. Chuyện này có thể còn nhiều thập kỷ nữa mới tới, nhưng đó là một khả năng rất thật, lịch sử đầy rẫy những ví dụ về các quốc gia nhà nước tiến hóa theo cách như thế.

Nên một số bộ phận cử tri Mỹ đang lo lắng rằng Hoa Kỳ sẽ không còn là một quốc gia da trắng chiếm đa số, nói tiếng Anh nữa, khi cơ cấu nhân khẩu học thay đổi, và đây là một trong những vấn đề đang thúc đẩy nền chính trị Hoa Kỳ hiện giờ. Chủ nghĩa duy bản xứ [nativism]* có vẻ đã đạt tới đỉnh cao với việc bầu ra Trump, và việc dựng lên một bức tường bê tông sẽ là biểu tượng cho một giai đoạn đặc biệt trong lịch sử Mỹ. Nhưng điều quan trọng là phải hiểu rằng biên giới Hoa Kỳ–Mexico từ lâu đã là một đường biên giới đầy bất ổn. Hình dạng của nó hiện giờ được vẽ ra sau hiệp ước Guadalupe Hidalgo 1848, hiệp ước chấm dứt chiến tranh Mexico–Mỹ. Khả năng một ngày nào đó đường biên giới lại thay đổi không phải là không tưởng.

Đường ranh giới nằm ở đâu đã trở thành một vấn đề an ninh quốc gia sau vụ mua lại Louisiana vào năm 1803, đưa toàn bộ hệ thống sông Mississippi, vốn chảy qua cảng New Orleans tối quan trọng, vào nội địa Hoa Kỳ. Lúc bấy giờ, vùng Texas do Tây Ban Nha kiểm soát là một phần của “Tân Tây Ban Nha”, nay đã trở thành một mối lo với những người Mỹ khi nó có nghĩa một lực lượng quân sự có thể là thù địch giờ có thể tiếp cận và tấn công New Orleans dễ dàng. Họ muốn kiểm soát vùng này. Người Mỹ tuyên bố rằng Texas là một phần của Vùng đất mua lại Louisiana; người Tây Ban Nha nghĩ khác, nhưng họ ở vị thế yếu ngay từ đầu. Theo một cuộc thăm dò dân số của Tây Ban Nha vào năm 1793, có không tới 5.000 người là những người định cư không phải dân châu Mỹ bản địa ở Texas. Tây Ban Nha thì ở xa, các cuộc chiến ở châu Âu đã khiến họ trở thành một cường quốc yếu ớt, còn Hoa Kỳ ở ngay cạnh Texas, với tham vọng bành trướng.

Vào năm 1819, như một phần trong các cuộc thương lượng tiếp nối, hai nước nhất trí rằng Florida sẽ là của Hoa Kỳ và Tây Ban Nha sẽ tiếp tục kiểm soát Texas, với việc Hoa Kỳ từ bỏ mọi tuyên bố với vùng này. Tuy nhiên, vào năm 1821, Mexico giành độc lập từ Tây Ban Nha và tuyên bố rằng Texas là một phần lãnh thổ của họ. Vẫn ít người hơn hẳn so với dân chúng bản địa thời bấy giờ, Mexico cảm thấy mối đe dọa lớn nhất với bá quyền của họ là tộc người da đỏ Comanche, nên ưu tiên của họ là tăng dân số ở Texas nhằm củng cố sự kiểm soát – nhưng điều này thực ra lại dẫn tới kết quả ngược lại.

Cho rằng một dân số người Mỹ lớn hơn sẽ đóng vai trò vùng đệm giữa Comanche và những người định cư của Mexico, và sẽ dễ bị hấp thu vào dân Mexico, chính quyền Mexico đã dùng mọi cách lôi kéo để thu hút những người định cư từ Hoa Kỳ và Mexico. Thật vậy, những người mới tới được đề nghị tư cách công dân Mexico ba năm sau khi đến. Tuy nhiên, những người nhập cư mới chống đối một số khía cạnh nhất định của văn hóa Mexico, và không bị đồng hóa như chính quyền đã hy vọng. Hai trở ngại cụ thể cản đường chuyện đó: tôn giáo và chế độ nô lệ.

Phần lớn người Mỹ tới đó là người Tin lành, một số rất sùng đạo. Họ không muốn đón nhận Công giáo, mà Mexico khẳng định phải là tôn giáo duy nhất của vùng lãnh thổ này. Nhiều người họ cũng là chủ nô, trong khi Mexico ủng hộ bãi bỏ chế độ nô lệ, chính thức đặt chế độ này ra ngoài vòng pháp luật vào năm 1829. Nhận ra vấn đề, Mexico cố gắng hạn chế nhập cư, nhưng người Mỹ cứ tiếp tục đổ vào bất hợp pháp, và tới năm 1834 đã đông hơn đáng kể so với người định cư Mexico, với tỷ lệ gần gấp mười. Sự thù địch gia tăng rất hợp ý chính quyền Washington, vốn đã khuyến khích một cuộc nổi dậy chống lại sự cai trị của Mexico; kết quả là Texas tuyên bố là một nước Cộng hòa độc lập vào năm 1836. Sau đó họ tìm cách nhập vào Hoa Kỳ, nhưng trong vài năm, Washington đã từ chối yêu cầu đó. Có hai vấn đề chính. Thứ nhất, một vùng đệm trên thực tế giữa New Orleans và Mexico đã được tạo ra và người ta nghĩ chọc giận người Mexico là việc không đáng.

Thứ hai, Liên bang miền bắc Hoa Kỳ đang rối bời vì chế độ nô lệ và Texas là một bang ủng hộ chế độ nô lệ. Dầu vậy, tới năm 1845, Washington đã chấp thuận: Texas trở thành bang thứ hai mươi tám, và biên giới phía nam Hoa Kỳ giờ kéo dài tới Rio Grande.

Hoa Kỳ sau đó mở rộng mãi về hướng tây, làm bùng lên cuộc chiến tranh Mexico–Mỹ. Vào năm 1846, một vụ đụng độ dọc sông Rio Grande đã làm bùng lên xung đột. Cuộc chiến kéo dài tới năm 1848, và khi nó kết thúc, Mexico mất khoảng một phần ba lãnh thổ của họ theo hiệp ước Guadalupe Hidalgo, bao gồm gần như toàn bộ vùng ngày nay là New Mexico, Arizona, Nevada, Utah và California. Và như thế đấy. Mexico yếu, Mỹ mạnh. Nhưng tình hình đó không nhất thiết kéo dài mãi mãi. Những đường biên giới từng thay đổi trước kia, và có thể lại thay đổi nữa. Người Mỹ ý thức được điều đó: họ đã dựng hàng rào ở biên giới phía nam của họ một thời gian dài, và đó không chỉ là đặc điểm của phe Cộng hòa.

Sau khi chiến tranh Mexico–Mỹ kết thúc vào năm 1848, một nỗ lực kéo dài sáu năm đã được thực hiện để đo đạc và thiết lập một đường biên giới giữa hai quốc gia, nhưng ban đầu chỉ có 52 cột mốc được thiết lập dọc tuyến biên giới dài hơn 3.200 kilômét, một đường ranh mà về cơ bản chỉ được tôn trọng có chừng mực. Tuy nhiên, trong những năm giai đoạn cấm rượu ở Hoa Kỳ (1920–33), đồ uống có cồn buôn lậu tăng mạnh từ Mexico, và để đối phó với vấn nạn đó, Cơ quan Biên phòng Hoa Kỳ đã được thành lập vào năm 1924. Một

năm sau đó, thị trấn El Paso được khuyến khích xây dựng một “hàng rào không chui qua được, không nhảy qua được, và có dây thép gai để ngăn rượu lậu”. Tất nhiên họ không bao giờ hoàn toàn thành công trong việc chấm dứt dòng chảy rượu bất hợp pháp xuyên biên giới – vì rốt cuộc lợi nhuận là quá lớn. Khi thời gian trôi đi, lệnh cấm rượu kết thúc, nhưng sự di chuyển sản phẩm lậu qua biên giới thì không. Người Mỹ bắt đầu tăng việc sử dụng ma túy, nên thay vì rượu, thì lượng cần sa, heroin và cocaine ngày càng lớn được tuồn qua biên giới để đáp ứng nhu cầu, và cùng lúc, số người lên miền bắc tìm việc làm cũng tăng lên.

Một thời điểm bước ngoặt với dòng chảy di dân từ Mexico sang Hoa Kỳ là giai đoạn Đại Suy thoái. Với những vấn đề kinh tế trầm trọng khắp Hoa Kỳ, vấn đề dân nhập cư lấy mất công ăn việc làm của người Mỹ trở thành chuyện quan trọng, và người Mexico đặc biệt bị nhắm tới – trong thời kỳ hồi hương dân Mexico, từ năm trăm ngàn tới hai triệu người đã bị trục xuất trở lại Mexico, rất nhiều người thực ra là các công dân sinh ở Hoa Kỳ. Hoa Kỳ đã thay đổi chiến lược khi họ tham gia Thế chiến II; với phần lớn lao động Mỹ được hút vào nền kinh tế thời chiến từ năm 1942, đã có nỗ lực có tổ chức để thu hút lao động, đặc biệt là vào các ngành nông nghiệp, nhằm phục vụ cho một nước Mỹ bùng nổ kinh tế hậu chiến, một xu hướng tiếp tục tới giữa những năm 1960.

Chính sách của chính phủ với vấn đề nhập cư lại thay đổi lần nữa khi kinh tế suy thoái và nhập cư gia tăng gợi lại

những lời kêu gọi thực thi các biện pháp hạn chế nhập cư, và những rào cản bắt đầu xuất hiện một cách kiên quyết. Vào năm 1978, Cơ quan Nhập cư và Nhập tịch (INS) gọi thầu xây một hàng rào cao hơn 3,6 mét ở trên có dây thép gai tại Texas. Một nhà thầu ở Houston đảm bảo với INS rằng các thiết kế của ông sẽ “cắt đứt ngón chân bất cứ kẻ nào tìm cách leo qua” bởi độ sắc bén của dây thép gai mà ông cung cấp. Việc xây hàng rào đã tăng lên, nhưng tuyên bố cụ thể này thu hút sự chú ý và giận dữ trên toàn quốc, những người chỉ trích gọi kế hoạch đó là “Bức màn tortilla”*.

Vấn đề này vốn dĩ đã được lưu tâm trên toàn quốc rồi, nhưng sự kiện đó giúp nâng cao hơn nữa nhận thức của công chúng – và nhận thức đó ngày càng cao cho tới giờ.

Việc xây dựng hàng rào tiếp tục, dù với ít lời ca ngợi hơn cho những kế hoạch cắt ngón chân và ngón tay, nhưng mức độ nhập cư không giảm đáng kể. Vào năm 1986, Tổng thống Ronald Reagan ký một thỏa thuận: khoảng ba triệu người nhập cư không có giấy phép đã sống ở Hoa Kỳ từ trước năm 1982 được “ân xá”. Đổi lại, Quốc hội chấp thuận những quy định ngặt nghèo hơn để ngăn các công ty thuê mướn người nhập cư bất hợp pháp cũng như siết chặt an ninh biên giới.

Trong những năm tiếp đó, thêm các rào chắn được xây lên, nhưng với một ngân sách hạn chế và thỉnh thoảng sử dụng nguyên vật liệu còn sót lại từ cuộc chiến tranh Việt Nam, như các tấm thép đục lỗ, từng được sử dụng làm đường băng tạm cho máy bay. Một dải tường ở nam California được xây lên sử

dụng hàng chục nghìn tấm kim loại này, nhưng để cắt giảm chi phí, chúng được dựng ngang thay vì thẳng đứng. Chúng che được nhiều đất hơn, nhưng tất nhiên là rào chắn thấp hơn và, bởi những tấm kim loại có nếp lượn sóng, nó cũng trở thành những nơi bám víu thuận tiện cho ai muốn chút trợ giúp để trèo qua. Dù hàng rào nào mọc lên, người ta vẫn có thể vượt qua khá dễ dàng. Các sĩ quan biên phòng bắt đầu nghĩ tới nhiều loại rào chắn khác nhau đơn giản như một cách để giảm tốc độ người tràn vào Hoa Kỳ, nhờ thế bắt được họ dễ dàng hơn, chứ không phải như một phương tiện ngăn chặn họ hoàn toàn.

Vào đầu thập niên 2000, với George Bush làm Tổng thống và sau vụ 11 tháng Chín, chính phủ Hoa Kỳ mở một chương trình củng cố toàn tuyến biên giới, áp đặt mức độ chia tách chưa từng có tiền lệ với phần lớn đường biên giới. Quốc hội thông qua đạo luật Hàng rào an ninh, chuẩn thuận cho 1.126 kilômét tường nữa được xây lên – trong số những người bỏ phiếu thông qua biện pháp đó có Hillary Clinton và Barack Obama nhưng ngay cả sau những cải thiện đó và với sự ủng hộ liên đảng phái, bức tường, như người phát ngôn của Cục Biên phòng Mike Scioli nói vào năm 2008, vẫn chẳng là gì ngoài “một mô giảm tốc giữa sa mạc”.

Khi Tổng thống Obama vào Nhà Trắng, đã có hơn hơn 960 kilômét rào chắn, và ông tiếp tục xây dựng – mở rộng hàng rào, ở một số khu vực còn làm hàng rào hai lớp, thỉnh thoảng thậm chí là ba lớp. Trong nhiệm kỳ của ông, vẫn còn một xu

hướng ổn định việc trục xuất cưỡng chế di dân bất hợp pháp và số lượng người bị ngăn vào Hoa Kỳ tăng lên. Điều này không có gì quá ngạc nhiên bởi trong bài phát biểu của ông với Thượng viện vào tháng Tư năm 2006, ông mô tả hệ thống nhập cư là “hồngбет”, cho phép “một dòng thác lũ những kẻ phi pháp” vào Mỹ:

Người Mỹ là những con người hiếu khách và độ lượng. Nhưng những ai vào nước ta bất hợp pháp, và những ai thuê mướn những người đó, đã không tôn trọng pháp quyền. Và vì chúng ta sống trong một thời đại mà những kẻ khủng bố đang thách thức các đường biên giới của chúng ta, chúng ta đơn giản không được phép để người tràn vào Hoa Kỳ không bị phát hiện, không có giấy tờ, và không được kiểm tra. Người dân Mỹ có lý khi đòi hỏi an ninh biên giới tốt hơn và việc thực thi pháp luật nhập cư tốt hơn... Và trước khi bất kỳ công nhân vãng lai nào được thuê mướn, người Mỹ phải có công ăn việc làm với một mức lương đi kèm các phúc lợi chấp nhận được đã.

Obama đã sử dụng giọng điệu mềm mại hơn khi ông kêu gọi để những người nhập cư không có giấy tờ bước ra khỏi bóng tối và “bước lên để đủ tư cách gia nhập vào xã hội chúng ta... không chỉ vì những lý do nhân đạo; không chỉ vì những người đó, dù đã vi phạm pháp luật, làm vậy với động

ơ tốt đẹp nhất, cố gắng mang tới một cuộc đời tốt đẹp hơn cho con cái họ, mà còn vì đó là cách thực tế duy nhất mà chúng ta xử lý được những người giờ đã ở trong biên giới của chúng ta rồi”. Đây là một cách tiếp cận thực dụng với vấn đề, nhận ra những khó khăn liên quan trong việc xác định và trục xuất người nhập cư, vốn đã ở đó rồi, và tạo ra không gian cho họ ở lại, nhưng cùng lúc thừa nhận rằng nhập cư bất hợp pháp là một vấn đề và thực hiện các bước để ngăn cản “dòng thác” đó.

Tuy nhiên, thành công từ mọi nỗ lực của Obama và những người tiền nhiệm của ông trong việc dựng lên những rào chắn dọc biên giới để ngăn cản dòng người nhập cư là điều đáng đặt câu hỏi. Số lượng người nhập cư không giấy phép quả có giảm từ 12,4 triệu vào năm 2007 xuống còn 11,1 triệu vào năm 2011. Tuy nhiên, khó mà xác định chính xác bao nhiêu phần trăm trong đó là bởi những rào chắn, bởi sự trục xuất tăng lên, hay bởi những điều kiện kinh tế thay đổi.

Một phần của vấn đề là vẫn còn những cơ hội ở Hoa Kỳ – không chỉ cho những ai tìm kiếm việc làm mà cả những người sử dụng lao động vô lương tâm sẵn sàng bóc lột nhân công của họ, và ở đây chúng ta đối mặt với một khía cạnh đạo đức giả đàng sau một số lập luận chống nhập cư. Vô số các công ty Mỹ, lớn và nhỏ, sử dụng một lượng lớn người nhập cư bất hợp pháp, trả công họ rẻ mạt, không cho họ quyền pháp lý nào, và che giấu sự hiện diện của họ với nhà chức trách. Chính quyền có thể bắt đầu bắt giữ vô số các ban giám đốc

công ty Mỹ thừa biết mình đang thuê người nhập cư bất hợp pháp. Hành động bắt giữ này được ủng hộ ra sao với những công ty dựa vào lao động giá rẻ để thực hiện các hợp đồng xây dựng và hái trái cây lại là chuyện khác.

Rốt cuộc, chỉ có rất ít rào chắn là không thể xâm nhập. Con người rất tháo vát, và những ai đủ tuyệt vọng sẽ tìm thấy đường lách qua, dù là qua phía trên hay ngầm phía dưới. Dựng thêm rào chắn đơn giản là đẩy những người sẽ là người nhập cư bất hợp pháp xa hơn về phía những vùng chưa được canh gác, còn thừa thớt dân cư. Những vùng này thường ở trong sa mạc và thường phải vượt qua bằng cách đi bộ, nghĩa là hàng nghìn người sẽ chết khi họ cố gắng tới với miền đất hứa.

Có một sự mỉa mai trong việc xây nên thứ có vẻ để giải quyết vấn đề – ngăn chặn người ta xâm nhập, nhưng đồng thời cũng thứ đó ngăn không cho họ thoát ra. Nhiều người thực ra vào Hoa Kỳ hợp pháp, với thị thực du lịch. Trong thập niên hiện tại, hơn một nửa những người vượt biên từ miền nam lên miền bắc đã ở lại*; tuy nhiên, một bức tường có hiệu quả lại khiến họ khó trở về nhà hơn một khi họ đã trở thành kẻ “bất hợp pháp”. Nếu bạn đang làm việc bất hợp pháp, lấy ví dụ, tại Phoenix, ngay cả nếu mọi chuyện không ổn với bạn, vẫn có rất ít động cơ để ra đi khi biết rằng bạn rất có thể sẽ bị bắt trên đường về.

Một sự trớ trêu khác trong toàn bộ tình thế này là Mexico bản thân họ có luật nhập cư rất ngặt nghèo, và hàng năm trực

xuất nhiều người hơn Hoa Kỳ. Chính sách nhập cư của họ được xác lập theo Luật Tổng quan dân số năm 1974, trong đó quy định rằng những ai muốn tới Mexico có thể bị từ chối nếu sự hiện diện của họ gây hại cho “sự cân bằng nhân khẩu học của quốc gia”. Luật pháp Mỹ nghiêm khắc về vấn đề người nước ngoài, nhưng luật Mexico còn nghiêm hơn. Lấy ví dụ, nếu bạn bị bắt mà không có giấy tờ hợp pháp ở Mexico lần thứ hai, bạn có thể đối mặt với mười năm tù giam. Những chính trị gia Cộng hòa ở Hoa Kỳ thích thú nhắc nhở các đồng sự Mexico của họ về những điều luật này. Một số trêu chọc họ bằng cách cho rằng cả ba nước thuộc Hiệp định Thương mại tự do Bắc Mỹ (NAFTA) đều có cùng một luật nhập cư dựa trên luật của Mexico.

Các chính sách nhập cư của Mỹ cũng chịu ảnh hưởng từ sự nổi lên của các vụ khủng bố ở Hoa Kỳ và khắp thế giới phương tây. Trump đã đáp lại với lập trường cứng rắn hơn về nhập cư so với những người tiền nhiệm, với các lệnh cấm đi lại, bức tường và một quyết tâm trục xuất và răn đe. Tất cả những điều đó có ích gì hay không, là điều còn gây tranh cãi, nhất là bức tường. Trước hết, không có bằng chứng nào cho thấy khủng bố đã vào Hoa Kỳ qua đường biên giới với Mexico – Bộ An ninh Nội địa đã ra một số tuyên bố bác bỏ những nhận xét về mối đe dọa từ biên giới phía nam; lấy ví dụ, vào năm 2014, bộ này nói họ “không có thông tin tình báo khả tín để cho rằng các tổ chức khủng bố đang chủ động âm mưu vượt qua biên giới tây nam”.

Cũng không có nhiều thông tin tình báo (ít ra là những gì công chúng tiếp cận được) chỉ ra rằng có một mối đe dọa lớn trong việc để người tị nạn vào nước Mỹ. Alex Nowrasteh, chuyên gia về nhập cư ở Viện Cato, một tổ chức nghiên cứu có khuynh hướng tự do ở Washington, đã nghiên cứu các vụ tấn công khủng bố ở Hoa Kỳ trong bốn thập kỷ qua, và kết luận rằng trong 3,25 triệu người tị nạn được phép vào trong giai đoạn đó, chỉ hai mươi người bị kết tội tìm cách hay tiến hành khủng bố trên đất Hoa Kỳ, và “chỉ ba người Mỹ bị giết trong những vụ tấn công do người tị nạn thực hiện – tất cả là những người tị nạn Cuba hồi những năm 1970”. Thật ra, kể từ vụ 11 tháng Chín, hơn 80% những ai liên quan tới các sự cố khủng bố đều là những công dân hay người cư trú hợp pháp của Hoa Kỳ.

Bill Clinton chỉ ra rằng các bức tường không thể ngăn chặn sự lan truyền ý tưởng, nêu ra ví dụ vụ tấn công khủng bố năm 2015 ở San Bernardino, California, trong đó mười bốn người đã bị giết và hai mươi hai người khác bị thương. Vụ tấn công do Syed Rizwan Farook và Tashleen Malik tiến hành, cả hai đã cải sang đạo Hồi cực đoan trên mạng xã hội – Farook sinh ra ở Hoa Kỳ và là một cư dân thường trú hợp pháp. Clinton bình luận: “Ta cũng có thể xây một bức tường dọc biên giới của chúng ta với Canada. Tạo ra những bức tường khổng lồ trên biển dọc theo Đại Tây Dương và Thái Bình Dương... Chúng ta có thể cử toàn bộ hải quân Hoa Kỳ tới vùng Gulf Coast [Vùng duyên hải vịnh Mexico] và ngăn không cho ai vào đó. Chúng ta

có thể sử dụng mọi máy bay Không lực Hoa Kỳ có trên bầu trời để ngăn các máy bay hạ cánh. Ta vẫn không ngăn được mạng xã hội.” Ông có lý, nhưng Tổng thống Trump không lung lạc trước lời khuyên từ người tiền nhiệm. Lập luận rằng mạng xã hội khó giám sát, hay khủng bố không vào Hoa Kỳ bất hợp pháp theo đường biên giới Mexico, tạo ra ít rung động cảm xúc đối với rất nhiều người, so với những lợi ích của một bức tường thực thụ.

Những gì vẫn tiếp tục chảy qua biên giới là các sản phẩm bất hợp pháp – và đó là một tuyến đường hai chiều. Ma túy sản xuất ở Mexico có thể được bán với giá gấp nhiều lần chi phí sản xuất vì hàng triệu người Mỹ sẽ trả giá cao cho thứ chất bất hợp pháp mà họ lựa chọn. Đi theo chiều kia, súng mua hợp pháp ở Hoa Kỳ có thể bán được ở Mexico với khoản lãi lớn. Tuy nhiên, bằng chứng cho thấy những rào chắn không can thiệp được nhiều vào những hoạt động buôn bán này, và rằng thực ra ma túy đi qua các điểm kiểm soát chính thức nhiều hơn là qua đường sa mạc – với những tay buôn ma túy thì chi phí hối lộ cho một quan chức rẻ hơn là tổ chức một cuộc chạy bộ qua những vùng biên giới có tuần tra hay đào một đường hầm. Đó chính xác là lý do khiến các trùm băng đảng bắn giết nhau để kiểm soát các thị trấn biên giới. Có được các đô thị đó thì ta sẽ có được quyền tiếp cận các quan chức. Những tay buôn lậu súng và ma túy thường là những tên côn đồ giết người máu lạnh, nhưng cũng là các doanh nhân nữa.

Sẽ là hợp lý nếu hai nước hợp tác với nhau về vấn đề này, không chỉ để kiểm soát sự di chuyển của con người và hàng hóa cùng các chất bất hợp pháp, mà còn để khuyến khích thương mại và thịnh vượng kinh tế trong vùng. Mexico và Hoa Kỳ là những nơi rất khác nhau về ngôn ngữ, màu da, tôn giáo, khí hậu và lịch sử, nhưng họ ngày càng gắn kết với nhau qua kinh tế, và nếu có bất cứ thứ gì có thể di chuyển qua biên giới, dù là chui bên dưới, đi vòng quanh hay vượt qua bên trên, thì đó là động cơ lợi nhuận. Và trong khi có nhiều cách để ngăn chặn dòng nhập cư không mong muốn, một điều là chắc chắn: một nền kinh tế năng động, tăng trưởng ở phía nam sông Rio Grande* sẽ giúp làm giảm dòng người nhập cư tốt hơn là một bức tường, bởi vì như vậy sẽ có ít hơn hẳn những người tìm việc làm sẽ tìm cách vượt biên.

Lấy ví dụ ngành sản xuất xe hơi trong vùng, vốn đã được biết tới là siêu cụm công nghiệp sản xuất xe hơi Texas-Mexico. Ở Texas và bốn bang biên giới của Mexico có 27 nhà máy lắp ráp xe hơi dựa vào nhau để xuất xưởng những mẫu xe thành phẩm. Hợp tác với nhau, họ đã thiết lập thành công một ngành công nghiệp phát đạt trong vùng ở cả hai phía của đường biên giới, tạo ra công ăn việc làm, khuyến khích sáng tạo và thúc đẩy những nền kinh tế địa phương. Việc đảm bảo để những cách làm như thế có thể tiếp tục không bị cản trở nằm trong lợi ích tốt nhất của cả hai nước.

Bất chấp điều này, trong hai năm đầu của nhiệm kỳ Tổng thống Trump, Hoa Kỳ tiếp tục rút dần khỏi mô hình quan hệ

quốc tế đa phương, bãi bỏ các hiệp định thương mại, tăng thuế với các sản phẩm nước ngoài, thúc đẩy đàm phán lại NAFTA*, và gây ra nghi ngờ về cam kết của Mỹ với NATO. Mức độ khôn ngoan của những động thái này rất đáng tranh cãi, nhưng điều không thể tranh cãi là chỉ Hoa Kỳ mới làm được điều đó. Mỹ chiếm khoảng 22% nền kinh tế thế giới. Quan trọng hơn, họ có thể cắt cầu vì họ chỉ xuất khẩu khoảng 14% GDP, theo Ngân hàng Thế giới, và 40% lượng xuất khẩu đó là sang các nước láng giềng Mexico và Canada, nên mặc dù cuộc chiến tranh thương mại toàn cầu khiến Mỹ phải trả giá đắt, họ là cường quốc lớn duy nhất có thể hứng chịu những tổn thất tiềm tàng của việc rút khỏi toàn cầu hóa mà không tự gây hại nghiêm trọng cho bản thân trong ngắn hạn.

Tuy nhiên, lịch sử cho thấy chủ nghĩa cô lập thực sự có hại cho Hoa Kỳ trong dài hạn; bất cứ khi nào họ rút lui, thì họ sẽ luôn phải trở lại, và không phải lúc nào cũng sẵn sàng như vậy. Trong dòng chảy của nước Mỹ, những ủng hộ và chống đối chủ nghĩa cô lập là một trong nhiều sự xung đột xảy ra vào thời điểm mà nước Cộng hòa vĩ đại này có vẻ như đang bị chia rẽ theo rất nhiều cách.

* * *

Vậy thì, liệu bức tường to lớn, đẹp đẽ của Trump có được xây lên không?

“Súng, ma túy, cư trú bất hợp pháp” – đó có thể là các từ ngữ gây nhiều cảm xúc trong đối thoại chính trị, và người ta muốn có giải pháp cho vấn đề, nên ngay cả sau khi đã vào Nhà Trắng, Tổng thống Trump vẫn tiếp tục ăn nói hùng hổ, ông nói với Hiệp hội Súng trường Quốc gia, “Chúng ta sẽ xây bức tường. Thậm chí không cần nghĩ tới chuyện đó làm gì, đó là việc hiển nhiên”, và đảm bảo với những người ủng hộ ông, “Nếu chúng ta phải đóng cửa chính quyền, chúng ta vẫn cứ xây bức tường đó.”

Ngài Donald có thể không biết cụm từ tiếng Anh: “Những lời khéo léo chẳng giúp phết bơ lên được củ cải” (sẽ chẳng đạt được gì chỉ với những lời hứa suông hay bợ đỡ), nhưng câu đó chắc chắn đúng ở đây. Và bất chấp luận điệu trước và sau bầu cử đó, ý tưởng về bức tường của Trump gặp phải nhiều vấn đề mà ông đã được cảnh báo, cũng những vấn đề mà những người tiền nhiệm của ông đã gặp với việc kiểm soát biên giới: chính trị, ngân sách, luật của bang, luật liên bang, thiên nhiên và những hiệp ước quốc tế. Lấy ví dụ, Mexico và Hoa Kỳ mỗi nước đều có các bản sao tài liệu họ ký vào năm 1970, tuyên thệ trình trọng để mở vùng bãi bồi ven sông Rio Grande. Tổng thống Obama bất chấp và vẫn bắt tay vào xây lên các hàng rào, nhưng các điều khoản trong hiệp ước buộc hàng rào này nằm sâu trong lãnh thổ Hoa Kỳ tới mức phải chừa ra những khoảng trống rất lớn để người Mỹ về được nhà họ. Đây là một lỗi thiết kế nhanh chóng bị dân Mỹ Latin tìm đường lọt vào đất nước tự do một cách bất hợp pháp nhận ra.

Khoảng hai phần ba bất động sản và đất đai ở biên giới phía nam thuộc sở hữu tư nhân. Rất nhiều người họ không muốn một bức tường bê tông lớn ở sân sau nhà mình, và có thể kiện để ngăn việc xây bức tường. Nếu nhà nước mua lại đất, những chủ sở hữu trước phải nhận được mức “đền bù thỏa đáng”, và xác định được mức đó có thể là một quá trình kéo dài. Những bộ lạc người Mỹ bản địa cũng có thể, và đã, mở các chiến dịch kiện tụng. Lấy ví dụ, bộ lạc Tohono O’odham sở hữu vùng đất nằm ở cả hai nước và đã kiện ra tòa để đất đai của họ không bị chia cắt.

Địa hình bản thân nó cũng là chướng ngại. Đường biên giới trải rộng 2.000 dặm [hơn 3.200 kilômét] từ Thái Bình Dương tới vịnh Mexico, đi băng qua California, Arizona, New Mexico và Texas. Tối đa thì cũng chỉ xây được một bức tường hơn 1.600 kilômét trên đường biên, bởi các trở ngại tự nhiên như địa hình dốc, nền đá cứng và nước cản trở phần còn lại.

Ngay cả như thế, những con số đã được bàn bạc về dự án này lớn tới mức chúng gần như vô nghĩa với hầu hết chúng ta. Hãy chọn một con số, bất kỳ số nào, rồi thêm vào đó kha khá vì không ai thực sự biết chắc một bức tường tốn kém bao nhiêu – ngoài việc nó tốn “rất nhiều”. Trump đã ước tính cái giá là từ 10 tới 12 tỉ đô la Mỹ, nhưng phần lớn các nguồn khác cho rằng con số phải cao hơn nhiều. Học viện Công nghệ Massachusetts (MIT) đã đưa ra một ước tính (dù từ những ước đoán khá đại khái về chi phí nguyên vật liệu, lao động và một khung thời gian rất không chắc chắn) cho biết 1.000 dặm bê

tông cao 9 mét sẽ tiêu tốn từ 27 tới 40 tỉ đô la Mỹ. Những ước đoán khác là 25 và 21 tỉ đô la Mỹ, con số sau từ Bộ An ninh Nội địa. Đó đã là những số tiền khổng lồ rồi, nhưng nếu ta chào bán ý tưởng đó, có lẽ ta có thể nói nó chỉ tốn 21 triệu đô la Mỹ một dặm... Những con số này đều chưa bao gồm chi phí bảo trì. Dầu vậy, nhiều người không lấy làm phiền lòng bởi chi phí – rất cuộc, Trump đã tuyên bố rằng phía Mexico sẽ chi cho bức tường, một đề xuất được những người ủng hộ ông chào đón đầy phấn khích, dù nó khó thuyết phục hơn ở phía nam biên giới, khi cựu Tổng thống Mexico, Vicente Fox Quesada tuyên bố, “Mexico sẽ không chi trả cho bức tường chó chết đó.”

Một cách rẻ tiền hơn để thực hiện sẽ là chấp nhận tuyên bố giữ thể diện của Thượng nghị sĩ Graham rằng từ “bức tường” là từ mã hóa để chỉ “an ninh tốt hơn”. Rất cuộc, một hàng rào có thể thực hiện một phần công việc đó. Song song với các biện pháp khác, nó sẽ tiết kiệm chi phí hơn nhiều, và nó sẽ có được hiệu ứng tâm lý làm hài lòng nhu cầu của một số cử tri muốn có một ranh giới vật chất để khiến họ cảm thấy an toàn hơn. Giới chính trị gia không lạ gì những lợi ích của cử chỉ biểu tượng so với thực tế. Nhưng cho tới giờ, Trump vẫn khẳng định rằng một bức tường là điều người dân muốn, và đó là điều họ sẽ có. Tới đầu năm 2018, một số bản mẫu bức tường đã được dựng lên, nhưng sự phản đối của Quốc hội không chịu chi tiền cho dự án vẫn chưa giảm xuống.

Những trở ngại với việc xây dựng bức tường là rất đáng kể. Các vụ kiện tụng là những cản trở về mặt ý tưởng, một chuyện đúng là đôi khi vượt qua được, nhưng có thực đáng làm thế không, bởi còn có những cản trở vật chất khác trên hành trình thật sự xây dựng bức tường? Nếu bức tường là một tuyên bố chính trị, thì với những người ủng hộ nó, câu trả lời sẽ là CÓ, và điều đó không đếm xỉa tới những khó khăn về địa hình. Càng nhiều bê tông, thông điệp càng mạnh mẽ, lực lượng ủng hộ cốt lõi càng lớn lên. Chừng nào còn có sự suy giảm về nhập cư (điều rất có thể sẽ xảy ra, bởi sự kết hợp của các biện pháp an ninh khác hay các yếu tố kinh tế), thì nhiều cử tri có thể bỏ qua thực tế là có những khe hở trong bức tường đó, nó sẽ được ca ngợi là một chính sách then chốt trong việc ngăn người nước ngoài vào và bảo vệ các giá trị Mỹ.

Một bức tường là một biểu tượng hữu hình làm yên lòng người – và đôi khi tính biểu tượng có thể áp đảo tính thực tế. Tổng thống Trump có thể đơn giản đứng trước chỉ vài dặm bê tông mới xây thêm, đặt lên một tấm biển nói “Nhiệm vụ đã hoàn thành” và khả năng cao là sẽ làm hài lòng cơ sở cử tri cốt lõi của ông về việc “đã có hành động”.

* * *

Các Tổng thống khác từng củng cố biên giới với Mexico, những bức tường của Trump đặc biệt gây chia rẽ vì nó đại

diện cho một thời điểm cụ thể trong lịch sử Hoa Kỳ. Chính trị của việc xây tường không chỉ là về việc ngăn chặn những người Mexico. Một biên giới định nghĩa một quốc gia, và bức tường của Trump đang nỗ lực định nghĩa xem nước Mỹ là gì – cả về mặt vật chất và ý thức hệ. Để hiểu được điều đó phản ánh và làm sâu sắc những chia rẽ lịch sử ra sao, chúng ta cần nhìn lại những rạn nứt đang chia tách đất nước này.

Trong tất cả những sự chia rẽ ở Hoa Kỳ, chủng tộc có vẻ là sâu sắc nhất. Có khoảng 324 triệu người ở Hoa Kỳ. Theo CIA World Factbook, dựa trên cuộc thăm dò dân số năm 2010, trong đó 72,4% là da trắng, 12,6% da đen, 4,8% người gốc Á, và chỉ dưới 1% người châu Mỹ và Alaska bản địa. Những người thuộc về “hai chủng tộc trở lên” chiếm 2,9%, và người Hawaii bản địa và dân đảo Thái Bình Dương 0,2%, với phần “khác” là 6,2%. Bạn hẳn đã lưu ý sự vắng mặt của dân chúng Hispanic đang tăng mạnh. Sở dĩ như thế vì Cục Điều tra Dân số Hoa Kỳ coi Hispanic có nghĩa là một người có gốc Tây Ban Nha/Hispanic/Latino* “vốn có thể thuộc bất kỳ nhóm sắc tộc hay chủng tộc nào”. Nhóm đa dạng này là nhóm thiểu số lớn nhất ở Hoa Kỳ, chiếm 17% dân số Hoa Kỳ.

Và con số đó sẽ tăng lên trong thế kỷ 21. Như chúng ta đã thấy, đa số da trắng đang giảm dần trong tỷ lệ dân số (nhất là ở các bang miền nam) trong một quốc gia vốn đã vật lộn để hòa hợp một cách trọn vẹn rồi. Ước tính con số dân số khác nhau, nhưng hầu hết các chuyên gia nhất trí rằng đa số da trắng sẽ chấm dứt trong vài thập niên nữa. Bao gồm cả người

Hispanic, những người không phải da trắng hiện chiếm khoảng 40% dân số, một con số được tiên đoán là sẽ tăng lên 53% vào năm 2050, với người Hispanic chiếm khoảng 29%, biến họ thành nhóm sắc tộc tăng trưởng nhanh nhất trong ba mươi năm tới. Với những ai coi xu hướng này là một mối quan ngại thật sự, thì xây lên một bức tường và triển vọng ngăn chặn dòng nhập cư là nơi gửi gắm hy vọng ngăn chặn sự dịch chuyển nhân khẩu học đó, dù trên thực tế nó sẽ chẳng làm được gì mấy để thay đổi tình hình.

Có rất nhiều luận điệu chống nhập cư có xu hướng đi kèm với sự ủng hộ bức tường. Tuy nhiên, sẽ là bất công nếu tự động coi một lá phiếu cho Trump là một lá phiếu cho sự phân biệt chủng tộc. Khoảng 8% cử tri người da đen đã chọn ông làm Tổng thống của họ, tương tự là 29% người Hispanic. Nếu chúng ta nghĩ rằng những cử tri đó không bỏ phiếu cho chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, thì sẽ là bất công khi chê bai các cử tri da trắng của Trump, như một số người vẫn làm, là phân biệt chủng tộc. Có nhiều lý do khiến người ta ủng hộ Trump. Ba mươi năm trước, hãng sử dụng lao động lớn nhất ở Hoa Kỳ là General Motors và mức lương trung bình của một công nhân ở đó (theo thời giá ngày nay) là khoảng 30 đô la Mỹ một giờ. Hiện giờ thì hãng sử dụng lao động lớn nhất là Walmart và mức lương theo giờ là khoảng 8 đô la. Những người lao động tin rằng họ đang kém cỏi hơn cha mẹ họ, hay những người lao động đã chứng kiến các công ăn việc làm trong ngành thép chuyển ra nước ngoài và ra khỏi Pennsylvania, có

thể thấy họ muốn ủng hộ một người hứa hẹn sẽ đảo ngược điều đó. Một số người lao động này là người da đen hay Hispanic, và người Mỹ đủ mọi màu da đều có thể lo lắng về những tác động của nhập cư bất hợp pháp mà không nhất thiết phải là người phân biệt chủng tộc.

Dù nói như thế, rõ ràng là trong nhóm cử tri cốt lõi của Trump có chủ nghĩa phân biệt chủng tộc cốt lõi, và tác động của ngôn ngữ và hành vi của ông trong việc khuyến khích niềm tin phân biệt chủng tộc là không thể coi thường. Luận điệu đó làm gia tăng căng thẳng trong dân chúng Mỹ và có lẽ đạt tới đỉnh điểm vào mùa hè năm 2018. Tới khi đó, 2.000 trẻ em đã bị ép rời khỏi cha mẹ chúng sau khi chính quyền Trump bắt đầu thực thi chính sách “không chút nhân nhượng” với tình trạng vượt biên bất hợp pháp từ tháng Tư năm đó. Điều này đã đảo ngược một chính sách linh hoạt trước đó là thường xuyên trục xuất, nhưng không nhất thiết phải truy bức những người nhập cư. Giờ thì họ đang bị giam giữ và đi qua hệ thống tòa án trong khi con cái họ được đưa tới những “trung tâm tạm giữ, đôi khi suốt nhiều tuần. Đã có những cảnh tượng thật đau lòng khi những trẻ em kêu khóc đòi cha mẹ, và các nhân viên bị cấm không được dỗ dành chúng. Ý định của Tổng thống Trump có vẻ là gửi đi một thông điệp cho những ai tìm cách vượt biên: “đừng có cố làm gì”, và cho cả những người Dân chủ – “hãy hợp tác với dự luật đề xuất của tôi”.

Người nhập cư thường xuyên được tô vẽ dưới ánh sáng tiêu cực, và Trump mô tả họ là “những người tồi tệ”: “Khi Mexico đưa người của họ sang đây, họ không đưa sang những người giỏi nhất... họ đưa sang những người gặp rất nhiều vấn đề và họ mang theo những vấn đề đó cùng với chúng ta [sic]*. Họ mang theo ma túy. Họ mang theo tội ác. Họ là những kẻ hiếp dâm. Và tôi cho rằng có một số là người tốt.” Cách ăn nói này đã góp phần vào mức độ phân biệt chủng tộc gia tăng chống lại người Latino được báo cáo trong thập kỷ qua. Một cuộc thăm dò của Trung tâm Nghiên cứu Pew vào năm 2016 chẳng hạn, cho thấy 52% những người Hispanic nói họ đã bị đối xử bất công vì sắc tộc của họ, con số đó tăng lên thành 65% ở những người từ 18 tới 29 tuổi. Thật thú vị, con số cũng tương tự cho cùng nhóm tuổi với người da đen, nhưng nhìn chung người Hispanic ít có khả năng hơn so với người da đen nói rằng họ gặp phải vấn đề với “el racismo”*.

Chắc chắn là rất nhiều tiến bộ đã đạt được trong vấn đề bình đẳng chủng tộc, và mỗi ngày hàng chục triệu người Mỹ thuộc mọi màu da cùng tồn tại hạnh phúc cạnh nhau, sống trộn lẫn, ăn uống, làm việc và chơi đùa với nhau. Vậy nhưng phân biệt chủng tộc vẫn là một vấn đề lớn trên cả nước.

Trong khi dân số Hispanic đang tăng nhanh chắc chắn đối mặt với sự phân biệt đối xử, sự chia rẽ chủng tộc rõ ràng nhất ở Hoa Kỳ là giữa người da trắng và da đen, vốn có nguồn gốc từ thời chế độ nô lệ và tiếp diễn tới ngày nay. Hiệu ứng tiêu cực của điều này với cuộc sống mọi người thật rõ ràng: gần

như theo mọi thước đo, sinh ra là người da đen ở Mỹ khiến bạn nhiều khả năng nghèo hơn, ít học hơn và kém khỏe mạnh hơn so với sinh ra là người da trắng. Điều đó không đúng một cách phổ quát: một gia đình da đen giàu có, trung lưu, sống ở ngoại ô có lẽ có nhiều cơ hội trong đời hơn so với một gia đình da trắng nghèo khó ở vùng nông thôn. Một nghiên cứu của Viện Brookings cho thấy dù bạn thuộc nhóm sắc tộc nào – da trắng, da đen hay Hispanic – nếu bạn sinh ra trong nghèo khó, ngay cả khi có bằng đại học, thu nhập của bạn trong cuộc đời sau này vẫn sẽ thấp hơn so với một người từ một gia đình giàu có hơn.

Nhưng dù nói như thế, một quy luật chung là trong trò xổ số cuộc đời, vận hội sẽ không tốt nếu bạn sinh ra là người da đen. Thật rõ ràng là sự phân biệt chủng tộc trong lịch sử và hiện giờ là một yếu tố lớn trong sự chênh lệch gây sự sống giữa các nhóm sắc tộc. Điều này đúng ngay cả ở giai đoạn đầu cuộc đời. Ở nước giàu nhất Trái đất, tỷ lệ tử vong trẻ em là 4,8 trên mỗi 1.000 ca sinh ở dân chúng da trắng, nhưng là 11,7 với người da đen – gần tương đương với ở một quốc gia hạng trung như Mexico.

Sức khỏe kém hơn, của cải ít hơn và kỳ vọng thấp hơn đều đóng góp vào trình độ giáo dục kém hơn, điều đã rõ ràng ngay từ năm hai tuổi. Ở độ tuổi đó, theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) và các thống kê giáo dục ở Hoa Kỳ, số trẻ em da đen bộc lộ đầy đủ các kỹ năng phát triển ít hơn một chút so với trẻ em da trắng. Tới ba đến năm tuổi, khoảng

chênh lệch đó lại tăng nhẹ lần nữa trong khả năng đọc, điều này được cho là liên quan tới việc thiếu tương đối các tài liệu đọc ở các gia đình da đen, cha mẹ ít thời gian hơn để đọc với con cái, và có thể là thiếu quan tâm tới sách vở vì sách chẳng có mấy các nhân vật không phải người da trắng. Khi chúng ta di chuyển lên cao nữa trong hệ thống trường học, chúng ta thấy rằng người Mỹ da đen bị đình chỉ và/hoặc bị cho thôi học cao gấp ba so với học trò da trắng. Ở các trường mà đa số học trò là từ các nhóm thiểu số, giáo viên cũng có xu hướng kém kinh nghiệm và được trả lương thấp hơn.

Đằng sau những con số này là thực tế của đời sống hằng ngày trong một gia đình thường là cha/mẹ đơn thân với thu nhập thấp. Hai mươi lăm phần trăm các bậc cha mẹ người da đen nói rằng con cái họ sống ở những khu không an toàn, trong khi với cha mẹ da trắng, tỷ lệ này là 7%. Tới tuổi tốt nghiệp, người Mỹ da đen có khả năng bỏ học cấp ba cao gấp đôi so với các bạn học da trắng. Một nghiên cứu nói rằng nếu tỷ lệ theo học của người Mỹ da trắng và da đen ở trường cấp ba được đo đếm như các quốc gia riêng biệt, thì quốc gia của người da trắng sẽ tương đương với Anh, và của người da đen tương đương với Chile. Ở trình độ đại học, 36,2% người da trắng tốt nghiệp, so với 22,5% người da đen. Sau khi cầm bằng cấp đó tới chỗ làm, người Mỹ da đen lại kiếm được mức lương thấp hơn. Người Mỹ da đen cũng nhiều khả năng đi tù hơn: họ chiếm khoảng 14% dân số Mỹ, nhưng lại chiếm 38% tổng số tù phạm.

Và cứ như thế, từ trong nôi cho tới năm mồi. Nước Mỹ là một quốc gia bạo lực so với châu Âu, nhưng nếu bạn là người da đen thì đó còn là một nơi nguy hiểm hơn nữa. Tỷ lệ các vụ giết người trong dân số da trắng là 2,5 vụ mỗi 100.000 người. Với người Mỹ da đen, con số đó là 19,4%, bằng với nhiều nước thế giới thứ ba hoặc đang phát triển. Con số thống kê khác nhau, nhưng theo CNN, nếu bạn trẻ tuổi, da đen và là nam giới, bạn có khả năng bị bắn và bị giết bởi một sĩ quan cảnh sát cao gần gấp ba lần so với người cùng trang lứa da trắng. Không có gì lạ khi tuổi thọ kỳ vọng của người Mỹ da đen thấp hơn bốn năm so với người da trắng. Cùng nhiều vụ bắn những đàn ông da đen không vũ trang trong những năm gần đây, các con số đối lập này đã gây bất ổn và biểu tình trên cả nước – lấy ví dụ các cuộc bạo động ở Ferguson vào năm 2014 – và đã làm nổi lên những phong trào như Mạng người da đen là quan trọng (Black Lives Matter). Và với những phản ứng của cả các quan chức và cộng đồng bị soi mói sau mỗi sự cố, điều đó đã trở thành một vấn đề ngày càng gây chia rẽ.

Để tìm ra các thống kê làm nổi bật những vấn đề đó. Giải thích được nguyên nhân của chúng thì khó hơn, nhưng rõ ràng là chủ nghĩa phân biệt chủng tộc vẫn có vai trò trong xã hội Mỹ. Không thể thoát khỏi sự khởi đầu – chế độ nô lệ. Những người nô lệ đã được giải phóng, nhưng hầu hết bị bỏ mặc sống trong tình trạng nghèo đói, đối mặt với sự phân biệt đối xử về mặt xã hội; trong những tình thế này, rất khó để họ

nhanh chóng đạt được sự bình đẳng với số dân đang áp đảo. Bao lâu là nhanh? Đã hơn 150 năm trôi qua, và bất chấp những tiến bộ đã đạt được, nhất là trong 50 năm qua, rõ ràng là vẫn còn rất nhiều việc phải làm.

* * *

Tất nhiên, chủng tộc không phải là sự chia rẽ duy nhất ở Hoa Kỳ. Khi nói về tôn giáo chẳng hạn, một trong những điểm mạnh nhất của Hoa Kỳ là nước này là một nhà nước thế tục, nhưng có sự đa dạng về đức tin tôn giáo và nơi thờ tự của tín ngưỡng cá nhân. Đức tin của họ vẫn chủ yếu là Kitô giáo, chia ra giữa nhiều nhóm Tin lành khác nhau và Công giáo, nhưng từ những năm 1960, Hoa Kỳ đã được bổ sung các đức tin khác với số tín đồ lớn đáng kể. Khoảng 80% người Mỹ xác định họ là một người Kitô giáo, trong đó Tin lành là đông nhất với 46,6% dân số, tiếp theo là Công giáo với 20,8%. Sau đó là người Do Thái giáo (1,9%), Mormon (1,6%), Hồi giáo (0,9%), Phật giáo (0,7%), Ấn Độ giáo (0,7%) và rất nhiều các nhóm nhỏ hơn khác.

Tất cả những điều này có tạo ra một nồi lẩu thập cẩm? Ở mức độ nào đó thì đúng. Lý tưởng nền móng “E pluribus unum” đã sống sót ở một mức độ nào đó, bất chấp một số ví dụ rành rành về sự không nhất quán và đạo đức giả. Tuy nhiên, trong thế kỷ hiện tại, tinh thần hòa nhập trong một xã hội đa sắc tộc [multi-ethnic society] đã bị thách thức bởi chủ

nghĩa đa văn hóa [multiculturalism]. Sự chia rẽ sắc tộc và chủng tộc hỗ trợ cho những rạn nứt trong xã hội Mỹ và giúp làm nổi lên nền chính trị bản sắc lan tràn khắp nước Cộng hòa. Những người Mỹ ngày càng nhìn nhận bản sắc của mình bởi sắc tộc, tôn giáo, hay giới tính, qua đó càng phân cực và chia rẽ quốc gia hơn. Các sắc tộc khác nhau đã được khuyến khích duy trì một cảm thức công khai về bản sắc, thay vì dẫn tới chấp nhận sự đa dạng, cách tiếp cận này trong một số trường hợp có vẻ dẫn tới sự chia tách một số nhóm nhất định ra khỏi phần còn lại của xã hội, ở một mức độ nào đó khiến họ ngày càng dễ bị phân biệt đối xử.

Chúng ta đã chứng kiến điều này trong chiến dịch tranh cử Tổng thống năm 2016, khi Donald Trump chỉ trích cha mẹ của Humayun Khan, một sĩ quan người Mỹ theo đạo Hồi nhiều công trạng bị giết ở Iraq, sau khi cha của Humayun lên tiếng phản đối lời kêu gọi cấm người nhập cư Hồi giáo của ông. Khizr và Ghazala Khan là những người mà người Mỹ gọi là “những bậc cha mẹ sao vàng”. Cụm từ có nguồn gốc từ Thế chiến I, khi các gia đình có người thân ra chiến trường cắm những lá cờ với một ngôi sao màu xanh da trời cho mỗi thành viên ra trận. Nếu thành viên đó hy sinh, ngôi sao xanh sẽ được thay bằng một ngôi sao vàng.

Giọng điệu tấn công bằng lời nói của Trump với gia đình Khan là điều ông hẳn sẽ không thốt ra nếu gia đình đó là người Kitô giáo da trắng. Trong nền chính trị Mỹ, các bậc cha mẹ sao vàng được coi là không thể bị chỉ trích vì sự hy sinh

của gia đình cho đất nước. Trump nói cả ông cũng đã “hy sinh” bởi số công ăn việc làm mà ông tạo ra ở Mỹ. Ông cho rằng bà Khan đã bị chồng không cho lên tiếng, ngụ ý rằng nguyên do là tôn giáo của họ. Bất chấp việc ông Khan từng đưa Humayun lúc còn nhỏ tới đài tưởng niệm Jefferson và đọc cho anh nghe những lời khắc trên đó – “Chúng tôi khẳng định những chân lý này là hiển nhiên, rằng mọi người sinh ra đều bình đẳng...” Đằng sau những nhận xét của ứng viên Trump có vẻ là ý tưởng rằng gia đình sao vàng đặc biệt này khác với các gia đình khác. Cũng có cảm giác là ông đang nói với và nói cho một bộ phận nước Mỹ định nghĩa những người Mỹ theo nghĩa rất hẹp. Thượng nghị sĩ John McCain, một người Cộng hòa và cựu tù binh chiến tranh Việt Nam, đã lên tiếng cho phần còn lại của đất nước khi ông nói về Trump, “Dù đảng của chúng tôi đã trao cho ông ấy quyền ứng cử, nó không đi kèm với cái quyền tự tiện lăng mạ những người tài giỏi nhất trong chúng ta.”

Ý tưởng về “sự khác biệt” là một ý tưởng được cả phe hữu và tả sử dụng, nó là một khía cạnh của nền chính trị bản sắc làm sâu sắc thêm sự chia rẽ ở Hoa Kỳ. Ở thời điểm này trong lịch sử Hoa Kỳ, dù thống nhất bởi ý tưởng về quốc gia, nhiều nhóm vẫn tách rời khỏi các nhóm khác. Điều này có thể thấy được qua sự phân kỳ gia tăng trong địa hạt chính trị.

Hai năm trước cuộc đọ đọ gay gắt Trump/ Sanders/ Clinton năm 2016, Trung tâm Nghiên cứu Pew đã tiến hành nghiên cứu lớn nhất từ trước tới giờ của họ về các thái độ

chính trị của người Mỹ. Họ thấy rằng quan điểm của mọi người ngày càng bị hằn sâu, và người ta ngày càng miễn cưỡng chấp nhận ý kiến của người khác. Lấy ví dụ, 38% những người Dân chủ tham gia tích cực vào chính trị mô tả họ là những người trung thành với tư tưởng tự do”, tăng từ 8% vào năm 1994, trong khi 33% những người Cộng hòa là “trung thành với tư tưởng bảo thủ”, tăng từ 23% quăng hai mươi năm trước đó. Đáng lo ngại hơn là số lượng gia tăng những người Cộng hòa và Dân chủ khinh thường lẫn nhau, nhất là giữa những người tích cực về chính trị. Vào năm 1994, 17% những người Cộng hòa có ấn tượng rất không ưa những người Dân chủ, nhưng con số này giờ đã tăng lên 43%. Ở phía bên kia, các con số là 16% tăng lên 38%.

Có một cơ sở địa lý cho hiện tượng này, với những cử tri trung thành của đảng Dân chủ ngày càng nhiều ở các khu vực liên đô thị khổng lồ, và những người Cộng hòa ở các thị trấn nhỏ và vùng nông thôn. Preston Stovall, một học giả ở Đại học Nevada, Las Vegas, viết về *những công dân toàn cầu hóa đô thị và những người dân tộc chủ nghĩa phi đô thị*, mà ông tin rằng “phản ánh sự chia rẽ ‘Dân chủ’ và ‘Cộng hòa’ tương đối tốt hơn”. Ông buồn cho thực tế là những ý tưởng của người phi đô thị “giờ chỉ còn là những lời chửi bới của kẻ vô tri”, trong khi của phía thị dân “được bôi trát thành chủ nghĩa tinh hoa và suy đồi về đạo đức”:

Tôi thất vọng bởi cách mà những người Mỹ thị dân có xu hướng xem thường các cộng đồng nông thôn và nông nghiệp. Chưa bao giờ mà một nhận xét chê bai thiếu suy nghĩ về người Mỹ ở nông thôn lại được bỏ qua hay được tán đồng như bây giờ... chúng ta cần tránh xu hướng nghĩ rằng các cử tri Cộng hòa là bọn phân biệt chủng tộc vô giáo dục, còn các cử tri Dân chủ là đám vô lại tinh hoa.

Điều quan trọng là phải nhớ rằng những cụm từ và thống kê này chủ yếu liên quan tới những người tích cực tham gia chính trị, còn ở bên ngoài các góc ngách ý thức hệ và những căn buồng vọng âm [nhai lại cùng một quan điểm] vẫn có nhiều sự chấp nhận lẫn nhau hơn và sự sẵn sàng nhượng bộ lớn hơn. Ngay cả như thế, sự không khoan dung ngày càng tăng với các quan điểm đối lập đã dẫn tới luận điệu bạo lực ngày càng tăng mà chúng ta nghe được ở truyền thông chủ lưu và những phiên bản la hét inh ỏi mà chúng ta tìm thấy trên internet. Những ngày tháng phát sóng tương đối êm đềm các bản tin buổi tối của ba mạng truyền hình lớn* giờ đã nhường đường cho sự nổi lên của các kênh tin tức truyền hình cạnh tranh nhau về chính trị suốt 24 giờ một ngày, những phát thanh viên công kích và không gian internet không có ai cai quản, nơi mà những sự lăng mạ và dọa giết là tiêu chuẩn. Sự nổi lên của các nền tảng mạng xã hội 24 giờ cũng đã trao một chiếc loa phóng đại cho những người cực đoan, trong khi

truyền thông tin tức nói chung lại khuếch đại những chiếc loa phóng thanh đó, dẫn tới ấn tượng là người Mỹ liên tục lao vào chặn họng nhau (hay chặn dòng tin trên Twitter của nhau), trong khi trên thực tế hầu hết rất hòa hợp với nhau trong đời sống hằng ngày. Một số những kẻ kém khoan dung nhất giờ thuộc một thế hệ trẻ hơn, nhiều người trong số đó đang chống đối lại các lý tưởng tự do ngôn luận và lập luận rằng sự không khoan dung về chính trị là biện minh được khi nó liên quan tới những người mà họ không đồng ý. Điều này đối lập một cách thú vị với Trung Quốc. Ở đó, nhà nước tìm cách chia rẽ dân chúng bằng cách hạn chế khả năng của họ trong việc tạo ra những trao đổi mở với nhau, và với thế giới bên ngoài, hòng duy trì sự thống nhất; ở Hoa Kỳ, quê hương của tự do ngôn luận, nhiều bộ lạc mạng xã hội đang lựa chọn chia rẽ họ với đồng bào của mình và đang xé nát nhau ra.

Rồi còn có chủ nghĩa cực đoan trong giới cây đa cây đề của giáo dục Hoa Kỳ, được thực thi qua một nhóm thiểu số các sinh viên, với một chút ủng hộ từ các giáo sư. Số lượng lớn những học giả thuộc thế hệ lớn tuổi hơn ngày càng giống những con thỏ bị đèn pha chiếu vào mặt khi những đứa con cách mạng quay ra chống lại chính những người đã dạy dỗ để họ trở nên cuồng tín về tư tưởng như thế. Điều đó đã tạo ra một bầu không khí trí thức khó chịu ở Mỹ, với những kẻ “không cần nền tảng” quấy rối, đầy hăm dọa tiến lên, còn những giáo sư rụt rè, yếu ớt về học thuật rút lui. Họ là một mối nguy cho sự gắn kết vì những ồn ào trong các chiến dịch

của họ được khuếch đại trong cuộc tranh luận trên mạng. Nếu ngày càng nhiều sinh viên tốt nghiệp các trường đại học bị cực đoan hóa, dù theo phía tả hay hữu, thì có nguy cơ là những quan điểm cực đoan của họ sẽ trở nên thịnh hành hơn.

Một trong những ví dụ rõ nhất xảy ra vào năm 2017 ở Đại học Bang Evergreen tại Washington. Một giáo sư da trắng đầu óc tự do, Bret Weinstein, phản đối ý tưởng cho rằng trường phải giải thích và biện minh cho mọi quyết định bổ nhiệm các vị trí giảng dạy dựa trên cơ sở chủng tộc. Ông sau đó bất đồng với một tổ chức của sinh viên yêu cầu các sinh viên da trắng không nên đến trường trong một ngày cụ thể để tạo ra môi trường an toàn cho sinh viên da màu thảo luận các vấn đề. Lớp học của ông sau đó bị các sinh viên xâm nhập, họ la hét về sự phân biệt chủng tộc và đặc quyền da trắng. Họ đòi sa thải ông và hai nhân viên khác, và khi chủ tịch trường, George Bridges, cố dàn hòa, ông liên tục bị chửi bới và bị bắt phải im miệng. Một đoạn băng ghi hình sự kiện lúc đầu cho thấy các sinh viên la hét những câu hỏi với Weinstein, khi ông hỏi lại họ, “Các bạn có muốn nghe câu trả lời hay không?”, họ hét vang, “Không!” Biến cố này tiêu biểu cho những nỗ lực ngày càng cuồng nộ nhằm bôi nhọ những người có quan điểm khác biệt, khi mà một nhóm tin rằng nhóm khác là điển hình của cái ác và không được phép có cơ hội bày tỏ quan điểm của họ. Nó có thể trẻ trâu, nó có thể thô sơ, nhưng nó cũng nguy hiểm nữa, và nó đe dọa lý tưởng tự do ngôn luận.

Sự khép kín của tâm trí Mỹ ở thời hiện đại này tới từ cả hai phía của phổ chính trị và đang làm suy giảm không gian của phần ở giữa. Trong số những người vi phạm tệ hại nhất có những kẻ tích cực tìm cách thúc đẩy sự nghi kỵ và thù hận đối với phía bên kia. Ở mức độ cực đoan, họ bao gồm cả các nhóm ly khai da trắng và da đen, một số có vũ trang, những cuộc biểu tình thường dẫn tới bạo lực. Vào năm 2017 chẳng hạn, ở Charlottesville là khung cảnh của một cuộc biểu tình phản đối việc di dời một bức tượng viên tư lệnh Hợp bang miền nam Robert E. Lee*; nhưng nó liên quan tới những nhóm da trắng thượng đẳng và một cuộc tuần hành có cả cờ Quốc xã và những biểu ngữ phân biệt chủng tộc và bài Do Thái. Bạo lực tiếp nối, dẫn tới cái chết của người phản biểu tình Heather Heyer, người đã bị một kẻ theo thuyết da trắng thượng đẳng cán lên và giết chết. Cơn thịnh nộ sau đó càng thêm trầm trọng bởi phản ứng của Trump: ông liên tục từ chối lên án phe cánh hữu phiên bản mới, bao gồm KKK và những kẻ tân Quốc xã, tuyên bố rằng bạo lực là từ cả hai phía.

Ở bên kia lằn ranh chia rẽ, nhưng cách không xa, là các nhóm ly khai da đen; họ có thể chỉ là một kiểu phản ứng với sự phân biệt đối xử mang tính xã hội của người da trắng, nhưng dù thế ý thức hệ của họ vẫn là phân biệt chủng tộc. Một ví dụ kinh điển là tổ chức Quốc gia Hồi giáo [Nation of Islam: NOI], mà thủ lĩnh Louis Farrakhan của nó tin rằng 6.600 năm trước, một nhà khoa học da đen tên là Yacub đã tạo ra người da trắng, “những con quỷ mắt xanh” được thiết kế với

bản chất là xấu xa và tội lỗi. Ông Farrakhan cũng nói rằng người Do Thái thực hành một “tôn giáo thấp hèn” và săn lùng người da đen; giải pháp của ông cho những vấn đề mà người da đen phải đối mặt là ủng hộ sự chia tách về chủng tộc và chấm dứt các quan hệ liên chủng tộc.

Trong số những bài phát biểu nổi tiếng nhất của nước Mỹ mọi thời có bài phát biểu “Một căn nhà chia rẽ” của Abraham Lincoln*. Ông có bài phát biểu đó vào năm 1858 khi chấp thuận đề cử của đảng Cộng hòa ở Illinois vào ghế thượng nghị sĩ. Cụm từ đó rút ra từ Thánh Kinh và được trích dẫn lại trong Tin mừng Mark, 3:25; Luke, 11:17, và Matthew, 12:25. Trong đó Jesus nói, “Nếu nhà nào tự chia rẽ nhau, thì nhà ấy đổ xuống.” Lincoln đang nói tới sự chia rẽ về vấn đề chế độ nô lệ, nhưng giờ Hoa Kỳ đang rơi vào sự chia rẽ sâu sắc một lần nữa: chia rẽ về sắc tộc, chủng tộc và xu hướng chính trị đều khiến căng thẳng và cảm xúc bùng lên.

Căn nhà Mỹ đang ngày càng chia rẽ cần một cách tiếp cận lý trí hơn, hòa hợp hơn và cởi mở hơn, nhưng cuộc tranh luận quá thường xuyên diễn ra – ở cả hai phe hữu và tả – với sự cuồng loạn và một quyết tâm điên rồ sử dụng nền chính trị bản sắc để nhấn chìm “kẻ khác”. Trong bầu không khí phát sốt đó, luận điệu của Trump về bức tường đã đánh đúng vào sự chia rẽ trong quá khứ và chia rẽ mới của quốc gia, nói đến một định nghĩa hẹp cho “người Mỹ”. Những chia rẽ sắc tộc, chủng tộc và chính trị, tất cả đều thống nhất trong câu hỏi về bức tường đó – về việc Hoa Kỳ là gì, nên là gì, và cần mang

theo những lý tưởng tự do và bình đẳng của họ để tiến lên ra sao.

Barack Obama khó có thể là người thành công nhất trong các Tổng thống Mỹ, và giống như những người khác, có các chính sách đây chia rẽ, nhưng nền tảng cho quan điểm của ông về đất nước ông là lòng tin rằng một quốc gia là một nơi mạnh mẽ hơn, tốt đẹp hơn, khi nó đón nhận ý tưởng “E pluribus unum”. Ông đã lui vào lịch sử, những vị trí của ông được đảm bảo và là một ví dụ của những gì mà nước Mỹ hiện đại có thể đạt được. Điều này diễn hình qua bài phát biểu chính của ông ở Đại hội đảng Dân chủ năm 2004:

Những chuyên gia thích cắt vụn đất nước chúng ta rồi gieo súc sắc cho ra... các bang màu đỏ của những người Cộng hòa, bang màu xanh của Dân chủ... Nhưng tôi có tin tức mới cho họ... Chúng ta thờ phụng một đấng tối cao tuyệt vời ở các bang xanh, và chúng ta không thích các đặc vụ liên bang nhòm ngó vào thư viện của ta ở các bang đỏ. Chúng ta là huấn luyện viên giải Little League* ở các bang xanh, và phải, chúng ta có những bạn bè đồng tính ở các bang đỏ... Chúng ta là Một.

Chương Ba
THỰC TẾ TRÊN THỰC ĐỊA
ISRAEL VÀ PALESTINE

“Các người hãy xem tình cảnh khổ nạn của chúng ta đương đây, Jerusalem bị phá hoang, và các cửa nó bị lửa thiêu đốt.

Hãy đến, xây cất các vách thành Jerusalem lại, hầu cho chúng ta chẳng còn bị sỉ nhục nữa.”

– Sách Nehemiah 2:17

Sau vài phút lái xe về hướng nam từ những bức tường của Thành Cổ* ở Jerusalem, những bức tường mới của Bethlehem mọc lên ở đằng xa. Khi bạn tới gần, bạn thấy chúng bao gồm những mảng bê tông cao gần 8 mét, ở trên có dây thép gai. Một số khu vực có điện chạy qua dây thép, và xen lẫn là các tòa tháp canh cao với kính phủ bụi bặm, dày cộp, chống đạn, mà đứng đằng sau là các binh lính trẻ người Israel đang canh gác cả hai phía. Ở bên Israel là đất trống, nhưng khi đi qua một chốt kiểm tra và sang phía bên kia, bạn có thể lái xe dọc theo những con đường chỉ vừa đủ rộng cho một chiếc xe hơi, với những khối nhà tập thể thấp tầng đối diện bức tường. Không khí thật buồn nản, đầy hăm dọa, ngột ngạt và lạ lùng.

Nhà cửa và những bức tường cao lẽ ra không nên gần nhau đến thế.



Những người đàn ông Palestine xếp hàng tại 1 chốt kiểm tra bên ngoài Bethlehem, Bờ Tây.

Vượt qua biên giới là một trải nghiệm căng thẳng, nhưng sự căng thẳng là gấp bội khi ta vượt qua biên giới ở những khu vực dựng rào bằng bê tông, như hầu hết những người từ bên ngoài tới đây vẫn phải đi qua. Đây là những khu vực được bố trí cạnh các vùng đô thị nhằm ngăn chặn các tay bắn tỉa nã súng từ các tòa nhà cao tầng. Phần lớn phần còn lại của ranh giới dài 708 kilômét này là một hàng rào.

Bất chấp thực tế là chỉ có 3% “rào chắn ngăn cách” giữa Israel và Bờ Tây của Palestine là bằng bê tông, nó thường được gọi là “Bức tường”. Tại sao? Vì 3% đó thu hút sự chú ý về mặt thị giác hơn nhiều so với 97% còn lại. Chẳng đoàn quay phim hay phóng viên ảnh nào lại sử dụng một hàng rào dây thép gai làm phong nền khi ta có một rào chắn bê tông cao 8 mét với các tháp canh và phủ kín tranh vẽ graffiti để có thể tập trung góc máy vào? Điều này là dễ hiểu vì những lý do của mối quan tâm mang tính người, và vì tác động thị giác của sự trần trụi nơi bức tường, và những gì nó nói lên về cuộc xung đột và sự chia rẽ. Dù cho rào chắn có được gọi là gì, nó vẫn là tượng đài cho một trong những bất đồng khó xử lý nhất trên thế giới.

Từ “nan giải*” sẽ là một mô tả đúng với tình hình, dù nó còn phụ thuộc vào định nghĩa của bạn, trong khi một số nguồn tài liệu định nghĩa nó là “khó kiểm soát hay khó xử lý” thì những nguồn khác, chẳng hạn như từ điển Cambridge, cho rằng từ đó là rất khó hay không thể kiểm soát, quản lý hay giải quyết”. Trong bối cảnh đó, từ này sai, vì trong khi câu đố hóc búa Palestine/ Israel chắc chắn là một câu đố khó, nó không phải là không thể kiểm soát. Và trong khi đó, có thể nó không phải là một câu đố mà chúng ta có thể giải đáp được trong tương lai trước mắt, người Israel đã “quản lý” nó hàng thập niên. Trong thời đại mới của những bức tường, họ có thể chủ yếu là kiểm chế được những địch thủ của họ.

Ở những phần bê tông, nghệ sĩ cổ động người Anh Banksy* đã tận dụng sự gần gũi kỳ lạ của bức tường với đời sống thường nhật. Trong vài năm, ông đã vẽ các bức tranh tường bên phía Palestine. Một số bức giờ đã nổi tiếng: một bé gái lục soát một binh sĩ Lực lượng Phòng vệ Israel (IDF) tìm vũ khí, một con bồ câu trắng mặc áo chống đạn, một bé gái được bong bóng bay mang qua bức tường. Có một câu chuyện (có lẽ là ngụ tác) kể rằng một người đàn ông Palestine đã nói với nghệ sĩ rằng ông đã làm bức tường trở nên đẹp đẽ. Banksy cảm ơn ông, để rồi được nghe, “Chúng tôi không muốn nó đẹp đẽ. Chúng tôi ghét bức tường này. Cút về nhà đi.”

Một hình ảnh kém “đẹp đẽ” hơn thường có thể thấy trên một số đoạn của bức tường là hình ảnh Handala, một cậu bé tị nạn chân trần mười tuổi cô độc. Handala, đầu tiên do họa sĩ quá cố người Palestine Naji al-Ali* vẽ, thường quay lưng lại với chúng ta – hàm ý cậu sẽ không quay mặt lại cho tới khi có công lý cho người Palestine. Bản thân al-Ali, người cũng chỉ trích giới lãnh đạo Ả Rập, đã ra đi và không bao giờ trở lại Palestine. Ông bị bắn vào mặt ở London vào tháng Bảy năm 1987 và qua đời năm tuần sau đó. Một người đàn ông Palestine mà cảnh sát Anh nói là thành viên của Tổ chức Giải phóng Palestine (PLO) đã bị bắt liên quan tới vụ ám sát, nhưng không bao giờ bị truy tố.

Nhớ lại al-Ali và Handala, tôi nhớ đến một người bạn Palestine ở London. Anh quê ở Bethlehem nhưng ra đi vào cuối những năm 1980, và nói anh sẽ không “quay đầu”, có

nghĩa là không quay lại. “Tôi không thể đối mặt với việc đi qua các điểm kiểm soát của Israel để về chính thành phố quê hương,” anh nói với tôi. “Như thế sẽ giống như chấp nhận quyền hành của họ.”

Tuy nhiên, Banksy đã trở lại, và có thêm một số bước tiến xa hơn nữa. Để đánh dấu kỷ niệm 100 năm Tuyên bố Balfour 1917, vốn hứa hẹn với người Do Thái một quê hương ở vùng khi đó được gọi là Palestine, ông khai trương “khách sạn Úp Mặt Vào Tường” ở Bờ Tây. Cả mười phòng ngủ đều quay vào bức tường, cách đó hơn 3,6 mét bên kia con đường. Banksy nói khách sạn đó có “view tệ hại nhất trong mọi khách sạn trên thế giới”, nhưng nó “nhiệt tình chào đón mọi người từ mọi phía của cuộc xung đột và trên toàn thế giới”. Nó đã trở thành một cảnh tượng mà nhiều du khách tới Bethlehem giờ muốn nhìn thấy, tạo ra điều mà những người chỉ trích mô tả là một phiên bản của “du lịch ở vùng xung đột”; nhưng những người ủng hộ nói nó có vai trò trong việc xây dựng những cầu nối giữa Palestine và thế giới bên ngoài. Dẫu vậy, những chuyến du lịch Banksy, những đồ lưu niệm Banksy và ảnh tự chụp với tranh của Banksy giờ là nghi thức bắt buộc với nhiều du khách tới thăm nơi Jesus ra đời.

Ở khách sạn có một mái hiên hợp để ghế và bàn nơi đồ uống được phục vụ cho những du khách đã phiêu lưu ra khỏi những khu di tích lịch sử Kitô giáo quen thuộc. Từ hàng hiên bạn có thể đọc được chữ graffiti trên tường, từ dòng chữ lạ thường “Hãy tạo ra món sốt hummus, không phải những bức

tường” cho tới hy vọng “Chúa sẽ phá hủy bức tường này” tới những dấu thập ngoặc tạo thành hình dáng ngôi sao David*. Nội thất khách sạn được trang hoàng với những biểu tượng của phong trào kháng chiến Palestine chống lại sự cai trị của Israel, chẳng hạn như những chiếc ná và những máy quay an ninh bị phá hỏng. Phòng ngủ có các bức tranh tường của Banksy, bao gồm tranh một binh lính Israel và một người biểu tình Palestine đang có trận đánh nhau bằng gối. Ở tầng dưới là một bảo tàng nhỏ phác thảo lịch sử cuộc xung đột, và ở lối vào của nó là một mô hình bằng người thật nhà ngoại giao người Anh Arthur Balfour*. Khi ta nhấn vào một nút, cánh tay phải gắn mô tơ của ông sẽ bắt đầu di chuyển như thể ông đang ký bản tuyên bố nổi tiếng của ông.

Tuy nhiên, điều còn thiếu trong tác phẩm nghệ thuật là bất cứ thứ gì mô tả lý lẽ của Israel đáp lại điều xấu xí trần trụi đối diện với khách sạn. Không có chỗ trên con đường hẹp dành cho một mô tả mang tính nghệ thuật hình ảnh một chiếc xe buýt của Israel bị nổ tung, mặt khác, nghệ thuật không bị yêu cầu phải trung lập.

Nhưng trên bức tường, một mảng graffiti, có lẽ không cố ý, gợi ra một khía cạnh của quan điểm từ phía bên kia về việc bức tường đang “quản lý” tình hình, chứ không giải quyết nó: “Có thể bức tường này xử lý hiện tại, nhưng nó không có tương lai.” Trong chính trị, hiện tại thường quan trọng hơn tương lai, nhất là khi bạn muốn đắc cử.

Tại sao bức tường tồn tại, và nó đạt được gì, là một vấn đề gây tranh cãi. Nhưng đồng thời, biên giới giữa hai nước đã là một vấn đề tranh cãi dữ dội kể từ khi Israel lập quốc, bắt đầu với cuộc chiến tranh Ả Rập Israel vào năm 1948. Vào cuối cuộc xung đột đó, một lệnh ngừng bắn được thiết lập, dưới dạng đường biên giới Xanh*. Nhưng vào năm 1967, trong chiến tranh Sáu ngày, Israel chiếm Bờ Tây và dải Gaza, cũng như thôn tính vùng Sinai và cao nguyên Golan. Sau hai thập kỷ sống dưới sự cai trị của Israel, nỗi thất vọng và giận dữ của người Palestine đã lan tràn khắp lãnh thổ Palestine, dẫn tới những cuộc nổi dậy và biểu tình bạo lực trong phong trào Intifada lần thứ nhất (1987–93). “Intifada” có gốc từ từ tiếng Ả Rập *nafada*, có nghĩa là thoát khỏi, và trong cảnh huống này được dịch là tự do trước sự đàn áp. Sau một số năm hòa bình mong manh, trong đó Israel tiếp tục chiếm đóng dải Gaza, cuộc tranh chấp đất đai đã hàng thập kỷ lại bùng nổ thành bạo lực kéo dài một lần nữa vào năm 2000, và ngay khi phong trào Intifada lần thứ hai nổ ra, bức tường bắt đầu mọc lên.

Quan điểm của Palestine là ranh giới này là cái cớ để chiếm đóng đất đai và để tạo ra “sự đã rồi”, tạo ra một đường biên khả dĩ cho giải pháp hai nhà nước, nhưng theo quy định của Israel, điều sẽ khiến Palestine mất ít nhất 10% đất đai ở Bờ Tây, bởi vị trí của bức tường hiện tại nằm rất sâu bên trong lãnh thổ Palestine. Israel dẫn những lý do về mặt địa hình cho việc xây bức tường. nhưng ở một số khu vực nhất định, nó

vươn ra về phía đông biên giới Xanh, bao lấy các khu định cư Do Thái*.

Có khoảng 400.000 người Do Thái sống ở Bờ Tây. Từ “khu định cư” lẽ ra chỉ những lán trại nhỏ, có thể là nằm trên các ngọn đồi khô cằn, đầy gió. Tuy nhiên, dù nhiều khu định cư đã khởi đầu như thế, một số khu phát triển thành những thị trấn đầy đủ với tòa thị chính, siêu thị và trường học. Những con đường kết nối chúng lại với nhau và với Israel, khiến người Palestine gặp nhiều khó khăn khi di chuyển ở Bờ Tây hay duy trì những vùng lãnh thổ rộng lớn không ngắt quãng. Giờ đây cũng có hơn 200.000 người Do Thái sống ở Đông Jerusalem, mà Israel đã sáp nhập vào năm 1967, nhưng lại là vùng người Palestine tuyên bố là thủ đô của nhà nước Palestine tương lai. Người Do Thái Israel có xu hướng nghĩ tới Đông Jerusalem và Bờ Tây như những thực thể tách rời, trong tâm trí người Palestine thì không có sự chia tách đó.

Vấn đề khu định cư chia rẽ ý kiến dư luận ở Israel, và luôn có một cuộc tranh cãi dữ dội về sự khôn ngoan, hợp pháp và tính đạo đức trong sự tồn tại của chúng. Những người định cư Do Thái sùng đạo tuyên bố họ có thể sống ở Bờ Tây vì đó là một phần của Israel cổ đại và là vùng đã được hứa trao cho họ trong Thánh Kinh. Những người định cư thế tục lập luận rằng Israel đã giành lấy lãnh thổ đó từ Jordan, nước sau đó đã từ bỏ tuyên bố của họ về quyền chiếm đóng vùng đất này, và bởi thế sự hiện diện của họ không phải là bất hợp pháp – một quan điểm không được cộng đồng quốc tế chia sẻ.

“Hãy nhìn những bức tường đó mà xem!” một người bạn Palestine tham gia hoạt động xã hội dân sự không muốn được nêu tên, nói. “Chúng thật đáng ghê tởm! Chúng đều thuộc về một kế hoạch ăn cướp đất đai. Họ di chuyển bức tường hàng trăm mét vào trong đất đai của Palestine để sau này họ có thể nói chúng tôi phải thương lượng lại dù từ đầu tới cuối đó là của chúng tôi.”

Vào lúc chúng tôi lái xe dọc theo bức tường, anh làm cử chỉ đầy giận dữ về những vùng của Palestine, vốn một thời đầy những cây ô liu, giờ bị nhổ lên để tạo ra một vùng đất hoang mà anh sợ rằng một ngày sẽ là lãnh thổ của Israel. “Họ đã luôn luôn làm thế,” anh nói. “Tạo ra điều mà họ gọi là *thực tế trên thực địa* [facts on the ground], nhưng đó là thực tế của họ, và thực địa là của chúng tôi.”

Trong khi đó, những người Israel có quan điểm rất khác về bức tường: ngay cả những hình graffiti và tranh vẽ ở bên phía họ tại đường ranh giới cũng kể một câu chuyện khác. Một số tranh là chống Palestine và lập luận bảo vệ cho sự cần thiết của bức tường, một số là thân Palestine và mô tả nỗi thống khổ của họ, nhưng rất nhiều tranh đơn giản chỉ là những hình ảnh phong cảnh được thiết kế để khiến cho bức tường trở nên “vô hình” – và quả thật nó là như thế với đa số dân chúng Israel. Hầu hết những người sống ở Israel không có mấy lý do để tới gần nó, hay đi qua nó. Phần lớn không đi tới các khu định cư Do Thái bên trong Bờ Tây, và với những người định

cư đi đi về về thì đó chỉ là một phần của vùng lãnh thổ xa xôi mà họ được ưu tiên đi qua.

Phần lớn người Israel ủng hộ bức tường, và tin rằng nó có tác động tích cực. Chính quyền Israel chỉ ra rằng trong ba năm trước khi bức tường mọc lên, hàng loạt vụ đánh bom tự sát và tấn công từ phía Palestine đã khiến hàng trăm người Israel thiệt mạng. Có thời điểm những kẻ chế tạo bom và đánh bom hoạt động tự do bên ngoài những thị trấn ở Bờ Tây vốn cách các mục tiêu không tới một giờ lái xe, như Tel Aviv, Netanya và Jerusalem. Trong ba năm sau khi giai đoạn một của bức tường hoàn tất, chỉ hơn sáu mươi người Israel bị giết. Đó là sự biện minh của Israel cho bức tường – nó đơn giản là một biện pháp an ninh được thiết kế để chấm dứt những vụ giết chóc bạo lực. Có một thiểu số phản đối nó; họ coi ranh giới đó – và đặc biệt là con đường hiện tại của nó – là một trở ngại để đạt được một giải pháp lâu dài, hòa bình với người Palestine. Phần lớn họ ở phe cánh tả trong nền chính trị Israel và họ có thể rất lớn tiếng trong những cuộc biểu tình, nhưng ngay cả trong phe cánh tả họ cũng là thiểu số. Với những vụ giết chóc thường dân ở mức tương đối thấp, nhiều người Israel đã rút lui về mặt tâm lý ra đằng sau rào chắn đó. Họ còn nhiều vấn đề khác, và những sự chia rẽ khác cần phải đối phó, và kinh tế học của “sự an toàn đằng sau bức tường” đôi khi chiến thắng cả nỗi lo an ninh trong các cuộc thăm dò những mối lo lắng của toàn quốc.

David Kornbluth, một trong những nhà ngoại giao lỗi lạc nhất của Israel, giờ đã nghỉ hưu, tin ở giải pháp hai nhà nước và nói ông “cảm thương cho cảnh ngộ của người Palestine”, nhưng khi nói tới ranh giới an ninh, ông có một quan điểm sáng tỏ, thẳng thừng, trực tiếp và không nhượng bộ, được nhiều người lặp lại: “Bức tường là một thành công lớn. Nó ngăn chặn những kẻ đánh bom tự sát giết chóc. Sẽ không có một ranh giới an ninh nào nếu như điều đó là không cần thiết. Chi phí cho nó rất lớn; không ai muốn nó, phe cánh tả, đảng cầm quyền đều không muốn. Theo ý tôi, những rắc rối không may, không mong muốn đối với người Palestine không cân bằng được với tác dụng ngăn chặn việc giết chóc mà ranh giới đó đã mang lại. Tất nhiên tôi cảm thương cho cảnh ngộ của họ, nhưng điều đó không liên quan gì tới việc họ tìm cách giết hàng trăm thường dân của chúng tôi.” Tôi nhắc ông rằng những người chống lại ranh giới đó coi nó là một biểu tượng của sự áp bức và quyền lực của kẻ áp bức. “Nó không liên quan gì tới biểu tượng của quyền lực hay sự áp bức, nếu là thế thì chúng tôi đã dựng nó lên từ năm 1967. Nó ở đó để trả lời cho một nhu cầu thực tế.”

Theo một nghĩa nào đó, bức tường đã đưa tư tưởng của Ze'ev (Vladimir) Jabotinsky (1880–1940) và lý thuyết của ông về “bức tường sắt” vào thực tế. Jabotinsky là một nhà lý luận của cộng đồng Do Thái thời tiền độc lập tại Palestine. Ông là kiến trúc sư chính của chiến lược đối phó với người Ả Rập, những người phản đối quyết liệt việc thành lập nhà nước

Israel, từ một vị thế với sức mạnh quân sự không thể bị tấn công. Một khi phía Ả Rập đã nhận ra rằng họ không thể tiêu diệt Israel, ông lập luận, chỉ khi đó họ mới chịu tới bàn đàm phán và các thỏa thuận mới đạt được. “Tôi hy vọng và tin tưởng.” Jabotinsky tuyên bố, “rằng chúng ta sẽ đưa ra cho họ những bảo đảm làm hài lòng họ và cả hai dân tộc sẽ sống trong hòa bình như những láng giềng tốt. Nhưng cách duy nhất để đạt được một thỏa thuận như thế là qua bức tường sắt.”

Vào lúc rào chắn dần bao quanh Bờ Tây, những vụ tấn công đánh bom tự sát và nổ súng ở Israel đã giảm mạnh, và chính quyền Israel nói có sự tương quan trực tiếp giữa rào chắn và số liệu thống kê đó; tuy nhiên, những người chỉ trích không đồng ý. Họ lập luận rằng bức tường được xây lên cùng lúc với việc những kẻ thù của Israel đã chủ động giảm nhịp độ các vụ tấn công, bởi họ quyết định rằng các vụ đánh bom tự sát gây hại cho sứ mệnh của họ trong mắt thế giới bên ngoài, và rằng chúng không đáng bởi những tổn thất quá lớn cho họ khi Israel đáp trả. Fawaz Gerges, giáo sư quan hệ quốc tế ở Trường Kinh tế học London, tin điều đó: “ Hamas và các nhóm Palestine khác đã ra quyết định có ý thức ngưng tiến hành các cuộc tấn công trong lãnh thổ Israel vì các bất lợi về chính trị và chiến lược.”

Dẫu vậy, Israel vẫn cho rằng bức tường đóng một vai trò tối quan trọng trong an ninh quốc gia, cùng các rào chắn khác mà họ đã dựng lên để duy trì sự kiểm soát với biên giới.

Ngoài bức tường ở Bờ Tây, họ đã xây một rào chắn an ninh nữa ở biên giới với dải Gaza; bắt đầu từ năm 1994, rào chắn này dài khoảng 64 kilômét. Cũng có một hàng rào dài khoảng 244 kilômét chạy dọc biên giới Ai Cập–Israel, hoàn tất năm 2013, ngăn chặn người nhập cư bất hợp pháp từ nhiều nước châu Phi. Từ năm 2000 tới 2012, gần 50.000 người châu Phi, chủ yếu từ Sudan, Eritrea và Ethiopia, đã vượt qua biên giới sau những hành trình rất hung hiểm, thường bị các toán tuần tra biên phòng của Ai Cập bắn bỏ. Hầu hết định cư ở Israel vì những rào cản pháp lý với việc trục xuất họ, và việc các nước châu Phi không muốn nhận họ lại. Một hàng rào thứ tư, ít được biết đến hơn, là hàng rào được xây dọc biên giới với Syria sau khi nước này rơi vào nội chiến. Với nhiều nhóm Hồi giáo jihad, chẳng hạn như Mặt trận Nusra và Nhà nước Hồi giáo (IS), đang tiến gần lại biên giới ở cao nguyên Golan bên phía Syria, Israel lại một lần nữa bắt đầu dựng lên những phòng tuyến của họ.

Vậy, nếu Israel chắc chắn rằng những bức tường đó có vai trò trong việc giảm bạo lực, thì chúng giờ có phải là những cấu trúc vĩnh viễn không? Đó là một vấn đề gây chia rẽ, nhưng nhiều người không coi chúng là một giải pháp lâu dài cho những vấn đề trong vùng, mà chỉ là một bước đi hướng tới đó, và nói chúng chỉ nên là một giải pháp tạm thời. Ông Kornbluth, một trong những nhà ngoại giao đã tham gia vào hoạch định ranh giới đó, nói, “Giải pháp cuối cùng phải đi theo nhiều giai đoạn... Tôi nghĩ bức tường sẽ bị phá bỏ, và nó

không nhất thiết nằm trên bất kỳ đường biên giới nào sau này, mục đích của nó không phải là thế, mục đích của nó là để giảm mạnh tấn công khủng bố... nó có thể sẽ bị phá bỏ nhanh như khi nó mọc lên vậy, tôi thấy điều đó thật rõ ràng.” Để điều đó xảy ra, sẽ cần sự nhất trí không chỉ giữa hai phía, mà trong nội bộ hai phía nữa – và cả hai giờ đều đang chia rẽ sâu sắc.

* * *

Israel là một quốc gia tiêu biểu cho khái niệm chia rẽ theo nhiều nghĩa, với những người rất khác nhau sống cạnh nhau – hay trong một số trường hợp, không thể sống cạnh nhau.

Israel là một quốc gia mới, một nồi lẩu thập cẩm. Đó là một đất nước nhỏ với dân số 8,6 triệu người, nhưng những người đó có xuất thân từ các sắc tộc rất khác nhau. Lấy ví dụ, có một số lớn người Nga, hơn một triệu người như thế đã tới Israel vào những năm 1990 khi dân số nước này mới là năm triệu. Điều phản ánh nhiều rạn nứt trong xã hội Israel, đó là nền chính trị của nước này rất chia rẽ – chia rẽ hơn so với hầu hết các nền dân chủ – với các đảng chính trị cánh tả, các đảng cánh hữu, các đảng Ả Rập và các đảng tôn giáo, và những chia rẽ nhỏ hơn nữa trong từng hạng mục đó.

Cuộc tổng điều tra dân số đầu tiên của Israel diễn ra năm 1948, năm mà nhà nước Israel tuyên bố thành lập. Khi đó, 86% tổng dân số là người Do Thái, 9% Hồi giáo, 3% Kitô giáo và 1% Druze*. Tới cuộc tổng điều tra dân số năm 2014, dân số

Hồi giáo đã tăng gần gấp đôi lên 16,9%, người Druze 2%, trong khi tỷ lệ dân Do Thái đã giảm xuống còn 75% và Kitô giáo còn 2%. Bốn phần trăm còn lại là từ rất nhiều nhóm thiểu số khác.

Tuy nhiên, ngay cả trong đa số Do Thái giáo cũng có những chia rẽ sâu sắc. Hầu hết họ rơi vào một trong hai nhánh – Ashkenazi hoặc Sephardi. Tất cả cuối cùng đều quy nguồn gốc của họ về thời kỳ Israel trước khi các bộ lạc bị người La Mã truy bức phải tởa đi khắp nơi, nhưng người Ashkenazi thường có da sáng hơn, và nguồn gốc gần đây hơn của họ là châu Âu. Người Sephardi được đặt tên theo từ tiếng Hebrew dùng để chỉ Tây Ban Nha – *Sepharad* – và chủ yếu có nguồn gốc từ hàng trăm nghìn người Do Thái đã bị ép buộc rời các nước Ả Rập sau khi nhà nước Israel tuyên bố độc lập vào năm 1948.

Người Ashkenazi có xu hướng là giới tinh hoa, chiếm số đông trong giới chính trị và kinh doanh kể từ khi nhà nước ra đời, một phần vì quá nhiều người họ có học hành tử tế, và một phần vì họ đã tới Israel từ cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20, nhiều thập niên trước khi người Sephardi bỏ chạy khỏi những cuộc tàn sát của người Ả Rập. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, người Sephardi đã gia tăng ảnh hưởng, và các đảng mang tính tôn giáo của họ thường đóng vai trò cân bằng quyền lực và bởi thế được mời vào các chính phủ liên minh. Không có nhiều khác biệt về thực hành tôn giáo giữa hai hệ phái, nhưng những khác biệt về văn hóa và chính trị chịu ảnh

hưởng từ xuất thân Trung Đông và châu Âu của họ có nghĩa là: trong khi hôn nhân chéo giữa hai hệ phái là không hiếm, nhưng đó vẫn không phải là chuyện bình thường. Khi nói về văn hóa, người Sephardi nghiêng hơn về Trung Đông trong cả âm nhạc và các lựa chọn ẩm thực, trong khi thực đơn của người Ashkenazi bám vào cội rễ Do Thái Đông Âu.

Dù là Ashkenazi hay Sephardi, còn một sự chia rẽ tôn giáo khác, gay gắt hơn trong dân cư Do Thái: chia rẽ giữa những người thế tục (49%), nệ truyền thống (29%), sùng đạo (13%) và Do Thái Chính thống cực đoan (9%) – còn gọi là Haredi, những người run rẩy vì kính sợ Chúa. Trong những sự phân loại này, đa số vẫn liệt kê tôn giáo của họ là Do Thái giáo: 87% những người thế tục vẫn dự lễ Vượt qua, và một nửa nói họ thấp nển vào các tối thứ Sáu*. Nhưng có nhiều khác biệt rõ ràng giữa họ có thể quan sát được khắp xã hội.

Tất cả những nhóm này chung sống trong một quốc gia nhỏ bé và nói cùng một ngôn ngữ, nhưng họ hiếm khi tương tác về mặt xã hội. Thật ra, nhiều khu dân cư được chia ra theo những lần ranh này, và hiện giờ có những vùng ở Jerusalem, những vùng ở Tel Aviv và các thành phố khác, nơi cả khu vực gần như chỉ toàn người thế tục hoặc sùng đạo. Hôn nhân chéo giữa hai nhóm này là rất hiếm. Nhiều người Do Thái thế tục nói họ không thoải mái với ý tưởng một đứa con của họ lấy một người Haredi cũng ngang với việc lấy một người Kitô giáo. Con cái họ có lẽ đã được giáo dục ở các định chế tách biệt – người Haredi ở những trường Haredi vẫn còn phân chia

giới tính của họ, còn người thế tục học ở các trường phi tôn giáo.

Có những khu pha trộn tôn giáo/thế tục ở các vùng đô thị, nhưng ngay cả ở đây ta vẫn có thể nhận ra chỉ trong tích tắc ai là người Chính thống và ai không phải. Ngay cả kiểu mũ kippah* mà những người đàn ông sùng đạo đội cũng nói lên điều gì đó về các đức tin của họ. Lấy ví dụ, để nhận dạng thì nhiều người định cư ở Bờ Tây đã giữ thói quen đội mũ kippah đan bằng len, lớn hơn so với mũ bằng nỉ của người Chính thống hiện đại và một số người Haredi. Người sành sỏi những chuyện này có thể nói được một người Haredi đang theo vị giáo sĩ [thầy rabbi] Do Thái nào từ kiểu cách chiếc mũ lông mà ông ta đội. Những người cực kỳ sùng đạo và những người thế tục, mặt khác, gần như vô hình với nhau. Đó là một con đường hai chiều. Người đàn ông Haredi với một chiếc mũ lông, những lọn tóc mai, bít tất dài trắng, mặc lên người bộ đồ mà người ngoài thấy giống một áo chùng, sẽ không hỏi đường một phụ nữ thế tục, và ngược lại.

Sự khác biệt giữa các nhóm này là rõ ràng về cả phương diện kinh tế nữa. Nền kinh tế Israel khá phát triển so với hầu hết các nước, nhưng sự thịnh vượng của họ được phân phối rất bất bình đẳng và khoảng cách giữa các nhóm đang mở rộng. Nghèo khổ là chuyện phổ biến – cứ năm người Israel thì một người sống trong hộ gia đình với thu nhập thấp hơn một nửa so với thu nhập bình quân toàn quốc (gấp đôi so với mức trung bình của các nước OECD) – và người Haredi có xu

hướng kém hơn trong phương diện này, vì nhiều lý do. Các gia đình đông thành viên góp phần vào mức nghèo khó, và người Haredi có xu hướng có nhiều con hơn so với người Chính thống và thế tục hiện đại. Trong cuộc thăm dò của Trung tâm Nghiên cứu Pew, 28% người Haredi nói họ có từ bảy con trở lên, trong khi chỉ 1% những người thế tục có nhiều con như thế. Người Haredi cũng nhiều khả năng thất nghiệp hơn, bởi một số lượng lớn lựa chọn nghiên cứu kinh Torah* thay vì làm việc.

Ta có thể nhìn ra những rạn nứt này trong xã hội Do Thái bất cứ nơi nào ta đến, dù chúng đặc biệt rõ ràng ở các di tích tôn giáo. Xin lấy ví dụ Bức tường phía tây, bức tường chịu lực, tàn tích còn sót lại của Ngôi đền thứ hai, vốn bị người La Mã phá hủy vào năm 702*. Các học giả tôn giáo có ý kiến rất lẫn lộn về việc bức tường “thiên liêng” tới mức nào, vì nó không thuộc về phần bên trong ngôi đền. Dù vậy, không thể phủ nhận thực tế rằng đó là nơi có tầm quan trọng lớn với gần như mọi người Do Thái, dù có sùng đạo hay không. Phía trên đó là khu Al-Aqsa, nơi có hội đường Viên Đỉnh*, được xây vào thế kỷ 7 và được coi là địa điểm thiên liêng thứ ba của Hồi giáo. Người Hồi giáo Israel và Palestine, và du khách nước ngoài, được phép vào thăm khu này, mà người Ả Rập gọi là “Cung thánh cao cả”, nhưng người Do Thái gần như bị cấm vào, một chính sách mà chính quyền thường duy trì vì các lý do an ninh.

Khi tiếp cận Bức tường phía tây, bạn sẽ ngay lập tức nhìn thấy sự chia rẽ. Một hàng rào chạy từ quảng trường tới bức tường chia cách khoảng không gian mở với tỷ lệ một phần ba/hai phần ba. Ở phần nhỏ hơn, bên phía tay phải, bạn nhìn thấy những phụ nữ, bên tay trái là đàn ông. Có một vài phong trào tôn giáo ở Israel với những giáo đoàn pha trộn trong các hội đường của họ, nhưng họ là một thiểu số nhỏ xíu và hầu như không có ảnh hưởng gì về các vấn đề tôn giáo. Các hội đường Do Thái Chính thống nhiều quyền lực hơn, và các giáo đoàn của họ chia ra theo giới tính, bởi thế Bức tường phía tây cũng vậy.

Không phải mọi phụ nữ đều thoải mái với tình thế đó; có một số người tin rằng họ phải được cầu nguyện thành nhóm, và đeo khăn choàng để cầu nguyện, giống như nam giới. Điều này đã dẫn tới tranh cãi gay gắt giữa một nhóm tên gọi Những phụ nữ của bức tường (Women of the Wall, hay WOW), những người đã tổ chức các nghi thức tôn giáo ở khu vực đó, và người Haredi, vốn tìm cách – thường là đầy bạo lực – ngăn chặn họ. Cuộc tranh luận đã kéo dài được ba mươi năm, suốt từ khi khoảng một trăm phụ nữ đầu tiên cầu nguyện ở bức tường và bị quấy rối bởi những cuộc tấn công cả bằng lời lẽ lẫn bạo lực của đàn ông và phụ nữ Haredi. Điều đó thiết lập mô thức cho một cuộc tranh cãi vẫn còn diễn ra ở các tòa án và ở quảng trường của Bức tường phía tây.

Khi WOW xuất hiện cho cuộc gặp lễ cầu kinh hàng tháng, họ thường bị cả nam giới và phụ nữ xô đẩy và la ó, và luôn

cần tới sự bảo vệ của cảnh sát. Vào năm 2013, những chuyến xe buýt với các bích chương ủng hộ phụ nữ đã bị đập vỡ cửa kính khi chúng đi qua những khu Do Thái Chính thống cực đoan ở Jerusalem. Kinh Talmud* tuyên bố rõ ràng là Chúa trời đã phá hủy Ngôi đền thứ hai vì sự thù hận của người Do Thái với nhau – một sự trớ trêu mà một số người tham gia những cuộc đập phá có lẽ đã không để ý tới.

Những khác biệt này trong xã hội cũng ảnh hưởng tới không gian chính trị. Hầu hết những người thuộc nhóm thế tục chẳng hạn, coi họ trước hết là người Israel, rồi mới là người Do Thái, hầu hết người Do Thái Chính thống coi họ là người Do Thái trước, rồi mới là người Israel; và điều này có thể ảnh hưởng và đánh động tới sự chia rẽ chính trị trong nước. Xét tổng thể, những người Israel Sephardi có xu hướng thiên hữu trong chính trị, trong khi người Ashkenazi chia rẽ hơn. Những hệ phái sùng đạo hơn có xu hướng ủng hộ các đảng chính trị tập trung vào tôn giáo, trong khi người Haredi sẽ đơn giản bỏ phiếu cho người nào mà giáo sĩ của họ yêu cầu. Điều này có nghĩa là các đảng chính trị mang tính tôn giáo luôn là một thành tố trong các chính phủ liên minh, và họ thường có các quan điểm hoàn toàn đối lập trong nhiều chủ đề then chốt, bao gồm sự cải đạo, quân dịch, các khu định cư Bờ Tây, hôn nhân, ly dị và sự phân tách giới tính.

Những đảng phái có tính tôn giáo có xu hướng thống trị các vấn đề giáo dục và tôn giáo, chẳng hạn, và như chúng ta đã thấy, các quan điểm của họ không nhất thiết là khớp với

quan điểm của phần còn lại trong dân chúng. Những người Chính thống cực đoan vận động không ngừng nghỉ để duy trì quyền giám sát các hôn lễ trong địa hạt của họ, và cố gắng áp đặt, thường một cách bạo lực, quan điểm của họ rằng không ai được lái xe trong lễ Sabbath, nhất là ở các khu họ sinh sống – một niềm tin đôi khi được củng cố bằng những vật cản để ngăn không cho xe hơi đi qua. Nhiều người phản đối bất cứ hình thức nhân nhượng về lãnh thổ nào với người Palestine: trong khi 66% người Do Thái Israel nói chung ủng hộ một giải pháp hai nhà nước cho cuộc xung đột, khoảng 60% những người bỏ phiếu cho một đảng có tính tôn giáo sẽ nghiêng hơn về kết quả một nhà nước.

Trong khi đó, những người Israel thế tục ghét cay ghét đắng thực tế là, bất chấp những cuộc chiến chính trị và pháp lý đang diễn ra, phe Chính thống cực đoan không phải phục vụ trong quân đội, nhưng đồng thời lại nhận được vốn tài trợ từ trung ương cho các khoản phúc lợi hỗ trợ các cộng đồng và dự án của họ. Phe thế tục cũng sợ bị áp đảo về số lượng và bị đẩy ra khỏi Jerusalem bởi tỷ lệ sinh trong các hệ phái sùng đạo cao hơn nhiều – yếu tố cũng được coi là một mối đe dọa kinh tế với đất nước, bởi một tỷ lệ cao những người Haredi thất nghiệp.

Bất chấp tất cả những chia rẽ “sắc tộc” mang tính tôn giáo và giai cấp trong người Do Thái Israel, David Kornbluth nói rằng những sự chia rẽ này, và đôi khi các lập trường đối lập nhau, che đậy một sự đoàn kết sâu xa khi đối mặt với những

mối đe dọa từ bên ngoài, khi dân chúng thường tập hợp lại với nhau: “Israel là một quốc gia cực kỳ mạnh mẽ cố kết những khi có chiến tranh... khi chiến tranh tới, đất nước đoàn kết. Nhiều người nói mối đe dọa thực sự với Israel là những chia rẽ, rằng những chia rẽ đó có thể làm nó suy sụp. Nhưng nó vẫn là một đất nước mạnh mẽ thực sự.” Có thể là mạnh mẽ, nhưng dù người Israel Do Thái có đoàn kết tới đâu, có lẽ Còn một sự chia rẽ nữa – giữa họ và dân Ả Rập ở Israel – và sự chia rẽ này có lẽ không bao giờ khép lại trừ khi có sự bình đẳng ở Israel và một giải pháp hai nhà nước công bằng với người Palestine.

Phần lớn những người Ả Rập ở Israel, một phần năm dân số, không muốn sống ở một nước Palestine nghèo khổ, và biết rằng, là công dân Israel nên mức sống của họ cao hơn so với hầu hết những người Ả Rập khác ở Trung Đông. Nhưng điều đó không có nghĩa là họ hài lòng với số phận của mình – ngược lại thì đúng hơn. Trong khi người Ả Rập ở Israel đã tăng mạnh về số lượng, và tỷ lệ sinh của họ cao hơn so với những láng giềng Do Thái, họ đã không bắt kịp trong các mặt kinh tế và xã hội. Khi số lượng người tăng lên, sức ảnh hưởng chính trị của họ có thể cũng thế, bởi họ sẽ có thể bầu ra nhiều chính trị gia Ả Rập hơn vào Knesset (quốc hội); nhưng trong trung hạn, quyền bỏ phiếu hạn chế của họ khó có khả năng thay đổi bối cảnh chính trị của các chính phủ ở Israel.

Người Ả Rập ở Israel có tư cách công dân đầy đủ, với các quyền xã hội và tôn giáo được pháp luật bảo đảm. Họ điều

hành các đảng chính trị, các tờ báo, và kênh truyền thông của riêng họ. Những người Ả Rập có mặt trong Tòa án Tối cao, họ chơi cho đội tuyển bóng đá quốc gia. Tuy nhiên, dù sống ở cùng một quốc gia với những người Israel, và có sự bình đẳng theo pháp luật, theo nhiều cách khác, họ sống những cuộc đời tách biệt.

Phần lớn trẻ em Ả Rập ở Israel được giáo dục ở các trường nói tiếng Ả Rập. Các em sống trong những ngôi làng Ả Rập, hay nếu ở vùng đô thị, thì ở các quận Ả Rập. Haifa có lẽ là thành phố đa dạng nhất của Israel, nhưng ngay cả ở đó, ta có thể thấy rõ sự chia tách giữa các khu vực. Khi các em lớn lên, các em sẽ đọc báo tiếng Ả Rập và nghe đài phát thanh tiếng Ả Rập, và thậm chí khi các em xem các chương trình truyền hình quốc gia, các em cũng sẽ thấy những người Ả Rập không xuất hiện nhiều tương ứng. Gần như tất cả sẽ nói trôi chảy tiếng Hebrew, nhưng sẽ chỉ sử dụng thứ tiếng đó ở những nơi làm việc chung. Giống như những người Haredi, người Ả Rập thường xuất hiện nhiều hơn ở đáy của kim tự tháp thu nhập, nhưng trong khi nhiều người Do Thái Chính thống cực đoan lựa chọn không làm việc, người Ả Rập ở Israel thường thiếu khả năng tiếp cận những công việc được trả lương cao. Tỷ lệ nghèo đói ở mức 50% với các gia đình Ả Rập, với mức cao tương tự ở người Haredi.

Trong nhiều thập niên, chi tiêu công vào giáo dục cho mỗi đứa trẻ thấp hơn nhiều ở các địa phương người Ả Rập, mặc dù một Kế hoạch năm năm ra mắt vào năm 2016 được cho là

sẽ xử lý vấn đề này. Hiệu ứng tiếp nối của các tiêu chuẩn giáo dục thấp đã góp phần vào thực tế rằng tám trong mười thành phố nghèo nhất của Israel là các thành phố Ả Rập. Khoảng 79% người Ả Rập ở Israel tin rằng họ bị phân biệt đối xử. Các chính quyền liên tiếp đã cố gắng xây dựng khung pháp luật chống lại điều đó, và đã có những hạn ngạch việc làm cho các nhóm thiểu số ở khu vực công, nhưng các hạn ngạch này hiếm khi được đáp ứng, và pháp luật lại thiếu hiệu lực.

Những cộng đồng phi Do Thái cũng chia rẽ thành nhiều nhóm tôn giáo và sắc tộc – lấy ví dụ, giữa người Hồi giáo định cư, người Bedouin*, người Kitô giáo, và người theo đạo Druze. Một số nhóm làm ăn tệ hơn những nhóm khác trong dân chúng Ả Rập: những người theo Kitô giáo chẳng hạn, có xu hướng ở cùng đẳng cấp kinh tế – xã hội so với người Israel Do Thái, trong khi người Bedouin là nhóm thất thế nhất trong các nhóm dân bản xứ ở Israel. Họ cố gắng sống tách biệt với mọi người khác, nhưng họ đang thấy ngày càng khó làm thế trong thế kỷ 21. Tranh chấp đất đai giữa nhà nước và các bộ lạc Bedouin đã đẩy gần một nửa trong số 200.000 người Bedouin vào cảnh sống ở “những ngôi làng không được thừa nhận”, một số không có nước hay điện. Những ngày sống du mục lang thang của họ gần như đã chấm dứt, và ngay cả một số ít người quả thực vẫn đang cố gắng di chuyển cùng bầy gia súc của họ giờ chắc chắn không thể lang thang khắp vùng này như họ từng làm trước thời có quốc gia nhà nước Do Thái nữa.

Trải nghiệm của người Bedouin có khác đôi chút với phần còn lại của cộng đồng Ả Rập: vì một lẽ, họ ít gắn bó về cảm xúc hơn với “tinh thần quốc gia”, cũng là một trong những lý do tại sao một số người mỗi năm lại tự nguyện phục vụ trong Lực lượng phòng vệ Israel [IDF], dù họ được miễn nghĩa vụ quân sự, giống như những người Israel Hồi giáo đồng bào của họ. Một số người Hồi giáo Israel không phải dân Bedouin quả có xung phong phục vụ quân đội, cùng một số người Ả Rập Israel Kitô giáo, và nhiều người Druze, nhưng với đa số người Israel không phải Do Thái, đó là một lĩnh vực cấm kỵ. Nhiều, có lẽ là hầu hết, những người Ả Rập Israel tự xác định họ là người Palestine. Vì phục vụ trong IDF thường đồng nghĩa hoạt động ở Bờ Tây và các chốt kiểm tra biên giới, điều đó sẽ bị nhìn nhận là tham gia vào việc đàn áp những đồng bào Ả Rập hay đồng bào Palestine. Nhà nước Israel sẽ không đồng ý rằng có bất cứ hình thức đàn áp nào đang diễn ra, nhưng đủ khôn ngoan để biết rằng nghĩa vụ quân sự bắt buộc với các công dân Ả Rập đơn giản là sẽ không có tác dụng.

“Tính chất Ả Rập” này chính là điều thống nhất người Ả Rập ở cả hai bên của đường biên giới – đó là một bản sắc vượt qua các ranh giới quốc gia – nhưng dẫu vậy, vẫn có nhiều khác biệt giữa họ. Chúng ta thường sử dụng những mô tả đơn giản hóa thái quá, tổng quát hóa như “người Israel”, “người Ả Rập” và “người Palestine”. Đây có thể là những từ rút gọn hữu ích để hiểu được chính trị và địa chính trị ở mức độ vĩ mô, nhưng cào qua bề mặt thì bạn sẽ thấy sự phức tạp, và

thấy những chia rẽ vi mô tạo thành điều chúng ta cảm nhận được là bức tranh lớn, dù là của “người Israel” hay “người Palestine”.

* * *

Một khi ta băng qua các lãnh thổ Palestine, sự chia rẽ lớn nhất là về lãnh thổ. Có rất nhiều rào cản với việc thành lập một nhà nước Palestine duy nhất, trong đó có thực tế là có tới hai, chứ không chỉ một, vùng lãnh thổ Palestine – Bờ Tây và dải Gaza. Khoảng cách giữa chúng không phải là vấn đề thực sự. Nếu tất cả nhất trí, vùng lãnh thổ rộng hơn 40 kilômét của Israel có thể vượt qua bằng một đường trên cao hay đường ngầm. Tuy nhiên, hai vùng này chia rẽ nhau không chỉ bởi địa lý, mà cả bởi chính trị và ý thức hệ.



Những phần lãnh thổ của Israel và Palestine ở dải Gaza and Bờ Tây.

Trên lý thuyết, ngay cả nếu Israel sẵn sàng thương lượng, họ không thể làm thế, vì người Palestine còn lâu mới nhất trí về chủ đề này. Phong trào Fatah tương đối thế tục là lực lượng chính trị áp đảo trong Chính quyền Dân tộc Palestine (PA), hiện cai quản 2,5 triệu người Palestine ở Bờ Tây, và phong trào Hồi giáo cực đoan, Hamas, lãnh đạo 1,7 triệu người ở dải Gaza; họ có ý kiến rất khác nhau về chính sách với Israel. Hamas vẫn là một phong trào Hồi giáo, mà bất chấp việc công nhận trong Hiến chương mới của họ vào năm 2017 về khả năng xây dựng một nhà nước Palestine dựa trên những biên

giới năm 1967, vẫn tuyên bố trong điều 20 của tài liệu đó: “ Hamas bác bỏ bất cứ giải pháp nào khác ngoài sự giải phóng trọn vẹn và đầy đủ cho Palestine, từ sông tới biển”, ý chỉ sông Jordan và Địa Trung Hải, mà Israel nằm ở giữa. Hiến chương mới giảm nhẹ một số ngôn ngữ chống Do Thái quá độc hại của hiến chương ban đầu, nhưng nó không chính thức thay thế hiến chương gốc và tổ chức này tiếp tục gắn kết với các biện pháp bạo lực để đạt được mục tiêu của họ. Họ vẫn bị hầu hết phương tây coi là một nhóm khủng bố. Trong khi đó, Fatah là một phong trào thế tục, ít ra là trên lý thuyết, và chính thức chấp nhận ý tưởng “hai nhà nước cho hai dân tộc”.

Vào năm 2006, năm sau khi Israel rút khỏi Gaza, Hamas đã giành chiến thắng trong các cuộc bầu cử ở Gaza và Bờ Tây, chủ yếu vì các cử tri đã mất kiên nhẫn với sự tham nhũng lan tràn trong các quan chức Fatah. Nhiều chính phủ hợp nhất chặt vật tồn tại, với Fatah mạnh hơn ở Bờ Tây và Hamas mạnh hơn ở Gaza, cho tới khi mọi chuyện biến thành đối đầu vào năm 2007.

Hamas, tuyên bố rằng các lực lượng an ninh trung thành với Fatah sẽ không tuân theo mệnh lệnh từ Bộ trưởng Nội vụ của Hamas, đã thành lập một “Lực lượng thực thi” mới, lực lượng sau đó đã sát hại một quan chức an ninh cấp cao của Fatah ở Gaza. Tổng thống Abbas* đã tuyên bố Hamas là bất hợp pháp, và những vụ đụng độ bạo lực ngày càng nghiêm trọng nổ ra, lên tới đỉnh điểm vào tháng Sáu khi các lực lượng Hamas giành quyền kiểm soát tất cả các tòa nhà chính quyền

ở Gaza và sát hại nhiều người ủng hộ Fatah. Đấu tranh phe phái đã khiến hàng trăm người Palestine thiệt mạng trước khi các lực lượng an ninh của Fatah bỏ chạy về phía biên giới Israel. Tổng thống Abbas tuyên bố các diễn tiến này là một “cuộc đảo chính” và đã đàn áp các trung tâm quyền lực của Hamas ở Bờ Tây. Bất chấp những nỗ lực lặp đi lặp lại, hai bên đã không thể dàn hòa. Không bên nào chịu nhượng bộ quyền hành, nhưng cũng không bên nào nhận được sự ủng hộ hoàn toàn. Vào tháng Mười năm 2017, họ ký một thỏa thuận hòa giải, mà Tổng thống Abbas ca ngợi là một “tuyên bố chấm dứt sự chia rẽ”. Tuy nhiên, thỏa thuận này nhanh chóng gặp khó khăn bởi cả hai phía vẫn tuyên bố về sự chính danh của họ. Dẫu vậy, một mức độ đoàn kết nhất định là cần thiết để bất kỳ thỏa thuận hòa bình mới nào ở Trung Đông thậm chí là có thể khởi sự.

Hamas, mà tên đầy đủ dịch ra là “Phong trào kháng chiến Hồi giáo”, đã thực thi phiên bản Hồi giáo của họ ở Gaza và cố gắng áp đảo trong mọi khía cạnh đời sống. Điều này gây xa cách với không chỉ những người ủng hộ Fatah còn lại, mà cả một số người có xu hướng trung dung hơn trong dân chúng. Cộng đồng Kitô giáo nhỏ bé, số lượng có lẽ không tới 3.000 người, cảm thấy áp lực và nhiều người cố gắng tìm cách ra đi, giống như nhiều người Kitô giáo đang mắc kẹt khắp Trung Đông.

Hamas đã tiếp tục bắn tên lửa không phân biệt [quân sự, dân sự] vào các khu vực dân sự của Israel, hay đã không thể

ngăn cản các nhóm khác làm như thế. Điều này cũng gây ra chia rẽ về ý kiến giữa những người ủng hộ điều họ nhìn nhận là một cuộc kháng chiến chống lại “sự phong tỏa của Israel” và những người tin rằng sự trả đũa của Israel cho những việc này khiến các hành động thách thức về cơ bản là vô nghĩa và không đáng.

Bất chấp việc Israel rút đi, dải Gaza tiếp tục mắc kẹt giữa rào chắn dài khoảng 64 kilômét do Israel xây lên và một hàng rào ở biên giới Ai Cập. Về phía tây, dân Gaza có thể nhìn ra Địa Trung Hải, nhưng họ thường thấy ở phía xa một tàu tuần tra hoặc tàu chiến của Israel. Cũng không có con đường nào an toàn theo hướng đó. Cả Israel và Ai Cập hạn chế việc đi lại ra vào dải Gaza, gây ra khó khăn lớn, nhưng cả hai nhà nước lập luận rằng họ tin Hamas và những nhóm khác sẽ mưu tính những mức độ bạo lực không thể chấp nhận được từ Gaza nếu việc đi lại được tự do. Ai Cập lo ngại về điều này cũng ngang với Israel vì Hamas nguyên gốc xuất phát từ phong trào Anh em Hồi giáo (Muslim Brotherhood, tức MB) ở Ai Cập. Chính quyền do quân đội thống lĩnh ở Cairo, đã lật đổ chính quyền MB ngăn ngủi vào năm 2013, không muốn thấy Hamas hoạt động trong lãnh thổ của họ.

Israel để cho hàng trăm chuyến xe tải chở lương thực, thuốc men, và cung cấp năng lượng vào Gaza mỗi ngày, nhưng những chuyến nhập khẩu này bị hạn chế khi xung đột xuyên biên giới nổ ra. Hàng trăm đường hầm buôn lậu, được xây bên dưới biên giới với Ai Cập, đảm bảo cho một thị

trường chợ đen phát triển với đủ loại hàng hóa và một lối thoát ra cho những ai chấp nhận rủi ro đường hầm có thể sập. Tôi thậm chí đã chứng kiến một chiếc máy cày kéo một chiếc Mercedes mới tinh đi qua đó, và những nơi trưng bày xe hơi ở Gaza đầy xe, nhưng đây khó có thể là cơ sở cho một nền kinh tế thông thường. Đôi khi người Israel ngăn chặn việc nhập khẩu bê tông để cố hạn chế việc xây đường hầm, cho rằng sẽ tốt hơn cho người dân Gaza nếu số bê tông đó được dùng cho trường học và bệnh viện. Ước tính Hamas chi khoảng 100 triệu đô la Mỹ mỗi năm cho quân sự, trong đó 40 triệu đô la Mỹ là vào việc xây đường hầm.

Người Ai Cập tái gia cố hàng rào của họ qua nhiều năm và đôi khi cho nước tràn vào ngập các đường hầm để ngăn vũ khí và các tay súng tuồn vào Sinai, nơi thường xuyên hứng chịu các cuộc tấn công khủng bố. Hành động của Ai Cập và Israel chống lại những đường hầm này quả có giảm khả năng xảy ra những cuộc xâm nhập bạo lực, nhưng cũng có cái giá đối với nền kinh tế chợ đen, mà không có nó thì những dân chúng bị mắc kẹt sẽ gặp vô vàn khó khăn. Vào năm 2016, Israel công bố kế hoạch xây một bức tường dưới lòng đất, sâu hơn 30 mét, để ngăn chặn các nhóm vũ trang xuất hiện từ các đường hầm tấn công những thị trấn biên giới của Israel.

Mùa xuân và hè năm 2018 chứng kiến nhiều tuần lễ bạo lực khi trong các thứ Sáu liên tiếp, hàng nghìn người Palestine đã tìm cách tấn công hàng rào ở Gaza để chứng tỏ “quyền

quay về” của họ với nơi mà một số thành viên gia đình họ đã sống vào năm 1948 ở vùng nay là Israel.

Hàng chục người Palestine đã bị bắn chết và hàng trăm người khác bị thương khi các binh sĩ Israel sử dụng đạn thật bắn đi từ bên kia biên giới. Một số thủ lĩnh Hamas tham gia những cuộc biểu tình và đã kêu gọi người biểu tình sẵn sàng chết một cái chết của người tử đạo. Nhiều người chết và bị thương là các tay súng Hamas, một số có vũ trang, và có những trường hợp hàng rào đã bị xuyên thủng, nhưng thiệt hại nhân mạng chủ yếu là những người không vũ trang và bị bắn từ xa, gây ra những cáo buộc về việc sử dụng vũ lực quá thiếu cân xứng. Những người chỉ trích nói các lực lượng Israel đôi khi nổ súng ngay cả khi không có hai điều kiện tối quan trọng theo luật pháp quốc tế để sử dụng vũ lực gây chết người: cá nhân bị nhắm đến là một mối đe dọa và mối đe dọa là ngay tức thì. Do không có mấy khả năng vươn tới chỗ những người Israel, dân Gaza bắt đầu thả hàng trăm con diều bị đốt cháy qua đường biên giới, phá hủy mùa màng trên hàng nghìn mẫu* đất nông nghiệp.

Mỗi bên nhìn nhận những diễn tiến qua lăng kính của riêng họ. Người Palestine lập luận rằng chính sự tồn tại của hàng rào cho thấy sự bất công mang tính lịch sử nhắm vào họ. Người Israel nói có những ngôi làng Israel trong vòng một dặm tính từ bức tường phải được bảo vệ và không có bức tường, nhiều người ở đó sẽ bị giết.

Khắp Bờ Tây, cuộc sống thật khó khăn, nhưng dễ dàng hơn ở Gaza. Người Palestine ở đây có thể vào Israel hay Jordan, dù đôi khi gặp khó khăn, và đi tiếp. Mỗi năm, hàng chục nghìn người được điều trị ở các bệnh viện của Israel vì chăm sóc y tế ở Bờ Tây kém hơn. Giấy phép lao động thì khó có được hơn nhiều. Vào cuối những năm 1980, người Palestine từ Bờ Tây và Gaza chiếm khoảng 8% lực lượng lao động Israel; giờ con số đó là khoảng 2%. Sự suy giảm này một phần là vì các vấn đề an ninh trong các đợt Intifada lần thứ nhất và thứ hai, và một phần vì công nhân từ các nước khác, chủ yếu là châu Á, đã chiếm mất chỗ của họ.

Như thế, đằng sau rào chắn an ninh lớn là 2,5 triệu người Palestine đang tự hỏi tại sao tình trạng này lại xảy ra. Trong những thập kỷ trước đó không có gì nhiều để tranh luận: đó là vì sự phân chia Palestine, được thế giới bên ngoài ủng hộ, rồi “Nakbha”, nghĩa đen là tai họa, của việc thua cuộc chiến nhằm ngăn chặn sự thành lập nhà nước Israel vào năm 1948, tiếp nối là thảm họa năm 1967 và sự chiếm đóng. Những yếu tố này vẫn là lời giải thích gốc rễ nguyên nhân với người Palestine, nhưng chúng không còn là đủ.

Nhiều người Palestine trẻ hơn đang đặt câu hỏi, mà không hề mềm lòng thông cảm với Israel, là tại sao chính giới lãnh đạo của họ đã khiến họ thất vọng trong nhiều thế hệ. Người ta nhìn chung công nhận rằng phần lớn Chính quyền Dân tộc Palestine là tham nhũng và giờ còn lại rất ít sự ủng hộ cho thế hệ các chính trị gia đã vươn lên nắm quyền trong thời Arafat*

và rồi trong những năm Abbas. Một số người đã quay sang Hamas, vẫn tin rằng vũ lực một ngày sẽ làm thay đổi cục diện, nhưng sự chia rẽ giữa Fatah và Hamas gây ra nguy cơ tái diễn nghiêm trọng vụ đấu đá năm 2007 – nhưng lần này ở Bờ Tây. Nhiều người hơn đang thực sự phát bệnh với cả hai phe, và ở Bờ Tây giờ không phải là lạ khi nghe thấy người ta nói, khe khẽ, rằng sự hợp tác của PA với Israel về vấn đề an ninh biến họ thành “nhà thầu phụ” của việc chiếm đóng.

Nhưng phải làm gì đây; về mặt chính trị, phải đi đâu đây? Palestine khó lòng là một xã hội cởi mở. Bất đồng chính kiến có thể dẫn tới bị bắt và bị tra tấn, như nhiều nhà báo Palestine có thể xác nhận và vào mùa hè 2018, những cuộc biểu tình chống chính phủ cả ở Gaza và Bờ Tây bị đàn áp dữ dội trên đường phố. Nền dân chủ tự do, như được hiểu ở phương tây, không tồn tại ở Palestine. Một đảng tự do ôn hòa, tán thành các quyền cho người đồng tính chẳng hạn, sẽ chẳng nhận được mấy ủng hộ và sẽ hoạt động trong một môi trường mà rao giảng những quan điểm như thế công khai sẽ là nguy hiểm. Những lá cờ cầu vồng* ít ỏi được sơn trên bức tường/ranh giới chia cắt luôn nhanh chóng bị che lại.

Chuyện này không có gì ngạc nhiên: Trung Đông có xu hướng là vùng cực kỳ bảo thủ so với châu Âu và Bắc Mỹ, nhưng những cơ hội cho nền dân chủ tự do xuất hiện ở Palestine cũng bị cản trở vì sự chiếm đóng của Israel. Những người bảo thủ có thể, và quả đã, nói rằng cuộc đấu tranh vì quyền tự quyết của dân tộc phải là ưu tiên so với bất kỳ thứ gì

khác. Vì những lý do đó, sự căm ghét lan rộng với giới lãnh đạo ở Bờ Tây hiện nay sẽ không nhất thiết biến thành một nỗ lực cho nền dân chủ tự do thực sự, và những căng thẳng giữa Bờ Tây và Gaza đảm bảo rằng Palestine vẫn sẽ là một ngôi nhà bị chia rẽ.

Người Palestine không thể hy vọng mấy từ sự hỗ trợ của các láng giềng Ả Rập. Các chính quyền ở Trung Đông đã luôn chỉ sử dụng người Palestine như công cụ chính trị, trong khi phân biệt đối xử với những người tị nạn mà họ đang chứa chấp và đảm bảo rằng những người này ở mãi trong các trại tị nạn bản thủ. Ở hầu hết các nước Ả Rập, họ, và con cái họ, ngay cả nếu sinh ra ở nước đó, không thể có tư cách công dân, quyền bỏ phiếu hay chạy đua tranh cử trong các cuộc bầu cử toàn quốc. Jordan đã linh hoạt hơn hầu hết các nước, nhưng ngay cả ở đó, những người gốc Palestine vẫn đối mặt với sự phân biệt đối xử và không có đại diện tương xứng trong quốc hội. Ở Lebanon, nơi hơn 400.000 người Palestine đang sống, có khoảng 50 hạng mục công việc cấm họ làm: lấy ví dụ, họ không thể trở thành luật sư, nhà báo hay bác sĩ. Ở cả Lebanon và Syria, họ không được phép sở hữu bất động sản và phải sống trong các khu trại. Những ai lách được các quy định này không thể để lại nhà cửa của họ cho con cái thừa kế.

Lý luận đằng sau một số sự phân biệt đối xử này là mọi người Palestine, kể cả những người là cháu chắt của những người tị nạn đã bỏ đi từ năm 1948, có quyền “trở về”. Điều đó không phủ nhận nghĩa vụ đảm bảo nhân quyền cho họ, nhưng

điều thuận tiện với các chính quyền Ả Rập là duy trì người Palestine trong một tình trạng nghèo khó để họ không thể bước vào dòng chủ lưu chính trị, và để nhấn mạnh cảnh ngộ của họ nhằm đánh lạc hướng những chỉ trích với các chính sách thất bại trong nước của chính các chính quyền đó.

Khi mà vẫn có quá nhiều chia rẽ trong dân chúng, cũng như giữa họ với nhau, ít có khả năng việc thiết lập một giải pháp hai nhà nước được tất cả các bên chấp nhận trong tương lai gần, mặc dù nhiều người ủng hộ ý tưởng đó. Có quá nhiều thách thức và vật cản – đường biên giới sẽ nằm ở đâu, làm sao xử lý cả người định cư và người tị nạn, chuyện gì sẽ xảy ra với Jerusalem – đến mức cả hai nước đều có vẻ không thể vạch ra một chính sách cố kết mà tất cả mọi người đều ủng hộ ngay trong đường biên giới của họ, chứ đừng nói một chính sách mà cả hai phía có thể nhất trí. Và bởi thế hiện giờ, rào cản vẫn còn đó, trong một nỗ lực kiềm chế bạo lực vốn đã bùng nổ dữ dội và thường xuyên kể từ khi Israel xuất hiện.

Nhà nước Israel hiện đại sinh ra trong bạo lực, và cảm thấy họ buộc phải chiến đấu trong từng thập niên tồn tại của mình. Nhưng trong khi Israel một thời từng được coi là tâm điểm của vạc dầu sôi, giờ họ được nhiều người nhìn nhận là một ốc đảo tương đối bình yên trong một vùng ngày càng hỗn loạn. Quan điểm này đã khiến cựu Thủ tướng Ehud Barak mô tả đất nước ông bằng cụm từ có phần gay gắt, “một biệt thự giữa rừng hoang” – và phần nào đó đã thúc đẩy việc xây dựng các rào chắn ngày càng gia tăng mạnh.

Và hiện giờ, nó tương đối ổn định – ít ra là so với phần còn lại của Trung Đông. Trong những năm gần đây, khi thế giới Ả Rập rung chuyển vì những cuộc cách mạng và xung đột, tâm điểm không phải là Israel. Tuy nhiên, người Israel biết điều này sẽ thay đổi. Hezbollah, Hamas và nhiều nhóm và tổ chức khác vẫn chưa xong việc với Israel. Tình hình thật mong manh và việc xung đột tái phát là rất dễ dàng, như chúng ta đã thấy vào cuối năm 2017, khi Tổng thống Trump chính thức công nhận Jerusalem là thủ đô của Israel, làm bùng lên bất ổn trong cả vùng. Hiện giờ, tất cả các bên đang xây dựng cho tương lai. Những bức tường sẽ quản lý được bạo lực – ít ra là lúc này.

Chương Bốn
NHỮNG LẦN RANH TRÊN CÁT
TRUNG ĐÔNG

“Hãy lựa chọn một nhà lãnh đạo sẽ đầu tư vào việc xây dựng những cây cầu, chứ không phải những bức tường.

Những cuốn sách, chứ không phải vũ khí.

Đạo đức, chứ không phải băng hoại.”

– Suzy Kassem, Rise Up and Salute the Sun: The Writings of Suzy Kassem

Chủ nghĩa toàn vẹn Ả Rập đã va phải một bức tường. Thực ra, nó đã va phải nhiều bức tường, hàng rào, và những chia rẽ. Giấc mơ về một liên hiệp các nước nói tiếng Ả Rập từ Đại Tây Dương tới biển Ả Rập chưa bao giờ là thực tế, và điều đó giờ đã bộc lộ trên thực địa bởi sự xuất hiện của hàng loạt những biên giới cứng khắp vùng này. Nhiều lần ranh trên cát, do các cường quốc thuộc địa vẽ ra, có những bức tường lớn xây trên đó, nhấn mạnh sự chia rẽ sâu sắc của chính trị và văn hóa Ả Rập thế kỷ 21.



Nhưng những bức tường không chỉ hiện diện trên các đường biên giới. Có những bức tường nhỏ khắp Trung Đông. Mỗi bức tường là một bằng chứng về bạo lực khủng bố giờ đã lan tràn trong khu vực. Ta có thể thấy chúng ở Baghdad, Damascus, Amman, Sana'a, Beirut, Cairo, Riyadh – thật ra, ở gần như mọi thành phố thủ đô. Đó là những rào cản bằng bê tông và những bức tường ngăn bom mìn xung quanh các đại sứ quán, những trụ sở từ thiện, các tổ chức quốc tế, các đồn cảnh sát, các doanh trại quân đội, các tòa nhà chính phủ, các khu nhà ở, nhà thờ, khách sạn và thậm chí là bao quanh toàn bộ một khu dân cư.

Ở một bên là đời sống bình thường, xe hơi bóp còi, những người bán hàng rong với hàng hóa của họ, khách bộ hành làm việc của mình ở một thành phố thủ đô nhộn nhịp, ở bên kia là một phiên bản của cuộc sống bình thường, với các nhân viên văn phòng, các quan chức chính phủ, công chức, nhà ngoại giao. Cả họ nữa cũng đang làm công việc thường nhật của họ, nhưng với ý thức rằng nếu không có những khối bê tông bên ngoài cửa sổ của họ, những lính gác ở lối vào các khu dinh thự, và có thể là một chốt kiểm tra an ninh ở cuối đường, bất kỳ lúc nào một chiếc xe tải chở bom cũng có thể đánh sập tòa nhà của họ, hay một nhóm khủng bố có thể xông vào nơi làm việc của họ.

Đó không hề là một mối đe dọa vu vơ. Danh sách những cuộc tấn công trước khi các bức tường được dựng lên rất dài. Đã có hơn 150 vụ ở vùng Trung Đông mở rộng trong thế kỷ này, bao gồm các khu phức hợp ở Riyadh nơi công nhân nước ngoài trú ngụ, những khách sạn khắp tỉnh Sinai của Ai Cập và ở Amman của Jordan; các cơ sở dầu khí ở Yemen và Algeria; các nhà thờ ở Baghdad; lãnh sự quán Hoa Kỳ ở Benghazi; bảo tàng Bardo ở Tunis; và tòa nhà Quốc hội Iran và điện thờ của Ayatollah Khomeini.

Những bức tường này mọc lên ở các khu trung tâm đô thị có nguy cơ cao, nhằm phản ứng lại nhiều cuộc tấn công như thế. Khuôn mẫu cho kiểu xây dựng tường này là “vùng Xanh” [Green Zone] ở Baghdad, nơi hàng rào được xây lên sau cuộc xâm lược Iraq năm 2003 nhằm bảo vệ “chính quyền lâm thời”

do Mỹ chỉ đạo trong những năm hậu Saddam. Bao gồm một vùng rộng lớn ở trung tâm Baghdad, vây quanh vùng Xanh là những mảng bê tông khổng lồ, giống với những gì chúng ta thấy ở khu vực có tường bao ở Bờ Tây. Trong trong bán kính vùng Xanh, người ta từng quen với việc nghe thấy tiếng nổ từ các phát hỏa tiễn bắn cầu vồng đưa hỏa tiễn rơi vào bên trong ranh giới, nhưng một âm thanh quen thuộc hơn là tiếng uỳnh mờ đục xa xôi của một vụ nổ do đánh bom xe hay tấn công liều chết gây thương vong lớn ở bên ngoài, một lời nhắc nhở liên tục về việc cuộc sống có thể ra sao với những người Iraq bình thường và với quân đội Mỹ ở ngoài thế giới thực.

Một số những con đường chính từ sân bay xuống vùng xanh được chặn bằng các mảng bê tông trong một cố gắng ngăn chặn các vụ đánh bom ven đường. Khi mối đe dọa tăng lên, những khối bê tông ở các con đường phụ cũng mở rộng ra. Chúng trở nên phổ biến tới mức quân đội có những tên gọi chính thức cho các kiểu bê tông khác nhau. Chúng được đặt tên theo các bang của Hoa Kỳ: một khối "Colorado" là kích thước trung bình, cao 1,83m và nặng 3,5 tấn, "Texas" là khối lớn, cao 2,03m và nặng 6 tấn, và "Alaska" 3,66m và 7 tấn*. Có chi phí, cả bằng máu và bằng tiền, cho những bức tường đó. Các rào chắn như thế chắc chắn cứu được các sinh mạng, nhưng còn lâu mới là hoàn hảo khi đối mặt những vụ đánh bom "nổ lõm" ven đường, vốn tính toán để lực vụ nổ đi theo một hướng nhất định và có thể xuyên qua một số bức tường. Và mỗi khối bê tông tiêu tốn hơn 600 đô la Mỹ. Nhân số đó

lên hàng nghìn khối và tám năm chiếm đóng - chi phí tài chính lên tới hàng tỉ đô la.

Dẫu vậy, các bức tường trở thành một phần của việc chiến đấu trong một cuộc chiến tranh đô thị, và xây chúng là một phần cố hữu của việc hoạch định quân sự của Mỹ. Các binh sĩ trở nên thành thạo những kỹ năng cần thiết và có thể dựng lên hơn một trăm khối chỉ trong một đêm, đôi khi dưới làn đạn. Khi mà căng thẳng tôn giáo giữa dân chúng người Sunni và Shia tăng lên, và bị cố tình kích động hơn nữa qua các tay súng dân quân ở cả hai phía, nguyên những khu dân cư bắt đầu được dựng tường. Bê tông cứu mạng người, làm giảm khả năng các tay súng Sunni và Shia tấn công thường dân và công nhân nước ngoài, nhưng mỗi tấm bê tông giống như một bia mộ và đóng vai trò đó trong việc chôn vùi ý tưởng rằng lật đổ Saddam sẽ dẫn tới một nước Iraq ổn định.

Thay vì thế, cuộc xâm lược Iraq góp phần gây bất ổn với một số nước, làm tăng lên ý thức hệ Hồi giáo bạo lực, và rốt cuộc là tạo ra một không gian vô pháp mênh mông mà từ đó bạo lực tuôn đi mọi hướng. Những cuộc nổi loạn Ả Rập theo sau đó, vốn bắt đầu vào năm 2011 ở Tunisia, Ai Cập và Libya (mà nhiều người đã gọi sai là Mùa xuân Ả Rập, với hy vọng rằng nó sẽ dẫn tới cải cách quy mô lớn khắp vùng này) hẳn rằng nào cũng xảy ra - chúng ta không bao giờ biết được, nhưng khi chúng quả xảy ra thì mỗi nước đều có một nhóm then chốt các tay súng jihad được huấn luyện ở Iraq.

Nhiều người từng tin rằng giải quyết vấn đề Israel – Palestine sẽ dẫn tới sự ổn định lớn hơn trong vùng rộng lớn hơn này, nhưng lý thuyết đó đã tan tành bởi những náo loạn ở thế giới Ả Rập vài năm qua. Giờ, với những cuộc xung đột ở Iraq, Libya, Syria, Ai Cập và Yemen, chúng ta đã thấy rằng sự bất ổn khắp vùng này liên quan rất ít tới tình hình ở thành phố Gaza, Ramallah, Tel Aviv và Haifa.

* * *

Vào năm 2014, chỉ 5% dân số toàn cầu sống ở thế giới Ả Rập, nhưng họ hứng chịu 45% các cuộc tấn công khủng bố trên toàn thế giới, 68% những vụ tử vong liên quan tới xung đột, và là nơi có 58% người tị nạn toàn cầu. Ở một số quốc gia, toàn bộ đất nước đã sụp đổ, ở những nước khác, các rạn nứt đang xuất hiện; và có những nước mà sự chia rẽ đã được che giấu dưới bề mặt và có thể xuất hiện trở lại bất cứ khi nào. Những cuộc chiến tranh và nổi dậy đã bóc trần những rạn nứt lớn trong các nước mà người Ả Rập chiếm đa số. Vẫn còn lại cảm nhận về sự đoàn kết Ả Rập, họ chia sẻ một không gian, một ngôn ngữ và ở mức độ nào đó, một tôn giáo, nhưng triển vọng về sự hợp nhất toàn Ả Rập vẫn là một giấc mơ xa vời.

Tôn giáo là một trong những yếu tố gây chia rẽ lớn nhất. Vào năm 2004, Vua Abdullah của Jordan đã nghĩ ra một cụm từ gây tranh cãi khi nói về một “lưỡi liềm Shia”. Ý ông là sự

mở rộng ảnh hưởng của Iran, mở ra một vòng cung từ thủ đô Shia của Iran, là Tehran, sang thủ đô Iraq giờ do người Shia nắm áp đảo, là Baghdad, tới Damascus ở Syria, nơi gia đình Assad đang cai trị có nguồn gốc từ một hệ phái Shia (Alawi), và kết thúc ở căn cứ địa Shia của Hezbollah ở nam Beirut thuộc Lebanon. Đây là thứ ngôn ngữ hết sức khác thường ở một vùng mà mọi người có biết những căng thẳng hệ phái từng tồn tại, nhưng không muốn nhấn mạnh tới chúng. Tuy nhiên, Vua Abdullah ý thức được những rủi ro mà sự chia rẽ hệ phái gây ra. Trong một bài phỏng vấn trên báo vào năm 2007, bốn năm trước khi chiến tranh nổ ra ở Syria, ông đã đưa ra cảnh báo tiên tri về những gì sắp tới: “Nếu sự phân liệt hệ phái sâu sắc hơn và lan rộng, tác động hủy diệt sẽ phản ánh lên tất cả mọi người. Nó sẽ nuôi dưỡng sự chia rẽ, phân cực và chủ nghĩa Cô lập. Vùng đất của chúng ta sẽ chìm đắm trong một cuộc xung đột mà kết quả là không thể biết trước.”

Sự chia rẽ Sunni/Shia trong nội bộ đạo Hồi đã tồn tại từ thế kỷ 7, và bởi thế cũng lâu đời gần như chính tôn giáo này vậy. Sự ly giáo là do tranh cãi về việc ai sẽ lãnh đạo Hồi giáo sau cái chết của Muhammad vào năm 632. Những “Shi’at Ali” hay những “người theo phe Ali” là những người giờ chúng ta gọi là Shia. Họ cho rằng quyền lãnh đạo phải dành cho gia đình của Muhammad và ủng hộ em họ và con rể của ông, Ali ibn Abi Talib, làm caliph. Những người mà giờ chúng ta gọi là Sunni không đồng ý với điều đó, cho rằng quyền lãnh đạo phải được trao cho những người có học trong cộng đồng, và

họ ủng hộ Abu Bakr, một bạn đồng hành của nhà tiên tri. Phe “Sunni” hay “con đường” của Muhammad cuối cùng chiến thắng sau khi giết chết một con trai của Ali, Hussein, trong trận Karbala (680) ở vùng nay là Iraq, và phần lớn người Hồi giáo, khoảng 85%, hiện là người Sunni.

Kể từ khi sự ly giáo diễn ra, mỗi truyền thống này cho rằng truyền thống kia không phải là con đường Hồi giáo đích thực; người Shia chẳng hạn, chỉ công nhận các lãnh đạo tôn giáo nói rằng họ bắt nguồn từ Nhà tiên tri qua Ali và Hussein. Tua nhanh 1.400 năm sau, và sự khác biệt đó giờ bộc lộ qua những điểm rất nhỏ, nhưng với những người có đức tin thì lại rất quan trọng, nhằm phân biệt hệ phái này so với hệ phái kia.

Những khác biệt này đều không phải là luật theo Koran, nhưng giống như ở mọi nơi khác trên thế giới, khi các thế kỷ trôi qua và các cộng đồng tụ họp với nhau trong những khu vực phân cách, những khác biệt xuất hiện – và những khác biệt nhỏ trong đời sống hằng ngày có thể lớn lên khi đó là chuyện chính trị. Những cái tên đặt cho các đứa con gần như không có gì khác ở phía này hay phía kia, nhưng có những sự tổng quát hóa có thể chỉ ra được. Lấy ví dụ, khó có khả năng một người tên Yazid lại là người Shia, do Yazid được cho là người đã giết Hussein. Ở một số nước, cách một người ăn mặc hay bộ râu của một người đàn ông sẽ cho biết rằng họ là Sunni hay Shia, và khi bạn vào nhà của những gia đình tôn giáo, bạn có thể thấy các bức tranh và bích chương chỉ ra họ theo hệ phái nào. Những giáo sĩ Sunni và Shia có trang phục

khác nhau – việc một giáo sĩ Sunni đội một chiếc khăn choàng đen là điều bất thường, nhưng không phải không thể xảy ra. Cách thức cầu nguyện cũng khác nhau: người Sunni có xu hướng khoanh tay lại những khi thực hành nghi lễ, trong khi người Shia để cánh tay bên hông.

Phần lớn người Ả Rập là người Sunni, nhưng người Shia là đa số ở Iran, Iraq và Bahrain, và họ tạo thành thiểu số đáng kể ở Lebanon, Yemen, Kuwait và Saudi Arabia, nơi họ tập trung ở miền đông đất nước. Điều đoàn kết họ – lòng tin vào Năm trụ cột của đạo Hồi* – thường là đủ để họ cùng tồn tại hòa bình, nhưng những ai thấy họ là thiểu số đôi khi quả có than phiền rằng họ bị phân biệt đối xử, không được làm việc cho chính quyền và bị loại khỏi các khía cạnh khác của đời sống công cộng. Và đã luôn có những giai đoạn căng thẳng thỉnh thoảng dẫn tới những đợt bùng phát bạo lực kéo dài cả ở cấp địa phương và khu vực. Chúng ta đang sống qua chính một đợt bùng phát như thế hiện giờ.

Trong thời Saddam, Iraq do thiểu số người Sunni cai trị, nhưng sau khi ông bị lật đổ, các nhóm Shia trở nên hùng mạnh hơn; các nhóm chiến quân ở cả hai phía đã tiến hành nhiều vụ đánh bom và bắn giết để thúc đẩy các mục đích chính trị của họ. Iraq là nước hứng chịu nhiều đợt tấn công khủng bố nhất thế giới – gần 3.000 vụ vào năm 2016, với hơn 9.000 người thiệt mạng – Nhà nước Hồi giáo (IS) chịu trách nhiệm cho những vụ tồi tệ nhất. Có nguồn gốc từ Iraq sau cuộc xâm lược năm 2003 của Hoa Kỳ, IS trở thành một trong

những tổ chức khủng bố khét tiếng và lan rộng nhất, mở rộng sự hiện diện của chúng khắp Trung Đông, bao gồm Syria, Libya, Yemen và Ai Cập. Phần lớn các chính phủ trong vùng ý thức rằng IS có thể xâm nhập và gây bất ổn ở những vùng khác với các quan điểm cực đoan và những hành động bạo lực của chúng, và quyết tâm ngăn chặn điều đó xảy ra.



Tỉ lệ người Hồi giáo Sunni ở các nước Trung Đông.

Ở Yemen, nội chiến nổ ra vào năm 2005 giữa lực lượng người Houthi Shia nổi dậy và chính phủ do người Sunni đứng đầu, với Iran ủng hộ những người Houthi trong khi Saudi Arabia và các nước khác ủng hộ các nhóm Sunni; cả IS và Al

Qaeda cũng đã tham gia tích cực vào cuộc xung đột. Bạo lực tăng mạnh và lan ra khắp đất nước này sau năm 2015, khiến hàng nghìn người thiệt mạng và ba triệu người mất nhà cửa. Tới tháng Mười một năm 2017, tình hình được UNICEF mô tả là “cuộc khủng hoảng nhân đạo tồi tệ nhất thế giới”, thêm phần tệ hại bởi nạn đói lan rộng và những đợt bùng phát dịch tả.



Tỉ lệ người Hồi giáo Shia ở các nước Trung Đông.

Syria bị chia rẽ chủ yếu theo các làn ranh hệ phái và sắc tộc: Sunni, Shia, Alawi, Kurd, Kitô giáo, Druze, vân vân. Cha của Tổng thống Assad, Hafez, đã gắn kết đất nước lại với

nhau dưới một nền độc tài thế tục tàn bạo, nhưng một khi bạo lực bắt đầu vào năm 2011, những xiềng xích đó nhanh chóng tan vỡ. Cuộc nội chiến Syria là một trong những cuộc xung đột bạo lực và phức tạp nhất thế giới, với rất nhiều tay chơi tham gia. Cuộc chiến Syria đã bắt đầu từ một cuộc nổi loạn chống lại Tổng thống Assad, nhưng ngay từ năm 2013 đã trở thành một cuộc chiến tranh ủy nhiệm của các cường quốc nước ngoài. Iran ủng hộ chế độ Assad, trong khi Saudi Arabia ủng hộ một số nhóm Sunni nổi dậy. IS lại một lần nữa có một vai trò lớn trong cuộc xung đột, dù tới cuối năm 2017 đã mất gần như toàn bộ lãnh thổ trước đó chúng giành được cả ở Syria và Iraq. Tới cuối năm 2018, Nga, Iran, Anh, Pháp, Saudi Arabia, UAE, Thổ Nhĩ Kỳ, Israel, Iran, Hezbollah và những tay chơi khác đều đã can dự. Sự chia rẽ giữa Iran và Israel, Thổ Nhĩ Kỳ và người Kurd, Nga và phương Tây, Shia và Sunni ở Trung Đông, tất cả đều bộc lộ trên chiến trường của một quốc gia nhà nước giờ đã hoang tàn. Tất cả các bên đều đã phạm tội ác; chính quyền thậm chí bị cáo buộc sử dụng vũ khí hóa học nhắm vào chính người dân của họ. Kết quả của bạo lực lan rộng là hàng triệu người đã mất nhà cửa ở trong nước, và hàng triệu người đã chạy trốn để tị nạn.

Những cuộc xung đột đó và các cuộc xung đột khác Trung Đông còn có những nguyên nhân sâu xa khác, nhưng không có cách nào thoát khỏi thực tế là tôn giáo đóng một vai trò lớn trong những sự chia rẽ ngày càng sâu sắc. Và sự chia rẽ giữa người Sunni và Shia giờ lớn hơn bao giờ hết trong nhiều

thế kỷ. Điều này một phần bị thúc đẩy bởi chính trị của các nhà nước: mối kình địch gay gắt trong vùng giữa người Sunni ở Saudi Arabia và Shia ở Iran đã làm trầm trọng thêm vấn đề khi cả hai đều muốn mở rộng ảnh hưởng. Sự khác biệt giữa họ cũng là vì sắc tộc, một là Ả Rập, một đa số là Ba Tư, và vì mối kình địch quen thuộc giữa các nhà nước hùng mạnh, nhưng rõ ràng là có khía cạnh hệ phái trong thứ ngôn ngữ mà cả hai phía sử dụng. Người Sunni cứng rắn giờ đang nói về “safawi” – tên tiếng Ả Rập dùng để chỉ triều đại Ba Tư (Iran) Safavid, vốn từng đối đầu với đế quốc Ottoman Sunni. Cả hai đều muốn là cường quốc dẫn dắt của các nước Hồi giáo; họ có chính sách kinh tế xung đột nhau, lấy ví dụ trong sản xuất và bán dầu, và như chúng ta thấy, họ chọn những phe đối lập trong các cuộc xung đột mang tính tôn giáo nổ ra ở những nước khác trong vùng. Cả hai đã cáo buộc nhau ủng hộ các nhóm khủng bố và hoạt động của các nhóm này. Đáp lại, khắp Trung Đông và Bắc Phi, thời đại chia rẽ này đang nhường bước cho thời đại của những bức tường.

Saudi Arabia đã xây hàng trăm dặm hàng rào dọc theo các biên giới phía bắc và phía nam của họ, Kuwait đã xây hàng rào ở biên giới, và Jordan đã pháo đài hóa biên giới với Syria, xây lên một trong những hàng rào công nghệ cao nhất thế giới; về hướng bắc, những người Thổ Nhĩ Kỳ cũng đã xây một bức tường cao hơn 3 mét và dày hơn 2 mét dọc theo biên giới của họ với Syria, trong khi những hỗn loạn ở Libya đã khiến

Tunisia và Ai Cập xây lên những hàng rào dọc theo các đường biên giới của họ.

Việc xây hàng rào ở Jordan là ấn tượng nhất về mặt công nghệ, ngay cả khi những lý do để xây là rất đáng buồn. Những cuộc chiến tại Syria ở phía bắc và Iraq phía đông đã khiến hàng trăm nghìn người tị nạn tràn vào nước này. Vương quốc Hashemite* bắt đầu dựng lên những tuyến phòng vệ của họ vào năm 2008, ý thức rằng bạo lực và hỗn loạn ở Iraq có thể lan ra. Điều này diễn ra ba năm trước khi cuộc chiến Syria bùng nổ, nhưng ngay cả khi đó, sự bất ổn và gia tăng khủng bố quốc tế ở vùng này đã lôi kéo chính quyền Obama cung cấp hỗ trợ cho đồng minh của họ rồi. Ban đầu sáng kiến này thật khiêm nhường, với các kế hoạch xây những tháp canh dọc một dải biên giới với Syria ở một khu vực nhạy cảm dài khoảng 48 kilômét thường được bọn buôn lậu sử dụng. Vào lúc Syria chìm trong hỗn loạn và IS đe dọa đưa khủng bố vào Jordan, dự án đó mở rộng, và chi phí cho nó cũng thế. Jordan có 95% dân số là người Sunni và IS có ý định thúc đẩy những niềm tin cực đoan của chúng ở một quốc gia mong manh và sùng đạo.

Chính quyền Washington đã chi tiền cho “Chương trình an ninh biên giới Jordan” từ Cơ quan Giảm thiểu Đe dọa Quốc phòng của Lầu Năm Góc (DTRA), công ty Raytheon đã được trao phần lớn gói thầu. Giờ đã có một hàng rào an ninh công nghệ cao dài khoảng 257 kilômét dọc theo biên giới với Syria. Nó có các tháp canh, máy quay quan sát ban đêm và cảm biến

mặt đất có thể phát hiện chuyển động ở cách 8 kilômét cả hai phía của đường biên giới. Một cấu trúc tương tự che phủ khoảng 185 kilômét biên giới với Iraq. Trang web của DTRA nói thế giới “hoàn toàn có thể rất đáng sợ và lưu ý việc sử dụng vũ khí hủy diệt hàng loạt cả ở Syria và Iraq. nỗ lực của họ ở khu hàng rào, họ nói, “là một ví dụ tuyệt vời về cách chúng tôi đang làm thế giới an toàn hơn trước các vũ khí hủy diệt hàng loạt”.

Điều họ không nói là rào chắn đó cũng giúp các binh sĩ quân đội Mỹ ở Jordan an toàn hơn. Chính thức thì chỉ có vài chục binh sĩ Hoa Kỳ đóng ở Jordan; trên thực tế, thường xuyên có tới ít nhất vài trăm, nhưng họ làm việc chủ yếu khuất tầm mắt trong các căn cứ quân sự của Jordan. Con số thấp hư cấu này có thể được chấp nhận trong các tài liệu chính thức chừng nào các binh sĩ được triển khai” chứ không phải “đồn trú” tại quốc gia này. Jordan có thể là một đồng minh của Mỹ, nhưng chính quyền không muốn bị nhìn nhận là quá gần gũi với siêu cường này để tránh thổi bùng lên cảm xúc chống Mỹ trong thiểu số dân chúng được coi là những người Hồi giáo cực đoan.

Những hàng rào biên giới được người Saudi xây lên thậm chí còn dài hơn, và đắt đỏ hơn, so với ở Jordan, nhưng chúng cũng được xây lên với sự hỗ trợ của Mỹ. Dự án Biên giới phía bắc chạy dọc hơn 885 kilômét biên giới với Iraq. Nó có một hàng rào ba lớp, một rào cát khổng lồ, 32 “trạm phản ứng

nhANH” kết nối với bảy trung tâm chỉ huy và kiểm soát, tất cả được hỗ trợ bởi 240 xe phản ứng nhanh.

Quan hệ giữa Saudi Arabia và Iraq là không dễ dàng. Nhiều người Iraq cho rằng Saudi Arabia có trách nhiệm trong việc xuất khẩu một lối diễn giải quá gay gắt của Hồi giáo Sunni và bởi thế giúp tạo ra IS, tổ chức đã gây quá nhiều đổ máu ở đất nước họ; và kể từ khi Saddam Hussein bị lật đổ, một nước Iraq mà người Shia áp đảo đã trở nên ngày càng gần gũi với Iran. Tuy nhiên, vào năm 2017, trong một nỗ lực để lôi kéo Iraq rời xa Iran, Riyadh đã khởi động một chiến dịch thu hút và thậm chí mời các chính trị gia nổi bật của Iraq sang thăm Saudi Arabia. Mối quan hệ giữa hai nước đã cải thiện trong những năm gần đây, nhưng hiện giờ thì Iraq đang gần bó thân mật hơn với Iran.

Ở phía nam, Saudi Arabia đã dựng lên hàng rào một phần biên giới với Yemen. Dự án này đã bắt đầu vào năm 2003, và giống như với kế hoạch ban đầu của Jordan cho hàng rào với Syria, lúc đầu được thiết kế để giảm việc đưa lậu vũ khí, và người, từ nước Yemen nghèo khổ sang Saudi Arabia giàu hơn nhiều. Lúc đầu người Saudi tập trung vào việc ngăn cản xe cộ bằng cách đặt những túi cát và khối bê tông ở những điểm vượt biên giới thuộc địa hình đồi núi tây nam. Tuy nhiên, vào năm 2009, sau khi lực lượng nổi dậy người Houthi Shia từ Yemen mở một cuộc tấn công qua bên kia biên giới và giết chết hai lính gác Saudi, Riyadh đã tán thành việc xây dựng hàng rào với những cảm ứng điện tử nhằm ngăn số người

vượt biên bằng cách đi bộ qua dọc theo một tuyến biên giới dài khoảng 161 kilômét. Chiến dịch quân sự của người Houthi nhằm vào việc giành quyền tự trị lớn hơn ở Yemen, nhưng thỉnh thoảng nó tràn vào tỉnh Jizan của Saudi Arabia, khiến người Saudi quay sang chống lại họ. Sự thù địch tăng lên một khi người Saudi nhìn nhận rằng kinh địch chính của họ trong khu vực, Iran, đang hỗ trợ những người Houthi.

Khi cuộc nội chiến Yemen nổ ra, Al Qaeda đã có thể củng cố vị thế của họ ở đây và sử dụng nước này làm bàn đạp để đưa người vào Saudi Arabia. Nên giờ Saudi Arabia có một bộ ba vấn đề gồm các tay súng Houthi Shia và những cuộc tấn công qua biên giới, người nhập cư bất hợp pháp và Al Qaeda, vốn thể sẽ lật đổ gia đình hoàng gia Saudi, tất cả đều gây ra sức ép lên biên giới phía nam; nên hàng rào được cho là càng cần thiết hơn nữa. Hàng rào này vẫn để hở hàng trăm dặm biên giới ở vùng sa mạc về phía đông, nhưng ở đây khoảng cách là quá lớn, và điều kiện tự nhiên quá khắc nghiệt, tới mức tránh né được các đoàn tuần tra còn khó hơn và có ít vụ vượt biên hơn.

Ngoài những vấn đề dọc theo biên giới, Saudi Arabia cũng ý thức về mối đe dọa chia rẽ nội bộ. Dù đất nước chủ yếu là người Sunni, với người Shia chiếm cùng lắm là 15% một dân số 33 triệu người, thiểu số đó chủ yếu tập trung ở các tỉnh miền đông, nơi có phần lớn các mỏ dầu của Saudi Arabia. Các tỉnh đông người Shia đang trở nên bất an: họ nói rằng các cộng đồng của họ không được đầu tư đúng mức và bị loại trừ

khỏi đời sống quốc gia – những cáo buộc mà chính quyền phủ nhận. Bởi nguồn gốc gây rắc rối tiềm tàng này, cùng tình trạng bất ổn đang diễn ra ở Yemen và những rạn nứt ở Iraq, Saudi Arabia không có tâm trạng nào mà cân nhắc dỡ bỏ những rào chắn họ đã lập nên và liên tục tìm cách cải thiện chúng.

Kuwait cũng quyết tâm duy trì một vùng đệm giữa họ và Iraq, bất chấp việc lật đổ Saddam Hussein vào năm 2003, bởi hai nước có một lịch sử xung đột lâu dài. Kuwait được thành lập là một vương quốc Hồi giáo theo hiệp ước Anh–Ottoman năm 1913, nhưng các chính quyền Iraq chưa bao giờ chấp nhận những gì về cơ bản là biên giới do Anh vẽ và đã nhiều lần tuyên bố quốc gia giàu dầu mỏ này là tỉnh thứ mười chín của họ.

Các lực lượng Iraq đã xâm lược Kuwait vào năm 1990, nhưng bị liên quân do Hoa Kỳ dẫn đầu đẩy lui. Kuwait sau đó đã dựng lên, theo nghĩa đen, một lằn ranh trên cát giữa hai nước. Rào chắn lùi sâu vào hơn 9,6 kilômét này bao gồm ba bức tường cát song song mọc lên dọc theo toàn tuyến biên giới. Một số phần có dây thép gai ở trên và những hào chống tăng phía trước chúng. Rào chắn là để ngăn người Iraq, nhưng vào năm 2003, trong cuộc xâm lược Iraq tiếp theo do Hoa Kỳ chỉ huy, nó trở thành một chướng ngại mà người Mỹ phải vượt qua mới vào được. Đó là một chiến dịch lớn đòi hỏi phải đồng thời phá vỡ bức tường cát ở một số điểm và với một tốc độ mà lực lượng phòng thủ của Iraq không thể tấn công

những đoàn xe nối đuôi nhau từng chiếc một và cản trở cuộc tiến quân. Người Mỹ đã làm được và 10.000 xe cộ đã đi qua, cuối cùng tới thẳng Baghdad.

Năm sau đó, Iraq có thể không còn là một mối đe dọa chiến lược với Kuwait, nhưng người Kuwait vẫn muốn một rào chắn mới, tốt hơn. Dưới sự giám sát về pháp lý của Liên Hợp Quốc, một địa điểm được hai phía nhất trí và một hàng rào dài 217 kilômét đã được dựng lên từ thị trấn biên giới của Iraq Umm Qasr dọc theo tam giác biên giới chung nơi Iraq, Kuwait và Saudi Arabia gặp nhau. Giống như nhiều nước khác ở Trung Đông, Kuwait đang cố gắng tự bảo vệ mình trước sự lan tràn bạo lực ở Iraq, và cũng ngàn người nhập cư bất hợp pháp tràn vào nền kinh tế giàu có hơn nhiều của họ.

Trong khi đó, Thổ Nhĩ Kỳ lo ngại hơn về mối đe dọa từ Syria và vào tháng Sáu năm 2018 đã xây xong một bức tường bê tông dọc theo phần lớn biên giới. Nó được bổ trợ bằng các con hào, một hệ thống đèn pha, tháp canh, các khí cầu do thám, máy quét hình ảnh nhiệt, radar, một hệ thống xác định mục tiêu và những xe thiết giáp nhỏ Cobra II chạy dọc theo bức tường, xe có máy quay lắp trên cần cầu để nhìn qua tường. Đã đứng về phía phe đối lập chống Assad và có vai trò tích cực trong cuộc xung đột, Thổ Nhĩ Kỳ giờ cố ngăn người tị nạn và những kẻ khủng bố từ Syria. Nhưng Thổ Nhĩ Kỳ có một mối lo khác trong cuộc xung đột Syria, và đó là sức mạnh gia tăng của các nhóm người Kurd tham gia vào cuộc xung đột đó.

* * *

Khi chúng ta nói về Trung Đông, chúng ta thường nghĩ tới “người Ả Rập” như thể hai khái niệm này có thể thay thế cho nhau, hay chỉ là một, trong khi thực ra vùng này là nơi cư ngụ của rất nhiều dân tộc, tôn giáo, hệ phái và ngôn ngữ, với những nhóm thiểu số như người Kurd, người Druze, người Yazidi* và Chaldea*.

Người Kurd là nhóm thiểu số lớn nhất, có khoảng 30 triệu người ở Trung Đông. Các ước tính khác nhau, nhưng cho rằng có khoảng 2 triệu ở Syria, 6 triệu ở Iraq, 6 triệu ở Iran và 15 triệu ở Thổ Nhĩ Kỳ. Người ta thường nói đó là dân tộc lớn nhất trên thế giới không có một quốc gia, dù những sự chia nhỏ dân tộc ở trên lại bị chia rẽ thêm nữa thành khoảng một trăm bộ lạc gắn bó với những hệ phái tôn giáo khác nhau và nói nhiều thứ ngôn ngữ, tới lượt chúng lại phân chia thành các phương ngữ và bảng chữ cái hay hệ thống chữ viết khác nhau.

Chắc chắn là có một phong trào để tạo ra một quốc gia nhà nước Kurdistan, nhưng bởi những khác biệt của họ, vị trí địa lý của họ, và sự phản đối của các quốc gia hiện hữu, người Kurd khó có khả năng thống nhất thành một nhà nước. Iran, Iraq, Syria và Thổ Nhĩ Kỳ đều có dân số lớn người Kurd và sẽ không để họ tìm kiếm sự thống nhất với nhau hay trở thành những nhà nước mini. Hoa Kỳ, vốn có đôi chút thông cảm với người Kurd, khó có khả năng giúp họ – nhất là bởi Thổ Nhĩ

Kỳ, giờ đang chiến đấu với người Kurd cả ở Iraq và Syria, là một thành viên NATO giống Mỹ. Người Kurd luôn bị lật lọng.

Cuộc trưng cầu dân ý với kết quả không mang tính ràng buộc vào năm 2017 ở vùng Kurdistan thuộc Iraq, ủng hộ độc lập, được cho là một bước tiến tới giấc mơ lớn của người Kurd, nhưng Thổ Nhĩ Kỳ và Iran sẽ không cho phép một quốc gia Kurdistan thống nhất bao gồm dù chỉ một tấc lãnh thổ của họ. Ở Iraq, chính quyền trung ương đáp lại lá phiếu đòi độc lập bằng cách đưa quân đội tới chiếm thành phố dầu mỏ Kirkuk do người Kurd kiểm soát, truyền đi thông điệp là cả kế hoạch độc lập lẫn sự mở rộng những vùng lãnh thổ mà theo truyền thống do người Kurd chiếm ưu thế đều là không được phép. Bản thân người Kurd ở Iraq cũng tách thành hai nhóm bộ lạc với những nứt rạn tương tự tại các vùng khác. Trong khi đó, người Kurd phải chịu đựng sự phân biệt đối xử ở chính các quốc gia mà họ bị chia cắt ra. Những người Kurd ở Iraq có ký ức đặc biệt tồi tệ về Đảng Baath “xã hội chủ nghĩa” của Saddam Hussein. Họ đã dùng hơi ngạt giết hàng nghìn người Kurd trong chiến dịch quân sự Anfal tàn bạo vào những năm 1980, và giết hàng nghìn người nữa trong thập kỷ sau đó.

Sự độc tài tàn bạo này không phải là khác thường với các chính quyền khắp Trung Đông, và nhiều dân tộc – không chỉ người Kurd – đã nhận lãnh hậu quả.

Điều gì đã sai với thế giới Ả Rập? Gần như là mọi thứ. Người ta đã thử những giải pháp gì? Gần như là mọi thứ.

Có nhiều lý do dẫn tới vấn đề. Lấy ví dụ, tôn giáo đã gây ra những rạn nứt lớn, như chúng ta đã thấy. Chủ nghĩa thực dân dẫn tới sự tạo dựng các quốc gia nhà nước mà đường biên giới phớt lờ những phân chia văn hóa truyền thống – những dân tộc một thời từng nghĩ họ là khác biệt, và đã được cai quản khác biệt, giờ được trông đợi tuyên thệ trung thành với một thực thể mà một số người cảm thấy họ có ít điều chung, trong khi những dân tộc khác trước đó đã tự xác định là một cộng đồng đơn lẻ nay bị chia ra. Địa lý của vùng này khiến hầu hết các lãnh thổ không có nhiều tài nguyên thiên nhiên, và không phải nơi nào được trời phú – hay bị nguyên rủa, tùy theo quan điểm của bạn – nguồn dầu mỏ cũng chia sẻ lợi ích từ nó một cách công bằng. Những của cải có được ở đó có vẻ thường bị giới tinh hoa phung phí hết, và bởi thế sự nghèo đói lan tràn và nhìn chung là thiếu tiến bộ về kinh tế và xã hội.

“Báo cáo phát triển con người Ả Rập 2002”, do một nhóm học giả Ả Rập hàng đầu chấp bút, đứng đầu là nhà thống kê người Ai Cập Nader Fergany và do Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc tài trợ, đã tổng kết tốt nhất tình hình hai mươi hai nước Ả Rập. Báo cáo lưu ý rằng trình độ giáo dục và tuổi thọ kỳ vọng tăng lên, và tỷ lệ tử vong trẻ em giảm, nhưng đó là toàn bộ những điểm tích cực. Các tác giả đã loại khỏi những thống kê của họ một phương pháp đo đếm thành công truyền thống, “thu nhập đầu người”, trên cơ sở sự giàu có về nhiên liệu cực lớn của một số ít nước, có điều chảy xuống chỉ cho một ít người, làm các con số lệch lạc. Họ sau đó bổ sung

mức độ tiếp cận internet và những mức độ quyền tự do để tạo ra “Chỉ số phát triển con người thay thế”. Trong một câu sắc bén, họ đã kết luận rằng “vùng này giàu hơn mức phát triển của nó”.

Cụ thể, họ nhấn mạnh điều mà họ gọi là “Ba điểm thiếu hụt” đang níu chân khu vực: trước hết, vì vùng này thiếu những quyền tự do nhất định, thế giới Ả Rập đã không thể bắt kịp tri thức toàn cầu về khoa học, tư duy chính trị và tôn giáo so sánh. Số sách vở dịch từ các ngôn ngữ khác tiếng Ả Rập có thể tiếp cận được trong toàn vùng là tương đối ít. Thứ hai, và có liên quan với điều đó, là thất bại trong việc đón nhận những phát triển về viễn thông để phát tán những tri thức đã có. Thứ ba, sự tham gia của phụ nữ vào chính trị và việc làm vào loại thấp nhất thế giới.

Việc thiếu các quyền dân sự và tự do ngôn luận cùng tình trạng kiểm duyệt trắng trợn thể hiện ở hầu hết các nước Ả Rập tới lượt nó có nghĩa là, bất chấp chi tiêu tương đối vào giáo dục, tiền bạc bị sử dụng sai mục đích và các kết quả thật nghèo nàn. Báo cáo nói rằng trong một ngàn năm qua, có ít sách được dịch sang tiếng Ả Rập hơn so với số sách dịch sang tiếng Tây Ban Nha ở Tây Ban Nha chỉ trong một năm. Sử dụng internet hạn chế ở mức chỉ 0,6% dân chúng.

Một thế hệ các trí thức và chính trị gia Ả Rập cấp tiến đã coi bản báo cáo là một lời kêu gọi thức tỉnh, nhưng những người cấp tiến là thiểu số trong thế giới Ả Rập và số người ở những vị trí quyền hành để đưa tới sự thay đổi tích cực là

không đủ. Sau gần hai mươi năm, việc sử dụng internet đã tăng lên, nhưng sự đàn áp tiếp tục. Tới năm 2016, theo “Báo cáo phát triển Ả Rập” của Liên Hợp Quốc, tỷ lệ người sử dụng internet đã tăng rất mạnh lên trên 50%, nhưng xét tổng thể, ba điểm thiếu hụt vẫn đang kèm bước khu vực. Các chế độ Ả Rập vẫn đàn áp không thương tiếc bất đồng chính kiến, các quyền tự do cá nhân vẫn bị ngăn cấm, nhiều ý tưởng của thế giới bên ngoài tiếp tục không được chào đón, và mười một nước Ả Rập đang rơi vào trong xung đột nội bộ.

Nhiều người Ả Rập thế tục đổ các vấn đề và sự thiếu tự do cho điều đôi khi được gọi là “sự khép kín của tâm trí Ả Rập”. Điều này là để chỉ việc chấm dứt thực hành “ijtihad”. Dịch thẳng từ đó theo nghĩa đen là “nỗ lực”, nhưng nó liên quan tới việc diễn dịch các vấn đề tôn giáo không được nói tới một cách chính xác trong kinh Koran hay Hadith – ghi chép về những gì Nhà tiên tri Muhammad đã làm và nói. Trong vài thế kỷ, bất cứ học giả Hồi giáo có học thức nào cũng có thể tự nảy ra tư duy sáng tạo đối với các câu hỏi tôn giáo, nhưng vào cuối thời đế quốc Hồi giáo Sunni Abbasid (750–1258), người ta tuyên bố rằng cánh cửa ijtihad đã đóng lại. Giờ không được phép nghi ngờ giới luật và những diễn giải do những người vĩ đại của các thế hệ trước đặt ra nữa.

Người ta cho rằng “sự khép kín” này đã níu chân thế giới Ả Rập, và trong thời hiện đại đã trở thành một trong những điểm chia rẽ lớn trong các xã hội Ả Rập giữa những ai tìm kiếm cải cách và những ai bám chặt lấy truyền thống. Nếu lý

thuyết này đúng, nó sẽ giúp giải thích tại sao các nền văn hóa khác, vốn chia sẻ cùng sự thiếu tự do và thiếu nhân quyền, đã xoay sở phát triển được và thách thức các nước phương Tây về mặt công nghệ và tiến bộ kinh tế; có thể nghĩ tới Singapore và Trung Quốc.

Chắc chắn là nền văn hóa Ả Rập hết sức tôn trọng truyền thống và quyền hành, và ít cởi mở hơn với thay đổi so với nhiều vùng khác. Một người có vẻ đang cố gắng thay đổi điều đó là vị tân thái tử của Saudi Arabia, Mohammed bin Salman (thường được gọi là MMS). Trong một kế hoạch có vẻ đã được suy xét cẩn trọng, Vua Saudi Arabia, Salman bin Abdulaziz al Saud, đã trao ngôi vị hoàng thái tử và rất nhiều quyền lực đi kèm cho người con trai ba mươi hai tuổi của ông. Cả hai người có vẻ kết luận rằng vương quốc sẽ không sống sót được với nền tảng kinh tế và những tiêu chuẩn xã hội hiện tại. Vào năm 2018, luật cho phép phụ nữ lái xe và đi xem bóng đá được thông qua, và lần đầu tiên cho phép mở các rạp phim. Một số người chỉ trích ở các nước phương Tây chế nhạo những động thái này là quá cẩn trọng. Nhưng khi chế nhạo thế, họ đã cho thấy họ không hiểu những biện pháp này có tính chất đảo lộn ra sao, nhất là trong việc gửi đi một thông điệp cho giới lãnh đạo tôn giáo đầy quyền lực rằng thời đại của họ đang từ từ kết thúc. Họ cũng có vẻ không biết rằng ngay cả những biện pháp “cẩn trọng” đó cũng có nguy cơ bị phản đối, có thể là bằng bạo lực. Những tin đồn thổi về một

cuộc đảo chính được lên kế hoạch chống lại nhà Saud đã lan khắp vùng Vịnh suốt năm.

Vị hoàng thái tử của Saudi cũng ra mắt mô hình kinh tế Tầm nhìn 2030 của ông, đa dạng hóa nền kinh tế, tránh sự phụ thuộc vào nhiên liệu. Một phần của việc này là cuộc cải cách gây nhiều tranh cãi cho phép phụ nữ lái xe khi ông nhận ra rằng một nền kinh tế hiện đại không thể phớt lờ 50% lực lượng lao động của nó. Ông tiếp nối điều đó với một cuộc thanh trừng những kẻ có đầu óc cứng rắn. Hoàng thái tử, cùng các đồng minh ở vùng Vịnh như hoàng thái tử Abu Dhabi, Mohammed bin Zayed Al Nahyan, đang cố gắng phá vỡ những trói buộc của truyền thống, nhưng biết rằng ông phải cẩn trọng. Trong những việc này, các vị hoàng thái tử chủ yếu nhận được sự ủng hộ từ những thế hệ trẻ hơn trong xã hội của họ.

Về mặt chính trị, người Ả Rập đã thử nghiệm chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa xã hội giả mạo, và họ đã được chứng kiến những nhà lãnh đạo mạnh tay. Cuộc sống dưới sự cai trị của những người jihad trong hình thức IS là một hệ thống thất bại khác, trong khi một số khác sống dưới quyền lực cha truyền con nối của các gia đình hoàng tộc. Trong tất cả những chế độ này, chế độ cuối cùng có xu hướng ổn định nhất và, dù xuất phát từ một cơ sở thấp tới đáng kinh ngạc, lại tương đối ôn hòa, nhưng không hệ thống nào mà người Ả Rập thử nghiệm cho tới giờ thành công trong việc đoàn kết họ thành

một quốc gia nhà nước thành công, hòa bình, hay một khu vực đoàn kết, bất chấp yếu tố thống nhất về ngôn ngữ.

Giấc mơ lớn về một đại Ả Rập thống nhất rõ ràng trong những tuyên ngôn của cuộc nổi dậy Ả Rập 1916*. Nhưng nó vẫn chỉ là một giấc mơ, và những chia rẽ giữa các dân tộc Ả Rập khiến nó gần như chắc chắn không bao giờ thành hiện thực. Giáo sư người Ả Rập Fawaz Gerges công nhận rằng viễn cảnh u ám: “Hết lần này tới lần khác, những nhà cai trị Ả Rập đã đấu đá với nhau giành ảnh hưởng và quyền lực và thường xuyên can thiệp vào công việc nội bộ của nhau... những mối kình địch quyết liệt này đã gây suy yếu cho hệ thống nhà nước Ả Rập và đã gây ra hỗn loạn và nội chiến. Hệ thống đã đổ vỡ.”

Không có một nền tảng dân chủ vững chắc để dựng xây, các quốc gia nhà nước Ả Rập đã thất bại trong việc giành được lòng tin của đa số dân chúng. Như báo cáo năm 2016 của Liên Hợp Quốc đã nói, “Những người trẻ thấm thía một cảm giác cố hữu bị phân biệt đối xử và bị loại trừ”, do đó dẫn tới “cam kết của họ yếu đi trong việc bảo vệ những định chế của chính quyền”.

Chúng ta đã chứng kiến những rạn nứt xuất hiện trong tòa lâu đài Liên minh châu Âu, và ở đó chúng đang dẫn tới sự rút lui một phần vào chủ nghĩa dân tộc. Sự khác biệt ở Trung Đông là người Ả Rập ít gắn bó hơn với khái niệm quốc gia nhà nước, và chưa hoàn toàn đón nhận những ý tưởng về tự do cá nhân; bởi thế, khi các định chế chính quyền tan vỡ, nhiều

người rút lui vào những định chế tiền thân của quốc gia nhà nước – tôn giáo, sắc tộc và bộ lạc.

Khi mà người Sunni, người Shia và các bộ lạc và sắc tộc khác rút ra sau những bức tường hữu hình và tâm lý của họ, và quốc gia nhà nước yếu đi, tôn giáo mang tới cho họ sự tự trọng, bản sắc và cảm giác chắc chắn. Trên cơ sở đó, những người Hồi giáo cực đoan có thể xây dựng một thế giới quan theo đó chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa dân tộc hay thậm chí là bản thân quốc gia nhà nước cũng chỉ là một chứng ung thư, và đạo Hồi là câu trả lời. Họ xây dựng những lần ranh ý thức hệ xung quanh họ, những lần ranh trở nên cao tới mức những người đằng sau đó không còn nhìn thấy bên ngoài nữa. Như thế, bị cầm tù trong tâm trí hẹp hòi, một số người nhìn nhận “kẻ khác” là “đồ tà giáo”, một kẻ “không có đức tin”, hay một “safawi”, từ dùng để chỉ triều đại Safavid theo Shia ở Ba Tư (1501–1736), và bởi thế chỉ đáng bị trấn áp hay giết chết. Một số còn đi xa hơn, bước vào những địa hạt cao hơn của các thuyết âm mưu và hoang tưởng, sử dụng cụm từ cực đoan hơn nhiều “Sahiyyu–Safawi” (Phục quốc Do Thái–Safavid), vốn cho rằng có một âm mưu hiểm độc Israel/Iran chống lại thế giới Hồi giáo Sunni. Một khi ta đã đi xa như thế, nhiều người sẽ thấy thật khó trở lại.

Một lời giải thích cho điều này là sự nghèo đói và giáo dục yếu kém. Cả hai yếu tố này không thể bị phớt lờ, tuy nhiên, hai yếu tố này được gán cho tầm quan trọng quá nhiều, dẫn tới lòng tin rằng nếu ta loại bỏ nghèo đói và cải thiện giáo

dục, ta sẽ loại bỏ được tư tưởng Hồi giáo cực đoan. Điều này đã không tính đến số lượng lớn những người jihad là những người học cao, mà hàng ngũ cứ tăng lên mỗi năm bởi các sinh viên tốt nghiệp đại học, nhất là những người học ngành kỹ sư. Điều đó cũng không giải thích được tại sao một số ý thức hệ bạo lực nhất xuất phát từ quốc gia giàu nhất trong vùng – Saudi Arabia. Không nghi ngờ gì nữa, mức sống tốt hơn và giáo dục thể tục chất lượng cao hơn là một phần của giải pháp, nhưng thật trớ trêu, thêm một bức tường nữa là cần thiết ở đây, bức tường được xây lên trong những xã hội hiện đại thành công nhất – đó là bức tường giữa tôn giáo và chính trị.

Vì đạo Hồi bao trùm mọi đường hướng của cuộc sống, nhiều người thực hành tôn giáo này thấy khó mà loại trừ tôn giáo và sắc tộc khỏi chính trị. Không có gì trong kinh Koran đại loại giống như những lời gán với Jesus – “Hãy trả lại cho Caesar những gì của Caesar; và cho Chúa những gì của Chúa.” Không có sự ngắt kết nối này, giáo luật có xu hướng làm nền tảng và thậm chí áp đảo luật pháp thể tục, và tôn giáo hay hệ phái ngụy trị sẽ bảo đảm rằng phiên bản tôn giáo và pháp luật của họ là phiên bản phải được tuân thủ.

Ngược lại, ở châu Âu, sự hình thành và tổ chức của các đảng chính trị chỉ theo những lằn ranh sắc tộc hay tôn giáo về cơ bản đã bị loại bỏ. Hầu hết các đảng chính trị thu hút sự ủng hộ khắp các bộ phận rộng lớn và đa dạng trong xã hội, và

tôn giáo không có vai trò nhiều trong chính quyền và việc quyết định chính sách.

Tuy nhiên, ở Trung Đông, những ký ức về “chính trị thế tục” là những ký ức về sự cai trị độc tài – các Đảng Baath của Syria và Iraq là những ví dụ. Cả hai giả vờ là các đảng xã hội chủ nghĩa thế tục đứng trên những chia rẽ sắc tộc và tôn giáo, nhưng cả hai đàn áp tàn bạo dân chúng của mình. Điều này đã khiến một số người đánh mất lòng tin vào khả năng các đảng thế tục có thể bảo vệ lợi ích của họ, và vì thế quay sang đảng ủng hộ cho tôn giáo của họ.

Hiện giờ thì các nước và dân tộc Ả Rập vẫn bị chia rẽ và tàn phá bởi xung đột, cả trong và ngoài nước. Người Saudi và Iran tiếp tục cuộc chiến địa chính trị trong khu vực, điều mà khi tới tầm mức địa phương lại thể hiện qua sự chia rẽ lâu đời Shia/Sunni, điều tới lượt nó cũng thể hiện trong các cuộc xung đột bên ngoài biên giới của chính họ. Nên nhiều cuộc xung đột trong cả vùng – như cuộc chiến ở Iraq – đã cho phép những rạn nứt tương tự nổi lên, với bạo lực và chủ nghĩa cực đoan kéo theo lan ra khắp những đường biên giới. Mặc kẹt trong hỗn loạn là các cộng đồng thiểu số như người Kitô giáo, người Yazidi và Druze.

Giấc mơ về sự thống nhất toàn Ả Rập đã trở thành cơn ác mộng của sự chia rẽ toàn Ả Rập. Một khi những con quỷ dữ hệ phái tôn giáo này được thả ra, sự nghi kỵ và sợ hãi với “kẻ khác” sẽ mất nhiều năm, đôi khi là nhiều thế hệ, mới có thể đảo ngược. Mảnh vải chắp vá của các quốc gia nhà nước như

Syria đã bị xé tan tành, và mô thức thiết kế cho bất kỳ các nhà nước tương lai nào vẫn chưa rõ ràng. Có một thế hệ người Ả Rập trẻ tuổi có học ở đô thị đang tìm cách bỏ lại sự chia rẽ sau lưng, nhưng sức mạnh của lịch sử đã níu chân họ.

Tổng thống Ai Cập Anwar Sadat* đã nói những lời sau trong một bài phát biểu ở Knesset, Israel vào năm 1977, về cuộc xung đột Ả Rập-Israel; nhưng hơn bốn mươi năm sau, chúng vẫn đúng, trên khắp vùng này: “Dẫu vậy, vẫn còn một bức tường khác. Bức tường này tạo ra một rào cản tâm lý giữa chúng ta; rào cản của sự nghi kỵ; rào cản của sự chối bỏ; rào cản của nỗi sợ, của sự lừa gạt; rào cản của ảo giác mà chúng ta không hề có bất kỳ hành động, việc làm hay quyết định nào để thay đổi.”

Chương Năm

THỜI NAM CHÂM VỚI NGƯỜI NHẬP CỬ
TIỂU LỤC ĐỊA ẤN ĐỘ

“Giống như tất cả những bức tường, nó có tính nước đôi, hai mặt. Những gì bên trong nó và những gì bên ngoài nó, phụ thuộc vào bạn ở bên nào.”

- Ursula K. Le Guin, The Dispossessed

Ở biên giới của Ấn Độ với Bangladesh là hàng rào biên giới dài nhất thế giới. Nó chạy dài gần suốt đường biên giới hơn 4.000 kilômét mà Ấn Độ bọc quanh nước hàng xóm nhỏ hơn nhiều; phần duy nhất của Bangladesh hoàn toàn không có tường bao là bờ biển dài gần 580 kilômét của họ với vịnh Bengal. Hàng rào chạy theo hình dích dắc từ vịnh lên phía bắc, dọc theo vùng đất gần như hoàn toàn bằng phẳng, tới vùng nhiều đồi núi hơn gần Nepal và Bhutan, rẽ phải dọc theo cực bắc đất nước, rồi lại quay sang hướng nam, thường là qua những vùng rừng rậm, trở lại biển. Nó đi qua những bình nguyên và rừng rậm, dọc theo các con sông và trên những ngọn đồi. Những địa hình này ở mỗi bên đều có đông đúc cư dân sinh sống và ở nhiều vùng, đất đai được canh tác gần

ranh giới tới mức tối đa, điều có nghĩa là mùa màng mọc lên thường chạm vào hàng rào chia rẽ.



Hàng trăm dặm rào chắn này có hai lớp, một phần có dây thép gai, một phần là những bức tường, một phần có điện và một phần có đèn pha. Ở một số khoảng, ở Tây Bengal chẳng hạn, vốn chiếm khoảng một nửa chiều dài biên giới, hàng rào đầy những cảm biến nhỏ, những máy dò phương hướng, các thiết bị chụp ảnh nhiệt và máy quay quan sát ban đêm được kết nối với một hệ thống chỉ huy phát tín hiệu dựa vào vệ tinh.

Người Ấn Độ đang cố chuyển từ một hệ thống vốn từng dựa vào số lượng lớn binh lính tuần tra dọc theo những tuyến

biên giới dài gần như liên tục sang một hệ thống mà họ có thể dễ dàng phát hiện những vụ xâm nhập qua hàng rào và cử đi các đơn vị phản ứng nhanh. Giống như với các biên giới khác trên toàn thế giới, công nghệ đã đơn giản hóa điều trước kia sẽ cần hàng trăm giờ lao động để giám sát, báo cáo và hành động phản ứng nhanh chóng theo đó. Ngay cả nếu một cảm biến bị kích hoạt cách phòng điều khiển nhiều dặm, chỉ trong một phút, một chiếc máy bay không người lái có thể bay phía trên đó và tiến hành cuộc tuần tra, công nghệ trở nên ngày một tinh vi.

Bất chấp những biện pháp này, hàng rào của Ấn Độ đã không thể ngăn người vượt biên. Họ tiếp tục làm thế bất chấp dây thép gai, và bất chấp thực tế là lính tuần biên đã bắn chết hàng trăm người tìm cách lọt vào Ấn Độ, cũng như nhiều người khác muốn trở lại Bangladesh lén lút sau khi đã ở Ấn Độ bất hợp pháp. Trong số đó, vào năm 2011, có cô bé mười lăm tuổi Felani Khatun.

Gia đình của Felani đã làm việc bất hợp pháp ở Ấn Độ mà không có hộ chiếu hay thị thực, bởi sự phức tạp về pháp lý và chi phí để có được cả hai thứ đó. Để trở về nhà thăm gia đình, Felani và cha cô đã trả cho một tay buôn lậu 50 đô la Mỹ để đưa họ vượt biên. Ngay sau bình minh, với hàng rào biên giới che phủ trong sương mờ, cô bắt đầu trèo lên một chiếc thang tre mà tay buôn lậu đặt ở hàng rào. Bộ váy shalwar kameez* vướng vào dây thép gai. Cô hoảng loạn và bắt đầu la hét cầu cứu cha. Sau hàng loạt vụ khủng bố xâm nhập, Lực lượng An

ninh biên giới Ấn Độ (BSF) đã được lệnh nổ súng bắn bỏ, và lính tuần biên đã tuân lệnh. Đó là một cái chết từ từ. Cô gái vẫn đứng dựa trên hàng rào, chảy máu nhưng vẫn còn sống, suốt vài giờ liền. Khi mặt trời lên và sương mù tan đi, có thể thấy cô ở đó đang kêu khóc xin nước uống trước khi gục ngã vì những vết thương. Cái chết dần mòn kinh khủng đầy bạo lực của một cô gái trẻ như thế đã thu hút sự chú ý và lên án quốc tế với chính sách bắn bỏ. Không thể tránh khỏi, sự chú ý dần giảm bớt, nhưng chính trị thì vẫn ở đó, và hàng rào cũng vậy. Cái chết của cô trở thành bằng chứng cho tổn thất về con người với những rào chắn như thế. Ấn Độ không phải là duy nhất trong chuyện này, đã có sự gia tăng những cái chết kiểu như thế trên toàn thế giới. Tiến sĩ Reece Jones chỉ ra rằng “năm 2016 thiết lập kỷ lục về những cái chết ở đường biên giới (7.200 vụ trên toàn cầu) vì sự gia tăng của an ninh biên giới”.

Những biện minh cho hàng rào ở biên giới của Ấn Độ với Bangladesh bao gồm để ngăn chặn việc buôn lậu vũ khí, hàng lậu và răn đe những kẻ nổi loạn vượt biên; nhưng chủ yếu thì hàng rào đó là để ngăn nhập cư bất hợp pháp ở mức độ đã dẫn tới những cuộc bạo động và giết hại hàng loạt người nước ngoài. Mục đích chính của nó là để ngăn chặn con người. Nhưng đây là một vùng lộn xộn, và nhập cư không phải là vấn đề duy nhất ở đây. Những chia rẽ khắp tiểu lục địa (Ấn Độ), như chúng ta thường xuyên thấy trên toàn thế giới, có nguồn gốc một phần từ những đường biên giới do các

cường quốc thực dân vẽ nên, kết hợp với định kiến tôn giáo và sắc tộc trong vùng cùng các thực tế chính trị. Nhiều rạn nứt về tôn giáo có thể lần lại từ thời người Hồi giáo cai trị Ấn Độ vào thời Trung Cổ.

Sau những cuộc xâm lược đầu tiên của Hồi giáo từ Trung Á, đã xảy ra sự cải đạo ở quy mô lớn với dân chúng chủ yếu là người Ấn Độ giáo, nhưng chỉ quy mô của Ấn Độ thôi đã gây ra nhiều vấn đề cho những kẻ xâm lược: giống như với Trung Quốc, một cường quốc bên ngoài gần như không thể kiểm soát hoàn toàn Ấn Độ mà không xây dựng những liên minh. Vì thế dù hàng chục triệu người đã cải sang đạo Hồi, vẫn còn lại hàng trăm triệu người Ấn Độ giáo. Ngay cả dưới triều đại Mughal (1526–1857), khi quyền lực Hồi giáo mở rộng ra gần như toàn bộ Ấn Độ, những kẻ chinh phục đã nhận ra điều sau này người Anh sẽ nhận ra: để tận dụng sự giàu có của tiểu lục địa, chia rẽ và cai trị những vùng khác nhau dễ hơn là tìm kiếm quyền lực tuyệt đối. Đa số người dân ở phía tây sa mạc Thar và lòng chảo đồng bằng sông Hằng (cũng những vùng ngày nay là Pakistan và Bangladesh) đã cải sang đạo Hồi, nhưng gần như ở mọi nơi khác, đa số người vẫn theo Ấn Độ giáo.

Vào năm 1947, khi người Anh rút đi, những người cha sáng lập nước Ấn Độ, nhất là Mahatma Gandhi, có tầm nhìn tạo ra một nhà nước dân chủ đa tín ngưỡng trải rộng từ đông sang tây, từ dãy Hindu Kush tới dãy Rakhine, và từ bắc xuống nam từ dãy Himalaya tới Ấn Độ Dương. Nhưng Muhammad Ali

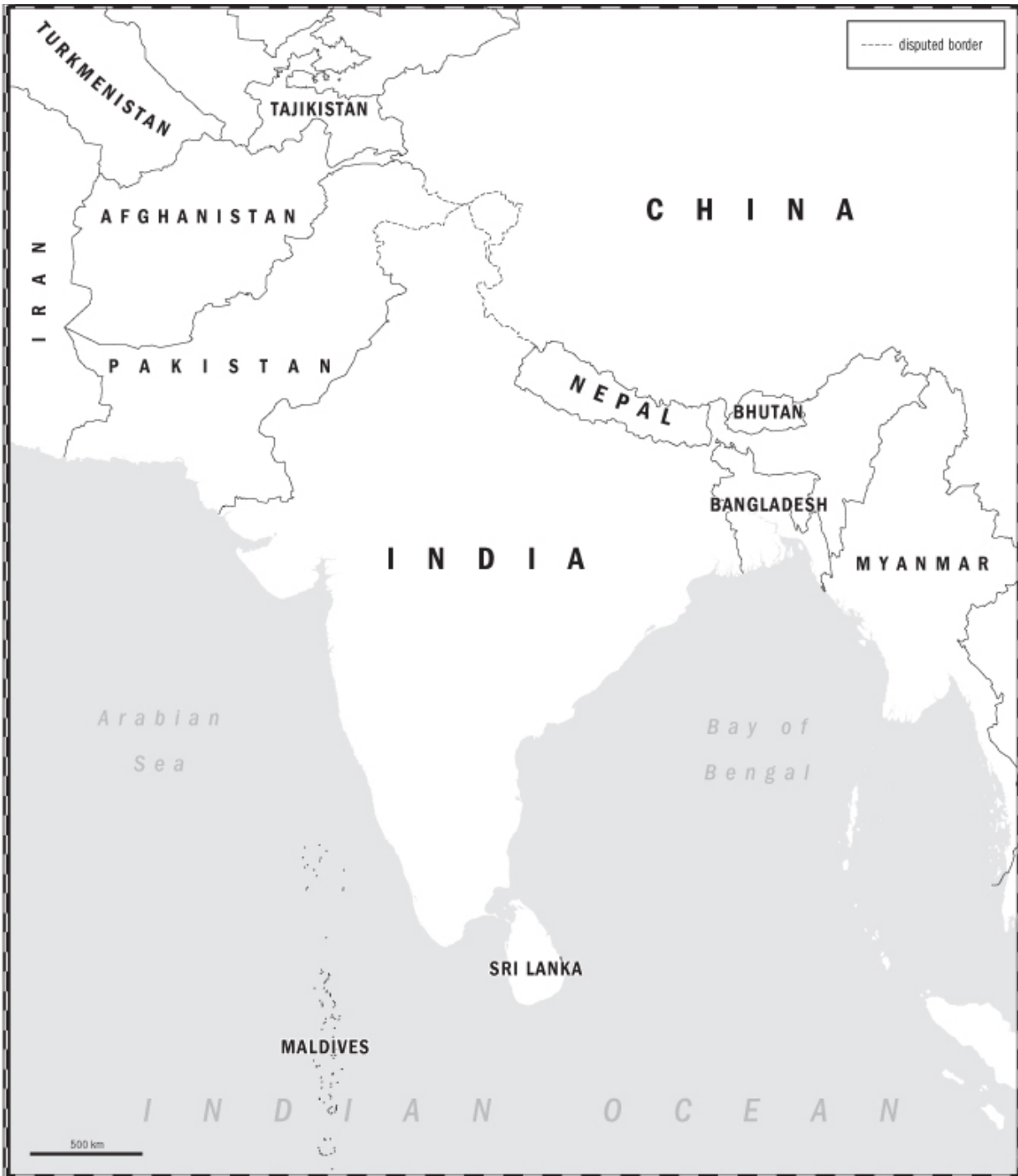
Jinnah*, người rồi sẽ trở thành nhà lãnh đạo đầu tiên của Pakistan, tin rằng vì người Hồi giáo sẽ là thiểu số ở nhà nước đó, họ cần một quốc gia của riêng họ. Ông muốn “một quốc gia Hồi giáo cho người Hồi giáo” và giúp tạo ra một biên giới được vẽ một phần theo những đường ranh tôn giáo, chứ không phải địa lý. Các đường biên giới được vẽ – bởi người Anh – để cắt những vùng có chủ yếu là dân chúng

Hồi giáo ra. Và vì thế năm đó hai quốc gia được thành lập, Ấn Độ và Pakistan, quốc gia sau bao gồm Tây và Đông Pakistan. Những chia rẽ tôn giáo đã trở thành chia rẽ chính trị, hằn sâu trong tâm trí và trên thực địa.

Nhưng thật thường xuyên, đường biên giới phân chia các cộng đồng hiện hữu, và tất nhiên mọi vùng đều có sự pha trộn ở mức độ nào đó, nên nhiều người bắt buộc phải di chuyển. Sự chia rẽ lớn này của tiểu lục địa vào năm 1947 đi kèm với một cuộc đổ máu điên loạn. Hàng triệu người đã bị giết trong cuộc di chuyển khổng lồ những dân theo đạo Sikh, Ấn Độ giáo và Hồi giáo tới những vùng mà họ sẽ cảm thấy an toàn. Về mặt tâm lý, không quốc gia nào liên quan tới cuộc di chuyển đó thực sự hồi phục, những sự chia rẽ giữa họ hiện giờ cũng lớn như bất cứ khi nào và ngày càng được thể hiện qua bê tông và dây thép gai.

* * *

Ấn Độ là một thời nam châm với dân nhập cư. Đó là một nền dân chủ, có pháp luật bảo vệ những người thiểu số, và so với các nước láng giềng, họ có một nền kinh tế phát đạt. Người tị nạn và người nhập cư bất hợp pháp đã đổ về đó từ Afghanistan, Sri Lanka, Myanmar (trước kia là Burma), Tây Tạng, Pakistan và Bangladesh. Có ít nhất 110.000 người Tây Tạng đã bỏ chạy kể từ khi Trung Quốc sáp nhập vùng lãnh thổ này vào năm 1951, khoảng 100.000 người Tamil Sri Lanka đã tới trong thời nội chiến ở hòn đảo này, vốn kết thúc vào đầu thế kỷ, và những đảo lộn ở Afghanistan đã chứng kiến dòng người đều đặn đổ sang Ấn Độ. Nhưng dứt khoát đông đảo nhất là người nhập cư từ Bangladesh, nước mà ba mặt là Ấn Độ bao bọc.



Kể từ sự phân chia Ấn Độ vào năm 1947, những làn sóng người từ vùng khi đó là Đông Pakistan đã tràn vào Ấn Độ để trốn tránh sự truy bức, không khoan dung và khó khăn kinh

tế, nhưng con số tăng lên sau xung đột bạo lực với Tây Pakistan. Nhìn qua bản đồ nhanh chóng cho thấy tại sao hai nước này chưa bao giờ có định mệnh là một quốc gia. Họ cách nhau khoảng 2.090 kilômét ở những vùng địa lý và ngôn ngữ khác nhau. Sau nhiều năm bị Tây Pakistan phân biệt đối xử, vào năm 1971, những người Bengal ở Đông Pakistan bắt đầu đòi độc lập. Chính quyền Pakistan tìm cách đàn áp họ không thương tiếc, và trong bạo lực kéo theo, mà hàng triệu người đã thiệt mạng, hàng triệu người cũng bỏ chạy sang Ấn Độ. Và ngày nay người ta cho rằng hàng nghìn người tiếp tục vượt qua biên giới mỗi năm.

Đời sống rất khó khăn cho nhiều người ở Bangladesh [tức Đông Pakistan trước kia]. Khoảng 12,9% dân chúng sống dưới mức nghèo quốc gia, theo định nghĩa của Ngân hàng Phát triển châu Á. Những nỗ lực lớn đã được thực hiện để giải quyết vấn đề, nhưng cuộc sống vẫn hết sức khó khăn với hàng chục triệu người. Ở những vùng nông thôn công việc bao gồm lao động ở nông trại nặng nhọc, và ở các thành phố đang tăng trưởng những khu ổ chuột khổng lồ đã mọc lên để có chỗ cho những người tới tìm công việc ở nhà máy. Các nhóm thiểu số, như người Ấn Độ giáo và Kitô giáo, nói họ bị truy bức, và nhìn chung, sự thiếu khoan dung về tôn giáo đang tăng lên, được tiếp sức bởi những người Hồi giáo cực đoan. Có rất nhiều tin tức về những vụ cải đạo ép buộc người Ấn Độ giáo sang Hồi giáo và việc bắt cóc các bé gái. Hiến pháp Bangladesh không thừa nhận các nhóm thiểu số. Điều 41 bảo đảm tự do tôn

giáo, nhưng trên thực tế, vài năm qua đã chứng kiến những nhóm cực đoan tấn công hàng chục ngôi đền Ấn Độ giáo, đốt cháy hàng trăm căn nhà và tấn công hàng nghìn người. Một cách tự nhiên, nhiều người đã bỏ chạy sang Ấn Độ, nơi người Ấn Độ giáo chiếm đa số. Thêm vào những trận bão và lũ lụt hằng năm ở Bangladesh, và thật dễ hiểu tại sao nhiều người như thế lựa chọn vượt biên.

Tuy nhiên, với nhiều người, đó không đơn giản là việc di cư tìm việc làm hay trốn chạy việc bị truy bức: biên giới Ấn Độ–Bangladesh chia cắt những cộng đồng đã sống nhiều thế kỷ với nhau mà không chia rẽ về địa lý. Một số cộng đồng chia sẻ những đặc điểm ngôn ngữ và văn hóa giống nhau – ý tưởng rằng láng giềng của họ mang một quốc tịch khác thật xa lạ với họ – và kể từ khi chia cắt, họ đã tiếp tục qua lại vùng này.

Khó có được các con số chính xác, nhưng phần lớn ước tính cho rằng số người đã chuyển hẳn từ Bangladesh sang Ấn Độ trong thế kỷ này là hơn 15 triệu. Điều đó đã gây ra những vấn đề lớn cho các bang Ấn Độ ở gần biên giới nhất – Tây Bengal, Assam, Meghalaya, Mizoram và Tripura – nơi đa số người Bangladesh (chủ yếu là Hồi giáo) đã đến định cư, nhưng những người nhập cư trái pháp luật Bangladesh xuất hiện ở tất cả các thành phố lớn. Một trong những bang bị ảnh hưởng nhiều nhất là Assam ở đông bắc Ấn Độ. Trong cuộc chiến tranh giành độc lập của Bangladesh*, phần lớn người chạy sang Ấn Độ theo Ấn Độ giáo, nhưng rất nhanh chóng, số

lượng lớn ngày càng tăng người Hồi giáo đi cùng họ. Từ năm 1971 tới 1991, dân số Hồi giáo đã tăng thêm 77%, từ 3,5 triệu lên 6,3 triệu người, dẫn tới phản ứng ngược nghiêm trọng về sắc tộc chống lại họ ở Assam, nơi dân địa phương than phiền rằng điều đó gây ra áp lực không chỉ lên công ăn việc làm và nhà cửa, mà còn thách thức cả bản sắc và văn hóa của họ. Một số người Ấn Độ giáo đâm ra đổ tất cả những gì xấu xa cho những kẻ mới tới dù cho xuất thân của họ có là gì, vì họ không phải dân Assam, nhưng người Hồi giáo chịu nhiều đau khổ nhất trong phản ứng ngược đó. Những gì về cơ bản là các khác biệt nhỏ, lấy ví dụ việc ăn thịt lợn hay thịt bò, được khuếch đại khi căng thẳng gia tăng.

Vào năm 1982, những cuộc biểu tình chống người Bangladesh quy mô lớn bắt đầu, dẫn tới việc thành lập lực lượng dân quân và cuối cùng tới bạo động, trong đó hàng nghìn người không phải người Assam bị giết. Người Hồi giáo là các nạn nhân chính, nhưng trong nhiều trường hợp, người ta không buồn phân biệt giữa các nhóm sắc tộc và tôn giáo. Indira Gandhi* đáp lại bằng những kế hoạch hàng rào dây thép gai, điều mà chính phủ sau đó của Rajiv Gandhi* hứa sẽ thực hiện.

Assam có vai trò hữu ích để hiểu những vấn đề rộng lớn hơn mà Ấn Độ đối mặt. Giống như ở những nơi khác, tính chất địa hình của Assam khiến bang này gần như không thể bảo đảm hoàn toàn an ninh biên giới. Họ chỉ chia sẻ khoảng 262 kilômét đường biên với Bangladesh, nhưng một phần của

tuyến biên giới này là Sông Brahmaputra, năm nào cũng tràn bờ và đổi dòng chảy, khiến nó khó có thể là một mốc biên giới cố định.

Từ năm 1971, dân số Assam đã tăng hơn gấp đôi, từ 14,6 triệu lên hơn 30 triệu người, phần lớn là bởi nhập cư bất hợp pháp. Những người dân tộc chủ nghĩa Ấn Độ giáo đã lập luận rằng tới năm 2000 khu vực này có thể có đa số là người Hồi giáo. Vào năm 2015, có 19 triệu người Ấn Độ giáo và 11 triệu người Hồi giáo, ở 9 trong 27 quận, người Hồi giáo đã là đa số. Quan trọng không kém, điều tra dân số năm 2017 cho thấy những ai về mặt sắc tộc là người Assam giờ là thiểu số trên toàn bang, và khi người ta tiếp tục kéo tới, tỷ lệ của họ sẽ tiếp tục giảm.

Sau những cuộc bạo động đẫm máu vào năm 1982, quốc hội đã thông qua thỏa ước Assam vào năm 1985, do cả chính quyền toàn quốc và chính quyền bang cùng ký, cùng các nhà lãnh đạo những phong trào bạo lực đã góp phần kích động bất ổn ba năm trước đó. Thỏa ước dự tính giảm số người nhập cư trong khu vực, và nhắc lại cuộc chiến tranh Pakistan năm 1971. Những người tới trước năm 1971 có thể ở lại với những điều kiện nhất định, nhưng tất cả người nước ngoài đã vào Assam từ ngày 25 tháng Ba năm đó trở đi – ngày mà quân đội Pakistan bắt đầu những chiến dịch quy mô tổng lực chống lại dân thường – sẽ bị tìm lại và bị trục xuất, bởi tới năm 1985, Bangladesh đã được coi là đủ ổn định để những người tị nạn trở về.

Thỏa ước không hiệu quả. Trong 10 triệu người đã bỏ chạy khỏi Bangladesh trong cuộc chiến, hàng triệu ở lại Ấn Độ và nhiều người nữa tiếp tục tới. Kết quả là qua nhiều năm, các hàng rào đã trở nên dài hơn, cao hơn và ngày càng hiện đại về công nghệ. Chính quyền trung ương đã tập trung vào việc xây tường thay vì thực thi thỏa ước và tạo ra khung pháp lý cho một giải pháp. Tất cả diễn ra cùng lúc với việc cái giá phải trả về mặt con người tăng lên: theo tổ chức Theo dõi Nhân quyền, trong thập niên đầu tiên của thế kỷ này, các binh sĩ của BSF đã bắn hạ khoảng 900 người Bangladesh khi họ tìm cách vượt qua biên giới.

Phần lớn những ai sẵn sàng mạo hiểm đều tới được Ấn Độ. Nhưng một khi đã ở đó, họ sẽ thấy mình rơi vào một cơn ác mộng về luật pháp. Ấn Độ không có luật quốc gia nào có hiệu lực cho người tị nạn hay nhập cư bất hợp pháp. Họ đã không ký Công ước Người tị nạn của Liên Hợp Quốc năm 1951 trên cơ sở Công ước đó không tính tới những phức tạp của các vấn đề trong vùng. Thay vì thế, pháp lý của mọi người nước ngoài được điều chỉnh theo đạo luật Người nước ngoài năm 1946, trong đó định nghĩa người nước ngoài là “một người không phải là công dân Ấn Độ”, điều có thể có lợi ích là ngăn gọn, nhưng không có nhiều phạm vi áp dụng trong việc xác định ai là người tị nạn thực sự, những người đủ tiêu chuẩn được tị nạn, và ai là di dân kinh tế.

Những vấn đề đang diễn ra – sự căm ghét trong bộ phận dân chúng Ấn Độ, tình trạng nhập nhèm của chính người di

cư – nhấn mạnh những khó khăn ở khắp mọi nơi trên thế giới khi không có các hệ thống phù hợp để giải quyết vấn đề dòng người di cư lớn, nhưng nhất là khi dòng người đó di chuyển từ một nước đang phát triển này sang một nước đang phát triển khác.

Sanjeev Tripathi, cựu giám đốc cơ quan tình báo nước ngoài của Ấn Độ, Cảnh Nghiên cứu và Phân tích, lập luận rằng Ấn Độ cần một đạo luật mới để định nghĩa người tị nạn và di dân bất hợp pháp. Họ cũng phải đi tới một thỏa thuận với Bangladesh là Dhaka sẽ nhận lại những người Bangladesh và cấp giấy tờ cho họ, và rằng “điều này sẽ cần tiếp nối bằng hành động có phối hợp để phát hiện di dân Bangladesh, phân loại họ thành những hạng mục tị nạn và di dân bất hợp pháp, cho họ tái định cư hoặc trả về, và ngăn chặn bất cứ dòng người nào để sang trong tương lai”. Như ông nói, hệ thống hiện giờ đã “đóng góp lớn vào việc thay đổi mô thức nhân khẩu học ở các bang đông bắc Ấn Độ, nơi dân địa phương cảm thấy bị người bên ngoài áp đảo. Điều này đã ảnh hưởng tiêu cực lên lối sống của họ và dẫn tới căng thẳng âm ỉ giữa hai phía.”

Khía cạnh pháp lý của vấn đề là có thể đạt được qua ý chí chính trị trong nước; tuy nhiên, sự hợp tác ngoại giao cần thiết từ Bangladesh rắc rối hơn. Không chỉ họ lập lò về các tài liệu hành chính đôi khi cần phải có để nhận lại những người di dân, mà còn có vô số các câu chuyện về những lính phòng

biên Bangladesh ép người Bangladesh trở về phải ở lại Ấn Độ, nhất là nếu họ thuộc về cộng đồng thiểu số Ấn Độ giáo.

Còn một vấn đề nữa của việc bắt giữ những người bị coi là bất hợp pháp. Có hàng triệu người như thế, và họ đã sống yên ổn ở Ấn Độ; họ thường có thẻ căn cước *aadhaar*, vốn không phân biệt họ với công dân Ấn Độ vì các mục đích nhận dạng đơn giản, dù các thẻ đó không sử dụng được để tiếp cận mọi cơ sở dành cho một công dân Ấn Độ. Hơn nữa, ở những vùng như Tây Bengal, vấn đề thêm phức tạp, bởi những đặc điểm và phương ngữ của một người Bangladesh và một người Tây Bengal là gần như không thể phân biệt được.

Cũng có một cuộc chiến đang diễn ra trong nền chính trị Ấn Độ về việc người Bangladesh theo Ấn Độ giáo có nên được trao tư cách công dân hay không, trên cơ sở họ đã trốn chạy sự truy bức. Khi đảng Dân tộc chủ nghĩa Ấn Độ giáo Bharatiya Janata (BJP) nắm quyền, họ đã nêu vấn đề này ra: rất cuộc, tuyên ngôn năm 2014 của đảng bao gồm những lời như “Ấn Độ phải tiếp tục là một nơi trú ngụ tự nhiên cho những người Ấn Độ giáo bị truy bức và họ phải được chào đón khi tìm một nơi trú ẩn ở đây.” Tuy nhiên, BJP đã rất chậm chạp trong hành động do ý thức rằng dù di dân Hồi giáo là mối quan tâm lớn hơn với nhiều cử tri ở các bang biên giới, nhưng có những mức độ thù địch nhất định với tất cả những kẻ từ bên ngoài.

Nhiều người ủng hộ chính quyền BJP có quan điểm vững chắc về những gì cần thiết và đòi hỏi các chính sách có thể có vẻ khắc nghiệt với một số người. Những chính sách này bao

gồm truy tố hình sự bất kỳ ai che giấu người nhập cư bất hợp pháp, và cấm người nhập cư bất hợp pháp làm việc nếu họ không tình nguyện đăng ký với nhà chức trách. Trong chiến dịch tranh cử toàn quốc năm 2014, Narendra Modi, lãnh đạo BJP, đã hứa đi hứa lại rằng ông sẽ siết chặt kiểm soát biên giới và cảnh báo người nhập cư bất hợp pháp từ Bangladesh rằng họ cần “gói ghém đồ đạc”. Ông đã thắng cử và thành Thủ tướng.

Vào năm 2017, chủ tịch BJP, Amit Shah, cáo buộc các chính trị gia của đảng Quốc đại đối lập, những người chống việc trục xuất, là họ muốn biến bang Assam thành một phần của Bangladesh. Và nhiều người trong chính quyền nhìn nhận vấn đề từ góc độ an ninh quốc gia. Nhìn qua lăng kính an ninh của Ấn Độ, vấn đề là thế này: Pakistan chưa bao giờ tha thứ cho Ấn Độ vì việc giúp Bangladesh giành độc lập. Để gieo rắc bất hòa, họ thúc đẩy chiến lược gọi là “đẩy mạnh chiều sâu chiến lược”. Họ khuyến khích di dân bất hợp pháp và tài trợ cho khủng bố xuyên biên giới từ Bangladesh, ủng hộ hoạt động của các nhóm như Harkat-ul-Jihad al-Islami và Jamaat-ul-Mujahideen ở Bangladesh và sự di chuyển của hàng trăm tay súng của những nhóm này vào Ấn Độ. Giả thuyết này nói tiếp là bằng cách thay đổi nhân khẩu học Ấn Độ giáo-Hồi giáo ở các vùng Ấn Độ gần Bangladesh, các đảng chính trị sẽ được thành lập sẽ đòi hỏi tự trị và cuối cùng là độc lập, qua đó tạo ra một quê hương Hồi giáo mới. Thậm chí đã có một cái tên cho quốc gia tương lai tưởng tượng này, được thành lập từ

Assam và Tây Bengal: Bango Bhoomi. Như thế, giả thuyết này kết luận, Ấn Độ sẽ yếu đi và Pakistan giành được một chỗ đứng ngay cạnh Bangladesh.

Những người ủng hộ cho ý tưởng rằng có một kế hoạch như thế không tìm ra được mấy bằng chứng rõ ràng, nhưng chỉ ra sự thay đổi về nhân khẩu học để củng cố cho lập luận của họ. Ở mức độ nhà nước với nhà nước, quan hệ giữa Ấn Độ và Bangladesh là thân thiện, nhưng nền chính trị nội bộ đầy rủi ro của tiểu lục địa ở thời hậu phân chia, của chủ nghĩa dân tộc Ấn Độ giáo và Hồi giáo, có nghĩa là các chính trị gia thường tìm cách thỏa mãn những cảm xúc về bản sắc.

Dù giả thuyết Mango Bhoomi có đúng hay không, nhiều chuyên gia phi chính phủ về kiểm soát biên giới lập luận rằng các bức tường và hàng rào không có nhiều giá trị sử dụng trong việc ngăn chặn dòng người, và rằng chúng đặc biệt thiếu hiệu quả trong việc ngăn chặn khủng bố. Về điểm này, tiến sĩ Reece Jones nói rằng bất chấp những khoản tiền lớn đã được chi ra để xây một hàng rào công nghệ cao Ấn Độ-Bangladesh mới, nó “nhiều khả năng không ảnh hưởng gì” lên sự xâm nhập của khủng bố vì “một kẻ khủng bố thường có tiền để trả cho những giấy tờ giả mạo và đơn giản là vượt qua biên giới ở những điểm kiểm soát hay đi lại bằng giấy tờ hợp thức”. Ông cũng nhận xét rằng “mối đe dọa của chủ nghĩa khủng bố được dùng để biện minh cho bức tường, nhưng vấn đề nền tảng gần như luôn là sự di chuyển chưa được phép của người nghèo”. Dẫu trong trường hợp nào, thật dễ hiểu là

những trao đổi về Bango Bhoomi không được chào đón ở Bangladesh, vốn coi hành động xây hàng rào của Ấn Độ là ngạo mạn, hung hăng và gây hại cho mối quan hệ hai nước.

Không có gì ngạc nhiên, nhiều người Bangladesh có cảm giác họ bị bỏ tù: ở phía đông, tây và bắc của họ là hàng rào của Ấn Độ, và phía nam, hướng vịnh Bengal, là biển. Và biển mỗi năm lại đang tiến gần hơn.

Bangladesh là một trong những nước có mật độ dân số cao nhất thế giới. Đất nước này nhỏ hơn bang Florida của Hoa Kỳ, nhưng có 165 triệu dân, so với 20 triệu của Florida, và dân số đang tăng lên nhanh chóng. Phần lớn đất nước nằm ngang mực nước biển trên đồng bằng sông Hằng. Đất nước có hàng trăm con sông, nhiều sông bị ngập lụt mỗi năm, khiến hàng triệu người mất nhà cửa. Hầu hết họ quả thực sau đó trở về với đất đai của mình sau khi nước rút đi; tuy nhiên, nhiều chuyên gia khí hậu dự đoán rằng trong 30 năm tới, ít nhất nhiệt độ bề mặt đất sẽ tăng 2°C và mực nước biển dâng lên hơn 0,9 mét. Nếu điều đó xảy ra, một phần năm diện tích Bangladesh sẽ biến mất dưới biển. Một số vùng gặp rủi ro nhất là các vùng ven biển tiếp giáp Ấn Độ như Khulna, Satkhira và Bagerhat, nhưng khoảng 80% đất nước này cũng chỉ nằm ngay trên mực nước biển.

Phía thượng nguồn, băng tan chảy ít dần từ dãy Himalaya đã biến một số đất đai màu mỡ quý giá của Bangladesh thành sa mạc rồi. Điều này dự kiến sẽ tiếp tục, và đang đẩy hàng trăm nghìn người từ nông thôn ra thành phố, đôi khi đơn giản

để tìm nước ngọt sau khi nguồn cung cấp nước của họ bị nhiễm mặn vì biển tiến vào các con sông. Những vùng đô thị đang lớn lên nhanh chóng không được chuẩn bị tốt để có chỗ cho họ. Tổ chức Di dân Quốc tế ước tính rằng 70% dân số ở các khu ổ chuột của Dhaka tới thủ đô vì những thảm họa môi trường như lũ lụt hay bão.

Đã có rồi “những người tị nạn khí hậu” ở nhiều vùng trên thế giới, và chắc chắn sẽ còn hàng chục triệu người nữa, hầu hết đang hướng tới những vùng đô thị, khi ngay cả những thay đổi nhỏ về khí hậu vẫn có thể gây ra những hậu quả tai họa cho dân chúng địa phương. Ở châu Phi chẳng hạn, hạn hán trong vài thập kỷ qua đã tạo ra nạn đói nghiêm trọng ở nhiều vùng, trong khi sa mạc Sahara cũng đang dần mở rộng về phương nam. Nhưng những người tị nạn khí hậu châu Á chủ yếu tìm cách thoát khỏi ngập lụt. Một nghiên cứu năm 2010 của Trường Kinh tế London thấy rằng trong mười thành phố ven biển bị ảnh hưởng nhất bởi ngập lụt, thì chín là ở châu Á. Dhaka đứng thứ ba sau Kolkata và Mumbai.

Khi ta áp dụng tương lai đã được tiên đoán này vào một nước như Bangladesh, nơi chăm sóc y tế hiện đại là hiếm có và trình độ giáo dục thấp, rõ ràng là nếu một phần năm đất đai bị ngập, và một phần những gì còn lại không còn thích hợp để làm nông nghiệp, thì số lượng lớn con người sẽ di chuyển. Một số sẽ cố gắng sang phương tây, nhưng hàng triệu người, nhất là những người nghèo nhất, sẽ tới Ấn Độ và gặp phải bức tường và những binh sĩ canh gác biên giới. Ở

thời điểm đó, Ấn Độ sẽ còn gặp phải vấn đề nhân đạo và chính trị thậm chí còn lớn hơn so với vấn đề mà giờ họ đang phải vật lộn.

Người Hồi giáo chiếm khoảng 15% dân số Ấn Độ, đang gần 200 triệu người. Nhưng ở Bangladesh, khoảng 90% người dân là người Hồi giáo. Một cuộc khủng hoảng nhập cư hàng loạt sẽ nêu ra nhiều câu hỏi. Bởi những căng thẳng hiện hữu với người nhập cư bất hợp pháp, Ấn Độ sẽ nhận bao nhiêu người Bangladesh? Dân chúng đa số sẽ chấp nhận bao nhiêu người, nhất là ở những bang biên giới, mà không có bạo động nổ ra và không khiến các đảng chính trị lao về phía cực đoan? Liệu Ấn Độ có ưu tiên cho người Bangladesh theo Ấn Độ giáo trên cơ sở họ chịu nhiều đau khổ nhất, bởi mức độ bị phân biệt đối xử về tôn giáo mà họ nói họ phải gánh chịu? Những vấn đề này là điều cả hai nước đều đã phải vật lộn, nhưng những kịch bản tồi tệ nhất của trận hồng thủy sẽ khiến chúng thêm trầm trọng: biến đổi khí hậu và khó khăn về kinh tế khiến nhiều người di chuyển hơn, những người này bị mất nhà cửa và không dễ hòa nhập về mặt văn hóa và kinh tế vào các quốc gia khác.

Bangladesh cũng có những khó khăn của riêng họ trên phương diện này. Người Rohingya ở Myanmar là một nhóm thiểu số Hồi giáo ở một nước đa số là Phật giáo. Khoảng 750.000 người sống ở vùng Arakan, giáp ranh Bangladesh. Về mặt sắc tộc họ liên quan tới những người Chittagon ở miền nam Bangladesh, và họ gặp phải một vấn đề. Người Rohingya

không có tổ quốc, đã bị từ chối quyền công dân trên cơ sở sắc tộc. Vào năm 1982, chế độ độc tài Myanmar viết ra luật Công dân liệt kê 135 “dân tộc” mà họ tuyên bố đã sống ở đất nước đó trước thời Anh thuộc địa hóa vùng Arakan vào năm 1823. Bất chấp bằng chứng rằng người Rohingya đã sống ở khu vực đó từ tận thế kỷ 7, chính quyền quân đội nhân loại họ không thuộc về Myanmar. Người Rohingya hứng chịu những hạn chế đi lại nghiêm trọng, gặp nhiều khó khăn trong việc làm ăn, và đối mặt với cuộc tranh đấu thường là vô ích nhằm được đăng ký khai sinh và kết hôn trong cộng đồng của họ, do đó ngày càng bị cô lập.

Vào đầu những năm 1990, có tới 250.000 người Rohingya chạy sang Bangladesh giữa những báo cáo về sự truy bức tôn giáo, giết người, cưỡng hiếp, tra tấn và lao động cưỡng bức do quân đội Myanmar thực hiện. Cao ủy Liên Hợp Quốc về Người tị nạn (UNHCR) coi họ là người tị nạn và Bangladesh ban đầu đã cho họ chỗ trú ẩn. Nhưng đối mặt với số lượng ngày càng tăng, họ bắt đầu buộc phải trục xuất hàng chục nghìn người trở lại bên kia biên giới, thường là trong những vụ xung đột giữa người tị nạn và quân đội Bangladesh. Tới giữa thập niên này, trừ 20.000 người, tất cả đã trở lại Myanmar. Tuy nhiên, giờ khó mà biết chắc có bao nhiêu người bởi chính quyền Bangladesh đã ngưng cho họ đăng ký, và theo đó yêu cầu các cơ quan viện trợ thôi giúp đỡ những người không được đăng ký – trên cơ sở họ muốn ngăn cản những người khác lại tràn sang. Dù là một trong những nước

nghèo nhất thế giới, Bangladesh đã đón nhận tới nửa triệu người tị nạn trong thế kỷ này, nhưng được trang bị rất nghèo nàn khi đối phó với họ.

Vào năm 1998, UNHCR đã viết thư cho chính quyền quân sự ở Myanmar yêu cầu sự đối xử bình đẳng cho người Rohingya sau những cáo buộc về sự phân biệt đối xử và sự ngược đãi rộng khắp. Chính quyền quân sự phản hồi: “Họ khác biệt về mặt sắc tộc, chủng tộc, văn hóa với những dân tộc khác trong nước chúng tôi. Ngôn ngữ cũng như tôn giáo của họ cũng khác biệt.” Trong những năm gần đây, bạo lực chống lại người Rohingya lại gia tăng, với những ngôi làng và hội đường Hồi giáo bị đốt cháy và nhiều người bị sát hại, đặc biệt là để đáp lại một cuộc tấn công vào cảnh sát biên giới do một nhóm vũ trang Rohingya thực hiện vào tháng 8 năm 2017. Số người tìm cách sang Bangladesh do đó đã tăng mạnh lần nữa: hơn 600.000 người đã di chuyển chỉ trong nửa sau của năm 2017.

Hiện giờ có hàng trăm nghìn người Rohingya sống trong những khu ổ chuột xung quanh thị trấn cảng của Bangladesh, Cox's Bazar, hay trong các khu trại của UNHCR. Ở một đất nước nghèo khó, đông đúc đang vật lộn để chăm lo cho chính các công dân của mình, những nguồn lực nhân đạo bị dàn ra rất mỏng, và những di dân đó thường bị e sợ là nguồn gốc của tình trạng vô pháp luật và tội ác, bị loại ra ngoài xã hội mà không có cách thức hợp pháp nào cho họ làm việc. Một số người ở Bangladesh đã đòi hỏi kiểm soát biên giới chặt chẽ

hơn trước làn sóng người tị nạn mới nhất, tuy nhiên, cũng đã có những kêu gọi phản ứng nhân đạo mạnh mẽ hơn. Cũng có những nỗi sợ rằng sự bất ổn trong vùng có thể thu hút các tổ chức khủng bố vốn sẽ lợi dụng cuộc xung đột, đánh vào sự chia rẽ tôn giáo và sắc tộc và lan truyền các ý tưởng cực đoan trong các nhóm thiểu số bị ảnh hưởng. Tôn giáo có thể trở thành nơi gieo rắc sự cực đoan hóa, càng làm bùng lên bạo lực vốn đã nổ ra ở đó.

Bangladesh đang chuẩn bị trả lại những người tị nạn ngay khi có thể; Myanmar có xu hướng lập lờ, cho rằng một mặt những người tị nạn sẽ được đón nhận lại, trong khi mặt khác, lại lên kế hoạch nâng cấp và mở rộng rào chắn dọc theo đường biên giới dài 273 kilômét. Cũng đã có các cáo buộc rằng người ta đặt mìn để ngăn người tị nạn quay lại. Hơn nữa, không rõ là những người Rohingya có thể trông đợi gì từ việc quay lại: hơn hai trăm ngôi làng đã bị đốt trụi và sự phân biệt đối xử có hệ thống chống lại họ vẫn tồn tại.

Không có giải pháp rõ ràng trước mắt chừng nào nhà nước Myanmar tiếp tục săn lùng những người thiểu số; một đường biên giới nữa, bởi thế, có vẻ sẽ vẫn là nguồn gốc cho căng thẳng và bất ổn.

* * *

Dân số tăng lên ở tiểu lục địa đang đối mặt với những thách thức của thế kỷ 21 trong một thứ địa lý của hàng rào do

con người tạo ra và những đường biên giới quốc gia không mấy tôn trọng lịch sử.

Ở miền nam Assam, dãy núi Rakhine chia cắt Ấn Độ và Myanmar, với rừng rậm che phủ. Người ta vượt qua khu rừng để cố gắng xin tị nạn ở Ấn Độ, nhưng không phải với những số lượng lớn tới mức biến đó thành một vấn đề quốc gia. Đáng quan ngại hơn là cuộc nổi dậy của người bộ lạc Naga từ Myanmar thỉnh thoảng tràn sang Ấn Độ, đã dẫn tới việc xây dựng một hàng rào, không phải bởi Ấn Độ, mà bởi Myanmar, dọc theo những phần đó của đường biên giới.

Người Naga là một tập hợp các bộ lạc sống ở vùng rừng núi. Họ có những truyền thống văn hóa chung, dù ngôn ngữ của họ rất đa dạng – hầu hết nói những phương ngữ khác với tiếng Naga gốc, mà người bên ngoài, và thậm chí là đôi khi nội bộ họ với nhau, cũng không hiểu. Một số bộ lạc từ bỏ việc săn đầu người chỉ mới vài thập niên trước, sau khi cải sang Kitô giáo, nhưng họ vẫn gắn kết với những thực hành văn hóa ban đầu và nhìn nhận họ không phải là người Myanmar lẫn Ấn Độ

Sau tuyên bố độc lập của nhà nước Ấn Độ vào năm 1947 và nhà nước Myanmar (Burma) năm sau đó, người Naga thấy họ bị chia đôi bởi những đường biên giới chủ quyền vừa tuyên bố. Một cuộc đấu tranh vũ trang nổ ra vào những năm 1950, khi một số người bộ lạc Naga bên phía Ấn Độ bắt đầu đòi độc lập khỏi New Delhi. Việc tạo ra bang Nagaland (bang nhỏ nhất của Ấn Độ) vào năm 1963 đã giảm mức độ bạo lực, nhưng

không dẫn tới một thỏa thuận bền vững. Tới những năm 1970, các tay súng đã bị đẩy sang Myanmar, nhưng tiếp tục cuộc tranh đấu của họ ở đó bên cạnh các bộ lạc Naga khác. Giờ ước tính có hai triệu người Naga rải rác ở hai bên biên giới, một vùng mà những người dân tộc chủ nghĩa Naga muốn biến thành một quê hương thống nhất.

Chính quyền Myanmar, mà ở bất cứ thời điểm nào thường xuyên phải đối phó với vài cuộc nổi dậy nội bộ một lúc, không làm gì nhiều để ngăn chặn người Naga sử dụng vùng này nhằm huấn luyện và trang bị cho các tay súng của họ và thực hiện những cuộc tấn công thường xuyên qua bên kia biên giới. Một cách tự nhiên, đây đã là một nguồn gây kích động lớn với chính quyền nhà nước ở Ấn Độ và chính quyền các bang Assam, Manipur và Nagaland. Vào năm 2015, sau một cuộc tấn công giết chết mười tám binh sĩ Ấn Độ, quân đội Ấn Độ đã tiến hành một chiến dịch chớp nhoáng ban đêm xuyên biên giới, chiến dịch đầu tiên trong nhiều năm. Trục thẳng đã thả lính đặc nhiệm Ấn Độ ở biên giới, rồi họ tiến sâu nhiều dặm vào trong lãnh thổ Myanmar trước khi tấn công hai khu trại nổi dậy của người Naga. New Delhi tuyên bố khoảng ba mươi tám tay súng nổi dậy đã bị tiêu diệt, dù đó là một con số gây tranh cãi.

Công khai thì chính quyền Myanmar phải giả vờ giận dữ với cuộc xâm nhập, nhưng trên thực tế họ đã thỉnh thoảng vượt biên vào các bang Ấn Độ Manipur và Mizoram trong những cuộc săn đuổi ráo riết “bọn khủng bố” từ các nhóm nổi

loạn ở Chin và Arakan, và vì thế ở nơi riêng tư, họ chấp nhận cuộc xâm nhập vào lãnh thổ chủ quyền của mình. Thiếu tinh ý ngoại giao, chính quyền Ấn Độ đã rêu rao về toàn bộ vụ việc, khiến Myanmar phải cân nhắc nghiêm túc cách ngăn chặn những hành động như thế trong tương lai. Một động lực cộng thêm là ảnh hưởng ngày càng gia tăng của Trung Quốc ở Myanmar, điều có thể được cân bằng nhờ xây dựng quan hệ mạnh mẽ hơn với Ấn Độ.

Vào đầu năm 2017, với các chiến dịch của quân đội Ấn Độ tiếp diễn chống lại quân nổi dậy, Myanmar bắt đầu xây dựng một hàng rào biên giới ngăn ở “Khu tự quản Naga”, một vùng mà người Naga có sự tự trị hạn chế. Chính thức thì Ấn Độ không liên quan gì tới hàng rào; tuy nhiên, New Delhi quả đã cho Myanmar 5 triệu đô la Mỹ mỗi năm nhằm thúc đẩy phát triển ở khu vực biên giới” trong vùng này. Hàng rào có mặt ở đó nhân danh an ninh quốc gia chung, vừa để ngăn phiến quân Naga vào Ấn Độ, vừa để đảm bảo rằng không ai từ phía Ấn Độ xây dựng bất cứ nhà cửa gì ở phía Myanmar của đường biên giới. Chính quyền nói rằng mục đích của nó không phải là để hạn chế sự đi lại của người dân thường, nhưng dẫu sao nó vẫn đe dọa chia rẽ các cộng đồng và gia đình, những người cho tới giờ coi các ranh giới quốc gia nhà nước chỉ là tưởng tượng. Hai chính quyền đã ưng thuận việc này với Cơ chế di chuyển tự do, vốn cho phép người Naga đi lại trong phạm vi khoảng 16 kilômét ở hai phía đường biên giới mà không cần thị thực. Điều này giúp phát triển các thị trường biên giới, nơi

người Naga Myanmar có thể mua các sản phẩm của Ấn Độ mà về cơ bản không có ở quê nhà và vốn trước đó được buôn lậu qua biên giới. Tất cả những điều này giờ bị đe dọa và sẽ chia rẽ hơn nữa một dân tộc vốn đã coi họ không phải là Ấn Độ hay Myanmar, mà là Naga.

* * *

Không phải mọi đường biên giới của Ấn Độ đều gặp nhiều rắc rối tới mức chúng phải có hàng rào. Ấn Độ và Bhutan có quan hệ gần gũi, và vì Ấn Độ chiếm 98% kim ngạch xuất khẩu của Bhutan, không bên nào nghĩ tới việc “cứng hóa đường biên giới. Và dù quan hệ của Ấn Độ với Nepal căng thẳng hơn, nhất là sau “cuộc phong tỏa” kéo dài bốn tháng ở đường biên giới vào năm 2015, New Delhi không thấy nhu cầu phải làm hàng rào trên một tuyến biên giới dài khoảng 1.600 kilômét, nhất là khi họ quyết duy trì ảnh hưởng ở quốc gia này và không cho phép tạo ra một khoảng không mà họ biết Trung Quốc sẽ nhảy vào.

Khi nói tới Trung Quốc, có một đường ranh tự nhiên – dãy Himalaya – chia cách hai nước dọc theo đường biên giới chung dài hơn 4.000 kilômét của họ, nên họ về cơ bản đã có tường ngăn cách nhau rồi. Có một sự bất đồng dai dẳng giữa họ và bang của Ấn Độ Arunachal Pradesh, mà Trung Quốc tuyên bố chủ quyền, nhưng tranh cãi đã không dẫn tới một đường biên giới thù địch. Dầu vậy, Trung Quốc quả có giám

sát đường biên giới bằng cách sử dụng hàng chục vệ tinh trên vũ trụ.

Nơi mà chúng ta lại thấy rắc rối là dọc theo biên giới của Ấn Độ với Pakistan. Từ khi chia tách, quan hệ giữa hai nước đã đầy khó khăn, và đây thực sự là một đường biên giới “nóng”. Ấn Độ đã xây một ranh giới dài khoảng 547 kilômét dọc theo “Lằn ranh kiểm soát” (lằn ranh ngừng bắn) đầy tranh cãi ở Kashmir, một vùng cả hai nước tuyên bố là lãnh thổ chủ quyền của họ. Phần lớn ranh giới này nằm sâu khoảng 137 mét trong vùng Ấn Độ kiểm soát và bao gồm một hàng rào kép cao 3,6 mét. Nó giống với hàng rào Tây Bengal-Bangladesh, với các cảm ứng phát hiện chuyển động và công nghệ chụp ảnh nhiệt kết nối với một hệ thống chỉ huy để cảnh báo cho lực lượng tuần biên phản ứng nhanh về bất cứ cuộc xâm nhập nào. Dải đất nằm giữa hai lớp hàng rào có cài mìn.

Vào năm 1947, theo đạo luật Độc lập Ấn Độ, các bang được trao quyền lựa chọn gia nhập Ấn Độ hoặc Pakistan hoặc độc lập. Maharaja Hari Singh, người cai trị Kashmir, là một người Ấn Độ giáo, trong khi phần lớn dân chúng của ông là người Hồi giáo. Maharaja đã lựa chọn trung lập, gây ra một cuộc nổi dậy của người Hồi giáo được Pakistan khuyến khích, điều tới lượt nó khiến Maharaja nhượng Kashmir cho Ấn Độ. Điều đó làm bùng lên một cuộc chiến tranh tổng lực: kết quả là vùng lãnh thổ này bị chia ra, nhưng ở cả hai phía, đa số đều là người Hồi giáo. Một cuộc chiến nữa tiếp nối vào năm 1965, và đã nổ ra những cuộc đụng độ nghiêm trọng vào năm 1999

giữa lực lượng Ấn Độ và các nhóm được Pakistan tài trợ. Tới lúc này cả hai nước đều đã trang bị vũ khí hạt nhân, và việc ngăn ngừa xung đột giữa họ trở nên còn quan trọng hơn nữa. Một cuộc nổi dậy quy mô nhỏ tiếp diễn ở phía Kashmir do Ấn Độ kiểm soát và mối tranh cãi gay gắt nhất giữa hai cường quốc này thỉnh thoảng lại có nguy cơ trở nên tồi tệ hơn. Những cuộc thương lượng tới rồi đi, những cử chỉ hữu hảo được thể hiện, thường qua các trận cricket, nhưng Ấn Độ đã đi tới kết luận rằng cho đến khi những vấn đề này được giải quyết, một cách để duy trì hòa bình là xây lên các rào chắn nhằm ngăn sự xâm nhập của những nhóm nổi dậy, điều có thể làm bùng lên chiến tranh tổng lực.

Đó là một dự án khổng lồ mất nhiều thập kỷ, nhưng New Delhi giờ đang lấp vào các khoảng trống ở những tuyến phòng ngự biên giới phía bắc và phía tây, sau khi đã lập hàng rào ở những phần của Punjab và Rajasthan vào các năm 1980 và 1990, và đang cố gắng “phong tỏa” toàn bộ đường biên giới phía tây, từ Gujarat trên biển Ả-rập tới Kashmir ở dãy Himalaya, bằng cái gọi là Hệ thống quản trị biên giới tích hợp toàn diện (CIBMS). Một số địa hình ở đây vốn đã khó băng qua rồi vì vùng đồng lầy ở phía nam và sa mạc Thar phía bắc.

CIBMS là một hệ thống giống với ở biên giới Bangladesh, nhưng là một biên giới sôi động hơn nhiều và mối đe dọa hành động quân sự giữa Ấn Độ và Pakistan luôn hiện diện. Những hàng rào mới được dựng lên đều có radar, hệ thống chụp ảnh nhiệt, quan sát ban đêm và các thiết bị khác kết nối

các phòng điều khiển xuất hiện mỗi 4,8 kilômét. Đã có kế hoạch lắp đặt 200.000 đèn pha, và 130 khu vực ở ven sông sẽ có tia laser dưới mặt nước liên kết với các trung tâm điều khiển.

Quân đội Ấn Độ cũng đang tìm cách mua các phương tiện bay không người lái (UAV) đủ sức xác định một tờ báo từ khoảng cách 18.200 mét. Cũng như thiết bị có thể xác định được chuyển động của con người cách đó hàng chục kilômét. Pakistan đã chỉ trích việc xây rào chắn này, nói rằng chúng vi phạm các nghị quyết của Liên Hợp Quốc và các thỏa thuận khu vực, nhưng Ấn Độ nói những sự cố bắn pháo qua biên giới và các cuộc tấn công của phiến quân đang giảm bớt nhờ những biện pháp họ đang thực thi.

Những vấn đề như thế này có nhiều cách diễn giải. Trong khi Ấn Độ có thể nhìn nhận việc xây dựng một trạm quan sát được pháo đài hóa là biện pháp phòng ngự, Pakistan có thể coi đó là bàn đạp cho một bước đi mang tính tấn công. Thỏa thuận các quy tắc biên giới trên bộ Ấn Độ – Pakistan (1960–61) định ra cách thức dung hòa cả hai quan điểm đó, nhưng nó chưa bao giờ được bên nào ký, và trên thực tế những thỏa thuận như thế đạt được dựa trên cơ sở từng tình huống cụ thể. Mỗi năm có thể nêu ra một vấn đề bất đồng mới vốn không nhất thiết đã được làm rõ vào đầu những năm 1960. Lấy ví dụ, vào năm 2017, Ấn Độ dựng lên một cột cờ cao gần 110 mét ở khu vực biên giới Attari tại Punjab. Pakistan ngay lập tức cáo buộc Ấn Độ vi phạm thỏa thuận và nói cột cờ đó,

nhìn thấy được từ thành phố Lahore, có thể gắn máy quay cho phép Ấn Độ do thám Pakistan.

Tình hình ở Kashmir có tính chính thức hơn. Mặc dù không có thỏa thuận nào về đường biên giới nên ở đây, trên lý thuyết, hành vi ở hai bên của Lằn ranh kiểm soát được quy định theo thỏa thuận Karachi năm 1949. Thỏa thuận này nói rằng không được có công trình quốc phòng nào trong phạm vi 457 mét cách lằn ranh ở mỗi phía, một quy định thường xuyên bị cả hai phía phớt lờ. Thỏa thuận ngừng bắn mong manh cũng thường xuyên bị phá vỡ. Không chỉ có những vụ nổ súng qua biên giới giữa các lực lượng chính quy của Ấn Độ và Pakistan, mà New Delhi còn cáo buộc Islamabad tài trợ các nhóm khủng bố vượt qua vùng Ấn Độ kiểm soát nhằm kích động bạo lực và thậm chí là tiến hành những vụ tấn công vào các thành phố Ấn Độ. Kể từ đầu những năm 1980, hai nước đã tham gia vào các cuộc đấu pháo thỉnh thoảng diễn ra tận trên sông băng Siachen gần Lằn ranh kiểm soát. Nằm ở rặng Karakoram thuộc dãy Himalaya, đây là vùng chiến sự cao nhất thế giới. Ở độ cao hơn 6.000 mét so với mực nước biển, các binh sĩ Pakistan và Ấn Độ đối mặt nhau ở một trong những khu vực khắc nghiệt nhất về khí hậu. Những chuyến làm nhiệm vụ ở các độ cao lớn hơn chỉ kéo dài mười hai tuần bởi việc thiếu ôxy có thể gây mất ngủ và ảo giác. Các binh sĩ bắn nhau, nhưng thương vong vì giá lạnh cao hơn so với vì súng đạn.

Kashmir tiếp tục là vấn đề lớn nhất giữa hai nước. Họ chia sẻ một đường biên giới do người ngoài vẽ; đường biên giới đó chia rẽ các cộng đồng và giờ đứng đó như một tượng đài được gia cố cho mối tình địch giữa hai quốc gia vũ trang hạt nhân.

Đường biên giới phía tây của Pakistan dài khoảng 2.430 kilômét với Afghanistan cũng do những kẻ bên ngoài định hình. Những người chinh phục theo Hồi giáo ban đầu đã sử dụng Afghanistan làm bàn đạp để xâm lược Ấn Độ, và người Anh sử dụng nơi đó để phác ra ngoại vi phía tây của viên ngọc trên vương miện đế chế của họ. Đường biên giới này vẫn được gọi là đường biên Durand, theo tên Sir Henry Mortimer Durand. Vào năm 1893, ông và vị *emir* [chỉ huy Hồi giáo] của Afghanistan, Abdur Rahman Khan, đã vẽ đường biên trên thực tế xác định Afghanistan là vùng đệm giữa Ấn Độ do Anh kiểm soát và Trung Á do Nga kiểm soát.

Nó đã, đang, và sẽ tiếp tục là một đường biên giới nhiều rắc rối. Nó chia tách người Pashtun ở hai bên thành công dân các quốc gia khác nhau, một sự chia tách mà nhiều người không chấp nhận. Vì lý do đó, và vì Afghanistan tuyên bố chủ quyền với một số lãnh thổ phía đông lẫn ranh, Kabul không công nhận đường biên giới đó.

Pakistan quyết không để chủ nghĩa dân tộc Pashtun dẫn tới việc ly khai, họ muốn một Afghanistan yếu ớt. Điều này là một phần lý do khiến có những bộ phận trong giới cầm quyền quân đội Pakistan bí mật ủng hộ Taliban và các nhóm khác ở

Afghanistan – mặc dù các nhóm này lại quay lại tấn công họ ở phía đông đường biên Durand. Giờ đây có cả Taliban Afghanistan lẫn Taliban Pakistan, vốn có quan hệ gần gũi và quan điểm giống nhau, và cả hai đều sát hại người Pakistan, cả thường dân và quân nhân.

Tới mùa xuân năm 2017, mọi chuyện đã trở nên tồi tệ tới mức Pakistan tuyên bố các kế hoạch xây dựng một hàng rào ở hai quân dọc biên giới trong vùng bộ lạc do liên bang quản lý. Họ nói điều đó là để chống lại các chiến dịch xuyên biên giới của Taliban. Tuy nhiên, ngay cả nếu Pakistan xoay sở xây được hàng rào ở địa hình hiểm trở và nhiều đồi núi này, vị thần đã bị thả ra khỏi chai rồi: Taliban đã ở trong Pakistan và đã có thể di chuyển khắp nơi.

Trong khi đó, về phía nam đường biên Durand là biên giới Pakistan–Iran, và ở đây Iran là phía muốn xây tường. Một bức tường bê tông cao hơn 3 mét, dày gần 1 mét đang mọc lên ở một số vùng của đường biên giới. Điều này diễn ra sau nhiều năm buôn lậu thuốc phiện, nhưng còn có cả sự xâm nhập của những nhóm phiến quân Sunni từ Pakistan vào Iran, vốn là một nước người Shia chiếm đa số. Kết quả là vào năm 2014, quân đội Iran đã vượt qua biên giới để tấn công một nhóm phiến quân; họ sau đó chiến đấu với các binh sĩ biên phòng Pakistan. Quan hệ vẫn hữu hảo giữa hai nước, nhưng trong thời đại của những bức tường, Iran đã lựa chọn cố gắng chia tách về mặt vật lý nhằm ngăn chặn tình hình tồi tệ thêm, qua

đó tiếp tục xu hướng mà Ấn Độ, Bangladesh và các nước khác trong khu vực đã tiến hành.

Tất cả những ví dụ trên thật trái ngược so với giấc mơ của một số chính trị gia, và nhiều người trong cộng đồng kinh doanh, về việc tạo ra một khu vực thương mại mở rộng lớn ở tiểu lục địa. Ấn Độ nói riêng muốn vươn tới Myanmar, Nepal, Bhutan và Bangladesh để phát triển các kế hoạch đi lại và thương mại dễ dàng hơn trong cả vùng. Những tuyến đường bộ và đường sắt xuyên quốc gia đã được hình dung ra, với những cửa khẩu được lên kế hoạch và thậm chí cuối cùng, giảm mạnh sự kiểm soát ở biên giới giống như với đường biên giới ở một số khu vực thuộc Liên minh châu Âu. Tuy nhiên, tiến độ còn chậm chạp, các chương trình xây dựng ở biên giới lúc này ở gần như tất cả các nước đang đi ngược lại với những hoàn cảnh thực tế và tinh thần của sự hợp tác khu vực.

Chính trên những đường biên giới Ấn Độ–Pakistan và Ấn Độ–Bangladesh mà chúng ta chứng kiến sự chia rẽ sâu sắc nhất, vì ở trung tâm của nó, đây là một vấn đề tôn giáo. Ấn Độ là một nước người Ấn Độ giáo chiếm đa số với hệ thống và các truyền thống dân chủ thế tục, nhưng trong những năm gần đây, nước này đã chứng kiến sự gia tăng mạnh chủ nghĩa dân tộc Ấn Độ giáo. Pakistan là một nước Cộng hòa Hồi giáo với một nền dân chủ nhiều trục trặc và một lịch sử cai trị của quân đội, trong khi Bangladesh, dù trên danh nghĩa là một nước Cộng hòa thế tục, đã trở nên ngày càng tôn giáo cả

trong lĩnh vực nhà nước và đời sống công cộng, với các nhóm thiểu số và những người vô thần gặp rủi ro lớn bị sát hại vì lòng tin của họ.

* * *

Không phải mọi bức tường ở tiểu lục địa đều làm từ đá hay dây thép gai; một số là vô hình, nhưng chúng vẫn hiện diện. Ấn Độ có những chia rẽ nội bộ lớn ở quy mô và mức độ định kiến mà nếu lặp lại ở một số quốc gia khác sẽ bị coi là một vụ bê bối gây sốc đòi hỏi sự lên án từ quốc tế – vậy mà thế giới gần như im lặng về những kinh hoàng của hệ thống phân chia đẳng cấp ở Ấn Độ.

Có những điểm trong hệ thống đó gợi lại chế độ apartheid, dù với những khác biệt quan trọng – đặc biệt là nó không hiện hữu trong pháp luật quốc gia. Dầu vậy, nó đã tạo ra một xã hội chia rẽ mà trong đó một số người được phân loại là ưu việt hơn và những người khác là không thanh sạch, và con người ta phải “ở vị trí của mình”. Kết quả là một số đẳng cấp người bị từ chối không được làm một số nghề nghiệp và việc đi lại của họ bị hạn chế. Hệ thống đó bảo đảm rằng đẳng cấp cai trị duy trì được vị thế đặc quyền, và buộc chặt những người khác vào một cuộc đời nghèo khó trong đó họ dễ trở thành mục tiêu của bạo lực mà không được cầu viện pháp luật giúp đỡ. Những bức tường giữa các đẳng cấp này về cơ bản người ngoài không thấy được.

Gốc rễ của hệ thống đẳng cấp có tính tôn giáo và có tuổi đời hơn 3.000 năm. Người Ấn Độ giáo được chia thành các nhóm thứ bậc cứng nhắc dựa trên nghề nghiệp của họ. Điều này được biện minh trong *Manusmriti* – cuốn sách quyền lực nhất của luật Ấn Độ giáo, vốn coi hệ thống này là “cơ sở cho trật tự và sự ổn định của xã hội”. Những người đẳng cấp cao sống với nhau, nơi ăn uống được phân tách, hôn nhân liên đẳng cấp thường bị cấm, hay ít ra là bị lên án, và trên thực tế nhiều nghề nghiệp không chào đón những đẳng cấp thấp hơn làm.

Một số xã hội châu Âu tiền công nghiệp cũng dựa trên tính cha truyền con nối về nghề nghiệp, điều đảm bảo hệ thống giai cấp không bị tác động, nhưng điều đó không dựa trên tôn giáo và đã yếu đi nhiều trong thời hiện đại. Hệ thống đẳng cấp Ấn Độ cũng suy yếu ở một số nơi vì áp lực của đời sống đô thị, nhưng nền tảng tôn giáo của nó đảm bảo rằng nó ăn sâu vào đời sống hằng ngày. Ấn Độ tiếp tục là một xã hội nông thôn áp đảo, và bởi thế ít có khả năng che giấu cội rễ của mình và tránh né các di sản tôn giáo. Tuy nhiên, ngay cả khi dân chúng dần chuyển sang các thành phố, hệ thống đẳng cấp vẫn kéo dài vì hệ thống tôn giáo vẫn còn.

Có bốn phân loại người chính theo hệ thống này: Brahmin, Kshatriya, Vaishya và Shudra. Brahma là thần tạo hóa, và người Brahmin áp đảo trong lĩnh vực giáo dục và trí óc, được cho là sinh ra từ đầu vị thần. Người Kshatriya (sinh ra từ cánh tay của ông) là những chiến binh và nhà cai trị, trong khi Vaishya

(từ bắp đùi của ông) là thương nhân, và Shudra (từ chân của ông) làm công việc chân tay. Bốn phân loại này được chia ra thành khoảng 3.000 đẳng cấp mà tới lượt chúng lại được chia thành 25.000 đẳng cấp nhỏ hơn.

Nằm ở ngoài hệ thống là những kẻ từng được gọi là *Không ai muốn chạm đến*, nhưng giờ chủ yếu được gọi là Dalit (“những người bỏ đi”). Ở Ấn Độ, nếu bạn thấy một người đang dọn xác một con vật chết hay quét đường, khả năng cao họ là một Dalit. Bất cứ ai lau dọn nhà vệ sinh hay làm việc trong cống rãnh gần như chắc chắn cũng là một Dalit. Họ có khả năng cao hơn nhiều trở thành nạn nhân của tội ác, nhất là cưỡng hiếp, sát nhân và đánh đập, còn tỷ lệ kết tội với những người bị cáo buộc các tội ác nhắm vào người Dalit thấp hơn nhiều so với các tội ác nhắm vào những nhóm khác. Ở nhiều vùng nông thôn, tới giờ họ vẫn không được phép lấy nước từ các giếng công cộng hay vào các đền thờ Ấn Độ giáo. Đẳng cấp mà ta sinh ra quy định công việc ta sẽ có, và thông thường một người “đẳng cấp thấp” sẽ phải cầm chổi ngay cả nếu họ tốt nghiệp đại học. Tất cả những đẳng cấp “thấp hơn” đều bị phân biệt đối xử, nhưng ở dưới đáy là những người Dalit.

Có cả yếu tố màu da liên quan tới hệ thống đẳng cấp mà nhiều người muốn nói giảm đi, nhưng vẫn có. Một nghiên cứu di truyền năm 2016 của Trung tâm Sinh học Tế bào và Phân tử Hyderabad phát hiện ra “ảnh hưởng sâu sắc của màu da” trong cấu trúc đẳng cấp, những người màu da sáng hơn

chiếm ưu thế áp đảo trong các đảng cấp “cao hơn”. Pháp luật thế tục quốc gia trên lý thuyết cấm sự phân biệt đối xử, nhưng bởi hệ thống do những người ở các đảng cấp cao hơn thống trị, cũng là những người muốn duy trì điều đó, nên luật pháp đã không được thực thi. Nhiều chính trị gia cũng miễn cưỡng trong việc có hành động thực sự bởi họ dựa vào các khối cử tri thuộc một số đảng cấp nhất định.

Hệ thống này đã ăn sâu vào nền văn hóa quốc gia. Lấy ví dụ, Mahatma Gandhi, vốn thuộc một đảng cấp “cao hơn”, từng nói: “Tôi tin rằng nếu xã hội Ấn Độ giáo đã có thể đứng vững, đó là vì nó được hình thành trên hệ thống đảng cấp... Phá vỡ hệ thống đảng cấp và áp dụng hệ thống xã hội Tây Âu đồng nghĩa người Ấn Độ giáo phải từ bỏ nguyên lý nghề nghiệp cha truyền con nối vốn là linh hồn của hệ thống đảng cấp. Nguyên tắc cha truyền con nối là một nguyên tắc vĩnh cửu. Thay đổi điều đó sẽ gây ra hỗn loạn.” Công bằng mà nói về Gandhi, sau này ông sẽ lên tiếng chống lại hệ thống đảng cấp và sự đối xử với những người *Không ai muốn chạm tới*. Tuy nhiên, ông tiếp tục bảo vệ ý tưởng về *varna*, hay các đảng cấp xã hội. Ông nói mọi người được phân công cho một nghề nghiệp cha truyền con nối cụ thể định nghĩa công việc mà họ sẽ làm, nhưng điều đó không ngụ ý các mức độ ưu việt hơn. *Varna*, ông viết, là “luật của đời sống phổ quát cho toàn thể gia đình nhân loại”.

Cảm giác được hưởng đặc quyền và “luật tự nhiên” này vẫn còn phổ biến. Những người Dalit, và các đảng cấp khác, đã sử

dụng luật thế tục để cố tạo ra sự bình đẳng. Họ đã có những thành công nhất định, nhưng điều đó cũng dẫn tới mức độ bạo lực gia tăng nhắm vào họ. Hồ sơ hình sự toàn quốc 2014 của Ấn Độ cho thấy mức tăng 29% tội ác chống lại những người đẳng cấp thấp trong hai năm mà họ tăng cường việc vi phạm pháp luật để tìm kiếm công lý. Người Dalit sở hữu hay mua đất là nguyên nhân phổ biến nhất gây ra bạo lực chống lại họ từ những cộng đồng địa phương quyết giữ họ ở dưới đáy xã hội.

Khó mà tìm được những thống kê toàn quốc đáng tin về các con số liên quan tới đẳng cấp, vì lần gần nhất thăm dò dân số Ấn Độ có bao gồm đẳng cấp là năm 1931. Khi đó những người không ai muốn chạm tới chiếm 12,5% dân số. Hiện giờ, bất chấp hai mươi bảy năm thực hiện các biện pháp hành động tích cực với họ, họ vẫn là những người nghèo nhất và bị áp bức nhất ở Ấn Độ. Các vị trí chính yếu trong chính quyền, tư pháp, ngoại giao và quân đội, cũng như các vị trí cấp cao ở nhiều công ty lớn, tổ chức học thuật, hãng truyền thông và hệ thống giáo dục, chủ yếu thuộc về người Brahmin, bất chấp thực tế là họ chỉ chiếm khoảng 3,5% dân số. Mọi xã hội đều xây dựng trên sự phân tầng xã hội, nhưng ngay cả hệ thống trường công tình hoa trong xã hội dựa trên giai tầng của Anh cũng không dẫn tới cấu trúc xã hội cứng nhắc, chai sạn như thế. Với cơ sở nông thôn và tôn giáo của văn hóa Ấn Độ như vậy, sẽ mất một thời gian dài để vượt qua những định kiến đó – nếu có đủ người Ấn Độ muốn thế. Hệ thống sống

sót một phần vì những người ủng hộ nó công khai lập luận là nó gắn kết xã hội lại với nhau: Ấn Độ cần được bảo vệ trước sự phân mảnh xã hội đã thấy ở châu Âu sau Cách mạng công nghiệp. Những người phản đối hệ thống đó đáp lại rằng nó là vô đạo đức và kéo lùi đất nước bởi nó không thể tận dụng hết những tài năng con người của quốc gia.

Qua nhiều thập kỷ từ khi độc lập, một số người Dalit đã vượt qua những trở ngại để vươn lên các vị trí cao, đáng chú ý là K. R. Narayanan, làm Tổng thống từ 1997 tới 2002. Với việc người ta di chuyển ngày càng nhiều từ nông thôn ra các thành phố, những bức tường vô hình bắt đầu trở nên yếu hơn: bạn thuộc đẳng cấp nào là điều ít rõ ràng hơn ở thành phố, một số thị dân không coi hệ thống này là chuyện nghiêm trọng, và giờ thậm chí đã có những trường hợp hôn nhân liên đẳng cấp. Nhưng P. L. Mimroth của Trung tâm Quyền cho người Dalit tin rằng gốc rễ của sự phân biệt đối xử vẫn ăn sâu trong tâm lý quốc gia tới mức sẽ cần nhiều thế hệ nữa thì tinh thần pháp luật chống lại hệ thống đẳng cấp mới được chấp nhận thật sự: “Chúng ta đã sai khi tin rằng giáo dục sẽ loại bỏ tính chất không ai muốn chạm tới”. Sẽ cần hơn trăm năm nữa để thay đổi điều đó.”

Như thống kê cho thấy, hệ thống này vẫn còn sống tốt trên khắp cả nước: hàng chục triệu người bị từ chối các quyền con người cơ bản, không phải theo luật mà theo văn hóa. Đó không phải là hình ảnh về Ấn Độ mà hầu hết mọi người nghĩ tới. Nhiều thế hệ du khách và sinh viên du lịch ba lô trở về từ

Ấn Độ đầy cảm hứng về tinh thần Ấn Độ giáo, vốn thúc đẩy tình bằng hữu, phi bạo lực, tâm linh và chay tịnh. Ít người thấy rằng bên cạnh đó là một trong những hệ thống xã hội mất phẩm giá nhất hành tinh.

Vào năm 1936, nhà trí thức lớn của Ấn Độ B. R. Ambedkar được mời tới phát biểu tại hội nghị thường niên của một nhóm cải cách Ấn Độ giáo. Ông đã nộp bài phát biểu, mà trong rất nhiều những tuyên bố có tính thách thức khác, còn những lời như “Không có hệ thống tổ chức xã hội nào làm mất phẩm giá hơn là hệ thống dựa trên đẳng cấp... Đó là một hệ thống đã làm chai lì, tê liệt và hủy hoại con người, không để họ có ích.” Bài phát biểu bị hủy trên cơ sở một số phần trong đó là “không thể chấp nhận”. Sau đó, cũng cùng năm, Ambedkar xuất bản tác phẩm của ông dưới dạng một bài luận văn.

Vào thế kỷ 21, xã hội Ấn Độ còn lâu mới bị “chai lì” – thật ra Ấn Độ là một quốc gia năng động, ngày càng quan trọng, đón nhận hàng loạt những ngành công nghệ cao – vậy mà trong quốc gia đó vẫn còn hàng triệu rào cản tới tiến bộ với hàng chục triệu công dân của nó. Những bức tường bao quanh Ấn Độ được thiết kế để ngăn chặn con người, và những bức tường bên trong để kéo họ lùi lại.

Những chia rẽ khắp tiểu lục địa đang trở nên ngày càng rõ ràng, thêm trầm trọng vì sự di chuyển liên tục và ngày càng tăng những người muốn thoát khỏi đói nghèo, truy bức và biến đổi khí hậu. Nếu đa số các nhà khoa học tiên đoán đúng

về biến đổi khí hậu, thì rõ ràng là người dân sẽ tiếp tục di chuyển trong thế kỷ này. Chưa có bức tường nào được dựng lên có thể chịu được từng ấy sức ép. Những rào chắn có thể và sẽ được xây lên như “giải pháp” tạm thời, phần nào đó là đơn phương, nhưng trừ phi họ cũng xây nên sự thịnh vượng còn tất cả mọi người sẽ chịu thiệt. Trong một nỗ lực kiểm soát nhân khẩu học của vùng, những rào chắn dọc theo phần lớn hàng nghìn dặm đường biên giới giờ được xây cao hơn và rộng hơn và đang ngày càng trở nên tinh vi về công nghệ. Như chúng ta đã thấy, những rào chắn như thế dường nào cũng không ngăn được những người tìm cách vượt biên – nhiều người không có lựa chọn nào khác ngoài cố gắng làm thế – và việc kiểm soát ngày càng bạo lực ở các đường biên giới có thể dẫn tới những hậu quả tồi tệ về mặt con người. Felani Khatun đã trả giá bằng mạng sống của cô, và ở dưới vùng đồng bằng Bangladesh kia còn hàng triệu người nữa như cô.

Chương Sáu
**HIỆN TRẠNG CÁC QUỐC GIA
CHÂU PHI**

“Những lực thống nhất chúng ta lại có tính nội tại và lớn hơn những ảnh hưởng siêu áp đặt khiến chúng ta chia rẽ.”

– Kwame Nkrumah

Có một bức tường ở trên cùng của châu Phi. Đó là một bức tường của cát, của hổ thẹn và của im lặng. Bức tường Morocco chạy dài hơn 2.735 kilômét qua Tây Sahara và vào những vùng thuộc Morocco. Toàn bộ công trình này chia cắt những gì mà Morocco gọi là các tỉnh miền nam của họ dọc theo bờ biển Đại Tây Dương với vùng Tự do ở sâu trong sa mạc – một vùng mà người Sahrawi gọi là nước Cộng hòa Dân chủ Ả Rập Sahrawi. Nó được xây bằng cát, cao hơn 2 mét, với một con hào và hàng triệu quả mìn trái khắp vài dặm vào sâu trong sa mạc ở mỗi phía của lằn ranh. Nó được cho là bãi mìn liên tục dài nhất thế giới. Mỗi 4,8 kilômét hay tương đương có một trạm gác của quân đội Morocco bao gồm bốn mươi binh lính, một số người đi tuần tra ở những khoảng trống giữa các căn cứ, trong khi cách mỗi điểm đóng quân lớn khoảng 4

kilômét là những đơn vị cơ động phản ứng nhanh, và đằng sau đó là các căn cứ pháo binh. Dọc theo bức tường là lăm chắm những cột radar có thể “nhìn” sâu 80 kilômét vào vùng Tự do. Tất cả những điều này là để buộc các tay súng của lực lượng quân đội Sahrawi, Mặt trận Polisario (PF), tránh xa bức tường và những khu vực mà Morocco coi là lãnh thổ của họ.



Một cô gái Sahrawi với lá cờ nước Cộng hòa Dân chủ Ả Rập Sahrawi trước Bức tường Morocco

Đó là một nơi khắc nghiệt. Vào ban ngày nhiệt độ có thể lên tới 50°C, và ban đêm nhiệt độ hạ xuống gần zero. Thường xuyên những trận gió sirocco* đầy cát thổi qua vùng đất khô

cần, biển không khí thành một màu vàng là nhờ hạn chế tầm nhìn. Với người bên ngoài, nó là một vùng hung hiểm, thù địch, nhưng với người Sahrawi, nó là quê hương.

Trước khi Tây Ban Nha rút khỏi vùng này vào năm 1975, đã có một phong trào độc lập Tây Sahara. Khi người Tây Ban Nha rời đi, 350.000 người Morocco đã tham gia vào cuộc “Hành quân xanh” – họ đi qua vùng này và tuyên bố nó là lãnh thổ của Morocco. Tây Ban Nha sau đó đã chuyển quyền kiểm soát cho Morocco và Mauritania; chính quyền ở Rabat trên thực tế đã sáp nhập lãnh thổ này và cử tới 20.000 binh sĩ, những người ngay lập tức đối đầu với PF. Chiến sự kéo dài mười sáu năm và tước đi sinh mạng hàng chục nghìn người. Bất chấp số lượng nhiều hơn và trang thiết bị hiện đại, quân đội Morocco đã không thể dập tắt chiến thuật du kích của PF. Vào năm 1980, họ bắt đầu xây dựng bức tường sẽ được gọi là “Bức tường hổ thẹn”, hoàn tất vào năm 1987.

Và giờ là sự im lặng. Tây Sahara là một cuộc xung đột chẳng mấy người từng nghe nói tới, hơn là một cuộc xung đột bị quên lãng. Người Sahrawi sống ở mỗi phía của bức tường nói phương ngữ Hassaniya của tiếng Ả Rập, cảm thấy khác biệt về văn hóa với người Morocco và theo truyền thống là một dân tộc du mục, dù giờ họ chủ yếu sống ở đô thị và hàng chục nghìn người thì sống trong các trại tị nạn. Di dân người Morocco đã thay đổi hoàn toàn cơ cấu dân số của Tây Sahara khi chính quyền khuyến khích người dân định cư ở đó bằng cách đưa ra các miễn giảm thuế, trợ cấp và những khoản

tài trợ một lần. Tổng dân số Sahrawi còn lại là điều không ai biết, nhưng ước tính là từ 200.000 tới 400.000 người. Cho tới giữa thế kỷ 20, họ không có khái niệm gì về các biên giới; họ đơn giản di chuyển trên một khu vực rộng lớn, theo sau những trận mưa không thể đoán trước. Giờ, 85% lãnh thổ mà họ coi là thuộc về mình theo truyền thống là do Morocco kiểm soát. Từ Sahrawi có nghĩa là “những cư dân sống ở sa mạc” và đó là điều họ muốn – chứ không phải những dân sống ở Morocco. Giống như những dân tộc mà chúng ta sẽ gặp trong suốt chương này, họ là nạn nhân của những lần ranh do kẻ khác vẽ ra – trong trường hợp này là một lần ranh khổng lồ làm từ cát, và ở giữa miền cát.

Morocco không đơn độc trong việc xử lý các phong trào ly khai. Khắp châu Phi đã có những nỗ lực chia tách, những cuộc xung đột đã biến thành những cuộc nội chiến cực kỳ bạo lực, như chúng ta đã thấy ở Nam Sudan và Cộng hòa Dân chủ Congo (DRC). Tại sao nhiều nước châu Phi lại hứng chịu những xung đột kinh khủng như thế? Có nhiều lý do khác biệt, nhưng lịch sử của sự hình thành các quốc gia nhà nước khắp châu lục có vai trò quan trọng.

Các phong trào độc lập chật vật tìm kiếm sự thừa nhận và quyền tự quyết. Ý tưởng về quốc gia nhà nước, đã phát triển ở châu Âu, lan đi như lửa đồng cỏ vào thế kỷ 19 và 20, kêu gọi chính quyền tự quyết vì một “quốc gia” cho một dân tộc – một nhóm người mà ở mức độ nào đó chia sẻ một cộng đồng lịch sử, sắc tộc, văn hóa, địa lý hay ngôn ngữ.

Khi những thực dân châu Âu vẽ các đường biên giới của họ trên bản đồ và tạo ra những quốc gia nhà nước, mà phần lớn số đó đến nay vẫn tạo thành lục địa châu Phi, họ đang xử trí một mảng đất mênh mông với rất đa dạng những dân tộc, tập quán, văn hóa và sắc tộc mà không hề đếm xỉa gì tới chúng và các quốc gia nhà nước mà họ tạo ra thường không liên quan gì tới các quốc gia đã có mặt ở đó từ trước. Những quốc gia – hay dân tộc này – đôi khi được gọi là các bộ lạc. Những tác giả phương tây thường khó chịu với việc sử dụng từ “bộ lạc”, và một số học giả phương tây và châu Phi thậm chí sẽ nói với bạn rằng những thực dân đã phát minh ra khái niệm đó. Họ đơn giản là bắt câu bẻ chữ vì họ xấu hổ rằng từ bộ lạc với một số người, thật sai lầm, đồng nghĩa với sự lạc hậu. Dầu vậy, ở nhiều quốc gia nhà nước tại châu Phi và những nơi khác, các bộ lạc vẫn tồn tại – có vẻ là vô nghĩa nếu bác bỏ tầm quan trọng của nó.

Tôi có một người bạn ở London là dân Tây Phi. Điều đầu tiên anh ấy nói với tôi về bản thân là tên anh, rồi anh là người Bờ Biển Ngà, và rồi anh là người bộ lạc Mandinka. Với anh, đó là một nguồn gốc đáng tự hào, và một sự nhận dạng với một dân tộc trải khắp vài nước Tây Phi mà ở mỗi nước đó họ tạo thành một thiểu số đáng kể. Anh không có gì khác thường: số lượng lớn người châu Phi sử dụng từ bộ lạc để chỉ quốc gia hay dân tộc họ, và đồng nhất mình với bất cứ bộ lạc nào mà họ thuộc về. Trong bộ lạc đó sẽ có, với những mức độ khác nhau, một lịch sử, phong tục, ẩm thực và có thể là ngôn ngữ

và tôn giáo chung. Về việc này người châu Phi không có gì khác bất kỳ dân tộc nào khác trên toàn thế giới; điều phân biệt họ là tinh thần bộ lạc đó còn mạnh mẽ ra sao ở nhiều quốc gia nhà nước châu Phi. Một gia đình người Anh ở nước ngoài, khi gặp nhau, cũng có thể có một cuộc đối thoại miễn cưỡng như sau: “A, một người Anh. Anh người ở đâu?” “Milton Keynes.” “À, Milton Keynes”, theo sau đó là khoảng im lặng có lẽ sẽ được phá vỡ bởi một cuộc đối thoại về việc đường nào là tốt nhất để tới Milton Keynes. Một người Mandinka từ Bờ Biển Ngà gặp một người Mandinka khác từ Gambia khi tới thăm Nigeria sẽ có nhiều điều để trao đổi hơn nhiều.

Phân loại là điều thật khó khăn, nhưng châu Phi ước tính có ít nhất 3.000 nhóm sắc tộc bao gồm sự đa dạng rất lớn về ngôn ngữ, tôn giáo và văn hóa. Trong những nhóm lớn nhất có người Amhara và Oromo có khoảng 54 triệu người. Nigeria là nơi có bốn trong mười bộ lạc lớn nhất châu lục – Yoruba, Hausa, Igbo và Ijaw, tổng cộng gần 100 triệu người ở một quốc gia 186 triệu dân. Người Shona ở Zimbabwe, Zulu ở Nam Phi và Ashanti ở Ghana, mỗi bộ lạc đều có khoảng 10 triệu người. Tuy nhiên, có rất nhiều nhóm và tiểu nhóm nhỏ hơn. Như một chỉ dẫn rất đại khái, và phụ thuộc vào việc đếm họ ra sao, ước tính có từ 250 tới 500 bộ lạc ở riêng Nigeria.

Tinh thần bộ lạc có thể có rất nhiều khía cạnh tích cực, mang lại một cảm nhận cộng đồng, lịch sử, giá trị và phong tục chung, một nguồn ủng hộ vào những thời kỳ khó khăn. Ngay cả với sự đô thị hóa tăng lên, những truyền thống bộ lạc

này vẫn có thể tiếp tục và tạo ra những cộng đồng mới khi người ta tập hợp lại với nhau.

Thông thường, là người mới tới một thành phố, bạn sẽ tới một khu mà bạn cảm thấy được chấp nhận về mặt xã hội và nơi có những người sẽ chỉ cho bạn đường đi nước bước. Thường thì đó sẽ là nơi có những người mà bạn đồng cảm, cho bạn cảm giác an toàn nhờ số lượng – điều này nhanh chóng dẫn tới việc tái tạo một bộ lạc. Chúng ta chứng kiến điều đó khắp nơi, ở mỗi khu “phố Tàu” trên thế giới chẳng hạn, và chúng ta chứng kiến điều đó ở các thành phố châu Phi như Nairobi ở Kenya, nơi người từ các bộ lạc khác nhau trên cả nước thường sống ở những quận trong thành phố có đông người ở cùng bộ lạc. Một người Luhya từ một vùng nông thôn Kenya chuyển tới thủ đô có thể nhanh chóng cảm thấy như ở nhà tại quận Kawangware, ngay cả nếu đó là một trong những khu vực nghèo khó hơn của thành phố. Các bộ lạc ở Kenya tạo ra những ngôi làng mở rộng của bộ lạc ở Nairobi. Điều này đã diễn ra vài thập kỷ khắp châu lục. Trong cuốn tiểu thuyết năm 1986 *Coming to Birth* [tạm dịch: Hạ sinh] của tác giả người Kenya Marjorie Oludhe Macgoye, nhân vật chính, một cô gái mười sáu tuổi tên là Paulina, vốn là người bộ lạc Luo, tới Nairobi từ vùng nông thôn Kisumu và tới quận Makongeni. Makongeni đã, và vẫn là, khu vực đông người Luo nhất.

Trong khi thuộc về một bộ lạc là điều tích cực, một nguồn gốc tự hào với nhiều người, ở châu Phi – cũng như nơi khác –

một câu hỏi then chốt là ở mức độ nào sự tồn tại của các bộ lạc kéo lùi việc hình thành bộ lạc lớn nhất, quốc gia nhà nước, và sự cố kết mà nó lẽ ra phải đại diện. Vấn đề nằm ở cách mà các quốc gia nhà nước được thành lập.

* * *

Lái xe vài giờ về phía đông Lagos và bạn có thể thấy, dù chút khó khăn, những đống đổ nát của một thành phố có tường bao lớn đã mất vào trong rừng rậm, và rồi trong lịch sử, qua nhiều thế kỷ. Những bức tường này được cho là đã bắt đầu vào thế kỷ 8 để ngăn chặn những kẻ xâm nhập. Tới thế kỷ 11, thành phố Benin là thủ đô của Đế quốc Benin, đế quốc phát triển cao nhất ở Tây Phi.

Khi người Bồ Đào Nha tình cờ phát hiện ra nó vào năm 1985, trong sự kinh ngạc của họ, họ thấy một vùng đô thị lớn hơn chính thủ đô của họ, Lisbon. Nằm trên một đồng bằng cách bờ biển khoảng bốn ngày đi bộ, thành phố này được vây quanh bởi những bức tường khổng lồ cao tới hơn 20 mét và những hào cực sâu, tất cả đều có lính gác. Phiên bản năm 1974 của *Sách Kỷ lục thế giới Guinness* nói rằng “những bức tường thành phố, cùng những bức tường khác nói chung trong vương quốc, là hệ thống công trình bằng đất lớn nhì thế giới được thực hiện trước thời đại cơ giới hóa”. Một bài báo những năm 1990 của Fred Pearce trên tạp chí *New Scientist* (dựa vào công trình của nhà địa lý và khảo cổ học người Anh

Patrick Darling) tuyên bố rằng những bức tường đã có lúc “dài hơn bốn lần so với Vạn Lý Trường Thành của Trung Quốc”, dù chúng sử dụng ít vật liệu hơn. Ước tính chúng từng dài tới gần 16.000 kilômét và vây quanh một dân chúng lên tới 100.000 người.

Thiết kế của thành phố có vẻ đã được hoạch định theo các quy tắc của điều mà giờ chúng ta gọi là thiết kế phân dạng [fractal design] – một mô thức toán học lặp đi lặp lại phức tạp cho thấy những mô thức giống nhau ở các quy mô ngày càng nhỏ. Ở trung tâm thành phố là cung điện của nhà vua, nơi giám sát một xã hội quan liêu hóa cao độ. Từ đó tỏa ra ba mươi con đường chính, rộng khoảng 36 mét, tạo thành các cạnh vuông góc với nhau, tất cả lại có những con đường hẹp hơn dẫn ra từ đó. Thành phố được chia ra thành mười một khu. Một số được thắp sáng vào ban đêm bằng đèn kim loại cao có bắc đốt bằng dầu cọ, chiếu sáng những tác phẩm nghệ thuật khắp thành phố. Bên trong thành phố là những căn nhà, một số cao hai tầng, và những khu phức hợp có tường bao làm bằng đất đỏ. Bên ngoài là 500 ngôi làng có tường bao, tất cả kết nối với nhau và với thủ đô. Nó có một hệ thống hào, vốn bao gồm hai mươi hào nhỏ hơn xung quanh một số ngôi làng và thị trấn.

Những nhà thám hiểm người Bồ Đào Nha thời kỳ đầu rất ấn tượng với quy mô thành phố và những công trình nghệ thuật và kiến trúc đáng kinh ngạc bên trong đó. Vào năm 1691, Lourenco Pinto, thuyền trưởng một chiếc tàu Bồ Đào Nha,

nhận xét: “Tất cả những con đường thẳng bằng và chạy hút tầm mắt. Những căn nhà lớn, nhất là của vị vua, được trang trí đẹp mắt với những cây cột thật đẹp. Thành phố giàu có và sôi động. Nó cũng được cai quản tốt tới mức không có trộm cắp và người ta sống trong an ninh tới mức nhà họ không có cửa.”

Vào năm 1897, viên ngọc của Tây Phi này bị quân đội Anh phá hủy khi họ tìm cách mở rộng sự kiểm soát vào trong châu lục. Sau vài năm người Anh nỗ lực củng cố quyền lực của họ trong vùng, tình hình rơi vào bạo lực. Một lực lượng khoảng 1.200 lính hải quân hoàng gia đổ xuống thành phố, đốt cung điện và nhà dân và cướp bóc các ảnh tượng tôn giáo và tác phẩm nghệ thuật. Nhiều bức tượng đồng ăn cắp từ Benin vẫn còn lại ở các nhà bảo tàng trên toàn thế giới đến ngày nay. Vị vua đã trốn thoát, nhưng trở lại vài tháng sau đó và phải lưu vong sang miền nam Nigeria, nơi ông qua đời vào năm 1914.

Tới khi đó, hầu hết những bức tường của thành phố lớn đã bị phá hủy khi người Anh ghi dấu quyền hành của họ lên vương quốc, cho nổ tung nhiều phần lớn của bức tường và sáp nhập thành phố và vùng xung quanh vào “Nigeria thuộc Anh”. Dân địa phương lấy nốt những gì còn lại làm vật liệu xây dựng để xây những căn nhà mới, và từ từ dân cư tản mát khỏi thành phố. Những gì còn lại gần như bị lãng quên hoàn toàn, ngoại trừ với những người trong vùng. Vào đầu những năm 1960, các nhà khảo cổ bắt đầu thám hiểm vùng này và vẽ nên bản đồ cho nơi giờ là một Khu Di sản Thế giới của UNESCO, cũng như những gì còn lại của một hệ thống tường

và hào phức tạp tương tự ở nơi giờ được gọi là Eredo của Sungbo, cách đó khoảng 225 kilômét về phía tây.

Dù gần như không còn lại gì để chỉ ra rằng thành phố đó thậm chí từng tồn tại, nó là một ví dụ lớn về sự giàu có, đa dạng và của cải của các nền văn minh châu Phi tiền thuộc địa. Khi những vương quốc đó vươn lên đỉnh quyền lực, họ là những thực thể riêng biệt; giờ họ chẳng là gì ngoài những phần nhỏ của một tổng thể lớn hơn nhiều – Nigeria. Những đường biên giới của người châu Âu, giống như biên giới của “Nigeria thuộc Anh”, thường được vẽ dựa vào việc những nhà thám hiểm người châu Âu đã đi xa được đến đâu, thay vì tính tới các quốc gia và vương quốc đã tồn tại, vốn đã tiến hóa một cách hữu cơ xung quanh những sự phân chia bộ lạc. Họ đã cưỡng bức gom hàng trăm đất nước, hay bộ lạc, lại với nhau.

Vô số các quốc gia châu Phi này chưa bao giờ là những nền dân chủ, nhưng một nhà cai trị thường đến từ cùng một bộ lạc lớn hơn giống các thần dân của ông trong một hệ thống chính quyền bắt nguồn từ bên trong bộ lạc đó. Khi những kẻ thực dân rút đi, những dân tộc khác nhau được thông báo họ giờ bị tập hợp lại với nhau cùng một nhà cai trị mà, trong mắt nhiều người, không có quyền cai trị họ. Và có một sự mâu thuẫn kép trong di sản thuộc địa. Đầu tiên là việc tạo ra những quốc gia nhà nước đơn lẻ từ nhiều quốc gia và bộ lạc; thứ hai là cùng lúc dân châu Âu để lại cho họ những ý tưởng về dân chủ và quyền tự quyết. Phần lớn bất đồng và xung đột

hiện giờ chúng ta thấy ở châu Phi có nguồn gốc trong thí nghiệm của sự thống nhất vôi vữa này.

Thế hệ những nhà lãnh đạo đầu tiên của các nước châu Phi độc lập hiểu rằng bất cứ nỗ lực nào vẽ lại các bản đồ thuộc địa cũng có thể dẫn tới hàng trăm cuộc chiến tranh nhỏ, và bởi thế quyết định họ sẽ xoay xở với những đường biên giới hiện hữu với hy vọng họ có thể xây dựng nên những quốc gia nhà nước thật sự và qua đó giảm bớt sự chia rẽ sắc tộc. Tuy nhiên, hầu hết các nhà lãnh đạo khi đó đã không thể triển khai được các chính sách đoàn kết những tộc người bên trong các biên giới này, thay vì thế phải dựa vào vũ lực và lập lại mọo mực của những kẻ thực dân chia để trị. Những tộc người khác nhau gom lại với nhau trong những quốc gia nhà nước mới tạo thành này đã không có được trải nghiệm có ích là dàn xếp những khác biệt của họ và sống cạnh nhau trong hàng thế kỷ. Một số nhà nước vẫn đang vật lộn với những mâu thuẫn cố hữu trong các hệ thống của họ do chủ nghĩa thực dân đưa vào.



Bản đồ phân chia lãnh thổ của thực dân châu Âu

Angola là một ví dụ nổi bật: đất nước này lớn hơn các bang Oklahoma, Arkansas, Kansas và Mississippi của Hoa Kỳ hợp lại. Khi người Bồ Đào Nha tới vào thế kỷ 16, vùng này đã là nơi cư ngụ của ít nhất mười nhóm sắc tộc lớn chia nhỏ ra nữa thành khoảng một trăm bộ lạc. Người Bồ Đào Nha sẽ đi xa

hơn nữa và tích hợp còn nhiều quốc gia hơn nữa vào thuộc địa của họ, nhưng họ đụng phải những tuyên bố lãnh thổ của Anh, Bỉ và Đức. Những nhóm sắc tộc khác nhau không có nhiều điểm chung – ngoài việc không ưa các ông chủ thực dân của họ. Vào đầu những năm 1960, họ đã có thể tập hợp đủ người để mở một cuộc chiến tranh giành độc lập. Người Bồ Đào Nha ra đi vào năm 1975, nhưng họ bỏ lại sau lưng một quốc gia nhân tạo tên là Angola, được kỳ vọng vận hành như một quốc gia nhà nước thống nhất.

Trong chốc lát, hãy tưởng tượng rằng chủ nghĩa thực dân không xảy ra, và thay vì thế, trong quá trình hiện đại hóa, châu Phi đi theo cùng mô thức với châu Âu và phát triển những quốc gia nhà nước tương đối đồng nhất của họ. Một trong những tộc người ở Angola là Bakongo, họ nói tiếng Kikongo, một ngôn ngữ Bantu, và là những người vào thời tiền thuộc địa có một vương quốc lãnh thổ liên tục, trải khắp nhiều vùng lãnh thổ bao gồm khu vực ngày nay là Angola, Cộng hòa Dân chủ Congo và Gabon. Họ cảm thấy mối quan hệ họ hàng với những người đồng bào nói tiếng Kikongo ở Cộng hòa Congo và Cộng hòa Dân chủ Congo – kết hợp lại gồm khoảng mười triệu người. Ở Cộng hòa Dân chủ Congo, họ là nhóm sắc tộc lớn nhất, nhưng ở Angola họ là thiểu số, điều giải thích cho sự nổi lên của phong trào Bundu dia Kongo, vốn có mặt ở cả ba nước và muốn một quốc gia nhà nước của những người nói tiếng Kikongo dựa trên các ý tưởng về lãnh thổ thời tiền thuộc địa. Họ vẫn đang nỗ lực xây dựng một

quốc gia nhà nước thống nhất – như nhiều tộc khác với câu chuyện tương tự.

Không có cách nào thoát khỏi chủ nghĩa dân tộc tha thiết của những tộc người đã bị xé tan bởi thời thuộc địa. Họ không đồng ý gia nhập các liên bang mà tên do người châu Âu đặt. Vì thế, khi họ cuối cùng có thể tổng cổ người châu Âu, họ thất vọng vì họ giờ được trông đợi cảm thấy trung thành với một hệ thống áp đặt lên họ trái với mong muốn của họ, và trong đó quá thường xuyên nhóm sắc tộc chính thống trị những nhóm khác. Ở một số nước, những sự chia rẽ này có thể kiềm chế trong không gian chính trị, nhưng ở nhiều nơi khác, nắp nồi đã bung ra, đưa tới nội chiến và sự nổi lên của các phong trào ly khai.

Ví dụ là tranh cãi biên giới trên bộ và trên biển giữa Cameroon và Nigeria, vốn bắt đầu vào năm 1994. Cả hai nước tuyên bố chủ quyền với một bán đảo giàu dầu mỏ tên gọi Bakassi. Tình hình xấu đi nghiêm trọng tới mức thỉnh thoảng đã xảy ra xung đột vũ trang, dẫn tới sự nổi lên của Mặt trận Tự quyết Bakassi (BSDF), tổ chức đã công bố các đoạn băng ghi hình những thành viên của họ mặc đồng phục và cầm súng trường, và điều hành một đài phát thanh bất hợp pháp tên gọi “Dayspring” kêu gọi giành quyền tự trị. Và Cameroon còn có những vấn đề khác với những người muốn độc lập. Đó là một nước chủ yếu nói tiếng Pháp, nhưng trong dân số hai mươi ba triệu người, có một thiểu số khoảng năm triệu là những người nói tiếng Anh. Một số người nói tiếng Anh tuyên

bố họ bị phân biệt đối xử, và giờ đang có ngày càng nhiều lời kêu gọi tự trị cho hai tỉnh miền tây giáp biên giới Nigeria, nơi hầu hết họ sống. Thậm chí họ có cả một “Tổng thống” lưu vong, một lá quốc kỳ và một bài quốc ca sẵn sàng trong trường hợp khó xảy ra là hai tỉnh đó hợp nhất thành quốc gia “Nam Cameroon”.

Còn có rất nhiều ví dụ khác. Tỉnh Casamance ở miền nam Senegal đã đấu tranh đòi tự trị. Kenya có “Hội đồng Cộng hòa Mombasa”, vốn muốn độc lập cho vùng bờ biển của nước này, lập luận rằng họ có nền văn hóa riêng và không nên là một phần của Kenya khi nước này giành độc lập từ Anh. Khẩu hiệu của họ, bằng tiếng Kiswahili, là “Pwani si Kenya” – “bờ biển không phải là Kenya”. Người Kenya cũng có vấn đề với chủ nghĩa khủng bố tới từ Somalia và vì thế nhà chức trách đã dành phần lớn năm 2017 xây lên hàng rào một phần có điện dọc theo biên giới chung, nay đã gần hoàn tất. Như với nhiều ví dụ trên toàn thế giới, những cư dân sống ở cả hai bên biên giới nói hàng rào làm đảo lộn việc làm ăn, các mối quan hệ gia đình và việc di chuyển đàn gia súc khi tìm đồng cỏ.

Rất ít trong rất nhiều các phong trào ly khai (như thấy ở trên) có khả năng thành công ở tương lai gần hay trung hạn, nhưng những cuộc ly khai là không thể loại trừ – một số phong trào đã thành công trong những năm gần đây. Ethiopia mất Eritrea vì một phong trào độc lập và vẫn đối mặt với những phe phái ly khai ở các vùng Ogaden và Oromia của họ, trong khi Sudan chia ra làm hai nước, Nam Sudan đã trở thành

nhà nước mới nhất thế giới vào năm 2011. Thật đáng buồn, tình hình đã tồi tệ tới mức trở thành nội chiến: bộ lạc Dinka thống trị đã nhanh chóng bị cáo buộc phân biệt đối xử chống lại người Nuer, Acholi và những tộc khác, điều dẫn tới tranh đấu giữa họ với nhau. Cuộc chiến đã cướp đi hàng trăm nghìn sinh mạng, và khiến hơn một triệu người mất nhà cửa.

Đó là một câu chuyện quen thuộc trong lịch sử gần đây của châu Phi. Có lẽ một trong những ví dụ tồi tệ nhất là ở Nigeria, nơi một cuộc thảm sát người Igbo diễn ra trước cuộc nội chiến 1967–70 và nước “Cộng hòa Biafra” yếu mệnh; tổng cộng hơn ba triệu người đã bị giết và Nigeria tiếp tục có vấn đề với ý tưởng về một nhà nước Biafra. Nhưng đây còn lâu mới là trường hợp duy nhất. Burundi là một ví dụ nữa. Về mặt sắc tộc, nước này có khoảng 85% người Hutu, nhưng thiểu số 14% người Tutsi hùng mạnh về chính trị và kinh tế và đất nước từ lâu đã bị tàn phá bởi những căng thẳng giữa họ. Vào năm 1965, một nỗ lực đảo chính chống lại vị vua, một người Tutsi, đã dẫn tới giao tranh sắc tộc khiến ít nhất 5.000 người thiệt mạng. Vào năm 1972, những vụ tàn sát hàng loạt đã dẫn tới một cuộc xâm lược của các nhóm nổi dậy Hutu đóng ở Zaire. Người ta cho rằng trong bốn năm tiếp đó, gần 200.000 người đã chết. Những vụ bùng phát bạo lực nhỏ hơn kéo dài suốt những năm 1980 trước khi nội chiến toàn diện nổ ra vào năm 1993 và kéo dài tới năm 2005. Lần này Tổng thống người Hutu Melchior Ndadaye bị những sát thủ người Tutsi giết chết, khởi đầu cho một chuỗi sự kiện mà hai phe đối đầu

nhau. Những năm cuối cùng có mức độ bạo lực thấp, với khoảng 400.000 người Burundi rời bỏ đất nước, hầu hết sang Tanzania.

Ở Rwanda, khoảng 800.000 người Tutsi và người Hutu ôn hòa bị sát hại trong cuộc diệt chủng năm 1994. Cộng hòa Dân chủ Congo bao gồm hơn hai trăm nhóm sắc tộc đã hứng chịu bạo lực kinh khủng kể từ năm 1996 – các ước tính khác nhau, nhưng một số ước tính nói tổng số người chết lên tới sáu triệu, và những đau thương của cuộc xung đột này ngày nay vẫn tiếp diễn, hàng loạt các quốc gia khác, bao gồm Liberia và Angola, cũng đã trải qua xung đột lan rộng và kéo dài như thế. Những yếu tố đằng sau bạo lực rất phức tạp và bao gồm sự áp đặt các đường biên giới, tình trạng kém phát triển và nghèo khó; nhưng chắc chắn những chia rẽ sắc tộc là quan trọng. Và bởi các dân tộc vẫn thường xuyên vượt qua các biên giới quốc gia nhà nước, xung đột ở một nước có thể lan nhanh sang một nước khác.

Tất cả các quốc gia nhà nước đều có khác biệt với láng giềng của họ, nhưng ở phần lớn những vùng khác trên thế giới, xung đột lãnh thổ dựa trên địa lý và sắc tộc nổi lên từ nội tại qua những giai đoạn dài. Trong nhiều trường hợp các khác biệt đã được dàn xếp. Tuy nhiên, trải nghiệm của châu Phi là về những xung đột địa lý và sắc tộc tương đối gần đây được tạo dựng trong cả vùng bởi bàn tay bên ngoài. Phải, chúng ta đang trở lại với chủ nghĩa thực dân – vì không có cách nào thoát ra khỏi nó cho tới khi người châu Phi có thể tạo ra

khoảng cách với những tác động của nó. Bởi quy mô của sự điều chỉnh xã hội, sáu bảy mươi năm độc lập là chưa đủ xa.

Tất nhiên, cũng không ích gì khi các biên giới châu Âu áp đặt vẫn là cơ sở cho bất kỳ giải pháp ngoại giao nào về những tranh chấp lãnh thổ – như chúng ta thấy ở Morocco và Tây Sahara, vốn vẫn phải tuân theo những đường biên giới do Tây Ban Nha vẽ. Không chắc phải phản ứng thế nào hay đứng về phía ai, cộng đồng quốc tế đã không công nhận cả tuyên bố của Morocco lẫn Mặt trận Polisario với Tây Sahara; vùng này nằm trong danh sách các lãnh thổ không tự trị của Liên Hợp Quốc, có nghĩa vùng này chưa chính thức giải thuộc địa hóa. Nên về mặt kỹ thuật, Tây Ban Nha vẫn có quyền cai quản Tây Sahara, dù trên thực tế phần lớn vùng này thuộc sự kiểm soát của Morocco.

Một ví dụ khác là tranh chấp giữa Cameroon và Nigeria, vốn cuối cùng đã được đưa ra Tòa án Công lý Quốc tế (ICJ) và được dàn xếp vào năm 2002. Thật thú vị, cả hai nước đã ra tòa không trích dẫn các tuyên bố bộ lạc xa xưa, hay mong muốn của cư dân ngày nay, mà trích dẫn những tài liệu thời thuộc địa được vẽ ra và được ký bởi người châu Âu, khi Anh cai trị Nigeria và Cameroon là một phần của Đế chế Đức. Những tài liệu này là cơ sở cho phán quyết của ICJ, được đưa ra có lợi cho Cameroon, tuyên bố “chủ quyền với bán đảo Bakassi thuộc về Cameroon và rằng biên giới đã được hạn định bởi thỏa thuận Anh-Đức ngày 11 tháng Ba năm 1913”. Tòa án lưu ý rằng tranh chấp biên giới trên bộ “rơi vào khung

lịch sử bao gồm sự chia cắt của các cường quốc châu Âu vào thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20, các quyết định ủy trị của Hội Quốc Liên, các trách nhiệm ủy trị của Liên Hợp Quốc và độc lập của hai nhà nước”.

Không phải mọi người Nigeria đều hài lòng với phán quyết của ICJ, cũng như với việc chính quyền khi đó của họ tuân thủ quyết định đó. Một số muốn đặt lại vấn đề này. Báo *Vanguard* của vùng đồng bằng Niger đã vận động trong nhiều năm để đảo ngược phán quyết, và xét lại vấn đề trên cơ sở các tuyên bố với đất đai từ thời xa xưa. Một bài xã luận gần đây kết thúc với tuyên bố: “Tuyên bố lại chủ quyền bán đảo Bakassi là một nhiệm vụ phải làm!”

Đã có những tranh luận trong giới học giả về mức độ cốt lõi sắc tộc thực sự của nhiều tranh chấp và xung đột. Một số học giả cho rằng các chính trị gia chỉ sử dụng những phe phái khác nhau để thúc đẩy mục đích của riêng họ. Điều này đôi khi có thể đúng, nhưng nó không có nghĩa là những khác biệt không bị khai thác, hay rằng chúng không sâu sắc.

Trong một số trường hợp, những mối liên kết bộ lạc mạnh mẽ có thể gây sao nhãng với giới làm chính sách, khiến họ không còn tập trung vào lợi ích quốc gia và có thể chia rẽ nền chính trị theo các lằn ranh bộ lạc. Nền dân chủ Nam Phi tương đối ổn định chẳng hạn, lẽ ra là phải phi sắc tộc, nhưng hệ thống chính trị được chia ra theo các lằn ranh sắc tộc và bộ tộc: người Zulu gắn với Đảng Tự do Inkatha chẳng hạn, trong khi người Xhosa thống trị Đại hội Dân tộc Phi. Hiến pháp của

đất nước này công nhận những chia rẽ đó và lập nên Nghị viện Hàng tỉnh Các lãnh đạo Truyền thống ở Limpopo, KwaZulu-Natal, Eastern Cape, Free State, Mpumalanga và North West. Đó về cơ bản là sự phản chiếu những “dân tộc” hay bộ tộc khác biệt ở Nam Phi.

Một vấn đề chính trị khác là chủ nghĩa bộ tộc còn khuyến khích thói thiên vị – hay nói cách khác, tham nhũng. Đây là một vấn đề lớn khắp châu lục, được cựu Tổng thống Kenya, Daniel arap Moi gọi là chứng “ung thư”, vốn tác động theo đủ cách. Những bổ nhiệm chính trị, những thỏa thuận làm ăn và phán xét pháp lý đều có thể bị nó ảnh hưởng, điều có nghĩa người giỏi nhất cho công việc thường không phải là người được nhận việc. Nó ngăn trở hôn nhân bên ngoài một nhóm xác định, và nó chống lại đại đoàn kết dân tộc. Nó cũng hủy hoại ghê gớm sức khỏe kinh tế của đất nước. Những nguồn ngân quỹ lẽ ra dành cho phát triển kinh tế, cơ sở hạ tầng hay bất cứ khoản chi tiêu công nào được chuyển vào túi những cá nhân ngày càng giàu có và hùng mạnh. Liên Hợp Quốc ước tính tham nhũng khiến châu lục này thiệt hại khoảng 50 tỉ đô la Mỹ mỗi năm. Tham nhũng xảy ra ở mọi nước trên thế giới, tất nhiên, nhưng châu Phi nổi tiếng vì nó đặc biệt lan rộng. Đó là lý do tại sao Liên minh châu Phi coi năm 2018 là năm “Chiến thắng cuộc chiến chống tham nhũng”.

Mặt khác, một số người đã cho rằng một số sự kiểm tra và cân bằng quyền lực đã được tích hợp trong hệ thống bộ tộc, và rằng những điều đó có thể bảo đảm sự phân phối của cải

và quyền lực công bằng hơn trên cả nước. Nigeria chẳng hạn, như chúng ta đã thấy, có sự chia rẽ sâu sắc về sắc tộc và tôn giáo. Nhiều vùng do một nhóm này hay nhóm khác thống trị áp đảo, và trong khi miền nam đất nước chủ yếu là người Kitô giáo, miền bắc chủ yếu là người Hồi giáo. Miền nam có tỷ lệ biết chữ cao hơn, y tế tốt hơn và nhiều tiền hơn. Bản đồ chính trị quốc gia đi theo những lần ranh tương tự. Kết quả là có một quy luật bất thành văn để dàn đều bất cứ sự phân biệt đối xử hay mất cân bằng nào về quyền lực trên cả nước: ghế Tổng thống (vốn kiểm soát phần lớn ngân sách) sẽ là thay phiên giữa một người Kitô giáo và một người Hồi giáo. Đây là một ví dụ ở cấp cao nhất, nhưng ở nhiều nghị viện và chính quyền, quyết định được đưa ra có tính tới tác động của chúng lên nhiều bộ tộc khác nhau trong cả nước, với mục tiêu để tránh bất ổn và bất mãn. Nếu các đảng chính trị đại diện cho những bộ tộc A, B và C không tính tới quan điểm của bộ tộc D, họ có thể gặp phải rắc rối từ vùng đó của đất nước. Ở một mức độ, điều này không khác với những hoạt động của bất kỳ hệ thống chính trị nào, nhưng ở châu Phi điều này có cơ sở bộ tộc/sắc tộc hơn ở hầu hết những nơi khác.

Một số nước thành công hơn những nước khác trong việc hạn chế các tác động chính trị của những sự chia rẽ này. Tổng thống Kwame Nkrumah của Ghana chẳng hạn, đặt ra ngoài vòng pháp luật các đảng phái dựa trên liên kết bộ tộc, và ở Bờ Biển Ngà, Tổng thống Félix Houphouët-Boigny, Tổng thống từ 1960 tới 1993, chia sẻ đều quyền lực ra ở mức độ giúp đỡ

nấp lên chiếc nôi căng thẳng vùng miền. Botswana đã tương đối ổn định, một phần vì đó là một trong số ít các nước châu Phi có mức độ thuần nhất cao, cộng thêm một hệ thống dân chủ và một nền kinh tế vận hành tốt. Tanzania là một ngoại lệ khác, dù có hơn một trăm bộ tộc. Tổng thống đầu tiên của nước này, Julius Nyerere, đã cương quyết hình thành một bản sắc dân tộc với ngôn ngữ toàn quốc duy nhất sẽ là tiếng Swahili. Đã được sử dụng rộng rãi trong nước, nó trở thành chất keo gắn kết một quốc gia. Nhưng ngay cả Tanzania cũng đang cho thấy những rạn nứt nhỏ: người Hồi giáo ở Zanzibar hiện đang kêu gọi trưng cầu dân ý để kết thúc liên minh Tanganyika và Zanzibar, vốn đã tạo ra nước Tanzania vào năm 1964.

Tinh thần bộ lạc tác động ra sao tới sự phát triển của các quốc gia mà nó có ảnh hưởng mạnh? Có lẽ khó mà đo đếm chính xác được, vì chúng ta không có một ví dụ về một quốc gia không có bộ lạc để so sánh. Dẫu vậy, an toàn khi nói rằng nhu cầu phải liên tục cân bằng những tuyên bố đối địch nhau của các nhóm chồng lấn lên nhau là điều gây xao nhãng cho việc phát triển đất nước như một thực thể đơn nhất. Và chắc chắn là khi xung đột trở nên bạo lực, chúng có thể gây bất ổn cho cả một nước, làm đảo lộn nền kinh tế, khiến hàng triệu người mất nhà cửa và gây thương vong cho hàng triệu người. Chúng có thể hết sức đắt giá, cả với đất nước nói chung và từng cá nhân công dân, và chúng đóng một vai trò trong chu

kỳ kinh khủng của nghèo đói và bất bình đẳng diễn ra trên khắp châu lục.

* * *

Châu Phi là châu lục nghèo nhất thế giới. Toàn cầu hóa đã đưa hàng trăm triệu người thoát nghèo, nhưng cùng lúc khoảng cách giữa người giàu và người nghèo đã mở rộng hơn. Sự chia rẽ này đặc biệt gay gắt ở châu Phi, nơi có bảy trong mười quốc gia bất bình đẳng nhất. Khắp châu lục có những thành phố hiện đại, nhanh chóng lấp đầy nhà cao tầng, các công ty đa quốc gia và tầng lớp trung lưu tăng lên. Nhưng trong tất cả những trung tâm đô thị sôi động đó, bên cạnh người giàu có là những người hết sức nghèo khổ, những người có thể phải vật lộn ở mức không tới 2 đô la Mỹ một ngày. Một nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới năm 2016 thấy rằng tỷ lệ người châu Phi sống trong mức nghèo khó đã giảm từ 56% vào năm 1990 xuống còn 43% vào năm 2012, nhưng số lượng người sống trong những điều kiện đó thực ra đã tăng từ 280 triệu lên 330 triệu người vì tăng trưởng dân số.

Zimbabwe là một trong những nước nghèo ở châu Phi, và số lượng lớn dân chúng quyết tìm kiếm một cuộc sống tốt hơn ở nơi khác, nhất là ở hai nước láng giềng giàu hơn nhiều – Botswana và Nam Phi – ở phía nam. Tuy nhiên, các nước giàu hơn không nhất thiết muốn có một dòng chảy lớn những người di dân nghèo, nhiều người trong đó vất vả vượt biên.

Botswana có một hàng rào điện dài khoảng 480 kilômét dọc biên giới với Zimbabwe. Họ nói điều này là để ngăn sự lan ra của bệnh lở mồm long móng ở gia súc, nhưng trừ khi những con bò Zimbabwe có thể nhảy cao, thật khó hiểu tại sao hàng rào lại cao như thế. Zimbabwe, và dân chúng nghèo khó của họ, cũng bị hàng rào ngăn cách với Nam Phi. Là một trong những nước giàu nhất ở phía nam châu Phi, Nam Phi cũng là một thỏi nam châm với người nhập cư – điều một phần giải thích tại sao họ có một hàng rào dọc biên giới với Mozambique.

Bất chấp những rào chắn này, nhiều người vẫn vượt biên vào Nam Phi, và mức độ di cư cao đã gây ra căng thẳng giống như ở những nơi khác trên thế giới. Vào năm 2017, giới lãnh đạo Nigeria đã kêu gọi chính quyền Nam Phi can thiệp để ngăn điều họ gọi là “những cuộc tấn công mang màu sắc bài ngoại” trong một đợt bạo lực chống người nhập cư, sau những bình luận được cho là của vị vua Zulu, Goodwill Zwelithini kathekuzulu, nói rằng người nước ngoài phải “cuốn gói” và ra đi. Ông nói người ta dẫn sai lời ông, nhưng tác hại là chuyện đã rồi và nhiều người bạo động đã hét vang, “Nhà vua đã lên tiếng”. Những người thuộc cộng đồng ba triệu người Zimbabwe là các mục tiêu chính, nhưng cũng có khoảng 800.000 người Nigeria ở Nam Phi và trong vụ rắc rối không người nước ngoài nào an toàn nếu bị đám đông tìm thấy. Những căn nhà và cá nhân người Nigeria bị tấn công, một số doanh nghiệp nhỏ thuộc sở hữu người Nigeria bị cướp

bóc và đốt cháy, xảy ra vài vụ chết người, và hàng trăm người bị buộc phải rời nhà cửa của họ và bỏ chạy tới những khu trại do chính quyền lập nên. Vụ rắc rối cũng dẫn tới những cuộc biểu tình chống Nam Phi ở Nigeria trong đó các doanh nghiệp Nam Phi bị tấn công giữa những lời kêu gọi người Nam Phi “cút về nhà đi”.

Ở đây chúng ta thấy một cảnh tượng giống với các nước khác trên toàn thế giới: nỗi sợ hãi và giận dữ nhằm vào người nhập cư, vốn bị cáo buộc không chỉ lấy mất các công ăn việc làm của dân địa phương mà còn tạo ra tình trạng tội phạm cao hơn vì bán ma túy, hình thành các băng đảng, vân vân. Tội ác không nhất thiết liên hệ với nhập cư, nhưng có liên hệ với nghèo đói, và cả hai điều đó lan tràn khắp châu Phi. Thống kê cho thấy châu Phi chỉ đứng thứ hai sau châu Mỹ về tỷ lệ tội ác, nhất là tội giết người. Một báo cáo về tỷ lệ tội ác toàn cầu của Liên Hợp Quốc năm 2012 cho thấy có 437.000 vụ sát nhân trong năm đó, 36% là ở châu Mỹ và 31% ở châu Phi. Để so sánh, chỉ 5% tội giết người diễn ra ở châu Âu. Cũng báo cáo đó cho biết ở một số khu vực của châu Phi, tỷ lệ các vụ giết người đang tăng lên.

Nghèo đói có vẻ vừa là nguyên nhân vừa là hậu quả của tội ác, và người nghèo mắc kẹt trong vòng luẩn quẩn đó. Hầu hết những ai sống những cuộc đời tuyệt vọng ở các thị trấn nghèo khổ không phạm vào tội ác, bất chấp việc thiếu những điều mà những người giàu có hơn sẽ coi là cơ bản với một đời sống dễ chịu. Dầu vậy, họ hứng chịu những hậu quả của tội ác

- cướp bóc, bạo lực, vũ khí, băng đảng, bán ma túy, thực thi pháp luật quá tay, lạm dụng - tất cả những điều đó xoáy ngược trở lại tạo thành sự bất an và kém phát triển và như thế góp phần duy trì sự nghèo khó mà họ đã sinh ra.

Nhưng trong khi người nghèo mắc kẹt trong vòng xoáy đó, người giàu lại càng giàu hơn và sử dụng của cải của họ để ngăn họ không phải đối mặt với những khó khăn của sự nghèo khó thường nhật bằng cách rút vào đằng sau những bức tường của riêng mình: các khu dân cư có cổng rào, một dấu hiệu rõ ràng về sự chia rẽ kinh tế và bất bình đẳng ghê gớm có thể thấy khắp châu lục. Có rất nhiều điều hấp dẫn với lối sống như thế, như một quảng cáo đã nói rõ: “Đừng làm đời bạn phức tạp! Hãy trốn lánh ở khu ngoại ô mới nhất của Lusaka. Một khu bất động sản dân cư riêng biệt và an ninh... Muka Munya được bảo vệ bằng hàng rào điện có gắn báo động, cổng vào và một hệ thống an ninh 24 giờ chỉ cho những người được mời vào... con đường chính cũng trải nhựa, khiến ta có thể tùy ý lái chiếc xe sang trọng gầm thấp như trong mơ. Hãy tận hưởng rất nhiều tiện ích... Nhà câu lạc bộ ở công viên có hai sân tennis, một sân squash, một hồ bơi 25 mét và một quầy bar lúc nào cũng đầy các loại đồ uống. Ngay gần bên là những trường học tốt nhất của Lusaka, đường đua ngựa và con đường để lái xe vào trung tâm.” Những bức tường của các khu dân cư có cổng rào hứa hẹn sự xa xỉ, an toàn và biệt lập. Nếu tên bạn không có trong danh sách, bạn không được vào, và để vào được danh sách bạn phải trả tiền.

Rất nhiều tiền. Muka Munya có nghĩa là “Chỗ của tôi” trong tiếng Soli, một trong các ngôn ngữ Bantu của Zambia, nhưng phần lớn dân địa phương chỉ có thể nằm mơ về việc sở hữu một căn nhà ở đó..

Các cộng đồng có tường vây không hẳn là điều mới. Ngay từ đầu thời nông nghiệp, qua suốt thời La Mã và Trung Cổ, các bức tường xung quanh những khu dân cư đã trở thành cách sinh sống bình thường. Phải đến tương đối gần đây – với sự nổi lên của quốc gia nhà nước và an ninh nội bộ, bao gồm các lực lượng cảnh sát – những thành phố mới chịu hạ các bức tường xuống, hay bắt đầu mở rộng ra ngoài những bức tường. Giờ thì những bức tường đã bắt đầu mọc lên trở lại. Nhưng khi mà trong quá khứ, toàn bộ cộng đồng khi gặp đe dọa sẽ có thể rút vào đằng sau những bức tường của họ để nhận lấy sự bảo vệ, thì giờ chỉ một thiểu số sống lâu dài ở đó.

Xu thế sống trong các khu dân cư có cổng rào bắt đầu xuất hiện trở lại trong thế kỷ 20 và đã tăng tốc kể từ đó. Giờ thì các khu dân cư như thế đang được xây lên rộng lớn và khắp châu Phi, với Zambia, Nam Phi, Kenya và Nigeria dẫn đầu. Nam Phi tiên phong trong xu hướng cổng rào châu Phi. Theo *The Economist*, ngay từ năm 2004, riêng Johannesburg đã có 300 khu dân cư biệt lập và 20 khu bất động sản có bảo vệ riêng, trong khi đó vào năm 2015 Graça Machel, vợ góa của Nelson Mandela, ra mắt “khu dân cư công viên” Steyn City ở Nam Phi – một khu bất động sản lớn gấp bốn lần Monaco – trong đó có căn nhà đắt nhất Nam Phi.

Điều đó không chỉ giới hạn ở châu Phi, tất nhiên. Ở Hoa Kỳ chẳng hạn, việc sử dụng “các thị trấn tường rào” có vẻ bắt đầu ở California vào những năm 1930 với các khu đất công rào tách biệt như Rolling Hills Estate. Một số học giả xác định sự tăng tốc trong việc xây các khu dân cư tường rào vào năm 1980 và cho rằng bởi chính quyền cắt giảm phúc lợi và chi ít tiền hơn cho các khu cộng đồng, những người có đủ tiền đã rút lui khỏi các không gian công cộng. Một nghiên cứu vào năm 1997 ước tính tới khi đó Hoa Kỳ đã có 20.000 khu dân cư có tường rào với khoảng ba triệu dân cư.

Nói ví dụ, những mô thức tương tự thật rõ ràng ở châu Mỹ Latin, vốn cũng đã chứng kiến sự gia tăng mạnh mẽ “các cộng đồng pháo đài” trong thế kỷ này. Ở Lima, Peru, Bức tường hổ thẹn chia cắt Las Casuarinas, một trong những khu giàu có nhất thành phố, với Pamplona Alta, một trong những khu nghèo nhất. Một số bức tường đã mọc lên để gần như tạo thành những thành phố trong thành phố: Alphaville ở São Paulo, Brazil chẳng hạn, có hơn 30.000 dân cư, thay đổi hoàn toàn cách các trung tâm đô thị vận hành và tổ chức, và người Trung Quốc còn xây các khu bất động sản lớn hơn thế nhiều.

Kiểu sống hiện đại này cũng không chỉ dành cho những người cực giàu. Sự tăng trưởng nhanh chóng tầng lớp trung lưu ở nhiều nước châu Phi đã dẫn tới việc xây dựng các khu bất động sản có tường rào được tiếp thị nhắm vào những ai không mua nổi các căn nhà đơn lập cao cấp, mà chỉ có thể trả tiền cho một căn hộ trong một khu phức hợp lớn các tòa nhà

cao tầng hiện đại. Lấy ví dụ là Nigeria: ở thành phố Lagos của nước này, nơi có dân số 21 triệu người, ta có thể tìm thấy một số những người nghèo nhất thế giới, sống trong những khu ổ chuột ở các thị trấn nổi xập xệ tại các hồ nước của thành phố, hay chen chúc nhau trên những hòn đảo xung quanh khu đất liền, gần với các biệt thự trị giá nhiều triệu đô la. Trong các khu bất động sản cao cấp, không khó thấy một căn hộ hai phòng ngủ được rao bán với giá hơn 1 triệu đô la Mỹ. Bạn chắc chắn sẽ không được giảm 1 xu nào từ khoản tiền 1 triệu đó nếu bạn mua nhà ở một trong những “thành phố” mới đang phát triển như Eko Atlantic, vốn được xây trên chỉ chưa tới 6,4 kilômét đất lấn biển lấy từ đáy Đại Tây Dương ở gần Lagos. Thành phố được bao bọc bởi các khu bất động sản như thế. Chúng là lời tuyên bố cho thực tế rằng quốc gia giàu dầu mỏ có 186 triệu dân này có một tầng lớp thượng lưu và trung lưu đang nảy nở, và việc phân phối của cải đang thay đổi những khu vực đô thị của nó ra sao.

Sự bùng nổ ở các dự án như thế một phần là để ứng phó với tỷ lệ tội phạm cao, như chúng ta đã thấy. Tuy nhiên thật trớ trêu, một nghiên cứu vào năm 2014 đăng trên *Journal of Housing and the Built Environment* (tạm dịch: Tạp chí chuyên ngành về môi trường xây dựng và nhà ở) cho thấy việc chuyển đến ở tại một căn nhà trong một pháo đài” thực ra có thể làm tăng khả năng có người tìm cách lọt vào khu bất động sản của bạn. Bất cứ ai đủ giàu có để sống trong một cộng đồng có

tường rào được bọn kẻ cướp cho là có thứ gì đó đáng để cướp.

Báo cáo quả có công nhận rằng những khu phức hợp đó có mức độ bảo vệ cao hơn nói chung so với ở bên ngoài, nhưng nói rằng chúng khiến các không gian công cộng vắng vẻ và có nguy cơ tội ác cao hơn. Các cộng đồng có cổng rào đe dọa làm yếu đi sự cố kết xã hội ở bất cứ nơi nào chúng được xây lên. Tất nhiên đã luôn có những khu vực trong thành phố nơi người giàu có sinh sống, nhưng cũng từng có những không gian xã hội chung, dù chúng là các quảng trường thành phố, các khu chợ, công viên hay khu vực giải trí mở cho tất cả mọi người. Mô hình sống mới ở đô thị và ngoại ô được thiết kế để có tính loại trừ: ta chỉ có thể tới được quảng trường thành phố nếu đi qua những đảm bảo an ninh xung quanh thành phố. Sự thiếu tương tác này có thể làm giảm cảm giác về sự tham gia dân sự, khuyến khích tư duy theo nhóm với những người ở bên trong và dẫn tới sự chia rẽ về tâm lý, khi những người nghèo hơn cảm thấy họ là “những người ngoài”, như thể họ đã bị xây tường ngăn cách. Sự giàu có tăng lên mà không mang tới một mức độ thịnh vượng tương đối cho tất cả mọi người thì củng cố sự chia rẽ.

Có những hậu quả với cả cộng đồng, và tác động nổi theo về thái độ với cả chính quyền địa phương và nhà nước. Nếu số lượng lớn người sống trong các cộng đồng mà họ trả tiền cho các công ty tư nhân để cung cấp cơ sở hạ tầng, như đường ống nước và đường sá, và rồi bảo vệ họ bằng cảnh sát và các

cơ quan cứu hỏa tư nhân, trong khi chỉ sử dụng bảo hiểm y tế tư nhân, thì vai trò của chính quyền địa phương và quốc gia xói mòn. Và nếu phận sự của chính quyền chỉ là cai quản những lĩnh vực nhỏ hơn của xã hội, thì sự gắn kết của quốc gia nhà nước cũng sẽ suy yếu đi. Trong kịch bản đó sẽ rất khó cho một chính trị gia đưa ra một khẩu hiệu như khẩu hiệu mà David Cameron của Anh đã sử dụng vào năm 2016 nói về những khó khăn tài chính – “Chúng ta đều cùng nhau mắc kẹt trong đó.”

Hay nói như Liên Hợp Quốc trong báo cáo UN Habitat của họ: “những tác động của cổng rào đã thấy được trong sự phân mảnh không gian và xã hội thực sự và tiềm tàng ở các thành phố, dẫn tới việc sử dụng và sự sẵn có các không gian công cộng bị suy giảm và sự phân cực kinh tế xã hội gia tăng. Trong bối cảnh đó, *cổng rào* đã có đặc điểm là phản tác dụng, thậm chí là làm tăng tội phạm và nỗi sợ hãi tội phạm khi tầng lớp trung lưu bỏ lại đường phố công cộng cho những người nghèo dễ tổn thương, cho trẻ em và các gia đình sống ngoài đường phố, và cho những kẻ tội phạm hãm hại họ. Tuy nhiên, một số nghiên cứu cho rằng trong nội bộ những khu dân cư, cổng rào đã giúp khuyến khích cảm nhận về sự gắn kết xã hội và cộng đồng vượt lên trên cả bộ tộc và sắc tộc. Đó là nơi mà khái niệm bộ tộc dựa trên sắc tộc bị xóa bỏ.

Trong một nghiên cứu năm 2015 về những khu dân cư có tường rào “Ghana, khi cư dân được hỏi tại sao họ lựa chọn sống trong những khu bất động sản đó, câu trả lời nhiều nhất

là “nhà ở chất lượng”, rồi “an toàn và an ninh” xếp thứ hai và “đẳng cấp của cư dân” thứ ba. Một “cảm nhận cộng đồng” xếp thứ sáu, và một ngụ ý về tác động của các cộng đồng có *công* rào với văn hóa xếp thứ tám: “một khoảng đệm với hệ thống gia đình mở rộng”. Dù lý do này xếp thứ tám, đó là một tri kiến thú vị về cách thức mà sự diễn giải đương đại này về một thành phố có tường bao sẽ từ từ đóng góp vào việc làm suy yếu những mối liên hệ gia đình mở rộng gần gũi từng xuất hiện khắp lục địa này.

Ở những nơi mà phúc lợi do nhà nước cung cấp yếu ớt, và nơi mà việc làm có tính tạm bợ và không chính thức, thường một hoặc hai thành viên có thu nhập tương đối cao trong gia đình sẽ sử dụng thu nhập của họ để trợ giúp cho hàng chục thành viên của gia đình mở rộng. Trao việc làm cho một thành viên trong gia đình không bị coi là gia đình trị mà là trách nhiệm gia đình. Ở châu Phi từ lâu mọi chuyện đã như thế, nên dựng lên một rào chắn hữu hình giữa các thành viên của gia đình mở rộng sẽ có một tác động tiêu cực bởi lẽ hầu hết các bất động sản được xây lên cho gia đình hạt nhân, chứ không phải gia đình mở rộng. Những khu bất động sản này là một thế giới khác, và không chỉ theo nghĩa vật lý. Với những ai ở bên trong đó, “bộ tộc” mới mẻ, lỏng lẻo hơn nhiều là đẳng cấp xã hội của những hàng xóm ngay gần họ.

Những bộ tộc mới này sống đằng sau các bức tường tự xác định họ giống nhau vì họ có những thứ đáng để đánh cắp, chứ không phải vì những người mẹ và người cha của họ gốc

gác từ một vùng cụ thể hay nói một thứ ngôn ngữ cụ thể. Họ có phong cách sống giống nhau, thường là những mối bận tâm giống nhau, vốn được bảo vệ giống nhau. Khi ta có đủ tiền, ta trả cho những người khác bảo vệ ta; khi ta không có đủ tiền thì ta tập hợp lại với nhau, và vì thế đằng sau những bức tường, cảm nhận về “chúng ta” hay “cho chúng ta phai nhạt đi, đôi khi chỉ còn là “tôi”.

* * *

Bản sắc sắc tộc vẫn áp đảo ở hầu hết các quốc gia châu Phi. Trong khi những đường biên giới quốc gia nhà nước là có thật, chừng nào chúng còn tồn tại trong một khuôn khổ pháp lý và đôi khi được đánh dấu bằng một kiểu ranh giới hiện hữu nào đó, chúng không phải lúc nào cũng tồn tại trong tâm trí những người sống bên trong và xung quanh các biên giới đó. Giống như người Sahrawi, mà lãnh thổ truyền thống đã bị chia cắt bởi bức tường Morocco, nhiều người vẫn cảm thấy sự lôi kéo của những vùng đất cổ xưa của họ.

Sự nhất trí thời hậu thuộc địa của các nhà lãnh đạo châu Phi về việc không thay đổi các đường biên giới là dựa trên nỗi sợ rằng làm như thế sẽ dẫn tới xung đột không ngừng, và với hy vọng rằng họ có thể xây dựng những quốc gia nhà nước thực sự và qua đó làm giảm sự chia rẽ sắc tộc. Điều này hết sức khó khăn, đặc biệt là vì ở châu Phi, các dân tộc vẫn thường xuyên vượt qua biên giới quốc gia nhà nước, trong

khi, lấy ví dụ ở Tây Âu, thường thì đã có những lần ranh địa lý và ngôn ngữ rõ ràng nơi một quốc gia kết thúc và một quốc gia khác bắt đầu.

Chúng ta giờ đã sang thế kỷ 21 được nhiều năm và châu Phi đang ở một thời điểm mà, khi nhìn lại, luôn là sắp đến: họ cần cân bằng việc tái khám phá cảm nhận tiền thuộc địa của họ về tinh thần dân tộc với những thực tế của các quốc gia nhà nước đang vận hành. Đó là một lần ranh mong manh, đầy rủi ro, nhưng phớt lờ hay chối bỏ sự chia rẽ đã diễn ra dọc theo chiều dài và chiều rộng của không gian mênh mông này sẽ không làm chúng biến mất.

Đã một thời từng có “cuộc tranh giành châu Phi”, giờ thì đang có một cuộc đua để đưa tới một mức độ thịnh vượng khiến mọi người có thể được thuyết phục sống hòa bình cùng nhau, trong khi tìm kiếm giải pháp ở những nơi mà họ muốn sống tách biệt với nhau.

Chương Bảy

MỘT LIÊN MINH GẮN GỬI HƠN BAO GIỜ HẾT?
CHÂU ÂU

“Ngày nay, không bức tường nào có thể chia rẽ những cuộc khủng hoảng nhân đạo hay nhân quyền ở một vùng của thế giới với những cuộc khủng hoảng an ninh quốc gia ở một vùng khác. Những gì bắt đầu bằng thất bại trong việc gìn giữ phẩm giá của một cuộc đời sẽ thường xuyên kết thúc với một thảm họa cho cả nhiều quốc gia.”

– Kofi Annan

Vào một sáng sớm xám xịt năm 1979, tôi lên một chuyến tàu lửa quân sự ở Tây Đức đi qua Đông Đức tới ga Charlottenburg ở phần Berlin thuộc Tây Đức*, trước kia là thủ đô của nước Đức thống nhất. Tới lúc đó, bức tường Berlin đã mọc lên được mười tám năm và nó tỏ ra là một thành phần lâu bền trong cuộc sống của chúng tôi, một vấn đề sẽ khiến chúng tôi chia tách vĩnh viễn. Có vẻ không có bất kỳ triển vọng nào để sống khác đi – hiện tại được cố định trong bê tông, dây thép gai, thuộc về một cuộc xung đột đe dọa sẽ phân chia đủ số nguyên tử giết chết tất cả chúng ta.

Là một thành viên tại ngũ của Không quân Hoàng gia Anh, tôi có căn cước quân đội và bởi thế không cần hộ chiếu cho hành trình đặc biệt này. Ở biên giới, chúng tôi dừng tại một nhà ga có hàng rào dây thép gai và một tháp canh. Những lính gác biên giới Liên Xô kiêu lời, không biết cười, lên toa xe lửa và kiểm tra giấy tờ của chúng tôi trong khi cảnh sát giao thông Đông Đức, “TraPos”, dùng chó nghiệp vụ kiểm tra bên dưới các toa xe. Đầu máy và nhân viên toa xe của phe tư bản bị thay thế bằng phiên bản tốt đẹp của phe cộng sản, và sau khoảng hai tiếng đồng hồ, chúng tôi lại bình bịch đi vào hành lang quân sự nối Tây Đức với Tây Berlin.



Người dân tập trung tại Bức tường Berlin khi nó bắt đầu bị phá bỏ vào tháng Mười một năm 1989.

Những cánh cửa toa xe đã bị khóa bằng dây xích từ bên ngoài và cửa sổ bị niêm phong khi chúng tôi tiến vào thế giới tồi tàn, ảm đạm, u ám trong đó thực tại có vẻ như là một màu xám vĩnh viễn. Chúng tôi bị cấm đứng lên khi chiếc xe lửa dừng ở những nhà ga và bị cấm nói chuyện với mọi sĩ quan hay thường dân Đông Đức hay Liên Xô. Suốt chiều dài của hành lang khoảng 232 kilômét đó vây kín bởi hàng rào dây thép cao, rải rác các tòa tháp canh có ổ súng đèn pha và lính gác với súng máy. Đằng sau những hàng rào là các “vùng bắn bỏ” để trống, tạo ra tầm ngắm trống trải trong trường hợp có người đủ can đảm – hay ngu ngốc – tìm cách vượt qua biên giới. Sau một hành trình lạnh canh, hết ngừng lại chạy, kéo dài bốn tiếng, chúng tôi vào Berlin và hướng về biểu tượng của sự chia rẽ ý thức hệ lớn nhất thế kỷ 20. Đây là một bức tường thành phố không giống ở bất kỳ đâu – được xây lên không phải để ngăn cản những kẻ xâm nhập, mà để giữ mọi người lại bên trong.

Khi thế hệ của tôi lớn lên, bài toán chia thật đơn giản: chỉ có “bọn họ” và “chúng tôi”. Đó là một thế giới hai cực, tương đối dễ hiểu. “Họ” sống đằng sau “Bức màn sắt” trong một vùng đất xa lạ nơi nếu một công dân muốn đi từ thành phố này sang thành phố khác – lấy ví dụ, từ St. Petersburg tới Moscow – họ phải xin phép.

Ngày nay hầu hết dân châu Âu coi ý tưởng tự do đi lại là chuyện đương nhiên. Nhưng cách đây chưa lâu, đi xuyên qua lục địa là điều bị giới hạn nghiêm ngặt. Trong Chiến tranh

lạnh, để vượt qua những đường biên giới ở Tây Âu, bạn phải có hộ chiếu, nhưng đó là chuyện thường tình. Vượt qua Bức màn sắt vào Đông Âu, hồi đó, đòi hỏi phải có hộ chiếu, thủ tục giấy tờ và kiểm tra an ninh, và được thực hiện với ý thức rằng mỗi chuyển động của bạn đều sẽ bị theo dõi. Bức màn sắt và bức tường Berlin là những lời nhắc nhở hữu hình nghiêm khắc rằng một châu lục với lịch sử chung, những nền văn hóa liên kết nội tại và những tuyến đường thương mại lâu đời đã bị chia cắt hoàn toàn bởi ý thức hệ và chính trị của các siêu cường.

Sau Thế chiến II, khi những người thắng trận cộng sản và tư bản đánh giá nhau dọc theo sự chia rẽ mới này, hệ thống kinh tế Liên Xô đã nhanh chóng làm các công dân của nó thất vọng. Chỉ cần nhìn ra cửa sổ hay sang bên kia đường, người dân bình thường ở phía đông có thể thấy công cuộc tái thiết thành công ngoạn mục của Tây Đức. Truyền hình Tây Đức phủ sóng gần như toàn bộ Đông Đức, mang theo những hình ảnh về một xã hội tiêu dùng đang sinh sôi nảy nở vào từng căn nhà người dân bình thường. Dân Đông Đức thậm chí nói đùa rằng những vùng xa nhất về phía đông, ngoài tầm với của sóng vô tuyến Tây Đức, là vùng “Thung lũng không ai biết gì”. Mỗi ngày mà người dân có thể chứng kiến sự tiến bộ đều là một đòn giáng mạnh vào ý tưởng rằng hệ thống Liên Xô là ưu việt. Đảng Xã hội Chủ nghĩa Thống nhất Đức cầm quyền đã tự hào vào năm 1958 rằng nhiệm vụ chủ yếu của họ là vượt qua Tây Đức trong tiêu thụ hàng tiêu dùng trong vòng hai năm.

Điều này không xảy ra, nhưng Liên bang Xô Viết quả đã dẫn trước trong cuộc đua lên vũ trụ, một câu giễu nhại phổ biến ở Đông Đức với khẩu hiệu cộng sản của thời bấy giờ là, “Ohne Butter, ohne Sahne, auf dem Mond die rote Fahne” (“Không có bơ, không có kem, nhưng trên mặt trăng cờ đỏ bay phấp phật”).

Trước khi bức tường mọc lên, rất nhiều người Đông Berlin đã lựa chọn di cư sang vùng phía tây, để làm việc hoặc để sống lâu dài, tới mức nền kinh tế Đông Đức rơi vào tình trạng bị đe dọa nghiêm trọng. Khoảng hai triệu người đã bỏ phiếu bằng chân trong thập niên trước đó, và dòng người tiếp tục tăng lên. Từ tháng Một năm 1960 tới cuối tháng Bảy năm 1961, thêm 330.000 người nữa đã di chuyển sang phía tây. Đông Đức đang đánh mất lực lượng lao động và sự khả tín của họ.

Vào nửa đêm ngày 13 tháng Tám, với sự chấp thuận của Moscow, quân đội Đông Đức bắt đầu xây tường ngăn cách để chia đôi một trong những thành phố thủ đô lớn nhất thế giới. Nhà chức trách ở một phía gọi đó là *Antifaschistischer Schutzumwall* (tường thành bảo vệ chống phát xít), những người ở phía bên kia gọi đó là “bức tường tử hống”. Trong vài năm đầu nó chỉ gồm vài vạt tường, và chủ yếu là những con phố bị ngăn lại, những cửa sổ bị che lại và những dãy hàng rào dây thép gai. Nhưng trong một thập niên, một bức tường bê tông đã mọc lên với những tháp canh, boong ke, hàng rào

điện, chó nghiệp vụ, các khu vực nổ súng tự động và hàng trăm lính gác vũ trang.

Ở phần phía đông, người ta bị cấm lại gần bức tường, nhưng bên phía tây ta có thể đi tới những con đường kết thúc nơi bức tường được xây và chạm vào sự điên rồ logic của việc chia rẽ dân tộc Đức và các dân tộc châu Âu. Ở phía này, sự hài hước đen của những năm chiến tranh lạnh có thể được vẽ lại bằng cách phun sơn lên tường. Tôi nhớ hai ví dụ những bức vẽ trên tường, đều bằng tiếng Anh: “Hãy nhảy qua bức tường và vào đảng”, và “Cảnh cáo! Khu vực huấn luyện nhảy cao của Đông Đức”. Trên thực tế không ai nhảy qua được bức tường, nhưng hàng chục nghìn người đã thử những cách khác để vượt biên từ đông sang tây, và ít nhất 140 người đã bị giết trong nỗ lực đó, dù một số nhà nghiên cứu cho rằng con số cao hơn nhiều. Những đường hầm có vẻ là con đường thoát rõ ràng nhất, nhưng còn có những nỗ lực đáng nhớ và thành công khác.

Chỉ bốn tháng sau khi bức tường mọc lên, tài xế xe lửa hai mươi tám tuổi Harry Deterling đã hướng chuyển xe lửa chở khách anh đang lái vào bức tường, tăng tốc lực và lao qua nó. Không hề ngẫu nhiên khi sáu thành viên gia đình anh có mặt trong số hành khách. Hai năm sau, Horst Klein, một nghệ sĩ nhào lộn, để ý thấy có một dây thép không sử dụng vắt qua đường biên giới. Ở độ cao hơn 18 mét phía trên các lính gác tuần tra bên dưới, anh dùng tay đu từng chút một sang Tây Berlin. Có lẽ cuộc đào thoát táo bạo và thông minh nhất là vào

năm 1979. Hans Strelczyk và Gunter Wetzel sử dụng kiến thức cơ khí của họ để chế tạo một hệ thống khí cầu hơi nóng thô sơ sử dụng xi lanh propane. Vợ họ đã làm khí cầu bằng vải toan và khăn trải giường. Tập hợp bốn đứa con lại (và đã thử trước hướng gió), họ bay lên độ cao hơn 2.400 mét và vài dặm sang phía tây để đến với tự do.

Dẫu vậy, bức tường, tính theo lý do tồn tại của nó, có thể được gọi là một thành công. Không thể biết bao nhiêu người đã vượt biên thành công, nhưng ước tính con số đó chỉ vào khoảng 5.000; cuộc ra đi hàng loạt đã bị chặn lại. Nền kinh tế Đông Đức bắt đầu ổn định sau khi lực lượng lao động của họ đã bị cầm tù, và vào giữa những năm 1960, nhà nước đã kiểm soát được thương mại và tiền tệ của nó và có thể vận hành nó, cùng với phần còn lại của các nhà nước chư hầu của đế quốc Nga.

Tuy nhiên, dân Đông Đức đã không có lựa chọn, và hầu hết họ biết điều đó. Họ mắc kẹt đằng sau một bức tường đã giam hãm về mặt thể chất và tinh thần một vài thế hệ. Không lâu sau khi nó mọc lên, các nhà tâm lý học và bác sĩ tâm thần bắt đầu sử dụng cụm từ “căn bệnh bức tường” (*Mauerkrankheit*). Theo lý thuyết, ranh giới đó đã tạo ra một hội chứng trong đó một số người nghĩ họ bị giam cầm, điều tới lượt nó dẫn tới những rối loạn tâm lý và hành vi như tâm thần phân liệt, nghiện rượu, trầm cảm và thậm chí là tự sát. Nhà phân tâm học người Thụy Sĩ Carl Jung* có quan điểm rộng hơn, lập luận rằng *Bức màn sắt* có nghĩa là châu Âu nói chung đã “bị phân

tách như một người loạn thần kinh”. Tất nhiên, đảng nào cũng có một mức độ bệnh tật tâm thần trong dân chúng, nhưng cũng khó tin được rằng bức tường không có vai trò gì.



Bản đồ châu Âu thời Chiến tranh lạnh (1947-89) bị chia cắt bởi Bức màn sắt.

Với những người chúng tôi ở phương Tây, phương Đông là “phía bên kia” – đằng sau Bức màn sắt. Một vài thế hệ những nhà tư duy và học giả tin rằng hệ thống của Đông Đức ưu việt

hơn so với ở phương Tây cả về kinh tế và đạo đức. Khi điều rõ ràng hiện ra với họ vào năm 1989, đã thật khó, và vẫn còn khó, để một số người thừa nhận rằng lòng tin cả một đời người là dựa trên đồng đồ nát của một hệ thống nhà tù khổng lồ. Với phần còn lại chúng tôi, chúng tôi không đi “xe lửa liên vận” trong các kỳ nghỉ hè để thăm Budapest, Dresden và Warsaw*, hay có các chuyến thăm cuối tuần tới Prague hay Tallinn. Hầu hết chúng tôi ở độ tuổi ba mươi trước khi chúng tôi gặp bất kỳ ai từ “phía bên kia” vì thật khó tới được đó – và gần như là bất khả để họ tới được “đây”. Nhiều người đằng sau Bức màn sắt sống trong một hệ thống mà họ cần giấy phép mới được đi từ thành phố này sang thành phố khác ngay trong nước họ, chứ đừng nói vượt qua biên giới quốc tế sang phương Tây. Trong hai mươi tám năm, mọi chuyện cứ như thế. Và rồi bỗng nhiên, nó không như thế nữa.

Vào năm 1985, Mikhail Gorbachev đã trở thành Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô. Từ từ ông bắt đầu nói lỏng những xiềng xích với đời sống người dân. Từ “perestroika” bắt đầu được sử dụng, có nghĩa là “tái cấu trúc”, nhưng cũng ngụ ý “lắng nghe”. Trong khuôn khổ này là ý tưởng–glasnost”, hay mở cửa. Theo hàng nghìn cách nhỏ lẻ, xã hội và chính trị mở ra và mọi người lắng nghe nhau. Tới cuối mùa xuân năm 1989, ý tưởng đó đã lan rộng tới mức Hungary, đằng sau Bức màn sắt, bắt đầu dỡ bỏ một phần hàng rào biên giới của họ với Áo. Mùa hè đó, hàng nghìn người Đông Đức đã quyết định đi nghỉ hè ở Hungary.

Tới tháng Tám, hàng trăm gia đình Đông Đức đã cắm trại ngay bên ngoài lãnh sự quán Tây Đức ở Budapest, và hàng trăm gia đình nữa đã tị nạn ở sân Nhà thờ Gia đình Thánh linh, tất cả dưới cặp mắt theo dõi của các sĩ quan Cơ quan Mật vụ Đông Đức - Stasi. Tin đồn lan đi về một cuộc “picnic toàn châu Âu” sẽ được tổ chức ở biên giới với Áo, và người dân bỗng nhiên di chuyển. Tới cuối buổi chiều ngày 19 tháng Tám, hàng trăm người đã tập hợp gần một cánh cửa gỗ, hàng chục người nữa đi về phía đó, và rồi hàng trăm người thực sự chạy qua lỗ hổng, một số người khóc vì vui mừng, một số người cười to, và một số người đơn giản là tiếp tục chạy, không thể tin được là họ đã thực sự băng qua biên giới. Ba tuần sau, Hungary mở cửa hoàn toàn các điểm cửa khẩu và 60.000 người đã tràn qua. Thủ tướng Đức, Helmut Kohl, sau này nói, “Chính ở Hungary, hòn đá đầu tiên đã được dỡ khỏi bức tường Berlin.”

Vào mùa thu, đã có những cuộc biểu tình chống chính phủ quy mô lớn ở Đông Đức. Vào tháng Mười, nhà lãnh đạo bị căm ghét Erich Honecker từ chức và bị thay thế bởi nhân vật chỉ ít bị ghét hơn một chút Egon Krenz. Không có sự hướng dẫn từ những ông chủ Nga, bộ chính trị đã ra quyết định chính sách một cách hấp tấp. Họ quyết định để dân Đông Berlin đăng ký thị thực du lịch để sang thăm Tây Đức. Đó là một quy trình hẳn có thể quản lý được, và nhà chức trách cộng sản hẳn có thể kéo dài thời gian và tính toán những cách kiểm soát tình hình, nhưng một trong những chi tiết nhỏ có

khả năng thay đổi lịch sử đã diễn ra. Người chịu trách nhiệm tuyên bố quyết định về thị thực vào ngày 9 tháng Mười một là Bộ trưởng Tuyên truyền, Günter Schabowski. Ông vừa đi nghỉ về, đã không tham dự cuộc họp quyết định chính sách đó, và không biết gì về những chi tiết của quy trình, vốn bao gồm thông báo với các tư lệnh biên phòng vào ngày hôm sau để họ có thể theo lệnh. Khi ông được hỏi “Bao giờ các quy định mới bắt đầu?” ông lưỡng lự, rồi đáp, “Theo tôi biết thì ngay lập tức, ngay bây giờ.” Đã có hàng nghìn người Đông Berlin ở bức tường lúc đó rồi; trong vài giờ, đã có hàng chục nghìn người ở cả hai phía.

Ban đầu các lính gác Đông Đức không cho ai qua hết, nhưng rồi, giữa những bối rối, họ đóng mộc cho vài hộ chiếu và rồi lùi lại để cho đám đông lao lên. Những khung cảnh này, mà một năm trước không ai đoán được, thật đáng kinh ngạc. Người Tây và Đông Đức ôm chầm lấy nhau, những chai sâm panh được bật, và những “kẻ đục tường”, những người Đông và Tây Đức bình thường, trèo lên trên bức tường với cây đục, búa và rìu, và bắt đầu san phẳng ranh giới lớn đó. Từ được dùng cho buổi tối đó là *wahnsinnig* – sững sờ.

Đó là một ngày cuồng loạn, đầy cảm xúc cho mọi người dân châu Âu. Tôi đang sống ở Paris lúc đó và khoảng ba mươi sáu tiếng sau đã thấy một chiếc xe Trabant Đông Berlin mòn vẹt, với bốn người Đông Berlin trẻ tuổi trong đó, ì ạch trên đại lộ Champs-Élysées. Với đường biên giới đã mở, họ quyết định điều đầu tiên họ muốn thấy là Kinh đô Ánh sáng, và đã lái xe

gần như không nghĩ để tới đó. Suốt dọc đại lộ lớn đó, dân Paris ngừng lại để hoan hô những láng giềng người Đức của họ và cả một thời đại mới.

Hai nước Đức đã thống nhất về mặt chính trị vào năm 1990, sau 45 năm chia cắt. Vào năm 1989, Willy Brandt, cựu Thủ tướng Tây Đức, đã nói: “Giờ những gì thuộc về nhau sẽ tăng trưởng cùng nhau.” Câu đó được cho là để chỉ nước Đức, dù thực ra ông đang nói về châu Âu nói chung.

Vậy là một nước Đức thống nhất ư? Một châu Âu thống nhất ư? Tới một mức độ nào đó thì đúng vậy. Vẫn còn sự chia cắt mà những cây đục và búa không thể phá hủy được – “bức tường trong đầu”. Bức tường đó không chỉ ngăn mọi người đi lại, nó đã tạo ra những hố sâu – về kinh tế, chính trị và xã hội – những hố sâu sẽ tỏ ra còn khó vượt qua hơn đường ranh vật chất. Vậy là, sau những giọt nước mắt vui mừng và những tuyên bố về tình anh em, chặng đường tái thống nhất gian khó bắt đầu. Đây không phải là sự sáp nhập của những quốc gia bình đẳng. Vào năm 1990, Đông Đức có dân số 16,1 triệu người, Tây Đức 63,7 triệu, và nền kinh tế Tây Đức lớn hơn nhiều so với Đông Đức. Hệ thống dân chủ tư bản của phương tây bắt đầu hủy diệt cỗ máy Cộng sản được trang bị sự ủy nhiệm qua những cuộc bầu cử thống nhất, trong đó Đảng Cộng sản cũ ở Đông Đức bị đè bẹp.

Tất cả những nước lớn đều có khác biệt về văn hóa vùng miền, nhưng đây là một nước lớn trong đó người dân không hề có liên hệ gì với nhau và sống dưới những hệ thống khác

nhau. Lấy ví dụ, ở Tây Đức, lòng tin vào Chúa và việc đi lễ nhà thờ đang giảm từ từ, trong khi ở Đông Đức, nó đã trở thành một di tích quá khứ. Người Đông Đức có thể chối bỏ chủ nghĩa cộng sản, nhưng điều đó không có nghĩa là họ được chuẩn bị cho những khía cạnh khắc nghiệt hơn, ích kỷ hơn của chủ nghĩa tư bản. Ở phía bên kia, nhiều người Tây Đức có thể chào đón sự thống nhất, nhưng nhanh chóng bắt đầu kêu ca về phí tổn tài chính của việc hấp thu một nền kinh tế thất bại và một dân chúng cần được “giáo dục lại” những cách thức của thế giới hiện đại.

Tất cả cô đặc lại thành một phiên bản Đức “chúng ta và bọn họ” – Osis (dân miền Đông) và Wesis (dân miền Tây). Các cuộc thăm dò ý kiến vào năm 2004 thấy rằng cứ tám người Đông Đức thì một người hoài nhớ những ngày cũ trước khi bức tường sụp đổ, và vào năm 1999, nhiều người Đông Đức vẫn nói về cảm giác bị sỉ nhục vì mất việc làm, vì những chương trình tái đào tạo bắt buộc và những khó khăn của họ trong việc hòa nhập với hệ thống và nền văn hóa tiêu dùng mới. Thậm chí vào năm 2015, một nghiên cứu của Viện Dân số và Phát triển Berlin kết luận rằng ít nhất một nửa người Đức vẫn cảm thấy sự khác biệt về cả khía cạnh kinh tế và văn hóa. Những khu vực miền đông vẫn còn được gọi là “những bang mới”, vốn là một lời nhắc nhở rằng với một số người, Đông Đức gia nhập Tây Đức, chứ không phải hai thực thể nhất trí hợp nhất với nhau.

Bất chấp khoản đầu tư hơn hai nghìn tỉ đô la Mỹ, các vùng miền đông vẫn nghèo hơn miền tây, và vào cuối năm 2017, tỷ lệ thất nghiệp là 12% trăm, gấp đôi so với miền tây. Đó không phải là một câu chuyện thất bại: vùng này đã trở nên giàu có và hiệu quả hơn nhiều so với trước kia – Dresden, Leipzig và các thành phố khác đang phát triển, mức sống đã tăng lên – nhưng hơn một phần tư thế kỷ sau khi thống nhất, sự chia rẽ vẫn còn. Trong hai mươi thành phố phần thịnh nhất của nước Đức, Jena là thành phố duy nhất ở miền đông vào được danh sách. Điều đó không chỉ vì lương ở Đông Đức thấp hơn; mà cũng bởi, do hệ thống cộng sản, tỷ lệ sở hữu bất động sản rất thấp. Khi thống nhất, mọi khoản tiết kiệm người dân có được chuyển đổi với tỷ giá hai mark Đông Đức sang một mark Tây Đức.

Vào năm 2010, các nhà xã hội học ở Đại học Bielefeld thấy rằng bất chấp bao gồm khoảng 20% dân số, không tới 5% những người mà họ xác định là “tinh hoa” trong chính trị, kinh doanh và truyền thông là người Đông Đức, mặc dù trình độ giáo dục ở đó cao hơn, nhất là toán và khoa học – một phần nhờ vào mức đầu tư cao vào các trường học kể từ khi thống nhất. Khoảng cách về giáo dục đó bản thân nó có nghĩa là những người sáng láng nhất từ các vùng miền đông sang miền tây để tìm những việc làm được trả lương cao nhất. Với việc phụ nữ đạt được trình độ giáo dục cao hơn nam giới, tỷ lệ phụ nữ trẻ so với nam giới đã giảm xuống ở Đông Đức, đồng thời tỷ lệ sinh ở đó cũng giảm. Mối quan hệ lâu dài và

hôn nhân giữa người Đông và Tây Đức một thời là khác thường, nhưng giờ đã bắt đầu xuất hiện. Dẫu vậy, đa số mối quan hệ này là giữa đàn ông miền tây và phụ nữ miền đông; việc các quan hệ đó còn lâu mới là bình thường được thể hiện qua biệt danh cho một cặp Ossi/Wessi – “Wossis”. Tất cả những điều đó đã góp phần vào dân số suy giảm ở miền đông nước Đức, dù tỷ lệ đó đã chậm lại. Một số tin tức cho rằng sự suy giảm đã ngưng lại, một phần nhờ vào thành công của những thành phố như Dresden và Leipzig (“thành phố ngẫu nhất nước Đức”), mặc dù điều này diễn ra với cái giá là những người trẻ đổ xô ra từ vùng nông thôn.

Cũng có những khác biệt vùng miền về văn hóa: cả thực phẩm và hàng hóa tiêu dùng đều có vai trò trong bản sắc Đức hậu thống nhất. Hai mươi lăm năm trước, người Đông Đức đã tràn vào những cửa hàng bán quần jean Levi’s, máy quay video và sô cô la chất lượng cao. Nhưng việc tiêu thụ các sản phẩm “mới” một lần nữa nhấn mạnh sự thống trị của miền tây trong mối quan hệ chung mới. Rất ít sản phẩm Đông Đức vào được các siêu thị ở Tây Đức, và chiếc xe hơi ì ạch, phì phò “Trabbie” trở thành đề tài cho chuyện tiếu lâm khắp châu Âu. Những trò đùa về xe Trabant giờ đã biến mất (cũng như nhiều nhà máy sản xuất hàng hóa miền đông cũ), và những khác biệt văn hóa và vùng miền trở nên ít tính chính trị hơn khi năm tháng trôi đi, nhưng ngay cả vào năm 2010, báo chí vẫn ồn ào khi Thủ tướng Merkel, một Ossi, được hỏi về đồ ăn bà thích nhất và đã chọn một loại xúp thịt và dưa muối Đông

Đức có gốc Nga tên là solyanka. Qua thời gian, những đồ ăn bản xứ như solyanka và dưa chuột Spreewald sẽ đơn giản trở thành một yếu tố của bản sắc ẩm thực vùng miền, và sẽ không còn những âm vang chính trị gắn với nó. Sẽ không còn sự trở lại khi những màu sắc *Ostalgie* (một sự pha trộn giữa hai từ “hoài niệm” và “phương Đông”*) phai nhạt.

Những chia rẽ ở nước Đức hiện đại còn lâu mới gay gắt như đã từng trong chiến tranh lạnh, và một số là do các yếu tố trước khi có sự chia rẽ cộng sản/tư bản. Tuy nhiên, vẫn có thể thấy được những đường nét của bức tường và Bức màn sắt – và có thể cảm nhận những điều đó. Ta có thể thấy những tàn tích vật chất dọc theo đường Bernauer Strasse, ở đường Niederkirchnerstrasse, cạnh Bundestag, tòa nhà quốc hội ở Berlin, và ở Bảo tàng Bức tường nằm tại nơi từng là chốt kiểm soát Charlie. Ở khu chợ cóc, ta thậm chí có thể mua được một mảnh tường “được đục ra từ bức tường vào buổi tối nổi tiếng năm 1989 đó”, dù khả năng nó là mảnh tường thật rất thấp, bởi số lượng mảnh tường bán ra, nếu đúng là thật, đã biến bức tường đó thành một trong những kiến trúc lớn nhất thế giới từng được dựng lên. Dẫu thế nào, ta vẫn có thể đưa về nhà một biểu tượng xám xịt bé nhỏ của lịch sử, của những đau thương con người, của sự chia rẽ chính trị tối thượng trong thế kỷ 20 đã chia rẽ châu Âu theo cách có vẻ không thể tưởng tượng được với nhiều người ngày nay.

* * *

Lẽ ra phải tràn đầy niềm vui và tình yêu sau khi bức tường Berlin sụp đổ, và chúng ta đã cảm thấy được thống nhất thực sự. Cảm giác đó giờ đang mờ nhạt đi – thật nhanh chóng.

Sau khi bức tường sụp đổ, mọi thứ thay đổi nhanh chóng. Khi dân Đông Âu gia nhập trở lại và nước Đức được thống nhất, sự nhất trí chính trị là tương lai thuộc về một châu Âu thống nhất, không biên giới với một đồng tiền chung duy nhất, trong đó quốc gia nhà nước sẽ dần tàn lụi. Liên bang EU* này sẽ tương tác với các khối lớn khác trong một thế giới toàn cầu hóa ngự trị bởi những hiệp định thương mại lớn. Con người, hàng hóa, dịch vụ và tiền bạc đều sẽ có thể di chuyển tự do giữa các quốc gia thành viên.

Những người cha sáng lập của EU đã giúp tái thiết một châu Âu tan hoang và chia rẽ sau Thế chiến II, dựa trên việc khôi phục sự thịnh vượng ở các quốc gia nhà nước trong một khu vực thương mại chung, mà vì vậy ban đầu được gọi là Cộng đồng Kinh tế châu Âu. Những hậu bối của họ đón nhận tầm nhìn rằng các nhà nước châu Âu có thể được xây dựng thành một quốc gia duy nhất gắn kết với nhau bởi ý thức hệ. Đó là một khao khát cao cả có nguồn gốc từ mong muốn chấm dứt 2.000 năm các bộ lạc châu Âu đã chinh chiến liên tục với nhau. Vào những năm 1990, Nam Tư phát hiện muộn màng rằng họ đã không dập được những mối lửa của chủ nghĩa dân tộc Balkan dưới tấm khăn phủ chủ nghĩa xã hội Slav và chứng kiến cả đất nước bị thiêu trụi, những ai tìm kiếm một siêu nhà nước châu Âu coi Nam Tư là bằng chứng chính

xác cho lý do dự án EU phải thành công. Tuy nhiên, hàng loạt các chi tiết nhỏ và một vài yếu tố quy mô lớn, tác động lớn đã cho thấy những vấn đề trong hệ thống đó.

Khi cộng đồng các quốc gia nhà nước này bắt đầu biến đổi thành một liên minh các nhà nước thành viên vào những năm 1980, ngày càng nhiều quyền lực được chuyển cho Brussels trong một sự thoái lui của chủ quyền mà không phải ai cũng ủng hộ. Qua năm tháng, các quốc gia đã kêu gọi độc lập nhiều hơn và khả năng ra quyết định vì lợi ích tốt nhất của người dân nước họ về ngân sách, pháp luật, các quy định thương mại, vân vân. Họ không muốn bị chỉ đạo bởi một quyền lực tập trung ở Brussels. Và những chỉ thị từ EU sau đó đã dẫn tới các vấn đề kinh tế nghiêm trọng ở một số nước. Đạo luật châu Âu duy nhất vào năm 1986 thiết lập một thị trường duy nhất, và một đồng tiền duy nhất, đồng euro, được hình thành năm 1999. Tuy nhiên, đã không có một chính sách tài khóa hay tài chính duy nhất đồng thời, cũng không có sự linh hoạt trong hệ thống đồng euro để hấp thu những cú sốc tài chính khu vực. Vào thời tốt lành, người ta ít có xu hướng nghi ngờ sự khôn ngoan của việc tạo ra hệ thống phụ thuộc vào nhau này. Tuy nhiên hiện giờ, đồng euro đôi khi gặp khó khăn trong việc đứng vững trên các thị trường thế giới, và có thể biến động một cách đáng báo động, khó có thể là một yếu tố hấp dẫn với những ứng viên xin gia nhập EU; và đã có những kẻ chiến thắng và thất bại về mặt tài chính. Hy Lạp chẳng hạn, gánh chịu tình trạng thất nghiệp kinh khủng ở người trẻ, một phần

vì những chính sách kinh tế áp đặt lên họ từ Berlin và Brussels.

EU cũng đối mặt với thách thức đoàn kết Đông và Tây Âu, sau khi mở rộng vào năm 2004 để kết nạp một số nước Đông Âu. Tự do đi lại là một trong những lý tưởng của EU, cho người châu Âu quyền được sống, làm việc và đi lại khắp các nước thành viên. Ý đồ là để vừa tạo điều kiện cho sự tăng trưởng khắp châu Âu, vừa khuyến khích sự hội nhập dân chúng châu Âu. Đó là một lý tưởng nhiều người đón nhận, việc đi lại khắp châu lục vốn là bất khả chỉ vài thập niên trước, nhất là tới những nơi trước đó nằm sau Bức màn sắt. Theo một số cách, điều đó làm giảm cảm nhận về “kẻ khác” vốn đã lan rộng trong thời chiến tranh lạnh. Nhưng giống như nước Đức đã trải qua một tác động lâu dài từ bức tường Berlin, vẫn có nhiều khác biệt giữa Tây và Đông. Các nước như Hungary, Ba Lan và Bulgaria đã phải chịu những hạn chế đi lại và sự mất quyền lợi kinh tế giống như Đông Đức, và nền kinh tế của họ bị đảo lộn nghiêm trọng vì sự sụp đổ của Liên bang Xô Viết. Dẫu có tiến bộ, nhưng nhiều nước nghèo nhất EU là những nước một thời thuộc khối Đông Âu.



Liên Minh châu Âu đã mở rộng hơn kể từ ngày đầu thành lập.

Khi các quốc gia phía đông được tích hợp vào EU, GDP đầu người ở những nước như Anh và Pháp cao gấp gần sáu lần so với ở Ba Lan. Bất chấp điều đó, nhiều người trong giới chính trị ở các nước Tây Âu đánh giá thấp một cách nghiêm trọng việc bao nhiêu người có thể sang phương tây để tìm việc làm

và không được chuẩn bị khi vài triệu người đã làm thế. Có một thực tế kinh tế là họ cần người lao động nhập cư, và thường là cho những công việc mà một số dân bản địa không chịu làm. Tuy nhiên, logic kinh tế học chắc nịch đó không phải lúc nào cũng hiệu quả khi thuyết phục một thợ nước, một thợ xây hay một tài xế taxi người Pháp, Hà Lan hay Anh về lợi ích với đất nước của lao động nhập cư khi họ phải cạnh tranh với những người mới tới để có việc làm, nhà ở và chăm sóc y tế. Khi quá nhiều di dân kinh tế bắt đầu di chuyển từ những nước nghèo ở châu Âu sang các nước giàu, người ta bắt đầu kêu ca về dòng lao động nhập cư Đông Âu và nghi ngờ lợi ích của việc tự do đi lại. Có thể cảm thấy điều này mạnh nhất ở Anh với sự vươn lên của UKIP*, và cuối cùng đã góp phần vào cuộc bỏ phiếu Brexit.

Thêm vào sự bất mãn gia tăng đó là cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008 và những cắt giảm tiếp nối của chính phủ với chi tiêu và đầu tư xã hội khắp Liên minh. Trong khi các ngân hàng đang suy sụp, người dân đóng thuế ở mỗi quốc gia nhà nước phải dọn dẹp đống hỗn loạn. Với tỷ lệ thất nghiệp tăng cao và nhập cư tăng lên qua một vùng không còn biên giới, những điểm yếu của hệ thống bắt đầu lộ ra. Các nước Scandinavia đã gặp nhau để thảo luận về khả năng một Liên minh Phương Bắc trong trường hợp EU sụp đổ. Nhóm Visegrad (Slovakia, Cộng hòa Czech, Ba Lan và Hungary) đang ngày càng trở thành một mặt trận thống nhất chống lại Brussels. “Nỗ lực” cho “Một châu Âu” bị thách thức bởi Brexit,

bởi những phong trào ly khai ở Scotland, Bỉ, Ý và Tây Ban Nha, và bởi sự nổi lên của các đảng nghi ngờ châu Âu ở gần như tất cả các nước. Giai đoạn cuối năm 2017 với cuộc khủng hoảng ở Catalonia khiến điều này được chú ý rất nhiều, nhấn mạnh những căng thẳng hiện hữu khi có một vài dân tộc ở trong một nhà nước.

Ý tưởng “Một châu Âu” vẫn còn nhiều người ủng hộ. Người nổi bật nhất trong số đó là Tổng thống Macron của Pháp, người đã vạch ra kế hoạch để trao lại nhiều chủ quyền hạn trong EU và quan trọng là đề xuất một vị bộ trưởng tài chính cho tất cả các nước. Ông Macron có vẻ nghĩ rằng vị trí “Người lãnh đạo thế giới tự do” đang trống chỗ và đặt mình vào vị thế đó, nhất là sau thành tích nghèo nàn của Thủ tướng Merkel trong cuộc bầu cử năm 2017. Tuy nhiên, với những người khác, giấc mơ châu Âu của ông là một cơn ác mộng. Chỉ vài nước là nghe theo những ý tưởng của ông, và ngay cả Đức cũng thận trọng bởi họ lo lắng sẽ phải chi trả cho mọi vấn đề kinh tế trước mắt.

Những người tin tưởng thật sự sẽ ủng hộ dự án châu Âu dù có chuyện gì xảy ra đi nữa, những người dân tộc chủ nghĩa hăng hái sẽ luôn chống lại nó, nhưng những người theo thuyết bất khả tri sẽ chỉ ủng hộ nó nếu nó có lợi cho họ – và những bộ phận rộng lớn các cử tri châu Âu bắt đầu cảm thấy rằng nó không còn tác dụng nữa. Không có sự phồn thịnh về kinh tế để gắn kết họ, và với sự ủng hộ suy giảm cho một hệ

thống thất bại, mức độ chủ nghĩa dân tộc tăng lên không còn có thể bị đè nén hay phớt lờ nữa.

EU chưa bao giờ thực sự thành công trong việc thay thế quốc gia nhà nước trong trái tim hầu hết người châu Âu. Có thể tranh luận rằng những người sáng lập nó đã hành động quá nhanh, quá kiêu ngạo, khi tin rằng việc tạo ra châu Âu sẽ dẫn tới một dân chúng với bản sắc châu Âu trên hết, còn quốc gia nhà nước đứng thứ hai. Vào năm 1861, một trong những người tiên phong của công cuộc thống nhất nước Ý, Massimo d'Azeglio, đã nói, “Chúng ta đã tạo ra nước Ý; giờ chúng ta phải tạo ra người Ý.” Ngay cả điều đó cũng đầy thách thức, và trên một số khía cạnh vẫn là điều đang diễn ra, điều này đúng ngay cả ở nơi mà các vùng đã có một tôn giáo, lịch sử và, ở mức độ nào đó, địa lý chung. Để tạo ra EU và khu vực dùng đồng euro và rồi bắt tay vào tạo ra người châu Âu là một dự án tuyệt đối khó khăn hơn, trong đó những mối bận tâm, nhu cầu và ưu tiên rất khác nhau của Phần Lan và Hungary phải chen chúc với những thứ đó của Hy Lạp và Bồ Đào Nha.

Nhiều học giả thích tranh luận rằng chủ nghĩa dân tộc là một “cấu trúc sai lạc” vì nó dựa trên “những cộng đồng tưởng tượng”, nhưng chẳng có gì sai lạc về cảm xúc của con người liên quan tới bản sắc dân tộc của họ, và “tưởng tượng” không có nghĩa là không tồn tại. Người Palestine chẳng hạn, qua ngôn ngữ, tôn giáo và văn hóa, đã phát triển một cảm nhận về bản sắc mạnh mẽ và như thể tin tưởng rằng họ là một dân tộc, và là một dân tộc xứng đáng có một nhà nước. Ít học giả

thách thức diễn giải đó, vậy mà về mặt học thuật, họ lại tiếp tục lập luận rằng chủ nghĩa dân tộc đã lỗi thời, thậm chí là sơ khai. Về vấn đề sau họ có thể đúng, nhưng phớt lờ thực tế của chủ nghĩa dân tộc, vốn có thể thấy trên toàn thế giới, là ngớ ngẩn. Một số học giả, nhà trí thức và những bộ phận truyền thông, doanh nghiệp và chính trị coi họ là đã được giải phóng khỏi chủ nghĩa dân tộc. Vào năm 2016, chủ tịch Ủy ban châu Âu, Jean-Claude Juncker, đã mô tả các đường biên giới quốc gia là “phát minh tồi tệ nhất trong lịch sử”. Ông có thể có lý, nhưng lên án nó thẳng thừng không nhiều khả năng giúp ông giành được sự chấp thuận của những người dân tộc chủ nghĩa với ý tưởng của ông về một siêu nhà nước châu Âu.

Tầng lớp tinh hoa mới, mà ông Juncker là một ví dụ điển hình, không có vẻ thực sự hiểu chủ nghĩa dân tộc và bác bỏ nó quá nhanh. Như sử gia quá cố Tony Judt viết vào năm 1996, trong khi miễn cưỡng lập luận rằng mối liên kết cứ mãi gần gũi hơn giữa người châu Âu là bất khả, “Chúng ta nên công nhận thực tế các dân tộc và quốc gia, và xét đến loại rủi ro mà khi bị phớt lờ sẽ trở thành nguồn gốc phiếu bầu cho những người theo chủ nghĩa dân tộc độc hại.”

Đó là những gì đã xảy ra. Khi các quốc gia trải qua thay đổi nhanh chóng vì nhập cư, những thái độ với người nhập cư đã cứng rắn hơn, và sự ủng hộ cho các đảng dân tộc chủ nghĩa độc hại đã tăng lên. Áp lực của thách thức mới nhất này, cùng với thực tế là EU đang vật lộn để đoàn kết các thành viên của nó, những nước vốn vẫn đang giận dữ vì tác động của cuộc

khủng hoảng tài chính, đã làm trầm trọng thêm những rạn nứt vốn bắt đầu xuất hiện trong tòa lâu đài EU từ Baltic tới Địa Trung Hải, và đang đe dọa giấc mơ châu Âu. Những hàng rào, những bức tường và những sự chia rẽ giờ là một phần của đời sống châu Âu.

Cuộc khủng hoảng nhập cư lớn dần từ năm 2011, đạt tới đỉnh điểm vào năm 2015. Đầu tiên hầu hết các nhà lãnh đạo châu Âu đều chào đón người nhập cư, nhưng vào lúc ngày càng nhiều người tị nạn đổ sang, rõ ràng là EU không được chuẩn bị để đối phó với số lượng lớn như thế – hơn một triệu người chỉ trong năm 2015 – và ngày càng nhiều người đang trở nên ngày càng miễn cưỡng làm như thế. Khi thái độ bắt đầu thay đổi, những đường biên giới nhất định trong EU bắt đầu siết chặt lại lần nữa, khi nhiều nước tìm cách giành lại sự kiểm soát với số lượng người nhập cư vượt qua biên giới nước họ.

Không liên quan tới cuộc khủng hoảng nhập cư, một nước Nga trỗi dậy trở lại cũng đóng vai trò trong sự gia tăng của các lằn ranh ở châu lục. Sau khi Nga sáp nhập Crimea, Ukraine bắt đầu xây dựng các pháo đài phòng thủ dọc theo biên giới miền đông của họ. Vào năm 2015, Estonia và Latvia bắt đầu xây lên những hàng rào ở biên giới của họ với Nga và vào năm 2017, Lithuania, vốn đã áp dụng lại chế độ nghĩa vụ quân sự vì những hành động của Nga, làm theo. Cả ba nước biết việc các thành viên NATO đồng minh của họ bảo vệ cho họ là khó khăn ra sao. Việc xây hàng rào không thật sự là một rào

chấn vật lý với một cuộc xâm lược từ Nga, một chiếc xe tăng đơn giản sẽ đi thẳng qua chúng, nhưng sự phân định lãnh thổ là một phản ứng mang tính tâm lý với Moscow. Nó nói rằng “chúng tôi đã sẵn sàng tự vệ” và khiến quân đội Nga đang tập trận khó “vô tình” đi lạc vào một trong các nước Baltic này hơn.

Tất cả đều quan ngại về hành lang Suwalki, còn được gọi là khoảng trống Suwalki. Đó là một dải đất rộng khoảng hơn 100 kilômét ở Ba Lan kết nối vùng lãnh thổ tách rời của Nga, Kaliningrad, với đồng minh của Moscow – Belarus. Quân đội Nga được phép đi qua Lithuania ở vùng nằm dọc theo hành lang này để tiếp viện cho những căn cứ đáng sợ của họ ở Kaliningrad. Trong tình huống có xung đột, Nga có thể dễ dàng khép chặt khoảng trống đó và như thế cắt rời hoàn toàn các nước Baltic với các đồng minh NATO còn lại của họ. Tình thế phức tạp bởi thực tế là vùng Suwalki từng một thời thuộc Lithuania và những căng thẳng giữa Ba Lan và Lithuania vẫn còn. Tuy nhiên, chính mối đe dọa được cảm nhận từ Nga mới giải thích tại sao nó trở thành một trong những vùng biên giới nguy hiểm nhất và được phòng vệ nhiều nhất ở châu Âu.

Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng nhập cư là lý do lớn khiến cho châu Âu giờ cũng có những ranh giới vật lý dọc theo các đường biên giới quốc gia dài tương đương với thời chiến tranh lạnh. Tình hình đó bắt đầu dọc theo chính những đường biên giới của EU. Đã có những hàng rào và bức tường ở một vài chỗ, chẳng hạn như các vùng lãnh thổ tách rời của Tây Ban

Nha nằm trong Morocco là Melilla và Ceuta – một mẩu của châu Phi mà Tây Ban Nha giả vờ là của Tây Ban Nha. Ở Melilla, như với nhiều rào chắn, hàng rào hai lớp cao khoảng 6 mét này thủng lỗ chỗ. Vào đầu năm 2018, ít nhất hai trăm người nhập cư châu Phi đã tràn qua hàng rào, một số tuyệt vọng tới mức họ tấn công các sĩ quan cảnh sát đang tìm cách ngăn họ lại. Phần lớn sau đó bị bắt và bị đưa tới một trung tâm giam giữ người nhập cư, nhưng hàng nghìn người đã tới được Tây Ban Nha qua đường này trong vài năm qua.

Một trong những rào chắn đầu tiên mọc lên vào năm 2011 là một hàng rào có dây thép nhọn dọc theo biên giới Hy Lạp với Thổ Nhĩ Kỳ nhằm ngăn người nhập cư và tị nạn từ vùng Trung Đông và châu Phi rộng lớn hơn lọt vào. Tới năm 2015, Bulgaria tiếp bước.

Tuy nhiên, những ranh giới ở biên giới tại các điểm vào này đã không ngăn được làn sóng mới người nhập cư tràn tới. Những con đường nhập cư có xu hướng thay đổi – nhiều người lựa chọn con đường vượt biển nguy hiểm từ Thổ Nhĩ Kỳ tới Hy Lạp chẳng hạn – và dù một thỏa thuận năm 2016 giữa EU và Thổ Nhĩ Kỳ bao gồm việc Thổ Nhĩ Kỳ đồng ý nhận lại số lượng lớn những người nhập cư này, nhiều người vẫn tìm được đường tới EU. Đáp lại, một số chốt kiểm soát và hàng rào biên giới đã bắt đầu xuất hiện dọc theo biên giới giữa chính các nước EU.

Hungary là một trong những nước đầu tiên, hai mươi năm sau khi các hàng rào chiến tranh lạnh bị phá bỏ, những rào

chắn mới bắt đầu mọc lên. Họ bắt đầu xây một hàng rào, đầu tiên là dọc theo biên giới với Serbia, rồi một hàng rào với Croatia, kết thúc với hơn 480 kilômét hàng rào dây thép nhọn nhằm ngăn chặn con người. Trong mùa hè năm 2015, nhiều nghìn người nhập cư đã vượt biên vào Hungary mỗi ngày; tới năm 2017, con số đó đã giảm xuống gần như bằng không. Chính quyền Hungary là một trong những chính quyền lớn tiếng nhất chống nhập cư và chống các kế hoạch của EU hòng tái định cư cho những người đó. Thủ tướng Viktor Orbán công bố tổ chức trưng cầu dân ý vào năm 2016 về việc người Hungary có muốn EU có quyền chỉ đạo hạn ngạch nhập cư hay không. Một đa số lớn bỏ phiếu đồng thuận với chính quyền, dù số cử tri đi bỏ phiếu thấp. Dầu vậy, đa số dân chúng quả có vẻ thông cảm với quan điểm này: theo một cuộc thăm dò của Trung tâm Nghiên cứu Pew, 76% người Hungary nghĩ rằng người tị nạn sẽ làm tăng các biến cố khủng bố và 82% nhìn nhận họ là một gánh nặng cho đất nước, lấy mất việc làm và phúc lợi xã hội. Chính quyền Hungary tiếp tục thúc đẩy nghị trình của họ, đánh vào nỗi sợ của người dân với những mối đe dọa từ nước ngoài và tập trung vào những mối đe dọa của nhập cư liên quan tới khủng bố và sự lan ra của đạo Hồi, và siết chặt chính sách nhập cư của họ hơn nữa. Dù Hungary đã bị chỉ trích nhiều vì thái độ và chính sách của họ với người nhập cư, họ đã không bị EU áp các lệnh trừng phạt và Thủ tướng Hungary vẫn rất được lòng dân; ông Orbán đã giành chiến thắng trong cuộc tổng tuyển cử năm 2018 với một đa số phiếu rõ ràng nữa.

Còn có điều có vẻ là một sự chia rẽ về văn hóa đang mở ra giữa các nước EU phía đông và phía tây. Như chúng ta đã thấy, ở một số nước phía đông EU, dân chúng, và các chính trị gia họ bầu ra, hiện phản đối nhập cư công khai hơn nhiều so với những người đồng cấp phương tây của họ. Orbán chẳng hạn, đưa ra những tuyên bố chống nhập cư công khai ở mức đã có thể chấm dứt sự nghiệp của một chính trị gia phương tây. Một trong những khác biệt lớn nhất là nhiều chính trị gia cánh hữu ở phía đông đặt cuộc tranh luận chính trị về nhập cư trong bối cảnh văn hóa, chứ không phải kinh tế. Điều quen thuộc là nghe họ tuyên bố rằng nước họ có nền văn hóa Kitô giáo, và bởi thế sẽ là sai trái khi mở cửa cho tất cả những người từ các xã hội không phải Kitô giáo. Một số người ủng hộ quan điểm này thất kinh vì cách Tây Âu đã trở thành đa sắc tộc và đa văn hóa, và đã quyết định rằng điều đó sẽ không xảy ra ở nước họ. Trong việc này, họ đã phản đối mạnh mẽ những giá trị của EU. Đây là một vấn đề nghiêm trọng với tổ chức, đe dọa chia rẽ nó theo những lần ranh địa lý.

Trong bất kỳ hoàn cảnh nào, một số quốc gia khác – cả ở phía đông và phía tây – đã theo bước ví dụ của Hungary, và nhiều điểm kiểm soát biên giới “tạm thời” đã mọc lên, bao gồm bên trong khu vực Schengen “không biên giới”. Slovenia đã dựng lên một hàng rào dọc theo biên giới của họ với Croatia; Macedonia với Hy Lạp; Áo trên những điểm vượt biên đông đúc nhất của họ với Slovenia và Ý; và đang có những kế hoạch để xây dựng một bức tường ở Calais nhằm ngăn người

nhập cư vượt eo biển Anh. Ở phía bắc, Na Uy đã xây một hàng rào dọc theo biên giới của họ với Nga, và Thụy Điển bắt đầu hạn chế dòng người nhập cư vào thành phố Malmö qua cầu Öresund nối với Đan Mạch. Dọc theo những bức tường và hàng rào đó, các nước khác đã bắt đầu siết chặt biên giới của họ bằng các biện pháp mạnh tay hơn. Những biện pháp này chủ yếu được sắp xếp để hạn chế sự di chuyển của người nhập cư và tị nạn không phải châu Âu đã xoay sở vào được EU qua những đường biên giới ít an ninh hơn – và làn sóng các cuộc tấn công khủng bố trong những năm gần đây đã giúp ý tưởng về sự kiểm tra được nhiều người chấp nhận hơn. Tuy nhiên, chính sự hiện diện của những ranh giới này vẫn có tác động và đe dọa một trong những lý tưởng cơ bản đằng sau EU.

Các rào chắn cũng có tác động nghiêm trọng lên những nước mà di dân hiện đang mắc kẹt ở đó – nhất là những nơi mà họ vẫn tiếp tục đến. Hy Lạp chẳng hạn, có hàng chục nghìn người giờ mắc kẹt trên những trại ngoài đảo mà không biết đi đâu, khiến các nguồn lực bị kéo căng. Với cuộc khủng hoảng nhập cư ảnh hưởng tới một số nước nhiều hơn những nước khác, và một số nước từ chối chia sẻ gánh nặng, quan hệ giữa các nước thành viên càng bị thử thách hơn nữa.

Dẫu vậy, số lớn dân châu Âu quả có quan điểm tích cực về nhập cư và hài lòng chào đón những người mới tới đất nước họ. Nhiều người cảm thấy phương Tây có nghĩa vụ đạo đức giúp đỡ những người trốn chạy bạo lực và truy bức, trong khi

những người khác ủng hộ lập luận do nhiều chính trị gia, kinh tế gia và nhà lãnh đạo kinh doanh đưa ra, rằng các nước châu Âu thực ra cần người nhập cư: bởi dân số đang già hóa và tỷ lệ sinh thấp, một số nước – Đức chẳng hạn, nơi tuổi trung bình là 46,8 – đối mặt với sự suy giảm dân số và bởi thế cần người nhập cư để đảm bảo một nền kinh tế lành mạnh trong tương lai. Nhưng mặc dù các chính quyền liên tục cố gắng giải thích điều này, người dân có xu hướng dựa cảm xúc của họ trên tình hình hiện tại, không phải trên một vấn đề mơ hồ trong tương lai, và số người ủng hộ nhập cư đang giảm xuống. Bởi thế những cuộc thăm dò dư luận như của Trung tâm Nghiên cứu Pew năm 2014 thấy rằng 86% người Hy Lạp và 80% người Ý muốn cho ít người nhập cư hơn vào nước họ. Cuộc thăm dò được tiến hành khi cuộc khủng hoảng nhập cư đang tăng lên, nhưng hơn một năm trước khi nó đạt đỉnh vào năm 2015. Còn về việc muốn có thêm người nhập cư? Chỉ 1% người Hy Lạp và 14% người Đức được hỏi ý kiến cảm thấy như thế.

Nhiều nhà lãnh đạo EU có vẻ đã không được chuẩn bị cho phản ứng ngược chống nhập cư. Điều này bắt nguồn từ một số lý do, khi người ta bắt đầu nhìn thấy và cảm thấy tác động lên đời sống của họ vì quá nhiều người mới tới. Khắp châu lục đã có, và vẫn có, sự phân kỳ rõ ràng trong khía cạnh này theo trình độ giáo dục. Số lượng người không có giáo dục đại học muốn giảm nhập cư nhiều hơn hẳn, và điều này nhiều khả năng liên hệ với thực tế là họ thường cạnh tranh với người

nhập cư bên trong và bên ngoài EU cho các công việc trả lương thấp. Nhiều người thuộc loại này đặc biệt không thích bị nói rằng họ là những người mù quáng vì cảm thấy bất an với quy mô và tốc độ của những thay đổi họ đang thấy xung quanh họ; sự đánh đồng giữa thiếu giáo dục và mù quáng bị nhìn nhận là xúc phạm họ gấp bội.

Sự gia tăng các sự cố khủng bố khắp châu Âu đã khiến người ta liên hệ chủ nghĩa khủng bố với mức độ nhập cư cao. Người ta sợ rằng những kẻ khủng bố đang vào EU đóng giả làm người tị nạn và xin tị nạn, và sau đó có thể đi lại thoải mái giữa các nước châu Âu. Một số những kẻ tấn công trong các vụ tấn công tháng Mười một năm 2015 ở Paris đã vào qua các kênh nhập cư, nhưng trên thực tế hầu hết các vụ tấn công là do các công dân EU thực hiện.

Một số người còn cảm thấy một mối đe dọa với dịch vụ công của họ, lo lắng rằng họ không thể thích nghi với gánh nặng tăng thêm, và điều này cũng gắn với một cảm nhận về sự công bằng. Hãy tưởng tượng việc đang ở trong phòng đợi của một bác sĩ phẫu thuật, ở Hungary hay Pháp chẳng hạn, trong đó một số đáng kể những người xung quanh bạn không sinh ra ở quốc gia đó. Bạn có thể rất muốn những người đó được chữa trị, nhưng bạn cũng có thể nghĩ rằng bạn đã chi trả cho hệ thống y tế nhiều thập kỷ trong khi người cạnh bạn thì không. Bạn đợi tới lượt của mình càng lâu, thì càng nhiều khả năng bạn nghĩ điều đó là không công bằng. Đấy có thể là những bản năng cơ bản, nhưng là khả đoán. Tất nhiên, hệ

thống EU được lập nên để đảm bảo sự công bằng chừng nào mà các quốc gia thành viên còn chịu chi trả, và công dân mọi quốc gia thành viên đều có thể hưởng lợi dù họ ở nước nào. Nhưng nếu người trong phòng đợi đó thậm chí không phải là dân một nước EU, thì cảm nhận bất công, với một số người, càng mạnh mẽ.

Khắp EU, các nhà lãnh đạo đang tìm kiếm những cách thức quản lý mức độ nhập cư và bất mãn trong dân chúng. Vào năm 2016, Đan Mạch giới thiệu một đạo luật theo đó những người xin tị nạn tới nước này mang theo tiền mặt và trang sức chỉ được giữ lại số tài sản giá trị 10.000 kroner (khoảng 1.000 bảng); và bất cứ thứ gì nhiều hơn thế sẽ được dùng để đóng góp vào chi phí “bảo dưỡng cơ bản, y tế và chỗ ở”. Những món đồ vật mang tính cảm xúc cao như nhẫn cưới được loại trừ sau khi người ta so sánh việc đó với cách mà Đức Quốc xã đối xử với người Do Thái. Một số bang ở Đức và Thụy Sĩ đã bắt đầu, một cách lặng lẽ, đưa ra các biện pháp tương tự, dù cách làm đó ít lan rộng hơn: Thụy Sĩ chẳng hạn, mới ghi nhận 112 vụ tịch thu tài sản, trong số 45.000 người tị nạn đã tới vào năm 2015.

Không mấy người nghi ngờ rằng ở Đan Mạch, biện pháp này, và các biện pháp khác cùng trong dự luật đó, được đưa ra để trấn an nỗi lo ngày càng tăng về số lượng người tị nạn gia tăng, chi phí chăm lo cho họ, và rất có thể là để làm nản lòng người tị nạn muốn tới đó. Chính quyền cũng phải để mắt tới sự ủng hộ gia tăng dành cho các nhóm cực hữu. Tuy

nhiên, điều bị bỏ qua là thực tế rằng chính pháp luật Đan Mạch yêu cầu người Đan Mạch thất nghiệp và không có bảo hiểm phải bán các tài sản trên một mức giá trị nhất định trước khi họ được phép nhận sự hỗ trợ từ nhà nước. Đã chào đón 21.000 người xin tị nạn vào năm 2015, các chính trị gia ngày càng khó tuyên truyền ý tưởng từ thiện với một nền văn hóa ăn sâu nguyên lý Scandinavia về sự bình quân xã hội. Người Đan Mạch đang nhận nhiều người xin tị nạn hơn Pháp, bất chấp việc có dân số chỉ bằng một phần mười hai – và dù có những chỉ trích với các quy định mới này từ chính trong Đan Mạch, điều khiến nhiều người khó chịu là sự chỉ trích cho rằng các biện pháp đó là phân biệt chủng tộc, và so sánh với chế độ Quốc xã.

Cũng có một số người quan ngại về việc những người mới tới không chia sẻ “các giá trị châu Âu”. Những điều đó thật khó định nghĩa, nhưng hầu hết mọi người sẽ nhất trí rằng các nước EU có những ý tưởng giống nhau về tự do cá nhân: bình đẳng giới, bình đẳng trong tình dục, tự do tôn giáo và tự do ngôn luận. Dòng người từ các nền văn hóa khác nơi những điều này không phải là tiêu chuẩn có thể khiến nhiều người cảm thấy các giá trị của chính họ đang bị đe dọa. Khắp các nước EU, những cuộc chiến tranh văn hóa đã nổ ra liên quan đến ý tưởng chủ nghĩa đa văn hóa và các giá trị. Lấy ví dụ, liệu sự phân tách về giới có được phép ở những định chế giáo dục bậc cao? Liệu việc mặc một bộ burka kín mít có tương thích với ý tưởng Pháp về laïcité – tách rời tôn giáo khỏi đời sống

công cộng? Phải tuyên án như thế nào với tội cắt xẻo bộ phận sinh dục nữ nếu một số công dân lại coi đó là một tiêu chuẩn văn hóa? Liệu tự do ngôn luận có bao gồm cho phép phát tán những niềm tin như việc lên án một số nhóm người cụ thể là những sinh vật tồi tệ nhất”, lấy ví dụ là những người Do Thái và Kitô giáo được mô tả trong kinh Koran? Hay liệu trong các vấn đề tôn giáo, một phụ nữ không thể “có quyền hành với một người đàn ông; cô ta phải im lặng”, như Tân Ước đã dạy?

Châu Âu giờ là quê hương của mọi người từ khắp nơi trên thế giới. Họ đã đón nhận hàng trăm nghìn người Việt Nam vào cuối những năm 1970 và những năm 1980, một số lượng lớn người Trung Quốc và Ấn Độ đã tới, và có những cộng đồng Mỹ Latin ở thủ đô hầu hết các nước. Họ là một phần của sự pha trộn châu Âu mới mà mọi người đều đang thích nghi, nhưng những điều chỉnh khó khăn nhất có vẻ là giữa những người không phải Hồi giáo và Hồi giáo. Có nhiều lý do, nhưng một thứ có vẻ nổi lên thường xuyên là cảm nhận rằng người Hồi giáo đã sang với số lượng quá lớn, áp đảo dân chúng địa phương.

Người Hồi giáo ở châu Âu thực ra chiếm một tỷ lệ khá nhỏ trong dân chúng khắp EU. Nghiên cứu sâu nhất trước cuộc khủng hoảng nhập cư/tị nạn vừa rồi là của Trung tâm Nghiên cứu Pew vào năm 2010. Họ thấy rằng ở EU, dân số Hồi giáo đông nhất là ở Đức (4,8 triệu) và Pháp (4,7 triệu). Những con số này chiếm 5,8% và 7,5% dân số tương ứng với từng nước. Ở Anh là 2,9 triệu (4,8%), Thụy Điển 430.000 (4,6%) và Hy Lạp

610.000 (5,3%). Những con số này đang tăng lên – đã có một mức tăng ổn định 1% mỗi thập niên trong vòng ba mươi năm qua, nên trong khi 6% dân số EU (13 triệu người) là người Hồi giáo vào năm 2010, con số đó dự kiến sẽ tăng (trước làn sóng lớn vào năm 2015) lên 8% vào năm 2030. Nhưng những con số đó vẫn thấp hơn nhiều so với nhiều người vẫn tin.

Sự cảm nhận sai đó có thể vì một số lý do: lấy ví dụ, một số đại diện của những cộng đồng Hồi giáo (thường là tự xưng) lớn tiếng hơn nhiều về các vấn đề tôn giáo so với các cộng đồng khác, và bởi thế được chú ý hơn nhiều trên truyền thông. Tuy nhiên, yếu tố lớn hơn có lẽ là có sự tập trung cao độ dễ thấy về sắc tộc ở các trung tâm đô thị. Khoảng 20% dân chúng ở Stockholm là Hồi giáo, 13% Amsterdam, 15% ở Brussels, và 12% ở Cologne. Sẽ thật dễ khiến nhiều người cho rằng những gì họ thấy xung quanh họ trong đời sống thường nhật cũng là giống như trên cả nước. Lấy ví dụ, một báo cáo của chính quyền Anh vào cuối năm 2016 thấy rằng trong những vùng người Hồi giáo áp đảo ở các thành phố miền bắc như Bradford, bản thân người Hồi giáo nghĩ rằng ở Anh có hơn 50% là Hồi giáo.

Cuộc thăm dò tiến hành vào năm 2010 cũng cho thấy có sự chia rẽ rõ ràng giữa Tây Âu và Nam và Đông Âu về thái độ với người Hồi giáo. Ở miền nam và miền đông, thái độ tiêu cực áp đảo, lấy ví dụ 72% người Hungary có quan điểm tiêu cực với người Hồi giáo, tương tự là 69% người Ý, 66% người Ba Lan và 65% người Hy Lạp. Khi chúng ta di chuyển về phía

bắc và phía tây, những đa số lớn đánh giá tích cực về người Hồi giáo. Ở Anh, “chỉ” 28% người trả lời có thái độ tiêu cực; ở Đức là 29%.

Tuy nhiên, ở một số vùng của Tây Âu, cảm xúc chống Hồi giáo có vẻ đang gia tăng. Sự lo lắng của dư luận về Hồi giáo có lẽ cao nhất ở Pháp. Trong cuộc thăm dò dư luận vào năm 2010 chẳng hạn, chỉ 29% có thái độ tiêu cực với Hồi giáo, nhưng từ đó tới nay tỷ lệ đó đã tăng ổn định, điều có thể liên hệ với cả làn sóng tấn công khủng bố mà Pháp phải hứng chịu và tình trạng nhập cư gia tăng. Một cuộc thăm dò của Ipsos đăng trên *Le Monde* tựa đề “Những rạn nứt của Pháp 2017” thấy rằng 60% người được hỏi “tin rằng đạo Hồi không tương thích với những giá trị của Cộng hòa Pháp”. Về vấn đề nhập cư, 65% nói có quá nhiều người nước ngoài ở Pháp. Về điểm này có sự chia rẽ về thái độ mang tính chính trị rõ ràng – 95% các cử tri bỏ phiếu cho Mặt trận Dân tộc đồng ý với điều đó so với 46% những người xã hội chủ nghĩa. Vài tháng trước, Tổng thống khi đó, François Hollande, là một trong 46% đó. Trong một cuốn sách tựa đề *A President Shouldn't Saw That**, ông được trích dẫn nói rằng, “Tôi nghĩ có quá nhiều người mới đến, những người nhập cư lẽ ra không nên ở đây.” Ông cũng thừa nhận rằng Pháp có “vấn đề với đạo Hồi... Không ai nghi ngờ điều đó”.

Pháp chắc chắn là có vấn đề với việc hội nhập. Hiện giờ có những vùng rộng lớn các thị trấn và thành phố Pháp nơi người Hồi giáo áp đảo. Các khu này có xu hướng nằm ở rìa

những vùng đô thị và gần như luôn là những vùng nghèo nhất trong thành phố. Chúng ta từng trải qua chuyện này trước kia. Thay một vài từ trong tiểu luận đặc sắc dưới đây năm 1928 trên tạp chí *Foreign Affairs* của Charles Lambert, và có thể hình dung nó được viết ra vào năm 2018:

Những người nước ngoài di cư tới Pháp có xu hướng nhóm lại với nhau, và chắc chắn các tỉnh của chúng ta đã trở thành những trung tâm thực sự của *thuyết phục hồi lãnh thổ*. Một vài ngôi làng ở tỉnh Nord tràn ngập toàn những người Ba Lan đã mang theo cùng vợ, con cái, những linh mục và hiệu trưởng của họ. Người nhập cư từ Ba Lan chiếm 20% dân số Lens, 40% dân số Courrières, 68% dân số Ostricourt. Ba mươi nghìn người Ý đã định cư ở vùng tây nam. Cuộc chinh phục các tỉnh biên giới của chúng ta bằng một tiến trình thâm nhập đang diễn ra một cách có hệ thống. Ở quận Riviera, gần một phần ba toàn bộ dân số là người nước ngoài, trong khi tỷ lệ đó lên tới gần một nửa ở Nice.

Những cộng đồng này rất cuộc đã bị đồng hóa, và điều này rất có thể sẽ xảy ra lần nữa với dân chúng Hồi giáo đang tăng lên. Tuy nhiên, có những khác biệt – những khác biệt đúng với trải nghiệm của châu Âu nói chung về các làn sóng người nhập cư mới nhất. Trước hết, nếu chúng ta thừa nhận rằng sự phân biệt chủng tộc vẫn còn hiện hữu khắp châu lục, thì màu da của hầu hết người Hồi giáo châu Âu có thể níu chân họ, cả

về mặt xã hội và kinh tế. Thứ hai, không giống các cộng đồng Ba Lan và Ý hồi những năm 1920, có những tiếng nói trong các cộng đồng Hồi giáo nói với họ rằng nơi họ đã đến là đáng ghê tởm và cần chống lại nơi đó. Những kẻ rao giảng hận thù này, thường dẫn giải một thế giới quan tôn giáo cực đoan, có thể không đại diện cho số đông, nhưng trong những cộng đồng mà đức tin đóng một vai trò trung tâm, họ có một diễn đàn và ảnh hưởng lớn hơn nhiều so với những kẻ cực hữu da trắng cùng hội cùng thuyền. Các cộng đồng nhập cư thường gặp khó khăn trong việc ổn định cuộc sống ở môi trường không quen thuộc và nhận được sự chấp thuận của dân chúng bản xứ, và cuộc tranh đấu này thêm phức tạp nếu một số “lãnh đạo” trong cộng đồng của họ nói với họ hãy đón nhận sự chia rẽ.

* * *

Một thập niên trước, đảng cực hữu duy nhất của châu Âu mà hầu hết mọi người có thể nêu tên (không tính việc người dân của một nước cụ thể biết tên một đảng cực hữu ở nước đó) có lẽ là Mặt trận Dân tộc của Pháp. Giờ thì có tới vài đảng quen thuộc khắp châu Âu, trong đó có Bình minh Vàng (Hy Lạp), Đảng Dân chủ Thụy Điển, Đảng vì Tự do (Hà Lan), Đảng Tự do (Áo) và Jobbik (Hungary). Phần lớn các đảng dân tộc cực đoan này chống lại sự hội nhập EU, nhưng một tín điều trọng tâm với tất cả họ là nỗi sợ Hồi giáo, và điều này rõ ràng là một

lực lượng thúc đẩy với nhiều người ủng hộ họ. Những người dân tộc chủ nghĩa lập luận rằng họ đơn giản chống lại Hồi giáo trong hình thức Hồi giáo cực đoan mang tính chính trị, nhưng những người dân tộc cực đoan thường xuyên vượt qua lằn ranh đó đi tới chỗ bài Hồi giáo thẳng thừng và căm ghét người theo đạo Hồi.

Khi Angela Merkel mở cánh cửa nước Đức cho di dân và người tị nạn vào năm 2015 – rất nhiều người là từ các nước Hồi giáo chiếm đa số ở Trung Đông và châu Phi – bà đã bị những nhà lãnh đạo EU khác chỉ trích, rõ ràng, nhưng bà cũng bắt đầu đối mặt với sự chống đối ngày càng tăng từ chính nước Đức. Nói thế không có nghĩa là nước Đức thiếu chào đón. Quốc gia đó đã hết sức nỗ lực để có chỗ cho những người mới tới, và hàng nghìn người bình thường đã tình nguyện hỗ trợ trong các trung tâm tị nạn, cũng như đưa ra rất nhiều sự trợ giúp bao gồm dạy tiếng và dạy nghề. Dẫu vậy, khi ngày càng nhiều di dân tới, vấn đề nảy sinh bởi người ta bắt đầu thấy được quy mô của nhiệm vụ phía trước trong việc tạo ra một xã hội dung hợp. Chỉ trong năm 2015, gần một triệu công dân không phải EU đã tới Đức; phần lớn là người Syria, rồi người Afghanistan, Iraq, Iran và Eritrea. Người Đức chưa từng trải qua sự di chuyển con người ở quy mô như thế kể từ cuối Thế chiến II.

Một trong những vấn đề đầu tiên là khi mọi người tới, họ có xu hướng đổ về những khu vực mà các cộng đồng cùng sắc tộc với họ đã sống ổn định, điều có thể dẫn tới vấn đề với

việc hội nhập và có thể thay đổi nhanh chóng đặc điểm nhân khẩu học và văn hóa của một số vùng nhất định. Như Văn phòng Liên bang về Nhập cư và Tị nạn nhận xét, “Người tị nạn muốn tới những nơi mà họ tìm thấy người giống mình: người Pakistan muốn tới vùng Rhine–Main, người Afghanistan chuyển tới Hamburg, người Syria tới Berlin. Nhưng ở những vùng dân cư đông đúc, nhà ở khó tìm và giá thuê cao. Những khu ổ chuột mọc lên nhanh chóng.”

Vào lúc làn sóng thiện chí ban đầu từ dư luận đã hạ xuống, cũng bởi các sự cố như nhiều vụ tấn công tình dục ở Cologne vào đêm trước năm mới 2015, phần lớn được quy cho dân nhập cư (dù nhà nước không truy tố ai), đã có sự gia tăng ổn định bạo lực trên khắp nước Đức. Vào năm 2015, có hơn 1.000 vụ tấn công vào các trung tâm tị nạn. Đó là ở đỉnh cao của cuộc khủng hoảng nhập cư, nhưng vào năm 2016, khi số người tới đã giảm mạnh xuống dưới 300.000 bởi một thỏa thuận với Thổ Nhĩ Kỳ để giảm dòng người đổ qua biển Aegean, số sự cố vẫn là tương tự.

Ở Đức, những đường nét của bức tường Berlin và Bức màn sắt vẫn còn để lại dấu vết trong những vấn đề nghiêm trọng hơn thực phẩm và giọng nói, và điều này đặc biệt đúng khi nói về nhập cư. Thái độ với người nhập cư tiêu cực hơn nhiều khi ta vượt qua sông Elbe. Nói một cách đơn giản, có nhiều người nhập cư ở tây Đức hơn là đông Đức (trừ Berlin), bởi một hệ thống hạn ngạch được sử dụng để phân bổ người tị nạn và xin tị nạn khắp cả nước; bởi các bang miền đông nghèo hơn

và thừa dân hơn, họ nhận ít người mới đến hơn. Trong cả hai năm 2015 và 2016, ba bang miền tây, Bavaria, Bắc Rhine Westphalia và Baden Württemberg, đã nhận gần 50% người nhập cư/tị nạn. Ngược lại, vào năm 2015, Saxony-Anhalt nhận 2,8%, Mecklenburg-Vorpommern 2% và Brandenburg 3,1%. Nhưng bất chấp điều đó, có xu hướng diễn ra nhiều cuộc tấn công vũ lực vào người nhập cư ở miền đông hơn. Cơ quan tình báo nội địa Đức (BV) công bố một báo cáo năm 2016 cho biết ở các bang miền tây, có trung bình 10,5 vụ tấn công cực đoan trên một triệu người. Ở bang miền đông Saxony, con số đó tăng lên 49,6 vụ, ở Brandenburg lên 51,9, và ở Mecklenburg Vorpommern là 58,7. Ba vùng này cũng là nơi có những nhóm tân Quốc xã có tổ chức lớn nhất nước.

Vào năm 2016, báo cáo thường niên của chính phủ Đức về “Tình trạng thống nhất của nước Đức” lưu ý không chỉ tác động với những người bị phân biệt đối xử, mà, theo Iris Gleicke của Bộ Các vấn đề Kinh tế và Năng lượng Liên bang, cả những khó khăn nhằm bảo đảm “sự hòa hợp xã hội ở đông Đức” đang gây ra “mối đe dọa rất nghiêm trọng với sự phát triển kinh tế” của các bang miền đông. Bà cũng lưu ý: “phần lớn dân đông Đức không bài ngoại hay không phải là những người cực hữu”. Người Đức rất cẩn trọng với các dẫn giải lịch sử, nhưng quy mô của các vụ tấn công đã khiến Gleicke gợi lại ký ức những năm 1930 và lực lượng Áo nâu của Hitler: “Những người Đức ở miền đông chúng ta phải tự đảm nhiệm vấn đề và quyết định xem liệu chúng ta muốn bảo vệ các

thành phố và làng mạc của mình hay để mặc chúng cho cơn ác mộng màu nâu. Xã hội không được quyền ngoảnh mặt khi người ta bị tấn công hay các khu trú ẩn của người tị nạn bị đốt.” Những bình luận như thế vang vọng sâu xa trong tâm lý Đức, nhưng ngày càng có nhiều người không muốn những sai lầm quá khứ của đất nước quy định cảm xúc của họ, hay những gì họ được và không được quyền nói. Điều đó đưa chúng ta tới tổ chức Người châu Âu Yêu nước chống Hồi giáo hóa phương Tây (PEGIDA) và Đảng Giải pháp khác cho nước Đức (AfD).

Ngay từ năm 2014, các thành viên PEGIDA đã tuần hành ở Dresden và các thành phố miền đông khác. Sự thù địch công khai của họ đặt họ ra khỏi dòng chính trị chủ lưu, nhưng tới đầu năm 2015, họ thu hút được những đám đông lớn và đã lan ra khắp đất nước. Một cuộc biểu tình ở Leipzig đã thu hút 30.000 người, 20.000 người nữa xuống đường ở Munich, 19.000 ở Hanover và 10.000 ở Dresden. Như đã xảy ra quá thường xuyên khi chính trị chuyển từ bên lề sang một nhóm xã hội rộng hơn, nhiều tiếng la hét hiệu triệu nghe được ở các cuộc biểu tình ban đầu vang lên trên những khán đài sân bóng đá. Một ví dụ đáng chú ý là những cổ động viên “Ultra” của Dynamo Dresden, nhóm đã nói tới cụm từ *Lügenpresse* (“báo chí dối trá”) trước Tổng thống Trump ít ra là một năm. Từ những khán đài của Dresden, tiếng la ó lan xuống đường phố. Những đám đông cảm thấy nhà chức trách, bắt tay với truyền thông, không nói cho họ biết sự thật về nhập cư.

Tới đầu mùa hè, sự ủng hộ cho đảng này đã giảm xuống, bởi một kết hợp của “sự mệt mỏi vì biểu tình” và hàng loạt vụ bê bối liên quan tới các lãnh đạo PEGIDA, bao gồm một vụ có mặt người sáng lập phong trào, Lutz Bachmann, đã được chụp ảnh tạo dáng như Hitler. Nhưng những tình cảm nền tảng cho nó không biến mất, và khi cuộc khủng hoảng nhập cư lên tới đỉnh điểm vào mùa hè năm 2015, những tình cảm đó đã trở lại, tạo ra không gian chính trị cho một phiên bản PEGIDA “dễ chấp nhận” hơn – và đó là AfD, giống với UKIP mà có thêm chất kích thích.

Đảng AfD thực ra thành lập từ năm 2013, nhưng khi đó họ tập trung vào việc vận động chống đồng euro. Khi cuộc khủng hoảng nhập cư bắt đầu gia tăng, họ chuyển sự chú ý sang nhập cư và hình thành những mối liên hệ với PEGIDA. Tới mùa hè 2016, khi PEGIDA lung lay, họ ở vị thế rất tốt để tiếp quản phong trào cực hữu lớn nhất. Họ nhanh chóng lớn mạnh về cả số thành viên và sự hiện diện ở các nghị viện bang. Hồi chuông cảnh báo thực sự bắt đầu vang lên khi họ về nhì trong cuộc bầu cử ở Mecklenburg–Vorpommern, nhận 21% số phiếu và bỏ lại Đảng CDU của Thủ tướng Merkel về thứ ba. Tới cuộc tổng tuyển cử vào cuối năm 2017, họ đã được tổ chức tốt và đủ uy tín để vào Bundestag* với số lượng lớn. Đó là lần đầu tiên phe cực hữu xuất hiện ở đây kể từ đầu những năm 1960. Dù đảng của Angela Merkel giành được tỷ lệ phiếu cao nhất, AfD đã có những bước tiến lớn, đặc biệt là ở miền đông đất

nước, khi về thứ ba trong cuộc tổng tuyển cử. Trọng tâm chính trị của châu Âu đang lung lay.

Những chính sách của AfD bao gồm chối bỏ khu vực Schengen và tạo ra những điểm kiểm soát biên giới lâu dài ở cả mức độ quốc gia và EU. Họ ủng hộ tăng cường kiểm tra người xin tị nạn và nói ở Đức không có chỗ cho các thực hành tín ngưỡng và đức tin Hồi giáo nếu những điều đó trái với “nền tảng xã hội tự do dân chủ, pháp luật của chúng ta và những cơ sở nhân văn cùng cơ sở Do Thái–Kitô giáo của nền văn hóa chúng ta”, theo tuyên ngôn của đảng. Mềm hóa lập trường này, họ quả chấp nhận người Hồi giáo có thể là “những thành viên giá trị của xã hội”, nhưng lập luận rằng chủ nghĩa đa văn hóa sẽ không có tác dụng. Họ cũng chống lại đồng euro, vận động để thiết lập lại đồng mark Đức, và muốn quyền lực trở lại với quốc gia nhà nước.

Tất cả những ý tưởng này vang vọng khắp châu lục. Những rạn nứt vùng miền và chính trị chúng ta thấy ở Đức đang mở ra ở tất cả những nơi khác. Trong cuộc tổng tuyển cử ở Hà Lan vào tháng Ba năm 2017, Đảng vì Tự do cực hữu đã trở thành đảng lớn thứ hai. Vào tháng Năm, Marine Le Pen của Mặt trận Dân tộc vào vòng hai cuộc bầu cử Tổng thống Pháp và giành được 33,9% số phiếu, gần gấp đôi so với cha bà Jean-Marie vào năm 2002. Đảng Tự do của Áo cũng nhận được sự ủng hộ gia tăng, về thứ ba trong cuộc bầu cử tháng Mười năm 2017. Vào mùa hè 2018, cuộc bầu cử ở Slovenia dân tới việc phe cực hữu giành được tỷ lệ phiếu lớn nhất.

Ngay cả Thủ tướng Merkel cũng chuyển mạnh sang phía hữu trong chiến dịch tranh cử năm 2017, khi bà tìm cách ngăn chặn sự gia tăng của phe cực hữu. Có một sự thật về những nền dân chủ tự do: những nền dân chủ nào không thể đè bẹp các phong trào phản dân chủ trong nước cần phải tìm cách khác để xử lý chúng. Với một số bộ phận của truyền thông châu Âu, đã có sự tự mãn khác thường về những kết quả bầu cử đó. Câu chuyện được kể từ góc độ là châu Âu đẩy lùi những ý tưởng cực đoan: nhưng việc tăng gấp đôi số phiếu, như trong trường hợp Le Pen, chắc chắn không có vẻ gì cho thấy Mặt trận Dân tộc đang bị đẩy lùi.

Ngay từ năm 2014, những nhấn mạnh vào vấn đề nhập cư đã khiến Thủ tướng Hungary, Viktor Orbán, nói rằng ông muốn tạo ra một nền dân chủ phi tự do”. Đằng sau cụm từ này là ý tưởng rằng các chính sách và giá trị tự do có thể bị bác bỏ bởi một cử tri đoàn bỏ phiếu cho một đảng dân tộc chủ nghĩa chống đối những giá trị đó, nhưng đất nước vẫn là một nền dân chủ. Chính quyền Ba Lan được bầu lên vào năm 2015 có quan điểm tương tự. Ý thức hệ này đi ngược với những lý tưởng của EU, và là một trong những sự chia rẽ gia tăng đe dọa làm tan tác cả liên minh. Như Viện Brookings tuyên bố trong một báo cáo về nhập cư: “Cuộc khủng hoảng đã làm lung lay nền chính trị của toàn bộ châu Âu lục địa, khuấy động các hệ thống chính trị ở từng nước và đe dọa sự đoàn kết của toàn EU.”

Đó là một thách thức mang tính nền tảng với một châu Âu chia rẽ. Vấn đề không chỉ là nhập cư, vấn đề cũng là kinh tế, thương mại, chủ quyền và chủ nghĩa tự do nói chung. Nhưng khi mà chúng ta thích nghi với những thực tế mới của cuộc di dân hàng loạt và sự cần thiết về mặt đạo đức đón nhận những người tị nạn, chúng ta không được quên những giá trị cốt lõi. Nếu chúng ta quên, chúng ta có thể đẩy mọi người châu Âu trong tương lai, từ mọi xuất thân, tới chỗ sống trong một xã hội mang tính đàn áp hơn so với hiện tại. Cần nhớ rằng hầu hết những ai tới châu Âu đang cố gắng thoát khỏi những chế độ độc tài đã làm họ thất vọng. Chúng ta cần xử lý chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan, quản lý nhập cư quy mô lớn và chăm lo cho những người tị nạn, nhưng theo cách không làm xói mòn những giá trị tự do và các hệ thống pháp trị.

Những luật pháp, giá trị và hệ thống đó là những gì rất cuộc đã chữa lành cuộc ly tán lớn gần đây nhất ở châu Âu, cuộc ly tán phát triển sau năm 1945. Giờ những sự chia rẽ, mới và cũ, đang xuất hiện lại lần nữa. Vài năm sắp tới sẽ cho thấy liệu chúng ta có thể tạo ra một ngôi nhà châu Âu an toàn hay không, hay sẽ thụt lùi vào một tương lai đầy chia rẽ.

Chương Tám
NHỮNG THAN VAN CỦA NGƯỜI ANH
NƯỚC ANH

“Mỗi người là một hòn đảo của riêng mình. Nhưng dù một biển cả khác biệt có thể chia tách chúng ta, phía dưới đó là cả một thế giới tương đồng.”

- James Rozoff

Hãy tưởng tượng bạn là một binh lính La Mã được cử ra trường thành Hadrian vào khoảng năm 380. Bạn quê ở vùng Etruria/Tuscany, một trong số hiếm hoi các binh lính trong binh đoàn lê dương của bạn thực sự là người quê ở bán đảo Ý. Bây giờ là tháng Hai, trời lạnh cóng, và bạn đang trong ca gác đêm nhìn ra từ thành lũy. Bạn thậm chí không nhìn thấy những ngôi sao vì trời mù mịt mây, đang có mưa phùn và bình minh đang tới. Một cơn gió lạnh thổi vào áo choàng của bạn, và bạn đang cảm ơn thần Jupiter vì đã mang tới những chiếc bracciae (quần len), vốn đến nơi này tuần trước và chỉ muộn ba tháng. Thật khó biết chuyện gì tồi tệ hơn, thời tiết hay những đợt tấn công thỉnh thoảng của đám mọi rợ từ phía bắc bức tường. Đồng đội trong phiên gác đêm trên dải tường của bạn không thấy thoải mái lắm bởi anh là người quê miền

bắc Gaul, không nói được mấy tiếng Latin, và anh nhập ngũ chỉ để sau hai mươi lăm năm phục vụ, anh có thể có tư cách công dân La Mã.

Bạn nhìn ra những đường ranh mờ nhạt của vùng hoang địa này, những cụm cỏ và bụi cây rải rác rạp mình trong gió, bạn nghĩ về quê nhà, về các thị trấn Lucca và Siena, về vùng thôn dã, về bờ biển. Tới đó thì bạn thở dài và tự nhủ, “Pro di immortales, quid hic facio?” (“Mình đang làm cái quái gì ở đây vậy?”) Hay điều gì đó tương tự.



Trường thành Hadrian, Northumbria.

Bức tường, hay dãy Trường thành Hadrian, hẳn phải là một cảnh tượng ngoạn mục với những bộ lạc “sơ khai” trên hòn đảo. Được xây lên vào năm 122, nó dài khoảng 117 kilômét và có những phần cao khoảng 4,5 mét và sâu khoảng 3 mét. Một “hào chiến đấu” sâu gần 4 mét, rộng hơn 9 mét được đào phía trước bức tường. Giữa hào và tường là những lớp chông nhọn. Có vô số cổng thành có quân đồn trú và cứ mỗi dặm La Mã* dọc theo bức tường lại có một pháo đài nhỏ, và cứ cách một pháo đài là hai tháp canh. Ở một bên của bức tường là “nền văn minh”, bên kia là “những kẻ man rợ”. Tới ngày nay, một số người dân Anh và Scotland đùa rằng mọi chuyện vẫn như thế, dù bức tường không còn chia tách họ nữa.

Trong 1.500 năm, trường thành Hadrian, biểu tượng của tầm vĩ đại của Đế quốc La Mã – cũng như giới hạn của nó – gần như đã biến mất hoàn toàn. Sau khi người La Mã ra đi, nó trở thành đồng đố nát. Nông dân phá nó ra để xây nhà và làm chuồng cừu, và các cộng đồng Kitô giáo lớn mạnh phá thêm nữa để làm nhà thờ, và từng chút một, ký ức về La Mã ở Anh phai nhạt, tương tự, bức tường của họ hòa dần vào trong phần cảnh quan của nơi mà họ từng tìm cách chinh phục.

Người La Mã chưa bao giờ thống nhất được vùng đất đó. Trường thành Hadrian được xây lên để phòng thủ cho vùng lãnh thổ chinh phục được chống lại những vùng mà họ không thể cai trị. Khi lần đầu tiên tới vùng đông nam Anh vào năm 43, họ đã tìm thấy ở đó hàng loạt bộ lạc đang sống trong thời đồ sắt. Những bộ lạc này có biết người La Mã, họ hẳn đã có

một số tương tác văn hóa và kinh tế với đế quốc, và hẳn đã nghe những câu chuyện về năng lực quân sự của La Mã từ những lần xâm nhập của Julius Caesar gần một thế kỷ trước đó. Lúc bấy giờ các bộ lạc này đã kháng cự quyết liệt, nhưng khi các đoàn quân lê dương tràn vào lần này, họ không có chuẩn bị và quan trọng là họ không đoàn kết. Họ bị người La Mã đè bẹp, những kẻ sau đó đẩy họ lên Colchester vào lúc sắp sửa chiếm đóng toàn bộ đảo.

Các sử gia tin rằng tới năm 47, mười một bộ lạc vùng đông nam đã đầu hàng và người La Mã kiểm soát vùng đất từ phía nam Humber tới cửa sông Severn gần biên giới với Wales. Từ đó trở đi, một cuộc tấn công cam go vào Wales và miền bắc bắt đầu. Tới năm 84, họ đã tiến tới Moray Firth, vào sâu vùng nay là Scotland khoảng 240 kilômét. Có bằng chứng là người La Mã đã đi thuyền lên tận bán đảo Kintyre và các đoàn quân lê dương đã thăm dò vùng Cao nguyên, nhưng Moray Firth là giới hạn quyền lực ổn định của họ ở Anh. Nếu họ có thể tiếp tục, họ đã đặt toàn bộ hòn đảo dưới một chính quyền duy nhất và duy trì điều đó, lịch sử Vương quốc Anh có thể đã rất khác.

Nhưng những biên giới của Đế quốc La Mã đang bị đe dọa ở những nơi khác, và quân đội cần bảo vệ vùng trung tâm, chứ không đẩy lên thêm ở các vùng ngoại vi. Người La Mã đã quay trở lại, dừng lại đâu đó ở vùng biên giới Anh–Scotland ngày nay. Và sau khi họ dừng lại, họ đã xây lên bức tường [Hadrian] của mình: tuyên bố quan trọng nhất còn lại về sức

manh và tâm với của lòng can trường của quân đội La Mã. Về mặt địa lý vùng này không có những con sông hay những rặng núi thường tạo thành các ranh giới tự nhiên. Nhưng đó là nơi người La Mã đã vạch ra đường biên giới về mặt quân sự.

Bức tường đã giúp định hình nơi sau này sẽ được gọi là Vương quốc Anh. Trong hai thế kỷ rưỡi, đường biên giới đó đứng vững. Phía dưới đường biên, cuộc sống ngày càng bị La Mã hóa; phía trên đường biên, một nền văn hóa Celt khác biệt tiếp tục. Vùng Wales và Scotland tương lai chưa bao giờ bị đánh bại hoàn toàn và vẫn sẽ luôn giữ lấy một cảm nhận khác biệt với vùng sau này sẽ là Anh – vùng Britannia mà nền Thái bình dưới bóng La Mã thống trị và là vùng phần lớn đường sá và thị trấn La Mã được xây lên.

Tới năm 211, miền nam Anh được gọi là “Britannia Thượng đẳng” trên cơ sở nó gần với Rome hơn. Thủ phủ được chuyển tới London. Miền bắc Anh là “Britannia Hạ đẳng” (một sự phân biệt vẫn còn liên quan đến tận ngày nay), và York được tuyên bố là thủ phủ. Tới năm 296, vùng đất lại bị chia ra nữa. Giờ miền nam được gọi là “Britannia Prima”, phía bắc cho tới trường thành Hadrian là “Maxima Caesariensis”, vùng miền trung là “Flavia Caesariensis”, và Wales là “Britannia Secunda”. Không cái tên nào được truyền lại, nhưng những phác họa của sự phân chia này vẫn có thể thấy ngày nay.

Tuy nhiên, rốt cuộc thì những biến cố ở lục địa đã hiệp lực chống lại người La Mã. Vài năm sau khi anh lính La Mã của

chúng ta tự hỏi mình câu hỏi tu từ như đã nói trên, tướng Magnus Maximus đã tự hỏi ông câu tương tự, và vào năm 383, câu trả lời của ông đã khiến ông đưa những người lính lê dương của mình về nhà để thách thức hoàng đế ở Rome. Vài năm sau đó, toàn bộ bộ máy ở tiền đồn xa nhất của đế quốc về phương bắc gói ghém hành lý và quay lại Rome.

Sau khi Maximus rời đi, “những kẻ mọi rợ (dân Pict và dân Scot) đã tấn công phương nam, dẫn tới việc người Anh kiến nghị Rome cử đến một binh đoàn hàng đánh đuổi họ, và họ đã làm thế. Tới lúc này, trường thành Hadrian đã bị bỏ hoang, nên người La Mã khuyên người Anh xây nên một tường chắn ở đường biên giới nhằm ngăn chặn những kẻ xâm lược phương bắc. Tuy nhiên, họ đã không thể cung cấp tri thức về cách sử dụng đá và người Anh làm nên một bức tường bằng đất. “Những kẻ man rợ lại vượt qua, dẫn tới lần thứ hai nhờ cậy Rome – lần này giống như lần đầu: “Hãy cứu chúng tôi với!” Một lần nữa đoàn quân trở lại, đánh bại những kẻ xâm lược, và lần này chỉ cho dân địa phương cách xây một tường thành bằng đá.

Chẳng ích gì. Không có người La Mã thì ngay cả đá cũng không ngăn được những đoàn người từ phương bắc. Lại một lần kêu gọi thứ ba – lần này được gọi là “Những than van của dân Anh”. Lần này câu trả lời không phải điều họ muốn, nhưng nó đã đi vào các biện niên sử trong lịch sử Anh và tới ngày nay vẫn được sử dụng trong tranh luận chính trị ở nước này. Rome đáp lại: “Hãy tự bảo vệ lấy mình.” Quyền lực thống

nhất ở châu Âu đã chối bỏ dân Anh, dân Anh đã chối bỏ quyền lực thống nhất, và họ thực sự chỉ có một mình, “tự bảo vệ lấy mình”. Những so sánh với vụ Brexit thật thú vị, nhưng không hẳn là thích hợp. Vấn đề khi đó là họ không biết phòng ngự ra sao. Những chiếc bóng đang đổ dài; thời chạng vạng của nước Anh La Mã đang nhường đường cho thời kỳ đen tối.

Vào cuối những năm 600, vẫn còn đủ tường thành đứng vững để học giả lớn người Anglo Saxon, Bede Khả kính*, mô tả một phần bức tường gần sông Tyne là “rộng khoảng 2,4 mét và cao khoảng 3,6 mét, theo một đường thẳng từ đông sang tây thật rõ ràng với những người ngắm nhìn đến tận ngày nay”. Nhưng nó đã trở thành một cấu trúc suy sụp. Tới những năm 1700, nó còn ít ý nghĩa với mọi người đến mức đã xảy ra điều có lẽ là một trong những hành động phá hoại văn hóa lớn nhất lịch sử Anh.

Vào năm 1745, thống chế George Wade được giao nhiệm vụ chặn quân Jacobite của hoàng thân Charlie Anh tuấn* khi đoàn quân này đang tiến về phương nam. Quân đội và pháo binh của Wade, hành quân về phía tây từ Newcastle, không thể làm được như thế vì thiếu một con đường chắc chắn. Điều đó khiến Wade xây nên một con đường mới, băng qua vùng nông thôn tới Carlisle, dọc theo tuyến đường cổ xưa của trường thành Hadrian. Ông đã có một lịch sử dài xây đường ở Scotland, và danh tiếng của một quân nhân nghiêm khắc. Những vật liệu xây dựng ở gần nhất thì ông có thể nhìn thấy – thật rõ ràng những gì cần làm là hạ các mảng tường lớn

xuống và sử dụng chúng làm nền hạ cho khoảng 48 kilômét đường của ông.

Việc phá hủy bức tường đã tiếp tục tới cuối những năm 1800, khi giá trị của nó trong vai trò một tượng đài lịch sử vĩ đại bắt đầu được thừa nhận rộng rãi hơn. Những người bảo tồn đã lãnh sứ mệnh đó và những mảng tường được dọn sạch các đồng đồ nát và cây cối và được bảo trì. Những phần tường được bảo tồn tốt nhất là một khoảng rộng chừng 32 kilômét ở Northumberland giữa Hexham và Haltwhistle và giờ là một trong những điểm thu hút khách du lịch lớn ở Anh. Vào những tháng mùa hè, hàng nghìn người đi bộ hăng hái đi theo tuyến đường ngang qua miền thôn dã quanh quẽ vinh quang mà người La Mã đã đổ máu bao thế kỷ trước. Tuy nhiên, vào mùa đông, ta có được cảm nhận tốt hơn về những gì họ cảm thấy ở bên rìa của nền văn minh. Phần lớn những tòa tháp, lối châu mai và cổng đã không còn, những bức tường vẫn đứng đó, cả về mặt vật chất lẫn trong trí tưởng tượng chung của dân Anh. Nó nhắc nhở họ về quãng thời gian khi họ lần đầu tiên kết nối về mặt chính trị với châu Âu lục địa, khi lằn ranh chia rẽ được vạch ra giữa hai thực thể lớn nhất của hòn đảo – Anh và Scotland.

Và ngay cả hiện giờ, trong thế kỷ 21, với bức tường đã biến mất gần hết từ lâu, mặc dù phần lớn bức tường thực ra nằm ở phía nam biên giới của Scotland, công trình pháo đài của La Mã vẫn tượng trưng cho một trong những sự chia rẽ

chính yếu, thật nghịch lý, trong một nơi còn được gọi là một Vương quốc Thống nhất.

* * *

Trong khi ở châu Âu, chúng ta thấy sự khó khăn của việc khiến các quốc gia nhà nước và những người họ đại diện thống nhất dưới một lá cờ chung, thì Vương quốc Anh đã thống nhất những dân tộc và bản sắc khác nhau trong hàng trăm năm.

Ngay lúc này, Vương quốc Anh đang trải qua một khoảnh khắc “chúng ta và bọn họ” thực sự, giữa các quốc gia tạo thành nó và trong nội bộ dân chúng của nó, và nhiều người cảm thấy bị chia rẽ hơn bao giờ hết. Điều này đã trầm trọng hơn trong những năm gần đây, với cuộc bỏ phiếu năm 2016 để rời Liên minh châu Âu và những gì diễn ra sau đó. Các nền văn hóa và bản sắc dân tộc đang phân kỳ, tương tác theo những cách thức mới với những vấn đề lớn hơn của toàn cầu hóa, chủ nghĩa dân tộc và EU.

Đa số người Anh gắn kết với nhau về mặt pháp lý, ngôn ngữ và ở một mức độ cao là văn hóa nữa. Scotland và Anh là hai quốc gia khác biệt trong phần lớn lịch sử, với mối quan hệ thường đầy trục trặc. Phần lớn rắc rối bắt đầu vào thế kỷ 13, khi Edward I của Anh tìm cách chiếm Scotland. Sau nhiều năm chiến đấu chống lại những kẻ xâm lược Anh, Scotland giành lại độc lập nhờ Robert the Bruce vào năm 1314. Trong những

thế kỷ sau đó, đường biên giới thường là một điểm nóng đầy rắc rối, với những cuộc tấn công và xâm nhập từ cả hai phía, nhưng hai nước được đưa lại gần nhau hơn vào năm 1603 khi James VI của Scotland cũng trở thành James I của Anh, và cuối cùng họ chính thức kết hợp lại theo đạo luật Thống nhất 1707.

Scotland có thể không phải là một quốc gia nhà nước riêng rẽ, nhưng người Scot là một dân tộc khá khác biệt so với người Anh – và có lẽ điều quan trọng nhất là họ chắc chắn cảm thấy như thế. Những khác biệt giữa họ có thể bị phóng đại, nhưng chúng là có thật, và không chỉ vì phía bắc đường biên giới tỷ lệ đàn ông mặc váy cao hơn.

Cho tới vài thế kỷ trước, chỉ có sự khác biệt nhỏ về sắc tộc. Người Scot có tổ tiên là những dân tộc Celt, giống như người Wales và Cornwall. Họ tới quần đảo vào khoảng 4.000 năm trước và thậm chí đã sống ở vùng nay là Anh, dù ở đó họ dần bị thay thế bằng người Frisia, người Angle, người Jute và người Saxon. Dù những khác biệt về di truyền giữa người Anh và người Scot giờ khó mà thấy được, tới ngày nay người Anh đôi khi vẫn được người Scot gọi là “Sassenach” – tức tiếng Gaelic chỉ “người Saxon”.

Tiếng Gaelic, hay “Gaidhlig”, là ngôn ngữ đầu tiên của hầu hết những người ở tây bắc Scotland trong thế kỷ 17. Nhưng trong vòng năm mươi năm sau đạo luật Thống nhất, còn lại chỉ khoảng 23% dân chúng nói ngôn ngữ đó; con số này giảm xuống 4,5% vào năm 1901, và 1,2% vào chuyển giao thế kỷ

này. Hiện còn khoảng 60.000 người nói tiếng Gaelic, hầu hết là ở quần đảo Western Isles, và họ đều nói song ngữ. Người Scot ý thức rất rõ rằng tiếng nói bản địa của họ hiện nay không bắt nguồn từ ngôn ngữ gốc của họ. Điều còn lại với họ là ký ức về lịch sử – kiến thức rằng họ từng một thời rất khác biệt. Người Anh chỉ có ký ức mơ hồ về việc họ là thế lực lớn hơn nhiều và đôi khi thống trị trong mối quan hệ đó, người Scot thì có cảm nhận sự áp bức rõ ràng hơn nhiều.

Tuy nhiên, câu hỏi về quyền tự quyết đã không biến mất, bất chấp sự độc lập ngày càng tăng cho Scotland bên trong liên hiệp. Khi Anh và Scotland lần đầu kết hợp lại, Scotland giữ quyền kiểm soát với các hệ thống giáo dục và luật pháp – lấy ví dụ, luật Anh chỉ có “có tội” hoặc “không có tội”, nhưng luật Scotland có thêm một hạng mục thứ ba là “không chứng minh được”. Bỏ qua một bên câu đùa rằng hạng mục đó đôi khi được diễn dịch là “không có tội – và nhớ đừng tái phạm”, nó thỏa mãn một trong những tín điều cơ bản của sự tự cai trị: tự giám sát hệ thống tư pháp của mình. Nhưng Scotland và Anh về cơ bản được cai trị như một nước. Phải tới năm 1885, vị trí Bộ trưởng phụ trách Scotland mới được lập ra, và ngay cả thế, đó vẫn là một vị trí cấp thấp. Nó cuối cùng trở thành một vị trí nội các cấp cao với chức danh Bộ trưởng Nhà nước về Scotland, vào năm 1926.

Vào năm 1997, một cuộc trưng cầu dân ý được tổ chức với các đề xuất về việc chuyển giao quyền lực, và một đa số rõ ràng đã bỏ phiếu đồng ý. Vào năm 1998, đạo luật Scotland

được đưa ra, thành lập một cơ quan hành pháp Scotland và nghị viện Scotland đóng ở Edinburgh với những quyền lực quan trọng lấy lại từ London, trong những việc được xác định là các vấn đề cụ thể của Scotland. Vào năm 2007, cơ quan hành pháp tự gọi tên mình như cũ là chính phủ Scotland, một cụm từ được thừa nhận về mặt pháp lý vào năm 2012. Năm sau đó, họ kêu gọi một cuộc trưng cầu dân ý đòi độc lập vào năm 2014. Sự chia tách khỏi Vương quốc Anh giờ có vẻ là một khả năng rõ ràng. Chỉ hai ngày trước cuộc bỏ phiếu, ba đảng chính trị chính ở Anh, đang rung chuyển dữ dội và mong một kết quả “không” trong cuộc bỏ phiếu, họ mời gọi rằng nếu dân Scotland từ chối độc lập thì “thêm những quyền lực mới rộng khắp” sẽ được trao cho quốc hội Scotland. Đó có lẽ là một lý do cho kết quả cuối cùng: 55% bỏ phiếu phản đối độc lập.

Sau cuộc trưng cầu dân ý, Westminster đã thông qua đạo luật Scotland 2016, vốn trao cho quốc hội Scotland quyền kiểm soát hàng loạt vấn đề, bao gồm khả năng chỉnh sửa đạo luật Scotland 1998, quyền quản lý cơ quan Cảnh sát giao thông Anh ở Scotland, quyền giữ lại một nửa thuế VAT thu được ở Scotland, và ra quyết định với giới hạn tốc độ và biển báo trên đường. Hai quyền sau có vẻ là chuyện khá vặt vãnh so với các quyền về giáo dục và luật pháp, nhưng sự kiểm soát những vấn đề nhỏ, cũng như các vấn đề lớn của nhà nước, giúp thỏa mãn nhu cầu về sự kiểm soát những gì được nhìn nhận là việc riêng của một quốc gia.

Có lẽ đó là lý do dẫn tới sự suy giảm rõ ràng những người ủng hộ độc lập. Không lâu sau khi có kết quả, người ta lại nói về một cuộc trưng cầu dân ý thứ hai, và vào cuộc tổng tuyển cử năm 2015, đã xuất hiện sự ủng hộ lớn dành cho Đảng Dân tộc Scotland, vốn đã tăng số ghế của họ ở Hạ viện từ 6 lên 56. Tuy nhiên, kể từ đó, với những quyền lực mới, người dân có vẻ đã ít quan tâm hơn và việc đảng Dân tộc Scotland tập trung vào cuộc trưng cầu dân ý thứ hai có lẽ là lý do tại sao họ đánh mất sự ủng hộ trong cuộc tổng tuyển cử năm 2017, mất 21 ghế. Giờ có vẻ như trong một tương lai nhìn thấy được, vương quốc vẫn sẽ thống nhất. Bản sắc Scotland là mạnh mẽ, nhưng không đủ mạnh mẽ để cho đa số dân chúng muốn bản sắc đó được phản ánh qua một nhà nước độc lập. Vương quốc Anh là một khái niệm vẫn vượt trên những khác biệt về bản sắc vốn đã tồn tại giữa nhiều quốc gia bên trong nó.

Phần lớn những gì đã nói ở đây về quan hệ Scotland Anh cũng có thể nói về quan hệ giữa xứ Wales và Anh. Một lần nữa, người Anh không ý thức nhiều về sự đàn áp họ gây ra bằng người xứ Wales, vốn thỉnh thoảng cũng gây ra những lần căng thẳng cho mối quan hệ đó. Nhưng quyền lực giờ đã được chuyển cho một quốc hội dân tộc Wales, vốn đã đi một hành trình dài trong việc trả lời câu hỏi về quyền tự trị. Sự đàn áp ngôn ngữ Wales đã kết thúc từ lâu: vài luật của quốc hội đã đảm bảo vị thế bình đẳng theo luật của nó với tiếng Anh, và các đài truyền hình và phát thanh tiếng Wales đã được thành lập; điều này khuyến khích sự nổi lên trở lại việc sử dụng

ngôn ngữ này. Khoảng 20% người Wales nói tiếng “Cymraeg” – tức là vào khoảng nửa triệu. Đó là một trong các ngôn ngữ Celt, rất gần gũi với tiếng Cornwall, và cả hai có thể truy nguyên về ngôn ngữ đã được nói ở vùng này vào thế kỷ 6.

Người Cornwall cũng coi họ là một vùng tách biệt với phần còn lại của đất nước – những người dân tộc chủ nghĩa Cornwall nói rằng Anh bắt đầu “ở phía đông sông Tamar”, vốn chia cắt Cornwall với Devon. Người Cornwall được chính thức công nhận là một nhóm thiểu số toàn quốc vào năm 2014; dẫu vậy, sự ủng hộ cho độc lập của người Cornwall chưa vượt ra khỏi bờ rìa chính trị.

Trong khi có một cảm thức rất mạnh mẽ về bản sắc của riêng họ, hầu hết người dân trên đảo Anh sống hòa hợp với nhau, chấp nhận những giá trị giống nhau và chấp nhận ý tưởng bao quát về liên hiệp. Tất nhiên có những câu chuyện về tình cảm chống Anh đã được thể hiện ở cả Wales và Scotland, và điều đó có xảy ra – tôi từng một lần thực sự bị từ chối phục vụ trong một câu lạc bộ của những người lao động ở Perthshire. Tuy nhiên, những sự cố đó hiếm gặp, và ứng với mỗi kẻ mù quáng có hàng nghìn người khác hiếm khi nào nghĩ ngợi gì về những khác biệt trừ khi tham gia vào những “trò đùa” hay giễu cợt thường là với ý tốt.

Là một người Anh trẻ tuổi, tôi có đặc ân được lên một chuyến xe lửa đi cùng vài trăm người Scot khác tới Wrexham để xem Scotland đá với Wales. Hành trình đó là một cuộc nhậu nhẹt kéo dài ngắt quãng bằng những bài hát bao gồm “Nếu

anh ghét bọn Anh chó chết, vỗ tay nào”. Tay tôi đã đỏ tấy vì vỗ, nhưng tôi không nhầm lẫn cảm xúc của một số cổ động viên bóng đá với toàn bộ người dân Scotland. “Ghét” là một từ lan truyền trên những khán đài; nhưng bên ngoài các sân bóng, hầu hết mọi người hành xử một cách chín chắn. Cũng như nhiều người Anh đã bỏ phiếu để rời EU không làm thế vì tư duy sô vanh, dân tộc chủ nghĩa cực đoan, nhiều người Scot bỏ phiếu rời Vương quốc Anh không chống Anh.

Phần lớn các “bộ lạc” Anh cổ xưa trộn lẫn với nhau, làm việc, sống và chơi bời cùng nhau. Vào lúc dân số của hòn đảo tương đối đông đúc này sắp là 70 triệu người, điều tối quan trọng là sự cố kết được duy trì – hay nếu một trong các dân tộc quyết định phá vỡ những liên hệ mang tính pháp lý, thì điều đó được thực hiện một cách hòa bình. Trong thế kỷ qua chỉ ở một góc của vương quốc là điều đó không phải lúc nào cũng đúng – Bắc Ireland.

Bắc Ireland là vùng nhỏ nhất trong bốn vùng chính của Vương quốc Anh, chỉ chiếm 5,7% diện tích đất, và với 1,8 triệu người, 2,9% dân số. Nó được tạo ra vào năm 1921 sau khi chính quyền Anh chia Ireland thành hai vùng tài phán. “Nam Ireland” độc lập vào năm 1922, trong khi Bắc Ireland vẫn thuộc về Vương quốc Anh. Một số người nghĩ rằng cụm từ “Vương quốc Thống nhất” và “Đại Anh*” là có thể thay thế cho nhau, nhưng từ sau dùng để chỉ chỉ Anh, Scotland và Wales (và một số đảo nhỏ lân cận), trong khi Vương quốc Thống

nhất bao gồm cả Bắc Ireland. Tên đầy đủ là “Vương quốc Thống nhất của Đại Anh và Bắc Ireland”.

Ngay từ đầu, dân chúng Bắc Ireland đã bị chia rẽ giữa những người Tin lành (đa số) và người Công giáo. Người Tin lành thường là hậu duệ của những người định cư đến từ Scotland, và ở mức độ ít hơn từ Anh. Hầu hết là những người ủng hộ liên hiệp”, và muốn ở lại với Vương quốc Anh; còn phần lớn người Công giáo là “những người dân tộc chủ nghĩa”, vốn muốn một Ireland thống nhất, dù họ bất đồng về cách đạt được điều đó. Đã luôn có một mức độ căng thẳng giữa hai cộng đồng, điều thường xuyên bùng phát thành bạo lực, những vụ tội tệ nhất xảy ra trong ba thập kỷ “Rắc rối”, bắt đầu vào cuối những năm 1960 và đã khiến hơn 3.500 người thiệt mạng, và thêm 50.000 người nữa bị thương.

Thỏa thuận Ngày thứ Sáu tốt lành để chia sẻ quyền lực vào năm 1998 đã chấm dứt phần lớn bạo lực và dẫn tới “những thành quả hòa bình” giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và giảm thất nghiệp. Dẫu vậy, Bắc Ireland vẫn là một nơi chia rẽ sâu sắc – với một nền văn hóa “chúng ta và bọn họ” ăn sâu bén rễ. Ít có yếu tố nào của đời sống lại bị chia đôi nhiều như giáo dục và nhà ở, điều trở nên rất rõ ràng ở thủ đô Belfast, bởi những bức tường hữu hình được xây lên giữa hai phía. Chúng được gọi chung là “những bức tường hòa bình”, nhưng sự mỉa mai đáng buồn là chúng tượng trưng cho xung đột. Đây không phải là ranh giới liên tục, áp đặt như dọc theo bờ Tây hay biên giới Saudi-Iraq, mà là một loạt những cấu trúc

bê tông và kim loại hơi xiêu vẹo chạy ngoằn ngoèo qua một số quận nghèo hơn của Belfast, chủ yếu là ở phía bắc thành phố. Chúng bắt đầu xuất hiện vào đầu thời kỳ Rắc rối. Nhiều mảng tường bắt đầu và kết thúc có vẻ không có lý do, nhưng dân địa phương biết tại sao: chúng đánh dấu sự phân chia các lãnh thổ Tin lành và Công giáo mà nếu không có những bức tường, bạo lực có thể nổ ra thường xuyên.

Henry Robinson là người hiểu độ rộng và sâu của những chia rẽ này hơn hầu hết mọi người. Là một thành viên cũ của lực lượng IRA Chính thức, ông đã bị bỏ tù hồi trẻ vì bắn vào chân một người đàn ông của lực lượng IRA Lâm thời* đối địch. Tuy nhiên, sau khi thụ án ở nhà tù Crumlin Road, ông đã dành cuộc đời mình cho việc giải quyết xung đột ở Bắc Ireland, cũng như trên toàn thế giới, ở những nơi như Colombia. Ông tin rằng những bức tường cản trở sự hòa giải: “Tôi gọi chúng là những bức tường xung đột hay những bức tường thù hận”. Cuộc xung đột này đã qua, nhưng sự chia tách đã được phép tiếp tục ăn sâu trong xã hội, và bằng chứng cho điều đó là sự gia tăng những bức tường kể từ khi cuộc xung đột kết thúc.”

Tính tất cả, có khoảng một trăm bức tường như thế Belfast. Chúng thậm chí đã trở thành một điểm thu hút khách du lịch, và trong những tháng hè, bạn có thể thấy du khách từ những tàu thủy du lịch đi tới bằng xe buýt để nhìn ngắm chúng. Chúng là một thứ lạ lùng đặt các lợi ích kinh tế mà “những thành quả của hòa bình” đã mang lại cạnh lời nhắc

nhỏ rằng hòa bình thật mong manh. Ở mỗi phía của những bức tường là các khu dân cư được trang trí với những biểu tượng và thông điệp của các địch thủ. Nhìn lên từ các bờ lát đường, sơn màu các lá cờ của Ireland hay Vương quốc Anh, và bạn sẽ thấy những bức tường đầy các khẩu hiệu như “Người Anh đã không đi – chúng ta cũng thế” để ủng hộ “IRA Đích thực” hay “Ulster* sẽ luôn thuộc về Anh – không đầu hàng”. Toàn bộ phần vách một số tòa nhà được vẽ các bức tranh tường vinh danh những nhóm bán quân sự như IRA và Các chiến binh Tự do Ulster. Henry không thấy ấn tượng với sự trung thành mang tính bộ lạc này: “Tôi nghĩ cả hai cộng đồng đã trở nên thoải mái với những lời rao giảng khủng bố và gần như lấy làm tự hào một cách ngang ngạnh, kinh tởm khi những tượng đài của thù hận đó tiếp tục. Đó là thước đo cho thấy mọi thứ có thể trục trặc trong tương lai nếu không được xử lý.”

Sự chia rẽ tồn tại khắp cả nước, và có những bức tường ở các khu vực đô thị khác như Londonderry/ Derry, dù ở mức độ thấp hơn. Ở những thị trấn nhỏ, khó phát hiện những lằn ranh mong manh này – nhưng chúng có ở đó. Một khu dân cư sẽ gồm chủ yếu người Tin lành, khu kia là Công giáo. Một dòng sông thị trấn có thể là đường biên giới. Thật dễ tìm được những khu nơi 90% dân cư hoặc là người theo liên hiệp, hoặc là người dân tộc chủ nghĩa. Trong đời sống hằng ngày, nhiều người quả có tương tác, và trong những khu vực trung lưu hơn có sự đa dạng lớn hơn về nhà ở, nhiều người không

lựa chọn một cách có ý thức việc không hòa hợp với láng giềng của họ. Nhưng những cấu trúc chính trị và tôn giáo xây dựng trong xã hội định hình cách họ sinh hoạt và bảo đảm rằng các cộng đồng sống những cuộc sống song song những tách biệt.

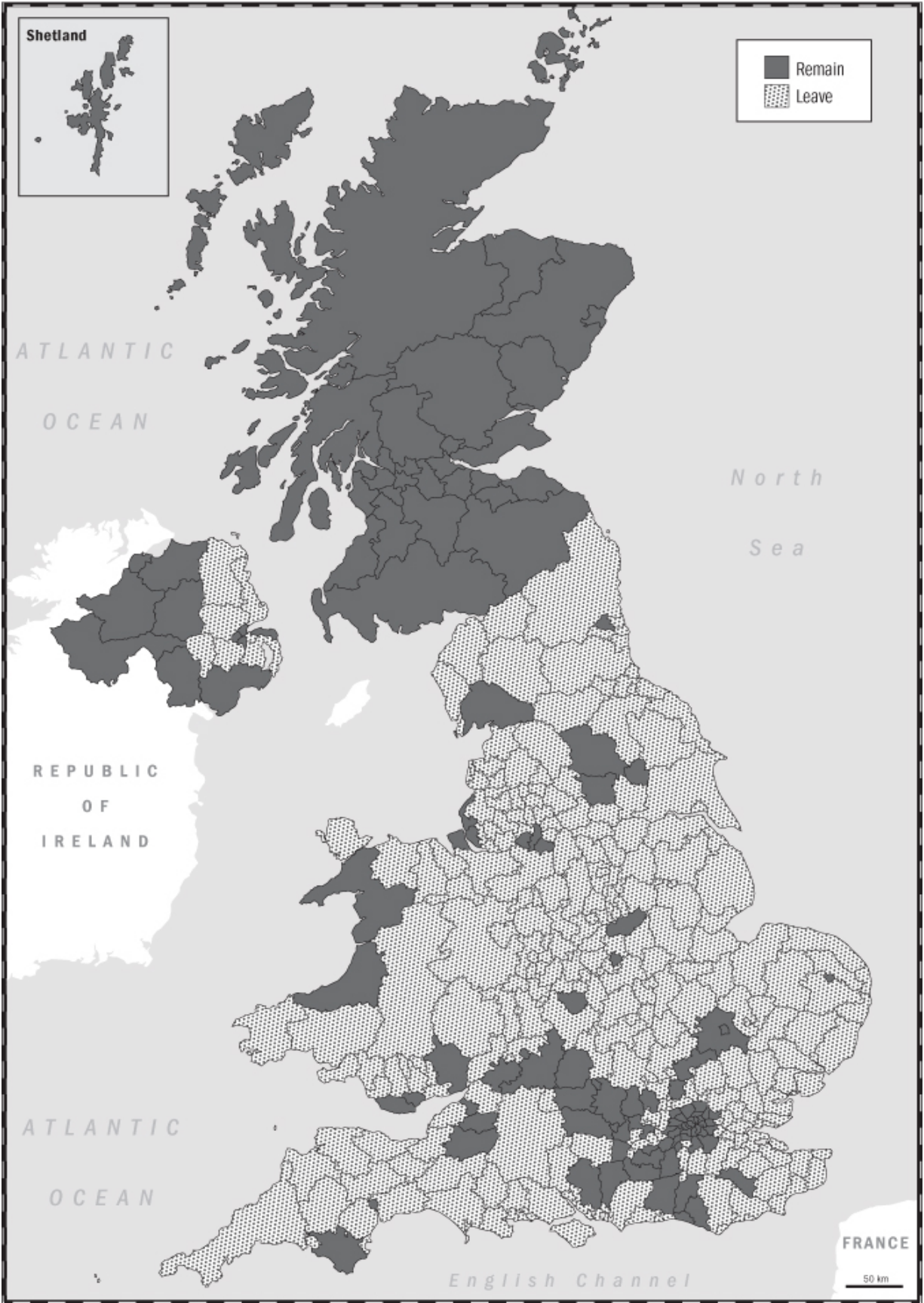
Thật khó mà tìm được cách phá vỡ những sự chia rẽ tự duy trì này. Giống như các khu dân cư bị phân chia, nhất là các khu nhà ở xã hội, trường học cũng thế. Một kế hoạch tích hợp hệ thống này đã thất bại, và nghiên cứu gần đây thấy rằng trong gần một nửa các trường của Bắc Ireland, 95% học sinh có tôn giáo giống nhau. Một thế hệ trẻ em nữa sắp sửa lớn lên thuộc về một trong hai phe phái chính trong hệ thống giáo dục được Peter Robinson, khi đó là Bộ trưởng Thứ nhất phụ trách Bắc Ireland, mô tả vào năm 2010 là một hình thức hòa nhả của chế độ apartheid, điều hủy hoại sâu sắc xã hội chúng ta”. Henry Robinson đồng ý: “Những bức tường đó là biểu tượng của các bức tường phi vật chất và sự chia rẽ nơi mà phần lớn mọi người giáo dục con cái họ trong những trường tôn giáo tách biệt. Có một nền văn hóa của sự tách biệt ở Bắc Ireland và một chính sách hội nhập, vốn không ăn khớp với nhau... Không có đủ sự hỗ trợ cho cộng đồng hay sự tập trung vào việc bắc cầu nối ở cả hai phía. Tại sao lại không có những ràng buộc ngân sách của Vương quốc Anh cho Bắc Ireland gắn với tôn giáo và giáo dục và sự hòa hợp cộng đồng? Sẽ không cần chuyển hướng quá nhiều nguồn lực để

các cộng đồng đó đi tới những giải pháp khôn ngoan nhằm học cách chung sống.”

Trong khi những nỗ lực nhằm chấm dứt sự chia rẽ có vẻ đi vào bế tắc, có một điều có thể sớm tạo ra ảnh hưởng: nhân khẩu học đang thay đổi. Sau sự phân chia Ireland vào năm 1921, những người Tin lành đông hơn những người Công giáo ở Bắc Ireland với tỷ lệ hai–một, một tỷ lệ kéo dài tới đầu những năm 1970. Tuy nhiên, hiện giờ những người Tin lành thậm chí không còn là đa số trong tổng dân số nữa: theo cuộc điều tra dân số năm 2011, họ chiếm 41,6% (với nhiều hệ phái khác nhau), còn người Công giáo là 40,8%. Khía cạnh tôn giáo của cuộc xung đột đã lu mờ trong những thập niên gần đây với sự suy giảm trong thực hành tôn giáo, nhưng được thay thế bằng một bản sắc văn hóa: việc một người là tín đồ Công giáo hay Tin lành chỉ ra liệu họ là người theo liên hiệp hay dân tộc chủ nghĩa. Với tỷ lệ sinh và sự tự nhận dạng tôn giáo suy giảm nhanh hơn ở các vùng Tin lành, nhiều khả năng người Công giáo sẽ trở thành đa số, một tình thế sẽ đưa tới những ngụ ý chính trị và những câu hỏi về vị thế của Bắc Ireland trong Vương quốc Anh.

Vị trí đó vốn đã rắc rối rồi sau cuộc bỏ phiếu Brexit. Biên giới Bắc Ireland–Ireland là biên giới trên bộ duy nhất ở Vương quốc Anh; biên giới đó giờ sẽ được xử lý ra sao? Người và các doanh nghiệp trong vùng quen với việc có thể đi lại và buôn bán tự do xuyên biên giới. Việc điều đó thay đổi như thế nào có thể có những hậu quả sâu xa, và có nguy cơ làm xáo trộn

nền hòa bình mong manh cũng như tăng cường sự ủng hộ cho việc hợp nhất Bắc Ireland và Ireland. Chính quyền Anh đã nói họ không có kế hoạch lập các chốt kiểm soát biên giới, nhưng điều đó bản thân nó cũng nêu lên một số vấn đề – có khả năng cho phép một tuyến đường mở cho cả người và hàng hóa giữa Vương quốc Anh và EU, một trong chính những điều mà những người bỏ phiếu rời EU muốn kiểm soát.



Kết quả cuộc trưng cầu dân ý ở Vương quốc Anh 2016 (Brexit).

Brexit đã làm phát lộ những chia rẽ sâu sắc khắp Vương quốc Anh. Nó đã làm trầm trọng thêm những chia rẽ cũ – đa số ở cả Scotland và Bắc Ireland bỏ phiếu để ở lại nhưng cũng bộc lộ hàng loạt các khác biệt trong nội bộ dân chúng.

* * *

Một trong những sự phân chia ranh giới rõ ràng nhất trong xã hội Anh luôn là giai cấp, và điều này vẫn còn tới ngày nay. Điều này có thể ít rõ ràng hơn so với trong quá khứ – một thầy giáo thuộc tầng lớp trung lưu có thể kiếm được ít hơn một thợ nước giai cấp lao động, một tài xế xe lửa có thể kiếm được nhiều hơn so với một người ở vị trí quản lý cấp trung – và nay đã có sự cơ động xã hội và đa dạng xã hội lớn hơn. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu về sự cơ động xã hội thấy rằng những nam giới và phụ nữ đã đi học các trường tư và học lên một trong các trường đại học thuộc nhóm Russell (24 trường học hàng đầu của Vương quốc Anh) vẫn thống trị những vị trí cao nhất của đất nước với những con số cao hơn nhiều so với tỷ lệ của họ trong tổng dân số. Có thể nói rằng những người này thực ra là những người được giáo dục cao nhất, và trong nhiều trường hợp những người giỏi nhất cho các công việc đó, nhưng cũng có thể tranh luận rằng hệ thống

hiện giờ ngăn cản mỗi quốc gia tìm và sử dụng được những tài năng giỏi nhất của họ.

Chỉ 7% dân số Vương quốc Anh học ở các trường độc lập, nhưng họ thống trị những cấp bậc cao nhất trong ngành tư pháp, quân đội, đài BBC, các tập đoàn lớn, dịch vụ công và cả hai đảng chính trị lớn. Lấy ví dụ, 55% thư ký thường trực của dịch vụ công đã tốt nghiệp trường tư, tương tự là 71% các thẩm phán hàng đầu. Khoảng một nửa các nhà báo giữ chuyên mục ở Vương quốc Anh học trường tư. Một báo cáo của Ủy ban Cơ động Xã hội và Nghèo đói ở Trẻ em vào năm 2014 thấy rằng trong chương trình đầy ảnh hưởng của BBC, *Question Time* [tạm dịch: Đã đến lúc đặt câu hỏi], 43% các khách mời từng học Đại học Oxford hoặc Cambridge. Và có những yếu tố khác giúp duy trì sự mất cân đối khắp xã hội. Nhiều công ty lớn đề nghị chỉ mở ra những vị trí tập sự không lương, trên thực tế ngăn cản một người trẻ tuổi xin việc trừ khi cha mẹ họ có thể tài trợ chi phí sinh hoạt. Kết quả là những người giàu hơn, nhiều người học trường tư, có được kinh nghiệm và các mối quan hệ giúp họ thành công trong thế giới việc làm.

Với cả chính trị lẫn truyền thông quá đông những người học trường tư, mà truyền thông thì thống trị nghị trình dư luận, điều đó có thể tác động lớn lên công luận. Nhưng như thế cũng có thể có nghĩa là họ đại diện cho một quan điểm thiểu số, điều tới lượt nó có nguy cơ xóa mờ sự phổ biến thật sự của quan điểm đối lập, dẫn tới tình thế trong đó một số

đông người ngày càng thất vọng vì tiếng nói của họ không được lắng nghe. Đây là một phần những gì đã xảy ra với Brexit, điều giải thích tại sao vào tháng Sáu năm 2016, các giai cấp chính trị, kinh doanh và truyền thông nhận cú sốc trong cuộc đời họ khi Vương quốc Anh bỏ phiếu ủng hộ rời Liên minh châu Âu với kết quả sát sao. Những người ít kiêu ngạo hơn thức tỉnh và nhận ra họ đã xa rời những mảng lớn cử tri thế nào.

Kể từ Brexit, người ta đã nói nhiều về “những người bị bỏ lại”, vốn thường chỉ những ai mà với họ tư cách thành viên EU và toàn cầu hóa không dẫn tới một cuộc sống tốt đẹp hơn, mà tới sự cạnh tranh cho những công việc kỹ năng thấp và đôi khi là thất nghiệp. Những ai đã bỏ phiếu rời EU làm thế vì nhiều lý do và thuộc đủ mọi thành phần xã hội, nhưng chắc chắn nhiều người sống ở những vùng nghèo hơn của Anh và Wales, những vùng trước kia là của giai cấp công nhân, phản ánh sự chia rẽ giai cấp truyền thống giữa người giàu và người nghèo.

Những chia rẽ cũ thật khó vượt qua, và đồng thời một số nhà bình luận đã bắt đầu xác định những rạn nứt mới trong xã hội.

Tác giả David Goodhart nêu rõ một khác biệt mới trọng đại trong cuốn sách năm 2017 của ông *The Road to Somewhere* [tạm dịch: Con đường tới đâu đó] “giữa những người nhìn nhận thế giới từ *Bất kỳ đâu* và những người nhìn nhận nó *Từ đâu đó*”. Trong đó ông lập luận: “Những người bất kỳ đâu thống trị nền văn hóa và xã hội của chúng ta. Họ có xu hướng

học tốt ở trường và rồi thường chuyển từ nhà đến một đại học nội trú vào cuối tuổi thiếu niên và tiến lên một sự nghiệp trong đó những nghề nghiệp có thể đưa họ tới London hay thậm chí là ra nước ngoài một hoặc hai năm.” Những người *Bất kỳ đâu* có thể cảm thấy như ở nhà bất kỳ đâu họ tới, dù đó là Berlin, New York, Thượng Hải hay Mumbai. Mặt khác, những người *Từ đâu đó* có xu hướng có cảm nhận về bản sắc rõ ràng hơn nhiều. Giống như phần lớn người ở Anh, họ sống trong vòng 20 dặm nơi họ lớn lên và tự định dạng mình với địa phương, vùng và đất nước đó – họ gắn bó với “cội rễ” hơn.

Trong số những người *Từ đâu đó* có nhiều người mà công việc của họ đang dần biến mất bởi những thay đổi kinh tế liên quan đến toàn cầu hóa và những người mà nền văn hóa giai cấp lao động của họ gần đây đã bị đẩy ra bên lề, nhất là trong những nghị luận toàn quốc. Từ “công dân toàn cầu” xuất phát từ gốc từ Hy Lạp có nghĩa là “công dân của thế giới*^{*}”. Chúng ta thật ra là một dân tộc, nhưng thật thách thức để thuyết phục được một người sống gần nơi họ lớn lên, có bản sắc địa phương mạnh mẽ và không sở hữu những kỹ năng công việc có thể chuyển đổi được khắp các châu lục rằng họ là “công dân toàn cầu”.

Goodhart cho rằng tới 25% dân số Vương quốc Anh là những người từ *Bất kỳ đâu*, khoảng 50% là *Từ đâu đó* và phần còn lại là *Những người ở giữa*. Đó là những ước đoán và những định nghĩa đại khái, nhưng chúng có ích trong việc hiểu được nước Anh hiện đại qua lăng kính không chỉ của giai

cấp mà của cả thế giới quan. Nhiều người từ Bất kỳ đâu “cấp tiến” có thể thấy xấu hổ khi bày tỏ lòng yêu nước, những người Từ đâu đó thì ít vậy hơn – thế giới quan của họ là một “những gì có thật” được chấp nhận trong xã hội Anh cho tới ít ra là cuối những năm 1970, nhưng sự nổi lên của xã hội đa văn hóa, những nền văn hóa song song và sự lan tỏa của giáo dục bậc cao đã thách thức điều đó.

Đảng Lao động Anh, đảng truyền thống của giai cấp công nhân, ngày càng trở thành đảng của “những người cấp tiến” trung lưu, nhiều người trong đó sẽ nghiêng về thế giới quan từ Bất kỳ đâu. Trong cuộc tổng tuyển cử năm 1966, Đảng Lao động của Harold Wilson lên nắm quyền với khoảng 11 triệu phiếu của giai cấp lao động và 2 triệu từ tầng lớp trung lưu, vào năm 2015, những con số đó là vào khoảng 4,2 triệu phiếu của giai cấp lao động và 4,4 triệu của tầng lớp trung lưu. Mô thức đang thay đổi này là vì hàng loạt các yếu tố, bao gồm sự suy giảm của các công việc truyền thống cho tầng lớp lao động, nhưng cũng là vì đảng vốn truyền thống tập trung vào những vấn đề trọng đại với giai cấp lao động này – công ăn việc làm, nhà ở và tội phạm – giờ có vẻ tập trung hơn vào những vấn đề khác, bao gồm chính trị bản sắc.

Những bản sắc khác nhau này – toàn cầu hơn hoặc là gắn chặt hơn với cội rễ – đã xung đột nhau trong những cuộc tranh luận về bản sắc, chủ nghĩa dân tộc và vâng, nhập cư, trước và sau cuộc bỏ phiếu Brexit. Trong nhiều thập kỷ, theo nhiều cách, đây là một nghị trình ẩn giấu, khi giới chính trị và

truyền thông có vẻ từ chối tham gia cuộc tranh luận. Nhưng bất chấp điều đó, số lượng lớn dân chúng vẫn thảo luận về nó rộng khắp đất nước.

Những chính quyền kế tiếp nhau đã ủng hộ ý tưởng rằng vì sức khỏe của nền kinh tế hiện tại và tương lai, Vương quốc Anh cần người nhập cư hàng loạt. Thật ra lý lẽ cho điều đó rất mạnh. Nhìn thoáng qua bất cứ thành phố lớn nào ở Vương quốc Anh là đủ để thấy giao thông, y tế và nhiều ngành nghề khác sẽ ngưng trệ nếu mọi người nhập cư trong nước đồng thời nghỉ làm. Tuy nhiên, điều thiếu ở đây là tài trợ cho nhà ở xã hội và chăm sóc y tế kèm theo, và những ai nắm quyền có xu hướng bác bỏ các quan ngại của những người dân mà không dừng lại để lắng nghe họ cho đúng.

Một ví dụ diễn ra trong chiến dịch tranh cử ở Vương quốc Anh năm 2010. Thủ tướng khi đó, Gordon Brown, tham gia một cuộc đối thoại trên đường phố có ghi hình với một cử tri giai cấp lao động lâu năm của Đảng Lao động, một phụ nữ sáu mươi lăm tuổi tên là Gillian Duffy, ở thị trấn miền bắc Rochdale. Bà Duffy đưa ra hàng loạt quan điểm về nợ quốc gia, giáo dục và dịch vụ y tế, rồi nói, “Ông không thể nói gì về người nhập cư vì ông đang nói rằng ông đang... nhưng tất cả những dân Đông Âu đó là cái gì đang đổ về đây, họ đổ về từ đâu?” Bà [diễn đạt không rõ nhưng] có vẻ có ý nói rằng bà cảm thấy nếu bà bày tỏ quan điểm là bà không chắc về tốc độ thay đổi ở thị trấn quê nhà của mình, thì bà sẽ bị coi là người phân biệt chủng tộc. Không hề hay biết, Thủ tướng đã xác nhận

quan điểm của bà. Sau khi đùa với bà, cười, vỗ vai bà và chúc bà tất cả những điều tốt lành, ông vào trong xe hơi. Rồi, quên rằng micro của ông vẫn còn bật, ông nói với một người trợ lý, “Đó là một thảm họa. Tôi chỉ... đáng lẽ đừng để tôi nói chuyện với mục đó. Đây là ý kiến của ai hả?” Và rồi, đáp lại câu hỏi của người trợ lý là bà ấy đã nói gì, “Ôi mọi thứ, bà ấy chỉ là kiểu phụ nữ mù quáng.” Tới đó, hàng triệu người ở Vương quốc Anh lo lắng về việc những thị trấn quê nhà của họ đang thay đổi nhận ra rằng Thủ tướng của họ nghĩ rằng họ là những kẻ mù quáng.

Nhiều kinh tế gia lập luận rằng Vương quốc Anh thực sự cần người nhập cư; vấn đề là điều đó đã xảy ra quá nhanh, và chính quyền không tính tới những hậu quả khi đánh giá dự báo về nhập cư sau khi mười nước Đông Âu gia nhập EU vào năm 2004, Những dự báo hóa ra cách rất xa thực tế. Một báo cáo năm 2003 cho Văn phòng Nội vụ nói chỉ có 13.000 người mỗi năm sẽ tới từ những nước như Ba Lan và Hungary, nếu Đức và các nước lớn khác ở EU cũng để ngỏ thị trường lao động của họ. Đó hóa ra là một chữ “nếu” quan trọng. “Hãy đến đi,” chính quyền Vương quốc Anh nói: “Đừng đến,” hầu hết các nước EU khác nói – thực ra chỉ có ba nước Anh, Ireland và Thụy Điển) cho phép người Đông Âu tiếp cận thị trường lao động của họ ngay lập tức vào năm 2004. Các nước thành viên còn lại đưa ra hàng loạt những hạn chế, nhắm tới một quy trình từ tốn qua nhiều năm. Tới giữa năm 2015, khoảng 900.000 người đã tới Vương quốc Anh từ riêng Ba Lan. Theo

Văn phòng Thống kê Quốc gia Anh, từ 2004 tới 2016, số người nhập cư thuần vào Vương quốc Anh trung bình là 250.000 người mỗi năm. Kết hợp lại, con số đó cộng vào tương đương với số dân sáu thành phố quy mô như Liverpool.

Bởi những thống kê đấy, không có gì ngạc nhiên khi trong một cuộc thăm dò của YouGov vào năm 2011, 62% những người trả lời nhất trí với tuyên bố “nước Anh đã thay đổi trong thời kỳ gần đây không còn nhận ra được, đôi khi có cảm giác đó là một đất nước xa lạ và điều đó khiến tôi khó chịu”. Một số người bài bác ngay rằng những tình cảm như thế là bằng chứng về sự bài ngoại và phản ứng phi lý với những lợi ích của cả tư cách thành viên EU và của toàn cầu hóa. Điều này ít nhiều bất công với những người bình thường, những người đã chứng kiến các khu phố của họ hay các vùng đô thị mà họ ghé thăm trải qua sự thay đổi nhanh chóng. Việc một số vùng đã biến đổi là một thực tế, việc điều đó có thể khiến một số người Anh thấy khó chịu cũng là một tuyên bố rõ ràng như nói rằng nếu một số lượng lớn người nước ngoài bỗng nhiên chuyển tới một vài quận mới ở Thành phố Hồ Chí Minh, người dân địa phương cũng sẽ cảm thấy khó chịu tương tự.

Thật trớ trêu là thường thì cùng kiểu người lên án giai cấp trung lưu rằng họ đang “cao cấp hóa*” một khu dân cư lao động, và những người hiểu rằng giai cấp lao động có thể không thực sự đón nhận sự thay đổi như thế, lại rất hay nhanh chóng chỉ trích những người thấy không thoải mái với cách mà người nhập cư có thể thay đổi một khu phố. “Cao cấp

hóa” thậm chí đôi khi bị gọi là “thanh lọc hóa xã hội”, trong khi nhập cư lại được gọi là “đa dạng hóa”. Điều gần như luôn đúng là nhiều người trong số những ai sử dụng các cụm từ đó ít bị chúng ảnh hưởng hơn so với những người sống ngay tại đó. Việc bài bác những người tận hưởng nền văn hóa tương đối thuận nhất của họ và những người không chắc chắn về vị trí của họ trên thế giới này chỉ đẩy họ vào tay những kẻ lợi dụng nỗi lo lắng của họ – những kẻ cuồng tín thật sự.

Hầu hết người Anh giờ chấp nhận các ý tưởng về bình đẳng sắc tộc, bình đẳng giới và hôn nhân đồng tính. Chống nhập cư không nhất thiết đi kèm với chống người nhập cư. Giống như có sự khác biệt giữa việc không thấy thoải mái với những thay đổi và việc là kẻ phân biệt chủng tộc, điều tương tự cũng đúng với lòng ái quốc và chủ nghĩa dân tộc. Tôi định nghĩa lòng ái quốc một phần là “tình yêu với đất nước của ta và sự tôn trọng với đất nước của những người khác” còn chủ nghĩa dân tộc là “tình yêu với đất nước của ta và sự khinh thường đất nước của những người khác”. Lịch sử đã cho thấy sẽ mất thời gian để chúng ta có thể cảm thấy thoải mái với “người khác”. nhưng cũng cho thấy rằng nếu được xử lý phù hợp, cả Chúng ta và Bọn họ đều có thể học cách đón nhận nhau.

Điều này cũng đúng như thế khi nói tới vấn đề tôn giáo gai góc. Cuộc điều tra dân số năm 2011 cho thấy có hàng mấy chục tôn giáo ở Anh và Wales trong một danh sách bao gồm “Những hiệp sĩ Jedi*”, “Rock siêu nặng” và “Thờ Satan”. Tuy

nhiên, những đức tin này, cùng với Kitô giáo, Hồi giáo và Ấn Độ giáo, chỉ được thực hành bởi một thiểu số trong 65 triệu người dân.

Khoảng hai phần ba dân chúng không có mối liên hệ mang tính tham gia nào với một tôn giáo hay một nơi thờ phụng, điều cho thấy Bắc Ireland là một nơi khác thường ra sao – những bản sắc tôn giáo mạnh mẽ ở đó không phản ánh thực tế ở phần còn lại của Vương quốc Anh. Việc đi nhà thờ nói chung tiếp tục giảm qua từng năm, một xu thế bắt đầu từ những năm 1950 và đã tăng tốc. Bất chấp sự suy giảm mạnh của Kitô giáo, 59,3% những người được hỏi trong cuộc điều tra dân số 2011 – 33 triệu người – vẫn nhận họ là “người Kitô giáo”. Đây rõ ràng là một di tích văn hóa từ những thời đại mà gần như cả nước có đức tin Kitô và cho thấy ngay cả nếu nhiều người không chấp nhận những tín điều của đức tin đó, họ vẫn nhận dạng mình về mặt văn hóa gắn với lịch sử và các truyền thống của nó. Nhưng cả điều này nữa cũng đang mờ nhạt dần trong cuộc điều tra dân số năm 2001, 72% dân chúng nhận họ là người Kitô giáo.

Ngoài con số 59,3% người Kitô giáo, cuộc điều tra dân số 2011 thấy có 4,8% nhận mình là người Hồi giáo, 1,5% Ấn Độ giáo, 0,8% đạo Sikh và 0,5% Do Thái giáo. Điều đó tương ứng với xấp xỉ 2,7 triệu người Hồi giáo, 800.000 người Ấn Độ giáo, 423.000 người Sikh và 263.000 người Do Thái. Cùng với “Không tôn giáo”, đây là sáu nhóm dẫn đầu về số lượng. Để biết thêm, tôn giáo Những hiệp sĩ Jedi đứng thứ bảy với

176.000 tín đồ – hay có lẽ họ là những người có khiếu hài hước đặc biệt. Chỉ có 1.800 người tự nhận là thờ Satan.

Sự gia tăng Những hiệp sĩ Jedi trong tương lai, và thật ra là cả những người tin vào Beelzebub*, có thể khó tiên đoán, nhưng với các tôn giáo chính thì dễ hơn. Tôn giáo tăng trưởng nhanh nhất ở Vương quốc Anh là Hồi giáo, một phần vì tỷ lệ sinh, nhập cư và sự sùng tín. Trong khi hầu hết người Anh xác định họ thuộc về truyền thống Kitô giáo không phải người sùng đạo – trên thực tế không tới 7% dân số xếp loại họ là những người Kitô có thực hành tín ngưỡng – một cuộc thăm dò vào năm 2014 cho thấy 93% người Hồi giáo nói họ có thực hành tôn giáo này. Trong đó bao nhiêu người là sùng tín và bao nhiêu là vì áp lực văn hóa là điều khó phán đoán, bởi trong hầu hết các nền văn hóa Hồi giáo, việc tuyên bố “tin tưởng” ở chủ nghĩa vô thần là điều không được chấp nhận. Bởi sức mạnh của những người theo tôn giáo đó, và thực tế là cứ ba người Hồi giáo ở Vương quốc Anh thì một người dưới 15 tuổi, sự vươn lên của Hồi giáo với tư cách tôn giáo công khai lớn thứ hai ở Anh có vẻ sẽ còn tiếp tục. Và với sự nhập cư tiếp diễn và sự suy giảm trong việc đi nhà thờ trong cộng đồng Kitô giáo, Hồi giáo có lẽ sẽ trở thành tôn giáo được thực hành nhiều nhất trong nước.

Tuy nhiên, chuyện này khác với quy mô thực sự của người Hồi giáo. Vào năm 2011, cứ hai mươi người Anh thì có khoảng một người là người Hồi giáo, nhưng cảm nhận của công chúng về tỷ lệ này rất khác, giống như ở khắp châu Âu:

một cuộc thăm dò của Ipsos Mori cho thấy hầu hết người Anh đánh giá quá cao số lượng người Hồi giáo ở mức gấp ba lần. Điều này đúng với cả dân chúng Hồi giáo lẫn phi Hồi giáo và một phần có thể là vì sự tập trung người Hồi giáo ở các vùng đô thị – 80% người Hồi giáo sống ở chỉ bốn vùng: Yorkshire, vùng tây bắc, vùng Trung Tây, và vùng Đại London.

Sự tập trung này đã dẫn tới một tình huống mà các xã hội song song xuất hiện, điều có thể dẫn tới sự chia rẽ và thách thức sự cố kết xã hội. Có một số vùng ở các khu vực đô thị (Luton, Burnley, Manchester và Oldham chẳng hạn) mà số người Hồi giáo áp đảo và ít có liên lạc với các khu lân cận chủ yếu là không Hồi giáo. Chủ nghĩa đa văn hóa đã không có ích trong khía cạnh này – nó ngăn cản sự đồng hóa và làm xói mòn sự cố kết xã hội: chúng ta có nguy cơ trở thành nhiều xã hội với những nền văn hóa khác nhau, với tâm lý cùng phong cách sống “chúng ta và bọn họ” được củng cố.

Trong những năm tháng hậu chiến, Vương quốc Anh, ở một số vùng, đã vật lộn để làm quen với một xã hội đa văn hóa. Người Anh giờ đang cố gắng điều chỉnh tương tự trong một thời đại nhập cư hàng loạt gia tăng, nhưng là một thời đại bao gồm một yếu tố bổ sung quan trọng – tôn giáo, điều như chúng ta đã thấy ở Bắc Ireland, có thể là một trong những rạn nứt khó hàn gắn nhất. Bởi hầu hết các đức tin vẫn lập luận, ở cốt lõi của vấn đề, rằng chỉ có đức tin ấy mới là con đường đúng đắn, và những đức tin khác có tốt nhất thì cũng là nhầm lẫn, nên chúng thường chia tách con người – một

diễn tiến không được chào đón mà một số nhà lãnh đạo tôn giáo khuyến khích một cách tích cực. Điều này đặc biệt đúng với Hồi giáo vì so với các tôn giáo khác, các nhóm Hồi giáo tham gia nhiều hơn vào chính trị, và đi kèm là mức độ chú ý của truyền thông. Chắc chắn có vô số ví dụ về những phụ nữ và nam giới sùng đạo liên đức tin đang nỗ lực bắc cầu nối, nhưng quá nhiều hội đường Hồi giáo giữ lại những người thầy giảng với một văn hóa thúc đẩy tâm lý “bọn họ và chúng ta” – và nhiều người bên cánh hữu trong nền chính trị Anh cũng có lỗi tương tự.

Sự hiện diện của Hồi giáo ở Vương quốc Anh là rất lâu đời – một tài liệu năm 1641 đã nhắc tới một “hệ phái những người Mahomat”, và bản dịch kinh Koran đầu tiên xuất hiện ở Anh vào năm 1649. Tuy nhiên, năm mươi năm trước, dân số Hồi giáo ước tính là 50.000; giờ con số đó đang tiến gần mức ba triệu. Đó là một sự gia tăng nhanh chóng, gần như tất cả diễn ra trong năm mươi năm qua, cùng với những thay đổi nhanh chóng trong thái độ xã hội ở Vương quốc Anh. Như chúng ta đã thấy, số lượng người đi nhà thờ đã giảm, đức tin đang xói mòn, đồng thời tự do tôn giáo lại ngày càng được chấp nhận. Quyền nạo phá thai được hợp pháp hóa, tương tự là quyền của người đồng tính. Hôn nhân đồng tính và quyền nhận con nuôi của người đồng tính giờ là chuyện thường, và đa số dân chúng, bất chấp những gì một số người Kitô giáo nói, chấp nhận phần lớn những thay đổi này.

Căng thẳng ở đây tới từ sự gia tăng của một tôn giáo mà nhiều tín đồ và nhà lãnh đạo của nó không chấp nhận những ví dụ nói trên của đời sống tự do hiện đại vì những điều đó chống lại các tín điều cơ bản trong đức tin của họ. Một cuộc thăm dò của ICM Research vào năm 2016 thấy rằng 52% người Hồi giáo Anh trả lời tin rằng luật pháp Anh phải thay đổi để khiến quyền đồng tính lại là bất hợp pháp. Thái độ này không phải là vấn đề khi số lượng tín đồ còn ít, ở mức họ không có quyền lực gì để thay đổi nguyên trạng. Lấy ví dụ, nhóm dân chúng rất ít ỏi những người Do Thái Hasidic “Chính thống cực đoan” thường không tham gia vào các cuộc chiến văn hóa của đa số dân chúng và hài lòng theo đuổi nghị trình của riêng họ trong cộng đồng của họ. Tuy nhiên, Hồi giáo hiện giờ đang, và sẽ ngày càng như thế, ở một vị thế khiến các quan điểm của họ được biết đến và được chú ý, điều có thể tác động mạnh lên xã hội, phụ thuộc vào đó là Hồi giáo kiểu gì – một tôn giáo đa nguyên và hòa hợp với văn hóa của số đông, hay một tôn giáo tìm cách đảo ngược những thay đổi tự do nhắm vào tất cả mọi người, hay một tôn giáo khẳng khẳng rằng phải có luật pháp khác nhau cho những người khác nhau.

Ở Vương quốc Anh và những nơi khác, liệu sẽ diễn ra sự châu Âu hóa đạo Hồi, hay sự Hồi giáo hóa những đô thị lớn ở châu Âu? Hiện có những ví dụ cho cả hai. Có hàng triệu người châu Âu hiện đại tình cờ là người Hồi giáo và tham gia đầy đủ và là một phần của kết cấu xã hội ở bất cứ quốc gia châu Âu nào mà họ là công dân. Nhưng cũng có những ví dụ về những

vùng đô thị đa số người Hồi giáo nơi tư tưởng Hồi giáo cực đoan (thường là bạo lực) được truyền bá qua những người tìm cách kiểm soát những nơi đó. Điều sau càng được phép phát tán rộng, càng khó để cho điều trước chống lại nó.

Câu trả lời cho câu hỏi “Tôn giáo của tôi thì liên quan gì tới quý vị?” là chúng ta đều là người Anh, và nhờ thế tận hưởng quyền có quan điểm và quyền bày tỏ quan điểm về việc chúng ta muốn kiểu xã hội như thế nào. Vào khoảnh khắc mà tôn giáo đụng độ với vũ đài chính trị của pháp luật do con người tạo ra, chúng ta đều được quyền lên tiếng: bất cứ chủ khu nghị trợ Kitô giáo nào tìm cách cấm người đồng tính sẽ sớm nhận ra điều này. Những ai tuyên bố ủng hộ xã hội tương đối cấp tiến đã được tạo ra rồi phải bày tỏ sự tin tưởng vào tính chính danh của quá trình đó để tiếp tục được hưởng những thành quả của lao động chính trị từ những thế hệ trước. Sự tin tưởng này có vẻ đã suy giảm trong nhiều năm qua với sự nổi lên của “tính thích đáng về văn hóa”, và một nỗi sợ tê liệt rằng bất cứ sự chỉ trích nào với những khía cạnh của một nền văn hóa khác sẽ bị dán nhãn phân biệt chủng tộc. Một cách tự nhiên, có những người đủ thông minh để phát hiện ra sự lo lắng này và sử dụng nó để dẹp đi cuộc tranh luận. Phân biệt chủng tộc là một cụm từ ngày càng được ném ra khắp nơi một cách dễ dàng, nông cạn, và trong nhiều trường hợp, làm chệch hướng hiểu biết của chúng ta về những gì đang thực sự diễn ra trong xã hội chúng ta.

Ở gốc rễ, nỗi sợ này có vẻ bắt nguồn từ nỗi hổ thẹn tràn ngập, có lẽ là tội lỗi, về vô số những tội ác của chủ nghĩa thực dân. Bởi thế có thể rắc rối nếu kéo cao ngọn Cờ Anh, nhưng việc giương ngọn cờ của một cựu thuộc địa Anh tại một sự kiện văn hóa ở Vương quốc Anh lại là biểu hiện chính đáng của niềm tự hào văn hóa. Một kiểu lòng ái quốc thì xấu – còn kiểu kia thì tốt. Thái độ này là một sự pha trộn thú vị của tội lỗi, chủ nghĩa gia trưởng và chủ nghĩa toàn trị. Nhiều người bình thường ở Vương quốc Anh lấy làm rối trí vì sự yếu hèn về văn hóa đó, vì họ không sống trong vùng đất tri thức của những người truyền bá câu chuyện áp đảo. George Orwell đã ý thức về tất cả những chuyện này. Ngay từ những năm 1940, ông đã viết trong luận văn của ông “Sự tử và ngựa một sừng”:

Anh có lẽ là quốc gia vĩ đại duy nhất mà giới trí thức của nó thấy hổ thẹn về quốc tịch của chính họ. Trong giới cánh tả luôn có cảm giác là có điều gì đó hơi hổ thẹn trong việc là một người Anh và rằng họ có phận sự phải cười khẩy vào mọi định chế Anh, từ đua ngựa tới bánh pudding mỡ quả cật. Đó là một thực tế lạ lùng, nhưng điều chắc chắn đúng là gần như mọi trí thức Anh sẽ cảm thấy xấu hổ khi đứng lên chào cờ trước bài “Xin Thượng đế phù hộ cho nhà vua*” còn nhiều hơn là khi ăn cắp của một người nghèo.

Orwell đang nhắc cụ thể tới nước Anh, và có lẽ những quan sát của ông đưa ra một đầu mối về kiểu tư duy của một số cử

tri ủng hộ Brexit người Anh – những ai quả có cảm nhận mạnh mẽ về bản sắc và lòng tự hào quốc gia, và lấy làm khó hiểu với một giai cấp chính trị và truyền thông có vẻ lạc lõng với cuộc sống của người dân thường. Orwell là một phần của giai cấp truyền thông trước khi điều đó được phát minh ra. Ông là một ví dụ khác thường khi đó vì cùng những lý do ông vẫn sẽ là một ví dụ khác thường hiện giờ – ông bận tâm tới việc trải nghiệm văn hóa Anh như nhiều người đã sống với nó. Điều đó dạy ông cách hiểu họ tốt hơn.

Vương quốc Anh đã đứng vững trước những tình cảm dân tộc chủ nghĩa và sự chia rẽ giai cấp và tôn giáo trong quá khứ. Nó một lần nữa lại bị thử thách – liệu nó có thể vượt qua những chia rẽ đó lần nữa và tái tạo những xã hội tương đối cố kết như thế kỷ 21 hay không là điều chưa rõ. Trường thành Hadrian cho thấy sự chia rẽ của chúng ta đã lâu đời ra sao, và những bức tường Belfast cho thấy chúng ta vẫn còn phải đi xa đến đâu, và mọi chuyện còn có thể diễn biến tồi tệ thế nào.

Có thể nhìn vào những chia rẽ trong xã hội Anh hiện đại, và những câu chuyện cạnh tranh với nhau, và nhận ra tầm quan trọng của việc cân bằng những quan ngại hợp lý của các nhóm khác biệt. Dù là ở Anh, Bắc Ireland, Scotland hay Wales, các cộng đồng cần phải gắn kết với nhau trong một trải nghiệm chung, gộp lại thành tổng thể quốc gia nhà nước – gắn kết với nhau, ở một mức độ nào đó, qua những giá trị chung, dù chúng quả là khó định nghĩa. Cơ ác mộng tồi tệ nhất của chúng ta là một tương lai trong đó chúng ta rút lui

vào vô số những vùng đất riêng khác nhau của chúng ta – tổng của các thành phần không bằng với, mà thậm chí còn làm suy yếu, tổng thể.

Hết Luận
NHỮNG KHÔNG GIAN Ở GIỮA

“Điều chi đã có, ấy là điều sẽ có; điều gì đã làm, ấy là điều sẽ làm nữa, chẳng có điều gì mới dưới ánh mặt trời.”

– Ecclesiastes 1:9–10

Khi còn làm phóng viên, tôi từng đi ra khỏi vùng Xanh ở Baghdad cùng hai đồng nghiệp vào cao điểm của chiến dịch đánh bom và bắt cóc hồi đầu những năm 2000. Lúc bấy giờ, phương pháp hoạt động bên ngoài vùng Xanh là khi đi lại phải nằm thật thấp ở ghế sau một chiếc xe cũ nát với cửa sổ có dán phim, cùng hai người trang bị súng trường tấn công ngồi phía trên. Khi tôi đi qua trạm kiểm soát cuối cùng do các binh lính Mỹ canh gác, mọi di chuyển đều trở nên quan trọng. Từng bước một tôi ngày càng đi xa nơi an toàn – và xa sự hỗ trợ, nếu có chuyện gì bất trắc xảy ra.

Đó là một nơi lạ lùng, một trong những nơi ít người và không ai thực sự chịu trách nhiệm. Không có cơ cấu, không luật pháp, và những ai phiêu lưu vào “vùng đất không chủ” này rơi vào những phân loại rõ ràng “chúng ta” hay “bọn họ”. Cảnh nhà báo từng được công nhận là trung lập, nhưng

những ngày đó đã qua lâu rồi và trong nhiều cuộc xung đột, chúng tôi bị coi là mục tiêu để trừng phạt, hay là những món bèo bở có thể bán được hay để đòi tiền chuộc. Trong dịp đó chúng tôi đã đi vài trăm mét, trao đổi với một nhóm thường dân, trở nên càng lúc càng lo lắng rồi vội vã trở về nơi tương đối an toàn là vùng Xanh. Vào lúc đó, nó thường xuyên trúng đạn cối, nhưng chúng tôi đều nhất trí rằng bị mảnh đạn cắt phẳng đầu còn tốt hơn là rơi vào tay băng đảng mang dao rựa của Abu Musab al-Zarqawi – tổ chức phiến tử của “Al Qaeda ở Iraq”.

Những nơi lạ lẫm này – các không gian ở giữa – thường do các cuộc xung đột và chia rẽ của chúng ta tạo ra. Đôi khi đó vẫn còn là vùng lãnh thổ tranh chấp, đôi khi đó là những vùng đệm được nhất trí với nhau. Dù chúng có là gì, bước vào đó có thể là một trải nghiệm đầy căng thẳng. Bạn làm điều đó với rủi ro bạn tự chịu, thường ý thức rất rõ rằng cả hai bên đang nhắm vũ khí vào bạn khi bạn tiến lên.

Những ví dụ ở thời hiện đại mới nhiều làm sao. Đảo Síp bị chia đôi, giữa người Síp Hy Lạp và người Síp Thổ Nhĩ Kỳ, bởi một vùng đệm dài khoảng 178 kilômét. Phần ảm đạm nhất là vùng Varosha của thành phố Famagusta. Vào năm 1974, dân cư đã chạy khỏi đây do lo sợ một cuộc thảm sát từ quân đội Thổ Nhĩ Kỳ, và không bao giờ trở lại. Varosha giờ bị phong tỏa hoàn toàn bằng dây thép gai, các tháp canh và quân đội Thổ Nhĩ Kỳ. Bên trong đô thị ma này gần như hoàn toàn im lặng, nếu không kể tiếng chim kêu. Các đường phố vắng tanh,

vĩa hè mọc đầy cỏ dại, và nhiều tòa nhà bỏ hoang vẫn còn là những đồng đố nát từ thời chiến tranh sau cuộc xâm nhập của Thổ Nhĩ Kỳ năm 1974. Vào buổi tối, thành phố biến mất trong bóng tối, không có đèn vì không có người. Ta không thể băng qua nơi phân chia Varosha, dù giờ có bảy chốt trên hòn đảo nơi một sĩ quan của mỗi bên sẽ kiểm tra hộ chiếu của bạn trước khi bạn đi thêm vài trăm mét nữa để sang phía bên kia, nơi bạn lại phải trình hộ chiếu lần nữa. Cả hai phía đều theo dõi khoảng không gian ở giữa, một nơi u ám, bên ngoài những giới hạn của sự an toàn và thoải mái, nơi bạn bị theo dõi, và bên ngoài vùng đó là “những kẻ khác”.

Sự phân chia cưỡng bức và đối đầu bạo lực là hậu quả cực đoan của những gì xảy ra khi chúng ta xây lên các bức tường – và khi những chia rẽ mà chúng đại diện rõ ràng là không thể vượt qua. Không ai muốn điều đó: những không gian và những tình huống như thế đáng sợ và làm mất tính người. Đi từ một phía sang phía kia trong sự giám sát và đe dọa có thể đầy bất an.

Đi lại giữa Israel và Gaza là một trải nghiệm lạnh lẽo, đơn điệu: bạn có cảm giác mắc kẹt đâu đó giữa một cơn ác mộng khoa học viễn tưởng và một kiểu thí nghiệm trong phòng lab nào đấy. Để băng sang Israel, bạn phải đi qua hai chốt kiểm soát của Israel. Các lính gác vũ trang theo dõi từ sau kính chống đạn. Đồ đạc của bạn bị kiểm tra toàn bộ. Cuối một hành lang dài, bạn ấn một nút báo; máy quay phía trên nhìn bạn một lúc lâu trước khi cánh cửa mở. Đến lúc ra được bên

ngoài, bạn đã ở Gaza. Nhưng không có ai ở đó, bạn đang ở một hành lang mà hàng rào đã xây thấp xuống, trong một dải đất không chủ rộng hơn 914 mét (ở một số nơi rộng hơn). Cuối cùng thì bạn xuất hiện hoàn toàn trong ánh nắng mặt trời gay gắt và vùng đất rải rác những bụi cây. Khoảng vài trăm mét nữa phía trước, một chốt kiểm soát của Palestine đang đợi bạn, dù ở đó sự kiểm tra ít toàn diện hơn. Hành trình trở về có những điểm kiểm soát ngặt nghèo hơn nhiều bên phía Israel: các lính biên phòng theo dõi hàng dãy máy quay đằng sau những cửa sổ dán phim; các cảm biến âm thanh và va chạm lắp suốt dọc và gần bức tường, những máy quét cả người, loại bạn giờ thấy ở các sân bay, được sử dụng, hành lý được quét để phát hiện chất nổ.

Đó có vẻ là một thủ tục thiếu thân thiện hay thậm chí là nghiêm khắc thái quá, nhưng có vẻ như nó hiệu quả. Bức tường giảm khả năng những kẻ đánh bom tự sát từ Gaza vào Israel, và khu vực vô chủ đẩy tầm mục tiêu của tên lửa bắn vào lãnh thổ Israel lùi lại ít nhất 900 mét. Đó là một sự thật khó chịu. Đúng vậy, chính cảnh tượng của bức tường Gaza, những rào chắn xung quanh Bangladesh, và dây thép gai giữa Hungary và Serbia gây khó chịu cho cảm nhận của chúng ta và là một tuyên bố về thất bại trong việc giải quyết những khác biệt của chúng ta.

Thật dễ lên án xu thế xây tường và những bức tường có thể thực sự gieo rắc lên những vấn đề khó khăn một cảm nhận sai lầm là nó đã được giải quyết. Tuy nhiên, trong khi

các rào chắn có thể là những ví dụ về thất bại trong tiến trình đối thoại của con người, chúng cũng có thể mang tới sự giảm nhẹ nhất thời và một phần cho vấn đề, ngay cả khi các quốc gia đang nỗ lực hướng tới những giải pháp lâu dài hơn, nhất là ở các vùng xung đột. Bức tường Gaza, cùng nhiều biện pháp khác, chẳng hạn như hệ thống chống tên lửa Iron Dome, đã làm giảm mạnh thương vong bên phía Israel của cuộc xung đột. Bức tường của Saudi với Iraq đã giúp ngăn sự xâm nhập của IS. Thật khó chịu, nhưng đôi khi các bức tường có hiệu quả. Những người suy nghĩ đúng đắn muốn mọi bức tường bị phá bỏ – và họ ở phía các thiên thần. Nhưng hãy thử nói điều đó với một người ở Bắc Ireland không muốn bị đánh bom xăng mà xem.

Đôi khi sự chia rẽ có vẻ dễ dàng hơn sự thống nhất. Lấy ví dụ vô số những phức tạp xung quanh Bắc Triều Tiên và Hàn Quốc. Một lý do khiến sự chia rẽ cụ thể này đã kéo dài như thế là vì có tới năm tay chơi trong cuộc chơi – và mỗi tay chơi lại có một quan điểm khác về tương lai.

Điều thiết yếu với Hoa Kỳ là ngăn chặn Bắc Triều Tiên có được vũ khí hạt nhân vươn tới chỗ họ, nhưng duy trì sự hiện diện quân sự ở Hàn Quốc cũng quan trọng nhằm đối phó với sức mạnh hải quân gia tăng của Trung Quốc ở Hoàng Hải và xa hơn nữa. Điều đó xung đột với cả chiến lược của Trung Quốc và những tính toán của Bắc Triều Tiên trong việc thống trị bán đảo, điều tới lượt nó trái với lợi ích của Hàn Quốc. Trong khi đó Nhật Bản, đang là nơi có các căn cứ quân sự của

Hoa Kỳ, sẽ cảnh giác trước viễn cảnh một nước Triều Tiên thống nhất, nhất là dưới ảnh hưởng của Trung Quốc, bởi họ coi bán đảo này là một vùng đệm giữa họ và Trung Quốc. Những khó khăn ở đây là lời nhắc nhở về lý do tại sao việc vượt qua những chia rẽ chính trị lại khó như thế.

Còn những bức tường ở các khu vực không xung đột thì sao? Chính sách dây thép gai của Hungary, cả về mặt thực tế và chính trị, đã giảm dòng người đổ vào, nhưng khó có khả năng ngăn chặn hoàn toàn. Và di cư hàng loạt sẽ không chấm dứt trong tương lai gần. Những người di chuyển đang bỏ chạy khỏi nghèo đói và/hoặc bạo lực, hướng về những đất nước giàu có hơn, ổn định hơn. Khi mà những mức độ nghèo đói và xung đột còn áp đảo – và khắp Trung Đông và châu Phi, điều đó có vẻ sẽ tiếp tục – những làn sóng người di cư sẽ tiếp tục đến, có thể thậm chí còn tăng nữa. Dân số thế giới vẫn đang tăng lên: ở châu Phi, vốn đã là nơi nghèo đói lan rộng, dân số dự kiến sẽ tăng gấp đôi, từ 1,2 tỉ lên 2,4 tỉ người trong khoảng ba mươi năm nữa. Nên dù tỷ lệ nghèo đói đang giảm xuống, khi dân số tăng lên, nhiều khả năng sẽ có nhiều người ham mắc kẹt trong nghèo đói, với ít hy vọng hay cơ hội thay đổi hoàn cảnh của họ.

Một số những nước giàu hơn sẽ tiếp tục dựng lên các bức tường để giúp họ ngăn dòng chảy người nhập cư. Tuy nhiên, một số người tranh luận rằng chúng ta cần đơn giản loại bỏ không chỉ những bức tường, mà cả những đường biên giới

nữa – và cho phép sự đi lại tự do hoàn toàn, để bất kỳ ai cũng có thể đi tới bất kỳ đâu trên hành tinh này nếu họ muốn.

Trong một tiểu luận năm 2017 trên *Foreign Affairs*, Nathan Smith, giáo sư phụ tá về kinh tế học ở Trường Kinh doanh, Đại học Fresno Pacific, đã mô tả ý tưởng “biên giới mở” này là:

một chế độ tự do gần như hoàn toàn đối với việc di cư trên toàn thế giới, trừ những ngoại lệ hiếm hoi nhằm ngăn chủ nghĩa khủng bố hay sự lan ra của dịch bệnh... Chấm dứt sự kiểm soát nhập cư theo cách này sẽ làm tăng tự do, giảm nghèo đói toàn cầu, và tăng tốc tăng trưởng kinh tế. Nhưng mang tính nền tảng hơn, nó sẽ thách thức quyền của các chính phủ cai quản việc di cư dựa trên những cơ sở tùy tiện của chủ quyền... Sự phân bổ lao động hiệu quả hơn sẽ dẫn tới gia tăng toàn cầu về năng suất, dẫn tới nền kinh tế thế giới tăng gần gấp đôi về quy mô. Hoạt động kinh tế gia tăng, hơn nữa, sẽ có lợi lớn hơn cho những người nghèo nhất thế giới.

Smith lập luận rằng bằng cách mở ra các đường biên giới, chúng ta có thể chấm dứt đói nghèo, và bởi thế theo một nghĩa, nó là một trách nhiệm đạo đức với những người phương Tây chúng ta. Thậm chí còn có quan điểm rằng quy định về tư cách công dân ở một nhà nước cũng bạo lực và phân biệt đối xử như buôn bán nô lệ, vì nó đặt quyền công dân lên trên quyền con người và như thế hợp pháp hóa ý

tưởng rằng một số người là *con người* hơn một số người khác. Nếu để điều đó xảy ra, sự căng thẳng về nguồn lực với thế giới phương Tây sẽ là cực lớn: các hệ thống nhà nước phúc lợi chẳng hạn, về cơ bản sẽ chấm dứt. Smith công nhận rằng “biên giới mở có lẽ sẽ dẫn tới sự gia tăng mạnh nghèo đói cùng cực có thể thấy ở phương Tây”, nhưng ông lập luận phản bác rằng “sự nghèo đói theo tiêu chuẩn phương Tây vẫn có vẻ là giàu có ở phần lớn thế giới”, và rằng những lợi ích cho hàng triệu người lớn hơn những bất tiện và bất lợi cho dân phương Tây.

Phần lớn những gì mà những nghiên cứu đã viết ra về biên giới mở đều cho thấy sự thù ghét sâu sắc với phương Tây, hay ít ra là sự hổ thẹn, bởi lịch sử thường là bạo lực và đế quốc của nó. Người ta tuyên bố công khai rằng việc cho phép dòng người nhập cư hàng loạt bằng cách nào đó sẽ giúp chỉnh sửa những sai lầm lịch sử. Những người thúc đẩy biên giới mở hiếm khi nhìn vào tác động tiềm tàng của những ý tưởng của họ với những nơi như Nhật Bản, Ấn Độ hay Nam Phi, mà gần như luôn nhìn vào Bắc Mỹ và châu Âu. Trong giới của họ, họ tin rằng họ là những nhà nhân bản đầu óc cởi mở, nhưng điều này đôi khi có thể bị phản lại bởi những bình luận như sau đây từ Smith: “Các quyền cá nhân như tự do ngôn luận, theo một nghĩa nào đó, là phi dân chủ, vì chúng có nghĩa là dù cho đa số mọi người có ghét một điều ai đó nói ra tới đâu, họ không được quyền bắt anh ta im lặng.” Đây là sự phản ánh tinh thần kiểm duyệt mới khắp trong giới học thuật Mỹ.

Chỉ nói thuần túy trên thực tế, có thể đưa ra lập luận dựa trên lý do nhân đạo rằng xét tổng thể, mọi thứ sẽ được “san bằng” nếu việc di chuyển là hoàn toàn tự do. Tuy nhiên, lý thuyết này có vẻ không tính đến hai yếu tố tối quan trọng. Đầu tiên là sự di chuyển người hàng loạt như thế sẽ tác động thế nào lên các quốc gia bị bỏ lại. Những người di cư ban đầu sẽ là những người có tiền để làm thế, không còn phải thực hiện những hành trình nguy hiểm trong tay bọn buôn người hay băng qua các sa mạc và biển cả. Còn lại ít hơn các bác sĩ, giáo viên và những người có học khác, những nước này sẽ rơi vào suy thoái – thậm chí có lẽ là sụp đổ và trở nên hết sức nghèo khó – không còn lại chút triển vọng tiến bộ nào.

Vấn đề thứ hai là bản chất con người – hay cụ thể hơn, bản sắc theo nhóm. Một quan điểm lạc quan cho rằng các quốc gia nhà nước ở đâu nhận nhập cư sẽ gặp khó khăn nhưng sẽ thích nghi, họ sẽ hòa nhập được những người mới. Nhưng nhìn vào lịch sử, và vào hiện tại, cho thấy cần có một quan điểm thận trọng hơn về tính người. Trên thực tế, sự di chuyển người hàng loạt đã gây ra những khó chịu: các dân chúng bản địa có vẻ không hài lòng khi số lượng lớn người nước ngoài tràn vào nước họ. Tác động của việc này lên nền chính trị châu Âu thật rõ ràng: đã có sự dịch chuyển mạnh sang cánh hữu và cực hữu. Đó là câu chuyện tương tự khắp toàn cầu. Giờ thật quen thuộc khi đọc các bài báo lên án các nước phương tây là có luật nhập cư vào loại hạn chế nhất và mức độ phân biệt chủng tộc cao nhất thế giới. Ở những nơi khác,

họ biết rõ hơn; những vùng khác cũng có khả năng chống nhập cư, bạo lực, thiếu khoan dung với tôn giáo và phân biệt chủng tộc tương tự. Những áp lực của toàn cầu hóa và dân số tăng lên có thể cảm nhận được khắp thế giới, và chúng ta đang chứng kiến sự nổi lên của chủ nghĩa dân tộc – cả thể tục và tôn giáo – là kết quả của điều đó. Ở Ấn Độ chẳng hạn, bởi thái độ phổ biến trước mức độ nhập cư hiện giờ ở các bang vùng đông bắc, khó có khả năng rằng sự gia tăng lớn về nhập cư từ Bangladesh sẽ làm giảm sự chia rẽ.

Ở những nơi khác, từ năm 2014, những người dân của thị trấn Paraguay Encarnación đã bị chia cắt với các láng giềng Argentina của họ ở Posadas bởi một bức tường bê tông cao hơn 4,5 mét, dài một dặm dọc theo con sông bên phía Argentina. Những lý do chính thức cho việc xây dựng thật mơ hồ, nhưng bối cảnh là rõ ràng: đó là một phần của nỗi lo lắng ngày càng gia tăng, ở một trong những nước tự do nhất Nam Mỹ, với người nhập cư. Gần Paraguay là Bolivia, nơi cũng có người di cư vào Argentina. Điều này đã khiến nghị sĩ tỉnh Salta miền bắc Argentina, Alfredo Olmedo, nói “Chúng ta sẽ xây một bức tường... Tôi đồng ý 100% với Trump.”

Biên giới mở sẽ không có tác dụng trong bối cảnh hiện tại – hay thậm chí là trong tương lai gần. Tuy nhiên, thật đáng xem xét ý tưởng đó để xem bạn ở phía nào của hàng rào cụ thể này. Nếu bạn không ủng hộ lòng tin can đảm rằng thí nghiệm này sẽ hiệu quả, thì có thể, bởi những cấu trúc hiện giờ của thế giới, các đường biên giới là cần thiết. Nếu bạn quả

có quan điểm như thế, thì những câu hỏi còn lại với chúng ta là biên giới kiểu gì, và bao nhiêu người được di chuyển?

Không có giải pháp đơn giản ở đây, nhưng điều rõ ràng là nếu chúng ta không chuyển thêm nhiều tiền hơn tới nơi hầu hết mọi người đang sống, rất nhiều người sẽ cố gắng chuyển tới nơi có tiền. Trong tương lai tức thời, các ngân sách viện trợ nước ngoài nên tăng lên. Trong tương lai gần, chúng ta cần một kế hoạch Marshall thế kỷ 21 cho thế giới đang phát triển để tận dụng sự giàu có của nhóm các nước G20 trong sự phân phối lại của cải toàn cầu. Sau sự hủy diệt của Thế chiến II, kế hoạch Marshall đã tái thiết châu Âu. Đó là một nỗ lực khổng lồ, được thúc đẩy bởi người Mỹ và được tiến hành với hiểu biết rằng nó sẽ có lợi cho cả hai phía. Chúng ta giờ cần một kế hoạch với quy mô và tham vọng còn lớn hơn, được thực thi với hiểu biết rằng nó sẽ có lợi cho tất cả mọi người. Nó phải bao gồm phát triển, cơ sở hạ tầng, thương mại, giáo dục, y tế và biến đổi khí hậu.

Chúng ta đã có chút cảm nhận về những gì sẽ xảy ra nếu không có các biện pháp như thế. Di cư sẽ tiếp tục, thực ra là sẽ tăng lên, và khi đối mặt “mối đe dọa” này với sự phồn vinh và ổn định của họ, các nước giàu hơn sẽ chỉ trở nên phòng thủ hơn với những gì là của họ – lãnh thổ, dịch vụ, văn hóa – càng thúc đẩy các phong trào dân tộc chủ nghĩa và chứng cuồng xây tường. Nếu đa số lớn các chuyên gia về biến đổi khí hậu đúng, thì mực nước biển dâng đồng nghĩa hàng triệu người nữa sẽ di chuyển. Mực nước biển không phải là vấn đề

khí hậu duy nhất: nhà khoa học về khí hậu Katharine Hayhoe nói chúng ta đang bước vào một thời kỳ “kỳ quặc toàn cầu” với những mô thức thời tiết lạ lùng ảnh hưởng lên phần lớn hành tinh theo nhiều cách khác nhau. Một số dòng sông đang tràn bờ thường xuyên hơn chẳng hạn, trong khi những dòng sông khác khô cạn hoàn toàn. Hàng nghìn con sông ở Trung Quốc đã biến mất trong thế kỷ này.

Những thay đổi kiểu đó sẽ chỉ khiến việc di cư tăng lên khi mọi người cố gắng thoát khỏi những tác động của chúng. Thiếu hành động quốc tế có phối hợp, chính trị quốc gia sẽ trở nên khó chịu hơn, những hàng rào sẽ được dựng lên cao hơn, và những nỗ lực ngày càng bạo lực sẽ được thực hiện trên thực tế để đẩy lùi những ai vượt qua bức tường. Nhiều người cứng rắn và bài ngoại (thường là những người giống nhau) không muốn có người nhập cư nào cả. Điều này là không đáng mong đợi cả từ quan điểm nhân đạo và kinh tế.

Các nước phương Tây cần người nhập cư cho tương lai trung hạn nhằm duy trì hoạt động của chính họ. Tôi nói “trung hạn” vì công nghệ được tiên đoán sẽ thay thế rất nhiều công ăn việc làm. Trong vài thập niên tới, sự nổi lên của người máy sẽ bảo đảm rằng một số lượng lớn người không còn cần thiết trong các ngành của họ hiện giờ nữa. Con người rất khéo léo, và có khả năng là những nghề nghiệp mới mà chúng ta thậm chí còn chưa nghĩ đến sẽ giúp chặng đường khó khăn vào thời đại mới đó suôn sẻ hơn phần nào, nhưng thời đại đó sẽ tới, và sẽ đầy khó khăn. Tôi vẫn chưa nghe nói tới một giải pháp

chuyên gia cho những vấn đề sẽ nổi tiếp khi tới điểm bùng phát – khi tự động hóa ở đỉnh điểm gặp di cư ở đỉnh điểm. Nhưng hiện giờ thì thế giới cần người di cư ở một mức độ bền vững, điều, nói ví dụ, không khiến Bangladesh trở nên hoang vu trong khi gây bất ổn cho Ấn Độ. Nhưng làm sao để kiểm soát điều đó là còn chưa rõ: ai sẽ được cho vào – những di dân kinh tế đóng góp cho sự phồn thịnh của một quốc gia, hay những người tị nạn chiến tranh và bị truy bức? Ai quyết định ai là những người rơi vào các phân loại này?

Và những người mới tới này có thể được tích hợp như thế nào để không gây ra vấn đề với dân địa phương? Phần lớn phương tây đã chấp thuận, và trong một số trường hợp đón nhận, sự đa dạng. Những ý tưởng về “sự thuần chủng” đã biến mất từ lâu, chỉ còn gói gọn trong những nhóm bên lề như chúng ta thấy ở các cuộc biểu tình da trắng thượng đẳng tại Charlottesville ở Hoa Kỳ vào năm 2017. Bất cứ mức độ bạo lực nào nhắm vào “kẻ khác” đều không được chấp nhận: những vụ đánh bom các trung tâm của người nhập cư ở Đức chẳng hạn, thật đáng khinh.

Nhưng trong khi phần lớn người phương Tây không tham gia vào kiểu hành vi cực đoan đó, họ muốn bảo toàn những giá trị nền tảng trong nền văn hóa của họ, và bảo tồn ít nhiều cảm nhận cộng đồng.

Quốc gia nhà nước đã thành công một cách ấn tượng trong việc đưa con người lại gần nhau, trong nhiều trường hợp tạo ra sự thống nhất từ sự phân tán – và mặc cho tất cả những

khiếm khuyết của chúng, những bộ lạc khổng lồ cấu thành từ những ngôi làng, thị trấn và vùng đó đã tạo ra thế giới hiện đại. Tựa đề cuốn sách của Hillary Clinton *It Takes a Village* [tạm dịch: Cần cả làng] là mượn từ một tục ngữ châu Phi, được cho là khởi nguồn ở Nigeria: “Cần cả làng để nuôi dạy một đứa trẻ”. Trách nhiệm nuôi dạy một đứa trẻ là một nỗ lực cộng đồng được chia sẻ với “gia đình” lớn hơn – quả thật cần cả một ngôi làng, và một thị trấn, và một vùng, và một quốc gia để tạo ra một nền văn hóa trong đó mọi người đều có trách nhiệm.

Ý tưởng coi quốc gia nhà nước là một “gia đình” đã gây ra những vấn đề của nó, tất nhiên. Nó có thể dẫn tới chủ nghĩa dân tộc hoành hành, nhất là ở những ai tin vào ý tưởng “Đất nước tôi, dù đúng hay sai”. Tác giả về địa chính trị George Friedman mô tả “tình yêu của một người với dân tộc mình” là “vấn đề nằm ở trung tâm của bất cứ hiểu biết nào về cách con người cư xử và liệu hành vi đó có tiên đoán được không”. Friedman lập luận rằng tình yêu của một người với dân tộc mình là phần không thể tách rời của việc là người. Theo một số nghĩa, chủ nghĩa dân tộc dựa trên cảm xúc này, vốn giải thích tại sao nó đôi khi bị nghi ngờ và bị coi là điều tiêu cực. Tuy nhiên, quyền tự quyết dân tộc lại được coi là công chính và tích cực trong một số bối cảnh cụ thể: chủ nghĩa dân tộc Ireland trong thế kỷ 19, chủ nghĩa dân tộc Kosovo trong thế kỷ 20, và chủ nghĩa dân tộc Palestine trong thế kỷ 21 được coi

là những sứ mệnh cao quý mặc dù chúng có cơ sở là tình yêu với dân tộc mình.

Sự suy tàn của quốc gia nhà nước thường xuyên được tiên đoán vì nhiều lý do: toàn cầu hóa, các siêu cấu trúc liên kết như EU, sự nổi lên của nhà nước thành bang và gần đây nhất, sự nổi lên của những đồng tiền ảo như Bitcoin. Tuy vậy, quốc gia và nhà nước vẫn tiếp tục tồn tại. Hơn thế nữa, thế giới của quốc gia nhà nước mà chúng ta đang sống đã mang theo nó sự ổn định tương đối. Chúng ta đã đi được một chặng đường dài, dẫu vậy vẫn còn phải đi rất xa nữa. So sánh thời kỳ hậu Thế chiến II với 75 năm trước đó và ta có thể thấy chúng ta đã tiến bộ được nhiều tới mức nào. Trên toàn cầu, tỷ lệ biết đọc biết viết tăng lên, và nghèo đói giảm xuống. Sự tiến bộ này có thể tiếp tục qua các phương tiện khoa học, các nguyên tắc dân chủ và sự lãnh đạo tài giỏi – và giữ vững châm ngôn thường xuyên bị gán sai cho Voltaire: “Tôi không đồng ý với những gì anh nói, nhưng tôi sẵn sàng chết để bảo vệ quyền của anh nói ra điều đó*”.

Sau nhiều thế kỷ đổ máu, chủ nghĩa đế quốc và nhiều tật bệnh khác, các nước phương Tây giờ chia sẻ nền tảng là niềm tin chung vào dân chủ, bình đẳng giới, tự do tôn giáo và tự do ngôn luận. Thật tự nhiên, đôi khi một quốc gia không làm đúng theo những giá trị văn minh của chính họ, nhưng sự đạo đức giả này không có nghĩa là những giá trị đó không tồn tại. Điều phần đông mọi người muốn là những ai tới với các cộng đồng của họ chia sẻ các giá trị của họ, hay ít ra khoan dung và

không cản trở họ. Một tỷ lệ lớn người châu Âu hiện đại sẽ không phản đối nếu một cặp đồng tính chuyển sang sống gần nhà họ, nhưng họ sẽ không vui với một hàng xóm bài đồng tính tìm cách gieo rắc hận thù chống lại người đồng tính. Vì thế chúng ta cần tìm cách để những người mới đến gia nhập vào cộng đồng chủ nhà, chứ không phải làm xói mòn những giá trị của nó. Đây không phải là câu hỏi về chủng tộc hay tôn giáo, hay đơn giản là cách cư xử phải phép: nơi duy nhất vị khách được đập vỡ đĩa ăn của mình là trong một nhà hàng Hy Lạp*. Trong mối quan hệ hai chiều này, trách nhiệm của chủ nhà cũng là khiến những vị khách thấy được chào đón. Điều đó đúng với những vị khách và chủ nhà ở mọi quốc gia và nền văn hóa trên toàn thế giới. Bằng cách đó, cả hai phía có thể xây lên những cây cầu và đến với nhau.

* * *

Chúng ta có vẻ đã nhận ra những giới hạn của chính mình khi hoạch định hiệp ước Không gian – bộ luật của Liên Hợp Quốc về quyền sở hữu không gian – vốn quy định rằng:

Không gian vũ trụ, bao gồm Mặt trăng và các thiên thể khác, không thuộc sở hữu quốc gia qua các tuyên bố chủ quyền, những phương tiện sử dụng, chiếm đóng, hay bất cứ phương tiện nào khác.

Hiệp ước xác định việc khám phá và sử dụng không gian vũ trụ là “địa hạt của toàn bộ nhân loại”. Thỏa thuận Mặt trăng mở rộng dựa trên những điều khoản này với tuyên bố:

Cả bề mặt và phần bên dưới mặt trăng [hay các thiên thể khác trong hệ Mặt trời], và bất cứ phần nào hay tài nguyên thiên nhiên nào trên đó, không phải là tài sản của bất kỳ nhà nước, tổ chức liên chính phủ quốc tế hay tổ chức phi chính phủ, tổ chức dân tộc hay các thực thể phi chính phủ hay bất kỳ con người nào.

Tuy nhiên, với Trái đất, đã quá muộn để bắt đầu lại. Hành tinh và những cư dân con người của nó quá phức tạp để có thể có một sự dịch chuyển đột ngột sang một chính phủ toàn cầu trong đó các quốc gia nhà nước bị giải tán và thế giới trở thành địa hạt của toàn bộ nhân loại”.

Và bởi thế, cho tới khi có sự thừa nhận tình anh em phổ quát trong loài người, và một thế giới trong đó không còn cạnh tranh cho nguồn lực, chúng ta sẽ còn xây lên những bức tường. Đã luôn là như thế. Chúng ta cũng là động vật. Tuyệt vời, đôi khi đẹp đẽ, đôi khi xấu xí, với năng lực khó tin, với trí tưởng tượng vô tận, nhưng vẫn là những tạo vật của thế giới này, và giống như mọi tạo vật, chúng ta cần không gian của chúng ta.

“Lúc đầu” chúng ta đã nhanh chóng làm mọi chuyện rối lên. Nếu được cho một khởi đầu mới, một mảnh giấy trắng hoàn toàn, và hiểu biết về cách chúng ta đã sống cho tới giờ,

chúng ta có lẽ sẽ vạch ra một bộ luật lệ khác về cách sống và chia sẻ. Điều kiện mang tính con người có nghĩa là chúng ta có thể không bao giờ đạt được sự thống nhất hoàn toàn, nhưng điều đó không loại trừ nghĩa vụ cố gắng làm thế.

Có một tục ngữ có thể tìm thấy trong hầu hết các ngôn ngữ: “Hàng rào tốt tạo ra láng giềng tốt.” Đây không phải là một câu nói bình dân sáo rỗng, nó tuyên bố một sự thật không thể tránh khỏi về những đường biên giới cả hữu hình và tâm lý. Chúng ta hoạch định một tương lai trong đó chúng ta hy vọng điều tốt đẹp nhất và lo sợ điều tồi tệ nhất, và vì chúng ta sợ hãi, chúng ta xây lên những bức tường.

Tuy nhiên, nếu đó có vẻ là một quan điểm u ám về loài người, thì có một điểm tích cực. Năng lực của chúng ta trong việc tư duy, và xây dựng, cũng giúp chúng ta có khả năng lập vào những khoảng không ở giữa các bức tường bằng hy vọng – để xây lên những cây cầu. Với mỗi bức tường giữa các quốc gia lại có một siêu cao tốc thông tin, với mỗi Al Qaeda lại có một nhóm tiếp cận liên tôn giáo, với mỗi hệ thống phòng thủ tên lửa lại có một trạm vũ trụ quốc tế. Hàng tỉ đô la đã được quyên góp cho viện trợ bởi các nước giàu. Luật pháp về quyền con người công nhận rằng, ít ra là trên lý thuyết, mọi người sinh ra đều bình đẳng. Chúng ta đã xây những hội trường lớn để gặp gỡ, thảo luận và cố gắng giải quyết những khác biệt giữa chúng ta. Liên Hợp Quốc, EU, Liên minh châu Phi, ASEAN, MERCOSUR, OPEC, NATO, Ngân hàng Thế giới và hàng trăm tổ chức liên quốc gia và toàn cầu khác đều đã được tạo ra để

giúp đoàn kết chúng ta và dàn xếp những xung đột của chúng ta. Chúng là một sự công nhận chính thức về tình trạng của con người, và qua chúng những siêu bộ lạc tìm cách giải quyết những khác biệt của họ, duy trì những bức tường của họ trong khi tìm kiếm các giải pháp lâu dài hơn. Một trong những từ ưa thích nhất của tôi trong tiếng Anh là “nhường nhịn để hòa hiệp*”.

Vì thế mặc dù hiện giờ chủ nghĩa dân tộc và chính trị bản sắc lại một lần nữa nổi lên, có triển vọng là khúc quanh lịch sử sẽ lại xoay hướng về phía đoàn kết và thống nhất.



THƯ VIỆN EBOOK **SÁCH MỚI.NET**



HÀNG NGHÌN ĐẦU SÁCH HAY ĐANG CHỜ BẠN
WWW.SACHMOI.NET

Lời cảm ơn

Cảm ơn tất cả các bạn làm việc ở Nhà xuất bản Elliott & Thompson vì đã ủng hộ liên tục dự án dài hai năm của tôi, và vì đã cắt gọt khỏi bản thảo những thứ hoa lá cành đủ để mở một tiệm hoa. Cảm ơn Wendi, Sabrina Zeng, Sam Bamba, Sameer Barbaz, Mina al-Oraibi, tiến sĩ Roger Creemers, tiến sĩ Reece Jones, Fawaz Gerges, David Waywell, Henry Robinson, giáo sư Stuart Elden và David Kornbluth.

Ý chỉ cuốn sách in năm 1992 của học giả chính trị quốc tế Francis Fukuyama, *The End of History and the Last Man* (tạm dịch: Kết thúc của lịch sử và con người cuối cùng), trong đó đại ý lập luận rằng nền dân chủ tự do và chủ nghĩa tư bản kiểu phương tây là hình thái kinh tế-xã hội cuối cùng của loài người, sau khi khối cộng sản Liên Xô và Đông Âu sụp đổ. (ND)

Stanley Kubrick (1928–1999), đạo diễn điện ảnh người Mỹ. (ND)

Tựa tiếng Việt: “Thế giới phẳng”. (ND)

Elizabeth I (1533–1603), Nữ hoàng Anh từ 1558 tới khi qua đời. Bà là vị quân chủ cuối cùng của nhà Tudor. (ND)

Tứ Đại Vực hay Hẻm Núi Lớn, một thắng cảnh thiên nhiên hùng vĩ ở vườn quốc gia cùng tên thuộc bang Arizona, Hoa Kỳ. Hẻm núi do sông Colorado tạo ra, kéo dài suốt gần 450 kilômét, cao khoảng 800 mét và nhiều chỗ rộng hẹp khác nhau. (ND)

John King Fairbank (1907–1991), sử gia lớn người Mỹ chuyên về Trung Quốc. Ông là giáo sư Đại học Harvard. Tên ông được đặt cho trung tâm nghiên cứu Trung Quốc của trường này. Fairbank cũng có một cái tên Trung Quốc: Phí Chính Thanh. (ND)

Núi Lục Bàn ở Cố Nguyên, Ninh Hạ, nhìn xuống Trường Thành. Đây là bài từ “Lục Bàn sơn” theo điệu Thanh bình nhạc được Mao Trạch Đông làm năm 1935, sau khi kết thúc cuộc Trường Chinh. Phiên âm Hán Việt của đoạn thơ trên: “Thiên cao vẫn đạm, vọng đoạn nam phi nhận. Bất đảo Trường Thành phổ hảo hán, quật chỉ hành trình nhị vạn.”

George Orwell (1903–1950), văn hào người Anh. “Bộ Tình yêu” là một bộ thuộc chính quyền độc tài – nhà nước cảnh sát

trong tiểu thuyết phản địa đàng giả tưởng của Orwell, 1984. (ND)

Mike Wallace (1918–2012), nhà báo lớn người Mỹ, người dẫn đầu tiên của chương trình chính luận nổi tiếng của đài CBS *60 Minutes* (tạm dịch: “60 phút”). (ND)

网络安全 - Võng lộ an toàn

Khởi nghiệp ở đây là start-up, tức là một start-up làm về tin. (BT)

魯炜 (Lu Wei)

Đài phát thanh kháng chiến ở Pháp đặt ở London. Họ thường nói bằng tiếng Pháp: “Đây là đài Luân Đôn, người Pháp nói với người Pháp. Trước khi chúng tôi bắt đầu, hãy lắng nghe các thông điệp cá nhân”. Đây rõ ràng là một cách nói công khai “sau đây là các thông điệp mã hóa.” Các thông điệp này không có thông tin bổ sung và thường là rất kỳ quặc và chỉ có các nhóm kháng chiến mới có thể hiểu được. Ví dụ “Jean có bộ ria mép dài”, hoặc “Có đám cháy ở đại lý bảo hiểm”. Nhưng nhiều thông điệp mã hóa này được cho là động tác giả, cốt để gây tác động tâm lý lên kẻ thù. (ND)

Tức Đảng Cộng hòa. (ND)

Ý nói Hoàng đế La Mã Hadrian (76–138), ở ngôi từ 117 tới 138. Ông nổi tiếng với việc xây Trường thành Hadrian, đánh dấu biên giới phía bắc của Đế quốc La Mã, nay thuộc miền bắc nước Anh. (ND)

Tạm dịch: “Những đường biên giới bạo lực”. (ND)

Tức Nhóm các nhà lập quốc Hoa Kỳ. Vào năm 1773, sử gia Richard B. Morris xác định nhóm này gồm bảy người: John Adams, Benjamin Franklin, Alexander Hamilton, John Jay,

Thomas Jefferson, James Madison, và George Washington.
(ND)

“Thành phố trên đồi” – “A city upon a hill”, nguyên là một câu trong Kinh Thánh Matthew 5:14: “Các ngươi là sự sáng của thế giới, một thành xây trên núi thì không thể nào bị che khuất.” Các Tổng thống Mỹ John F. Kennedy và Ronald Reagan đều đã sử dụng hình tượng này để nói về các giá trị Mỹ, về vai trò dẫn dắt hay làm gương (tự trao) của nước này về dân chủ và tự do. (ND)

Chủ thuyết duy bản địa cổ xúy các chính sách bảo hộ lợi ích của dân bản địa chống lại dân nhập cư. (BT)

Loại bánh làm bằng bột ngô, là thứ thức ăn điển hình của người Mexico. (BT)

Trong phần này khi nói “nam bắc”, tác giả hàm ý Mexico (phía nam biên giới Mỹ) và Mỹ. (BT)

Dòng sông này chảy từ bang Colorado rồi đổ ra vịnh Mexico, làm thành biên giới tự nhiên giữa Mỹ và Mexico. (BT)

Tức Hiệp định Thương mại tự do Bắc Mỹ (North American Free Trade Agreement). (ND)

“Latino” được hiểu là dạng rút gọn của “Latinoamericano”, từ tiếng Tây Ban Nha nghĩa là châu Mỹ Latin, để chỉ những người gốc Mỹ Latin sống ở Mỹ. *Hispanic* nhìn chung được chấp nhận là một thuật ngữ hẹp hơn để chỉ những người ở các vùng Mỹ Latin nói tiếng Tây Ban Nha (tức không bao gồm Brazil, hay có thể là Guiana thuộc Pháp và Suriname thuộc Hà Lan). Cả hai nhóm này đều không chỉ các nước châu Âu sử dụng cùng nhóm ngôn ngữ Romance như Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Ý..., và do được định nghĩa dựa trên ngôn ngữ, người Hispanic có thể là da đen, da trắng, hoặc người châu Mỹ bản địa. (ND)

Trump dùng từ sai trong nguyên văn, lẽ ra nên là “đến với chúng ta thì đúng hơn. (ND)

Tiếng Tây Ban Nha trong nguyên văn, nghĩa là “chủ nghĩa phân biệt chủng tộc”. (ND)

Tức ba mạng truyền hình lớn có truyền thống lâu đời ở Mỹ: ABC, CBS, và NBC. (ND)

Robert E. Lee (1807–1870), đại tướng thống lĩnh quân đội Hợp bang miền Nam trong cuộc Nội chiến Mỹ (1861–1865). Ông nhận được sự ngưỡng mộ của cả hai phe miền Nam và miền Bắc. (ND)

Abraham Lincoln (1809–1865), Tổng thống thứ mười sáu của Hoa Kỳ. Ông đã lãnh đạo nước Mỹ vượt qua cuộc nội chiến, chấm dứt chế độ nô lệ mà vẫn duy trì được sự thống nhất quốc gia. Ông bị ám sát khi đang làm Tổng thống nhiệm kỳ hai. (ND)

Little League Baseball, tổ chức phi lợi nhuận chuyên tổ chức các giải bóng chày thiếu nhi và giải trẻ ở quy mô địa phương. Những điều Obama nói ở đây theo định kiến là điển hình của người Dân chủ hay người Cộng hòa, nhưng vẫn diễn ra ở các bang được dán nhãn ngược lại. (ND)

Khu vực phố cổ rộng 0,9 km², có tường vây nằm trong thành phố Jerusalem hiện giờ. (ND)

Nguyên văn: “intractable”. (ND)

Nghệ danh của một nghệ sĩ (hoặc một nhóm nghệ sĩ) ẩn danh người Anh với các tác phẩm thị giác mang theo nhiều thông điệp chính trị. Sự nghiệp của Banksy được cho là bắt đầu vào đầu những năm 1990. (ND)

Naji Salim Hussain al-Ali (1938–1987), họa sĩ chuyên thể loại biếm họa người Palestine. Ông bị ám sát chết khi đang ở London. (ND)

Ngôi sao sáu cánh David là biểu tượng trên quốc kỳ Israel, Bức vẽ so sánh nhà nước Israel với chế độ Đức Quốc xã, vốn dùng biểu tượng chữ thập ngoặc. (ND)

Arthur Balfour (1848–1930), Bộ trưởng Ngoại giao Anh 1916–1919, Thủ tướng Anh 1902–1905. Ông là người ký tên vào *Tuyên bố Balfour 1917* về việc sắp xếp một nhà nước cho người Do Thái ở vùng Trung Đông. (ND)

Chiến tranh Ả Rập–Israel diễn ra từ tháng Năm năm 1948 tới tháng Ba năm 1949, kết thúc với chiến thắng cho quân đội Israel, việc thành lập nhà nước Israel, và một đường biên giới tạm thời được gọi là biên giới Xanh. Ai Cập chiếm dải Gaza và Jordan chiếm Bờ Tây. (ND)

Tức vào sâu trong lãnh thổ mà theo thỏa thuận là của Palestine. (ND)

Một tôn giáo độc thần lâu đời xuất hiện từ khoảng thế kỷ 11 ở vùng Lưỡi Liềm và Lưỡng Hà. Hiện còn khoảng 800.000 tới một triệu tín đồ, chủ yếu ở Syria, Lebanon, và Israel. (ND)

Lễ Vượt qua là dịp lễ quan trọng nhất trong năm của người Do Thái, thường trong khoảng tháng Ba hoặc tháng Tư. Việc thấp nển là một nghi thức trong ngày Sabbath, ngày nghỉ của người Do Thái để cầu nguyện và thực hiện các nghi lễ tôn giáo, từ tối thứ Sáu tới tối thứ Bảy hàng tuần. (ND)

Loại mũ chỏm hình đĩa mang tính tôn giáo điển hình của người Do Thái. (ND)

Tiếng Hebrew nghĩa là “hướng dẫn”, “dạy dỗ”, cũng được gọi là *Ngũ thư*, là hàng loạt các kinh điển và bài giảng tôn giáo

của Do Thái giáo. (ND)

Bức tường phía tây, tức Bức tường than khóc, một trong những địa điểm tôn giáo thiêng liêng nhất của người Do Thái trong Thành Cổ Jerusalem. Ngôi đền thứ hai là ngôi đền thiêng của người Do Thái xây trên Núi Đền ở Jerusalem trong thời kỳ Ngôi đền thứ hai (516 trước Công nguyên). Bức tường phía tây là một phần của ngôi đền này, bị quân La Mã phá hủy vào năm 702 nhằm trả đũa một vụ nổi loạn của người Do Thái.

Hội đường Viên Đỉnh (Dome of the Rock), được hoàn tất vào năm 691 dưới thời Caliph (Đại đế Hồi giáo) Abd al-Malik nhà Umayyad. Hội đường được xây chồng lên khu đất trước kia là Ngôi đền thứ hai của người Do Thái. (ND)

Một tập hợp những văn bản cổ về luật lệ, quy tắc thần học, và truyền thống Do Thái giáo, là nền tảng cơ bản cho tôn giáo này. (ND)

Người Bedouin, chủ yếu theo Hồi giáo, là những dân du mục Ả Rập trong lịch sử sống ở vùng nay là Bắc Phi, bán đảo Ả Rập, Iraq và vùng Lưỡi Liềm. Hiện tại ước tính có khoảng hơn 20 triệu người Bedouin, nhiều nhất là ở Sudan, Algeria, Iraq... Thống kê năm 2012 cho thấy Israel có khoảng 250.000 người Bedouin. (ND)

Mahmoud Abbas (sinh năm 1935), là Tổng thống nhà nước Palestine và Chủ tịch PA từ năm 2005. Ông là một người Fatah. (ND)

Một mẫu Anh (acre) tương đương khoảng 0,4 ha.

Yasser Arafat (1929–2004), Chủ tịch Tổ chức Giải phóng Palestine từ 1969 tới 2004, rồi Chủ tịch Chính quyền Dân tộc Palestine từ 1994 tới 2004. (ND)

Cờ cầu vồng khởi nguồn từng có 8 màu, biểu tượng cho người đồng tính. Nhưng về sau thì phổ biến còn 6 màu, và đại diện chung cho cả cộng đồng LGBT. (ND)

Alaska là bang có diện tích lớn nhất nước Mỹ, Texas thứ hai, và Colorado thứ tám. (ND)

“Năm trụ cột của Hồi giáo” là những yêu cầu cơ bản với một tín đồ: sự tuyên xưng đức tin (“Không có Thượng đế nào khác ngoài Allah”); cầu nguyện (năm lần một ngày, quay mặt hướng về Mecca); bố thí, nhịn ăn (tháng chay Ramadan); và hành hương (ít nhất một lần trong đời phải hành hương tới thánh địa Mecca). (ND)

Tên gọi đầy đủ của Jordan là Vương quốc Hashemite Jordan. Hashemite là dòng họ hoàng tộc cai trị Jordan từ năm 1921 đến nay. (ND)

Một nhóm thiểu số người Kurd theo một tôn giáo riêng là sự kết hợp của Hỏa giáo, Hồi giáo, Kitô giáo và Do Thái giáo. Hiện có khoảng nửa triệu tới 1,2 triệu người Yazidi, chủ yếu tập trung ở Iraq. (ND)

Người Chaldea là hậu duệ của người Assyria, theo Kitô giáo phương Đông (Chính thống giáo), hiện có hơn 600.000 người, tập trung ở Iraq và Thổ Nhĩ Kỳ. (ND)

Cuộc nổi dậy của người Ả Rập khắp Trung Đông và bán đảo Ả Rập chống lại sự cai trị của Đế chế Ottoman, do vị Sharif của Mecca, Hussein bin Ali, khởi phát vào năm 1916, và kết thúc năm 1918, thường được coi là một phần của Thế chiến I. (ND)

Anwar Sadat (1918–1981), Tổng thống thứ ba của Ai Cập, từ 1970 tới 1981. Ông bị ám sát và chết khi đang tại chức. (ND)

Váy dài và quần dài phổ biến ở tiểu lục địa Ấn Độ. (ND)

Muhammad Ali Jinnah (1876–1948), luật sư, chính trị gia, người sáng lập đất nước Pakistan. (ND)

Đã nhắc ở trên, là cuộc chiến tranh của Đông Pakistan (sau này là Bangladesh) tách ra khỏi Pakistan, diễn ra từ tháng 3 tới tháng 12 năm 1971. (ND)

Indira Gandhi (1917–1984), nữ danh Indira Nehru, bà là Thủ tướng Ấn Độ 1980–1984, và là con gái của Thủ tướng đầu tiên của Ấn Độ Jawaharlal Nehru. Bà bị ám sát chết khi đang tại chức. (ND)

Rajiv Gandhi (1944–1989), ông là Thủ tướng trẻ nhất Ấn Độ, 40 tuổi khi nhận chức, và là con trai của Indira. Ông cũng bị ám sát chết. (ND)

Gió thổi từ sa mạc Sahara qua Địa Trung Hải. (ND)

Trong thời kỳ chia cắt Tây Đức–Đông Đức, thành phố Berlin nằm trong Đông Đức, cho nên để đi từ Tây Đức tới được Tây Berlin (do đồng minh phương Tây kiểm soát), tác giả phải đi qua lãnh thổ Đông Đức. Bức tường trong chương này chính là bức tường chia cắt Đông Berlin và Tây Berlin. (BT)

Carl Jung (1875–1961), nhà phân tâm học, bác sĩ tâm lý lỗi lạc người Thụy Sĩ. Ông cũng là một nghệ sĩ và tác giả lớn. (ND)

Tên các thành phố Đông Âu, tức là ở bên kia “Bức màn sắt”. (BT)

Tiếng Anh là “nostalgia” và “East”, còn tiếng Đức là “Nostalgie” và “Osten”. (ND)

Tức “European Union”: “Liên minh châu Âu”. (ND)

Tức “UK Independence Party”: “Đảng Độc lập Vương quốc Anh”, một đảng chính trị dân túy cánh hữu, nghi ngờ Liên

minh châu Âu. SKIP dẫn đầu nỗ lực đưa nước Anh ra khỏi Liên minh châu Âu, được hiện thực hóa sau cuộc trưng cầu dân ý năm 2016, tức sự kiện Brexit. (ND)

Tạm dịch: “Tổng thống thì không được nói thế”. (ND)

Tức Quốc hội Liên bang Đức.

Đơn vị đo thời cổ La Mã, vào khoảng hơn 1,4 kilômét. (ND)

Bede Khả kính (672/73–735), tu sĩ, nhà thần học và học giả lớn ở Anh thời Cổ đại. Ông được Giáo hội La Mã phong thánh năm 1999. (ND)

Tức Charles Edward Stuart (1720 – 1788), cháu nội của vua James II của Anh, con trai James Francis Edward Stuart. Ông xưng nhận nhà Stuart mới là người thừa kế của ngai vàng nước Anh, lúc bấy giờ trong tay nhà Hanover. Ông đã cầm đầu các cuộc nổi loạn Jacobite vào năm 1745, liên minh với Pháp từ Scotland để đòi lại ngai vàng, nhưng thất bại. George Wade (1673–1748) là một viên tướng Anh dày dạn trận mạc và là tổng tư lệnh quân đội Anh chỉ huy cuộc chiến với phe nổi loạn Jacobite. (ND)

“United Kingdom” và “Great Britain”. (ND)

Tức “Provisional Irish Republic Army”: “Quân đội Cộng hòa Ireland Lâm thời”, tổ chức cách mạng muốn chấm dứt sự cai trị của Anh ở Bắc Ireland bằng bạo lực và khủng bố. Đối địch với họ là “Official Irish Republic Army” – “Quân đội Cộng hòa Ireland Chính thức”, dù cả hai đều chỉ đơn giản gọi chính họ là Quân đội Cộng hòa Ireland. IRA Chính thức cũng muốn chấm dứt sự cai trị của Anh, nhưng có đường lối khác, thiên tả và liên kết với các nhóm theo chủ nghĩa Marx ở Bắc Ireland và Cộng hòa Ireland. (ND)

Tên gọi truyền thống của một tỉnh ở cực bắc đảo Ireland. Sáu quận của tỉnh này tạo thành Bắc Ireland thuộc Anh, ba quận còn lại thuộc Cộng hòa Ireland. (ND)

Tiếng Anh: “cosmopolitan”, tiếng Hy Lạp: “kosmopolitēs”. (ND)

Ý nói hiện tượng xã hội ở các nước phương tây, trong đó những người trung lưu hoặc người giàu chuyển tới một khu lao động, kéo theo họ các cửa hàng và dịch vụ đắt tiền, rồi dần biến khu đó thành một khu của người trung lưu và người giàu với mức sống quá cao mà dân lao động bản địa không thể theo kịp và cảm thấy bị đẩy ra khỏi nơi mình từng sống lâu đời. (ND)

Một giáo phái hư cấu, linh thiêng, huyền bí, lâu đời và nhiều nhân tài khoa học trong loạt phim viễn tưởng ăn khách *Star Wars*. (ND)

Một vị thần trong tín ngưỡng cổ đại của người Philistine, mà trong đức tin Kitô thường bị coi là quỷ dữ. (ND)

Tức quốc ca của Vương quốc Anh. Tùy thuộc vào giới tính của nhà quân chủ mà bài hát sẽ là “Xin Thượng đế phù hộ cho Nữ hoàng” hay “... cho Đức vua”. Ở thời Orwell viết tiểu luận này, nhà quân chủ của nước Anh là Vua George VI, người tiền nhiệm của Nữ hoàng Elizabeth II hiện nay.

Câu này là của tác giả chuyên viết tiểu sử về Voltaire, Evelyn Beatrice Hall (1868–1956), người Anh. Hall viết câu đố trong cuốn *The Friends of Voltaire* (tạm dịch: Những bạn bè của Voltaire), in lần đầu năm 1906. (ND)

Một tập tục lâu đời để chúc mừng trong các buổi tiệc ở Hy Lạp là đập vỡ đĩa. (ND)

Nguyên văn: “compromise”. (ND)